

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc



E-HSMT

Gói thầu:

Gói thầu số 01: Thi công xây dựng, mua sắm và lắp đặt thiết bị

Dự án:

Cải tạo, nâng cấp Khu C Tam Đảo Trung tâm Huấn luyện thể thao quốc gia Hà Nội

Chủ đầu tư:

Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng

Đơn vị tư vấn đấu thầu:

Công ty Cổ phần Tư vấn đầu tư và Quản lý xây dựng DSC

Hà Nội, năm 2025

HỒ SƠ MỜI THẦU

Số hiệu gói thầu và số E-TBMT:

Tên gói thầu: Gói thầu số 01: Thi công xây dựng, mua sắm và lắp đặt thiết bị

Dự án: Cải tạo, nâng cấp Khu C Tam Đảo Trung tâm Huấn luyện thể thao quốc gia Hà Nội

Phát hành ngày:/7/2025

Ban hành kèm theo Quyết định: Số/QĐ-BQLDA ngày .../7/2025 của Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng

ĐẠI DIỆN BÊN MỜI THẦU
Tổng giám đốc



Ngô Đức Sơn - CCHNĐT số
C02.01.0196 cấp ngày 04/10/2022

ĐẠI DIỆN CHỦ ĐẦU TƯ



GIÁM ĐỐC
Nguyễn Văn Bảy

MỤC LỤC

Mô tả tóm tắt

Phần 1. THỦ TỤC ĐẤU THẦU

Chương I. Chỉ dẫn nhà thầu

Chương II. Bảng dữ liệu đấu thầu

Chương III. Tiêu chuẩn đánh giá E-HSDT

Chương IV. Biểu mẫu mời thầu và dự thầu

Phần 2. YÊU CẦU VỀ KỸ THUẬT

Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật

Phần 3. ĐIỀU KIỆN HỢP ĐỒNG VÀ BIỂU MẪU HỢP ĐỒNG

Chương VI. Điều kiện chung của hợp đồng

Chương VII. Điều kiện cụ thể của hợp đồng

Chương VIII. Biểu mẫu hợp đồng

MÔ TẢ TÓM TẮT

Phần 1. THỦ TỤC ĐẦU THẦU

Chương I. Chỉ dẫn nhà thầu

Chương này cung cấp thông tin nhằm giúp nhà thầu chuẩn bị E-HSDT. Thông tin bao gồm các quy định về việc chuẩn bị, nộp E-HSDT, mở thầu, đánh giá E-HSDT và trao hợp đồng. Chỉ được sử dụng mà không được sửa đổi các quy định tại Chương này.

Chương này áp dụng thống nhất đối với tất cả các gói thầu xây lắp qua mạng, được cố định theo định dạng tệp tin PDF và đăng tải trên Hệ thống.

Chương II. Bảng dữ liệu đấu thầu

Chương này quy định cụ thể các nội dung của Chương I khi áp dụng đối với từng gói thầu.

Chương này được số hóa dưới dạng các biểu mẫu trên Hệ thống (webform). Chủ đầu tư nhập các nội dung thông tin vào E-BDL trên Hệ thống.

Chương III. Tiêu chuẩn đánh giá E-HSDT

Chương này bao gồm các tiêu chí để đánh giá E-HSDT. Cụ thể:

- Mục 1 (Đánh giá tính hợp lệ của E-HSDT) được cố định theo định dạng tệp tin PDF/word và đăng tải trên Hệ thống;
- Mục 2 (Tiêu chuẩn đánh giá về năng lực, kinh nghiệm) được số hóa dưới dạng webform. Chủ đầu tư cần nhập thông tin vào các webform tương ứng;
- Mục 3 (Tiêu chuẩn đánh giá về kỹ thuật), Mục 4 (Tiêu chuẩn đánh giá về tài chính) và Mục 5 (Phương án kỹ thuật thay thế trong E-HSDT (nếu có)) là tệp tin PDF/Word do Chủ đầu tư chuẩn bị và đăng tải trên Hệ thống.

Căn cứ các thông tin do Chủ đầu tư nhập, Hệ thống tự động tạo ra các biểu mẫu dự thầu có liên quan tương ứng với tiêu chuẩn đánh giá.

Chương IV. Biểu mẫu mời thầu và dự thầu

Chương này bao gồm các biểu mẫu mà Chủ đầu tư và nhà thầu sẽ phải hoàn chỉnh để thành một phần nội dung của E-HSMT và E-HSDT. Trong chương này một số mẫu được số hóa dưới dạng webform và một số Mẫu là tệp tin PDF/Word. Chủ đầu tư và nhà thầu cần nhập các thông tin vào webform tương ứng phù hợp với gói thầu để lập E-HSMT, E-HSDT trên Hệ thống.

Phần 2. YÊU CẦU VỀ KỸ THUẬT

Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật

Chương này cung cấp các thông tin về thông số kỹ thuật, bản vẽ, thông tin bổ sung mô tả công trình được hiển thị dưới dạng tệp tin PDF/Word/CAD do Chủ đầu tư chuẩn bị và đính kèm lên Hệ thống.

Phần 3. ĐIỀU KIỆN HỢP ĐỒNG VÀ BIỂU MẪU HỢP ĐỒNG

Chương VI. Điều kiện chung của hợp đồng

Chương này gồm điều khoản chung được áp dụng cho tất cả các hợp đồng của các gói thầu khác nhau. Chỉ được sử dụng mà không được sửa đổi các quy định tại Chương này.

Chương này áp dụng thống nhất đối với tất cả các gói thầu xây lắp qua mạng, được cố định theo định dạng tệp tin PDF và đăng tải trên Hệ thống.

Chương VII. Điều kiện cụ thể của hợp đồng

Chương này bao gồm dữ liệu hợp đồng và Điều kiện cụ thể cho mỗi hợp đồng. Điều kiện cụ thể của hợp đồng nhằm chi tiết hóa, bổ sung nhưng không thay thế được Điều kiện chung của Hợp đồng.

Chương này được số hóa dưới dạng webform. Chủ đầu tư nhập các nội dung thông tin vào Điều kiện cụ thể của hợp đồng trên Hệ thống.

Chương VIII. Biểu mẫu hợp đồng

Chương này gồm các biểu mẫu mà sau khi được hoàn chỉnh sẽ trở thành một bộ phận cấu thành của hợp đồng. Các mẫu bảo lãnh thực hiện hợp đồng (Thư bảo lãnh) và Bảo lãnh tiền tạm ứng (nếu có) do nhà thầu trúng thầu hoàn chỉnh trước khi hợp đồng có hiệu lực.

Chương này bao gồm tệp tin PDF/Word do Chủ đầu tư chuẩn bị theo mẫu.

Phần 1. THỦ TỤC ĐẤU THẦU
Chương I. CHỈ DẪN NHÀ THẦU

1. Phạm vi gói thầu	<p>1.1. Chủ đầu tư quy định tại E-BDL phát hành bộ E-HSMT này để lựa chọn nhà thầu thực hiện gói thầu xây lắp theo phương thức một giai đoạn một túi hồ sơ.</p> <p>1.2. Tên gói thầu, dự án/dự toán mua sắm được quy định tại E-BDL.</p>
2. Giải thích từ ngữ trong đấu thầu qua mạng	<p>2.1. Thời điểm đóng thầu là thời điểm hết hạn nhận E-HSĐT và được quy định trong E-TBMT trên Hệ thống.</p> <p>2.2. Ngày là ngày theo dương lịch, bao gồm cả ngày nghỉ cuối tuần, nghỉ lễ, nghỉ Tết theo quy định của pháp luật về lao động.</p> <p>2.3. Thời gian và ngày tháng trên Hệ thống là thời gian và ngày tháng được hiển thị trên Hệ thống (GMT+7).</p>
3. Nguồn vốn	<p>Nguồn vốn để sử dụng cho gói thầu được quy định tại E-BDL.</p>
4. Hành vi bị cấm	<p>4.1. Đưa, nhận, môi giới hối lộ.</p> <p>4.2. Lợi dụng chức vụ, quyền hạn để gây ảnh hưởng, can thiệp trái pháp luật vào hoạt động đấu thầu dưới mọi hình thức.</p> <p>4.3. Thông thầu bao gồm các hành vi sau đây:</p> <p>a) Dàn xếp, thỏa thuận, ép buộc để một hoặc các bên chuẩn bị E-HSĐT hoặc rút E-HSĐT để một bên trúng thầu;</p> <p>b) Dàn xếp, thỏa thuận để từ chối cung cấp hàng hóa, dịch vụ, không ký hợp đồng thầu phụ hoặc thực hiện các hình thức thỏa thuận khác nhằm hạn chế cạnh tranh để một bên trúng thầu;</p> <p>c) Nhà thầu có năng lực, kinh nghiệm đã tham dự thầu và đáp ứng yêu cầu của E-HSMT nhưng cố ý không cung cấp tài liệu để chứng minh năng lực, kinh nghiệm khi được bên mời thầu yêu cầu làm rõ E-HSĐT hoặc khi được yêu cầu đối chiếu tài liệu nhằm tạo điều kiện để một bên trúng thầu.</p> <p>4.4. Gian lận bao gồm các hành vi sau đây:</p> <p>a) Làm giả hoặc làm sai lệch thông tin, hồ sơ, tài liệu trong đấu thầu;</p> <p>b) Cố ý cung cấp thông tin, tài liệu không trung thực, không khách quan trong E-HSĐT nhằm làm sai lệch kết quả lựa chọn nhà thầu.</p> <p>4.5. Cản trở bao gồm các hành vi sau đây:</p> <p>a) Hủy hoại, lừa dối, thay đổi, che giấu chứng cứ hoặc báo cáo sai sự thật; đe dọa hoặc gợi ý đối với bất kỳ bên nào nhằm ngăn chặn việc làm rõ hành vi đưa, nhận, môi giới hối lộ, gian lận hoặc thông đồng với cơ quan có chức năng, thẩm quyền về giám sát, kiểm tra, thanh tra, kiểm toán;</p> <p>b) Cản trở người có thẩm quyền, chủ đầu tư, bên mời thầu, nhà thầu trong lựa chọn nhà thầu;</p> <p>c) Cản trở cơ quan có thẩm quyền giám sát, kiểm tra, thanh tra, kiểm toán đối với hoạt động đấu thầu;</p>

d) Cố tình khiếu nại, tố cáo, kiến nghị sai sự thật để cản trở hoạt động đấu thầu;

đ) Có hành vi vi phạm pháp luật về an toàn, an ninh mạng nhằm can thiệp, cản trở việc đấu thầu qua mạng.

4.6. Không bảo đảm công bằng, minh bạch bao gồm các hành vi sau đây:

a) Tham dự thầu với tư cách là nhà thầu đối với gói thầu do mình làm bên mời thầu, chủ đầu tư hoặc thực hiện nhiệm vụ của bên mời thầu, chủ đầu tư không đúng quy định của Luật Đấu thầu;

b) Tham gia lập, đồng thời tham gia thẩm định E-HSMT đối với cùng một gói thầu;

c) Tham gia đánh giá E-HSMT đồng thời tham gia thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu đối với cùng một gói thầu;

d) Cá nhân thuộc bên mời thầu, chủ đầu tư trực tiếp tham gia quá trình lựa chọn nhà thầu hoặc tham gia tổ chuyên gia, tổ thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu hoặc là người có thẩm quyền, người đứng đầu chủ đầu tư, bên mời thầu đối với các gói thầu do người có quan hệ gia đình theo quy định của Luật Doanh nghiệp đứng tên dự thầu hoặc là người đại diện hợp pháp của nhà thầu tham dự thầu;

đ) Nhà thầu tham dự thầu gói thầu xây lắp do nhà thầu đó cung cấp dịch vụ tư vấn: lập, thẩm tra, thẩm định dự toán, thiết kế kỹ thuật, thiết kế bản vẽ thi công, thiết kế kỹ thuật tổng thể (thiết kế FEED); lập, thẩm định E-HSMT; đánh giá E-HSMT; kiểm định hàng hóa; thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu; giám sát thực hiện hợp đồng;

e) Đứng tên tham dự thầu gói thầu thuộc dự án do chủ đầu tư, bên mời thầu là cơ quan, tổ chức nơi mình đã công tác và giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý trong thời gian 12 tháng kể từ ngày không còn làm việc tại cơ quan, tổ chức đó;

g) Nêu yêu cầu cụ thể về nhãn hiệu, xuất xứ hàng hóa trong E-HSMT, trừ trường hợp quy định tại điểm e khoản 3 Điều 10, khoản 2 Điều 44 và khoản 1 Điều 56 của Luật Đấu thầu;

h) Nêu điều kiện trong E-HSMT nhằm hạn chế sự tham gia của nhà thầu hoặc nhằm tạo lợi thế cho một hoặc một số nhà thầu gây ra sự cạnh tranh không bình đẳng, vi phạm quy định tại khoản 3 Điều 44 của Luật Đấu thầu;

4.7. Tiết lộ những tài liệu, thông tin về quá trình lựa chọn nhà thầu, trừ trường hợp cung cấp thông tin theo quy định tại điểm b khoản 8 Điều 77, khoản 11 Điều 78, điểm h khoản 1 Điều 79, khoản 4 Điều 80, khoản 4 Điều 81, khoản 2 Điều 82, điểm b khoản 4 Điều 93 của Luật Đấu thầu, bao gồm:

a) Nội dung E-HSMT trước thời điểm phát hành theo quy định;

b) Nội dung E-HSMT; nội dung yêu cầu làm rõ E-HSMT của bên mời

	<p>thầu và trả lời của nhà thầu trong quá trình đánh giá E-HSĐT; báo cáo của bên mời thầu, báo cáo của tổ chuyên gia, báo cáo thẩm định, báo cáo của nhà thầu tư vấn, báo cáo của cơ quan chuyên môn có liên quan trong quá trình lựa chọn nhà thầu; tài liệu ghi chép, biên bản cuộc họp xét thầu, các ý kiến nhận xét, đánh giá đối với từng E-HSĐT trước khi được công khai theo quy định;</p> <p>c) Kết quả lựa chọn nhà thầu trước khi được công khai theo quy định;</p> <p>d) Các tài liệu khác trong quá trình lựa chọn nhà thầu được xác định chứa nội dung bí mật nhà nước theo quy định của pháp luật.</p> <p>4.8. Chuyển nhượng thầu trong trường hợp sau đây:</p> <p>a) Nhà thầu chuyển nhượng cho nhà thầu khác phần công việc thuộc gói thầu ngoài giá trị tối đa dành cho nhà thầu phụ và khối lượng công việc dành cho nhà thầu phụ đặc biệt đã nêu trong hợp đồng;</p> <p>b) Nhà thầu chuyển nhượng cho nhà thầu khác phần công việc thuộc gói thầu chưa vượt mức tối đa giá trị công việc dành cho nhà thầu phụ nêu trong hợp đồng nhưng ngoài phạm vi công việc dành cho nhà thầu phụ đã đề xuất trong E-HSĐT mà không được chủ đầu tư, tư vấn giám sát chấp thuận;</p> <p>c) Chủ đầu tư, tư vấn giám sát chấp thuận để nhà thầu chuyển nhượng công việc quy định tại điểm a khoản này;</p> <p>d) Chủ đầu tư, tư vấn giám sát chấp thuận để nhà thầu chuyển nhượng công việc quy định tại điểm b khoản này mà vượt mức tối đa giá trị công việc dành cho nhà thầu phụ nêu trong hợp đồng.</p>
<p>5. Tư cách hợp lệ của nhà thầu và tài liệu chứng minh sự phù hợp của vật tư, thiết bị</p>	<p>5.1. Nhà thầu là tổ chức đáp ứng đủ các điều kiện sau đây:</p> <p>a) Hạch toán tài chính độc lập;</p> <p>b) Không đang trong quá trình thực hiện thủ tục giải thể hoặc bị thu hồi giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, tổ hợp tác; không thuộc trường hợp mất khả năng thanh toán theo quy định của pháp luật về phá sản;</p> <p>c) Bảo đảm cạnh tranh trong đấu thầu theo quy định tại E-BDL;</p> <p>d) Không đang trong thời gian bị cấm tham dự thầu theo quy định của Luật Đấu thầu;</p> <p>đ) Không đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự;</p> <p>e) Đáp ứng điều kiện về cấp doanh nghiệp theo quy định tại E-BDL.</p> <p>5.2. Nhà thầu là hộ kinh doanh đáp ứng đủ các điều kiện sau đây:</p> <p>a) Có giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh theo quy định của pháp luật;</p> <p>b) Không đang trong quá trình chấm dứt hoạt động hoặc bị thu hồi giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh; chủ hộ kinh doanh không đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự;</p> <p>c) Đáp ứng điều kiện quy định tại các điểm c và d Mục 5.1 E-CDNT.</p> <p>5.3. Tính hợp lệ của vật tư, thiết bị:</p>

	<p>a) Tất cả vật tư, thiết bị được cung cấp theo hợp đồng phải có xuất xứ rõ ràng, hợp pháp. Nhà thầu phải nêu rõ ký hiệu, mã hiệu, nhãn mác (nếu có) và xuất xứ của vật tư, thiết bị chính. Bên mời thầu có thể yêu cầu nhà thầu cung cấp bằng chứng về xuất xứ của vật tư, thiết bị. Đối với các vật tư, thiết bị khác, nhà thầu phải nêu rõ xuất xứ trong quá trình thực hiện hợp đồng;</p> <p>b) “Xuất xứ của vật tư, thiết bị” được hiểu là được hiểu là quốc gia hoặc vùng lãnh thổ nơi vật tư, thiết bị được sản xuất, chế tạo hoặc chế biến tại quốc gia hoặc vùng lãnh thổ đó, thông qua quá trình chế tạo, chế biến hoặc lắp ráp để tạo thành một sản phẩm được công nhận về mặt thương mại và có sự khác biệt đáng kể về các đặc điểm căn bản so với các yếu tố cấu thành ban đầu;</p> <p>c) Nhà thầu có trách nhiệm cung cấp các tài liệu chứng minh về xuất xứ của vật tư, thiết bị phù hợp với đề xuất của nhà thầu.</p>
<p>6. Nội dung của E-HSMT</p>	<p>6.1. E-HSMT bao gồm E-TBMT và Phần 1, Phần 2, Phần 3 cùng với tài liệu sửa đổi, làm rõ E-HSMT theo quy định tại Mục 7 E-CDNT (nếu có), trong đó bao gồm các nội dung sau đây:</p> <p>Phần 1. Thủ tục đấu thầu:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Chương I. Chỉ dẫn nhà thầu; - Chương II. Bảng dữ liệu đấu thầu; - Chương III. Tiêu chuẩn đánh giá E-HSDT; - Chương IV. Biểu mẫu mời thầu và dự thầu. <p>Phần 2. Yêu cầu về kỹ thuật:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật. <p>Phần 3. Điều kiện hợp đồng và Biểu mẫu hợp đồng:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Chương VI. Điều kiện chung của hợp đồng; - Chương VII. Điều kiện cụ thể của hợp đồng; - Chương VIII. Biểu mẫu hợp đồng. <p>6.2. Chủ đầu tư sẽ không chịu trách nhiệm về tính chính xác, hoàn chỉnh của E-HSMT, tài liệu giải thích làm rõ E-HSMT hay các tài liệu sửa đổi E-HSMT theo quy định tại Mục 7 E-CDNT nếu các tài liệu này không được cung cấp bởi Chủ đầu tư trên Hệ thống. E-HSMT do Chủ đầu tư phát hành trên Hệ thống là cơ sở để xem xét, đánh giá.</p> <p>6.3. Nhà thầu phải nghiên cứu mọi thông tin của E-TBMT, E-HSMT, bao gồm các nội dung sửa đổi, làm rõ E-HSMT, biên bản hội nghị tiền đấu thầu (nếu có) để chuẩn bị E-HSDT theo yêu cầu của E-HSMT cho phù hợp.</p>
<p>7. Sửa đổi, làm rõ E-HSMT, khảo sát hiện trường</p>	<p>7.1. Trường hợp sửa đổi E-HSMT thì bên mời thầu đăng tải quyết định sửa đổi kèm theo các nội dung sửa đổi và E-HSMT đã được sửa đổi cho phù hợp (webform và file đính kèm). Việc sửa đổi E-HSMT được thực hiện trong thời gian tối thiểu là 10 ngày trước ngày có thời điểm đóng thầu; đối với gói thầu có giá gói thầu không quá 20 tỷ đồng, việc sửa</p>

đổi E-HSMT được thực hiện trong thời gian tối thiểu là 03 ngày làm việc trước ngày có thời điểm đóng thầu và bảo đảm đủ thời gian để nhà thầu hoàn chỉnh E-HSDT; trường hợp không bảo đảm đủ thời gian như nêu trên thì phải gia hạn thời điểm đóng thầu.

7.2. Trường hợp cần làm rõ E-HSMT, nhà thầu phải gửi đề nghị làm rõ đến Bên mời thầu thông qua Hệ thống trong thời hạn tối thiểu 03 ngày làm việc trước ngày có thời điểm đóng thầu để Bên mời thầu xem xét, xử lý. Bên mời thầu tiếp nhận nội dung làm rõ để xem xét, làm rõ theo đề nghị của nhà thầu và thực hiện làm rõ trên Hệ thống trong thời hạn tối thiểu 02 ngày làm việc trước ngày có thời điểm đóng thầu, trong đó mô tả nội dung yêu cầu làm rõ nhưng không nêu tên nhà thầu đề nghị làm rõ. Trường hợp việc làm rõ dẫn đến phải sửa đổi E-HSMT thì Chủ đầu tư tiến hành sửa đổi E-HSMT theo quy định tại Mục 7.1 E-CDNT.

7.3. Bên mời thầu chịu trách nhiệm theo dõi thông tin trên Hệ thống để kịp thời làm rõ E-HSMT theo đề nghị của nhà thầu.

7.4. Nhà thầu chịu trách nhiệm theo dõi thông tin trên Hệ thống để cập nhật thông tin về việc sửa đổi E-HSMT, thay đổi thời điểm đóng thầu (nếu có) để làm cơ sở chuẩn bị E-HSDT. Trường hợp xảy ra các sai sót do không theo dõi, cập nhật thông tin trên Hệ thống dẫn đến bất lợi cho nhà thầu trong quá trình tham dự thầu bao gồm: thay đổi, sửa đổi E-HSMT, thời điểm đóng thầu và các nội dung khác thì nhà thầu phải tự chịu trách nhiệm và chịu bất lợi trong quá trình tham dự thầu.

7.5. Nhà thầu nên đi khảo sát hiện trường công trình cũng như khu vực liên quan và tự chịu trách nhiệm tìm hiểu mọi thông tin cần thiết để lập E-HSDT cũng như thực hiện hợp đồng thi công công trình nếu trúng thầu. Toàn bộ chi phí đi khảo sát hiện trường do nhà thầu tự chi trả.

7.6. Chủ đầu tư, Bên mời thầu sẽ cho phép nhà thầu và các bên liên quan của nhà thầu tiếp cận hiện trường để phục vụ mục đích khảo sát hiện trường với điều kiện nhà thầu và các bên liên quan của nhà thầu cam kết rằng Chủ đầu tư, Bên mời thầu và các bên liên quan của Chủ đầu tư, Bên mời thầu không phải chịu bất kỳ trách nhiệm nào đối với nhà thầu và các bên liên quan của nhà thầu liên quan đến việc khảo sát hiện trường này. Nhà thầu và các bên liên quan của nhà thầu sẽ tự chịu trách nhiệm cho những rủi ro của mình như tai nạn, mất mát hoặc thiệt hại tài sản và bất kỳ các mất mát, thiệt hại và chi phí nào khác phát sinh từ việc khảo sát hiện trường. Trong trường hợp cần thiết, Chủ đầu tư, Bên mời thầu sẽ tổ chức, hướng dẫn nhà thầu đi khảo sát hiện trường theo quy định tại **E-BDL**.

7.7. Trường hợp cần thiết, Bên mời thầu tổ chức hội nghị tiền đấu thầu để trao đổi về những nội dung trong E-HSMT mà các nhà thầu chưa rõ theo quy định tại **E-BDL**. Bên mời thầu đăng tải thông báo tổ chức hội nghị tiền đấu thầu trên Hệ thống; tất cả các nhà thầu quan tâm được

	<p>tham dự hội nghị tiền đấu thầu mà không cần phải thông báo trước cho bên mời thầu. Nội dung trao đổi giữa Chủ đầu tư, Bên mời thầu và nhà thầu phải được ghi lại thành biên bản và lập thành văn bản làm rõ E-HSMT đăng tải trên Hệ thống trong thời gian tối đa 02 ngày làm việc, kể từ ngày kết thúc hội nghị tiền đấu thầu.</p> <p>7.8. Trường hợp E-HSMT cần phải được sửa đổi sau khi tổ chức hội nghị tiền đấu thầu, Chủ đầu tư thực hiện việc sửa đổi E-HSMT theo quy định tại Mục 7.1 E-CDNT. Biên bản hội nghị tiền đấu thầu không phải là văn bản sửa đổi E-HSMT.</p> <p>7.9. Việc nhà thầu không đi khảo sát hiện trường hoặc không tham dự hội nghị tiền đấu thầu hoặc không có giấy xác nhận đã khảo sát hiện trường hoặc không có giấy xác nhận đã tham dự hội nghị tiền đấu thầu không phải là lý do để loại bỏ E-HSDT của nhà thầu.</p>
8. Chi phí dự thầu	<p>E-HSMT được phát hành miễn phí trên Hệ thống ngay sau khi Bên mời thầu đăng tải thành công E-TBMT trên Hệ thống. Nhà thầu phải chịu mọi chi phí liên quan đến quá trình tham dự thầu. Chi phí nộp E-HSDT theo quy định tại E-BDL.</p> <p>Trong mọi trường hợp, Chủ đầu tư không chịu trách nhiệm về các chi phí liên quan đến việc tham dự thầu của nhà thầu.</p>
9. Ngôn ngữ của E-HSDT	<p>E-HSDT cũng như tất cả văn bản và tài liệu liên quan đến E-HSDT được viết bằng tiếng Việt. Các tài liệu bổ trợ trong E-HSDT có thể được viết bằng ngôn ngữ khác, đồng thời kèm theo bản dịch sang tiếng Việt. Trường hợp thiếu bản dịch, Bên mời thầu có thể yêu cầu nhà thầu gửi bổ sung (nếu cần thiết).</p>
10. Thành phần của E-HSDT	<p>E-HSDT bao gồm các thành phần sau:</p> <p>10.1. Đơn dự thầu được Hệ thống trích xuất theo quy định tại Mục 11 E-CDNT;</p> <p>10.2. Thỏa thuận liên danh được Hệ thống trích xuất theo Mẫu số 03 Chương IV (đối với nhà thầu liên danh);</p> <p>10.3. Bảo đảm dự thầu theo quy định tại Mục 18 E-CDNT;</p> <p>10.4. Bản kê khai năng lực, kinh nghiệm của nhà thầu theo Mục 16 E-CDNT;</p> <p>10.5. Đề xuất về kỹ thuật và các tài liệu theo quy định tại Mục 15 E-CDNT;</p> <p>10.6. Đề xuất về tài chính và các bảng biểu được ghi đầy đủ thông tin theo quy định tại Mục 11 và Mục 13 E-CDNT;</p> <p>10.7. Đề xuất phương án kỹ thuật thay thế trong E-HSDT theo quy định tại Mục 12 E-CDNT (nếu có);</p> <p>10.8. Các nội dung khác theo quy định tại E-BDL.</p>
11. Đơn dự thầu và các bảng biểu	<p>Nhà thầu điền đầy đủ thông tin vào các Mẫu ở Chương IV của E-HSMT. Nhà thầu kiểm tra thông tin trong đơn dự thầu và các bảng biểu được Hệ thống trích xuất để hoàn thành E-HSDT.</p>

<p>12. Đề xuất phương án kỹ thuật thay thế trong E-HSDT</p>	<p>12.1. Trường hợp E-HSMT có quy định tại E-BDL về việc nhà thầu có thể đề xuất phương án kỹ thuật thay thế thì phương án kỹ thuật thay thế đó mới được xem xét.</p> <p>12.2. <i>Phương án kỹ thuật thay thế chỉ được xem xét khi phương án chính được đánh giá là đáp ứng yêu cầu và nhà thầu được xếp hạng thứ nhất. Trong trường hợp này, nhà thầu phải cung cấp tất cả các thông tin cần thiết để Bên mời thầu có thể đánh giá phương án kỹ thuật thay thế, bao gồm: thuyết minh, bản vẽ, thông số kỹ thuật, biện pháp tổ chức thi công, tiến độ thi công, chi phí và các thông tin liên quan khác. Việc đánh giá phương án kỹ thuật thay thế trong E-HSDT thực hiện theo quy định tại Mục 5 Chương III của E-HSMT.</i></p>
<p>13. Giá dự thầu và giảm giá</p>	<p>13.1. <i>Giá dự thầu là giá do nhà thầu chào trong đơn dự thầu (chưa bao gồm giảm giá), bao gồm toàn bộ các chi phí để thực hiện gói thầu. Hệ thống tự động trích xuất giá dự thầu từ Mẫu số 11 (11A hoặc 11B hoặc 11C hoặc 11D hoặc 11E) Chương IV vào đơn dự thầu.</i></p> <p>13.2. <i>Trường hợp nhà thầu có đề xuất giảm giá thì ghi tỷ lệ phần trăm giảm giá vào đơn dự thầu. Giá trị giảm giá này được hiểu là giảm đều theo tỷ lệ cho tất cả hạng mục trong Bảng tổng hợp giá dự thầu. Đối với loại hợp đồng theo đơn giá cố định, đơn giá điều chỉnh, giá trị giảm giá được tính trên giá dự thầu không bao gồm dự phòng.</i></p> <p>13.3. <i>Đối với hợp đồng trọn gói:</i></p> <p>a) <i>Đối với hợp đồng trọn gói, giá dự thầu bao gồm toàn bộ các chi phí cần thiết để thực hiện gói thầu theo đúng thiết kế và yêu cầu kỹ thuật nêu trong E-HSMT. Nhà thầu chịu trách nhiệm rà soát Bảng kê hạng mục công việc tại Mẫu số 01A Chương IV (hoặc phần công việc áp dụng hợp đồng trọn gói trong Mẫu số 01E Chương IV) so với thiết kế để đề xuất bảng tổng hợp giá dự thầu cho phù hợp. Bảng kê hạng mục công việc tại Mẫu số 01A Chương IV (hoặc phần công việc áp dụng hợp đồng trọn gói trong Mẫu số 01E Chương IV) chỉ mang tính chất tham khảo.</i></p> <p>b) <i>Nhà thầu có thể thêm hoặc bớt các hạng mục công việc trong Bảng kê hạng mục công việc tại Mẫu số 01A Chương IV (hoặc phần công việc áp dụng hợp đồng trọn gói trong Mẫu số 01E Chương IV) để phù hợp với thiết kế và chào giá cho các hạng mục công việc (sau khi đã thêm hoặc bớt hạng mục (nếu có)) tại Mẫu số 11A Chương IV (hoặc phần công việc áp dụng hợp đồng trọn gói trong Mẫu số 11E Chương IV). Trường hợp tại cột “đơn giá dự thầu” ghi là “0” thì được coi là nhà thầu đã phân bổ giá của hạng mục công việc này vào hạng mục công việc khác thuộc gói thầu và sẽ không được chủ đầu tư thanh toán riêng; nhà thầu phải có trách nhiệm thực hiện tất cả các hạng mục công việc theo yêu cầu của E-HSMT, bảo đảm chất lượng, tiến độ.</i></p> <p>13.4. <i>Đối với hợp đồng theo đơn giá cố định, đơn giá điều chỉnh:</i></p> <p>a) <i>Giá dự thầu bao gồm toàn bộ các chi phí cần thiết để thực hiện gói</i></p>

	<p>thầu. Nhà thầu phải chào đơn giá cho từng hạng mục công việc theo phạm vi công việc tại Mẫu số 01B, Mẫu số 01C Chương IV.</p> <p>b) Trường hợp tại cột “đơn giá dự thầu” ghi là “0” thì được coi là nhà thầu đã phân bổ giá của hạng mục công việc này vào hạng mục công việc khác thuộc gói thầu và sẽ không được chủ đầu tư thanh toán riêng. Nhà thầu phải có trách nhiệm thực hiện tất cả các hạng mục công việc theo yêu cầu của E-HSMT, bảo đảm chất lượng, tiến độ.</p> <p>13.5. Giá dự thầu của nhà thầu phải bao gồm toàn bộ các khoản thuế, phí, lệ phí (nếu có) áp theo thuế suất, mức phí, lệ phí tại thời điểm 28 ngày trước ngày có thời điểm đóng thầu theo quy định. Trường hợp nhà thầu tuyên bố giá dự thầu không bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có) thì E-HSDT của nhà thầu sẽ bị loại.</p> <p>13.6. Nhà thầu phải nộp E-HSDT cho toàn bộ công việc yêu cầu trong E-HSMT và ghi đơn giá dự thầu cho tất cả các công việc nêu trong cột “Mô tả công việc mời thầu” theo Mẫu số 01 (01A hoặc 01B hoặc 01C hoặc 01D hoặc 01E) Chương IV.</p> <p>13.7. Nhà thầu phải chịu trách nhiệm về giá dự thầu để thực hiện các công việc theo đúng thiết kế và yêu cầu kỹ thuật nêu trong E-HSMT. Trường hợp nhà thầu có giá dự thầu thấp khác thường, ảnh hưởng đến chất lượng gói thầu thì Bên mời thầu có thể yêu cầu nhà thầu làm rõ về tính khả thi của giá dự thầu thấp khác thường đó theo quy định tại khoản 11 Điều 131 của Nghị định số 24/2024/NĐ-CP.</p> <p>13.8. Hợp đồng theo kết quả đấu ra có thể được áp dụng đối với công việc duy tu, bảo dưỡng, bảo trì công trình đã xác định được yêu cầu cụ thể về chất lượng đầu ra, biện pháp kiểm tra, đánh giá mức độ đáp ứng về chất lượng đầu ra.</p>
<p>14. Đồng tiền dự thầu và đồng tiền thanh toán</p>	<p>Đồng tiền dự thầu và đồng tiền thanh toán là VND.</p>
<p>15. Thành phần đề xuất kỹ thuật</p>	<p>Nhà thầu phải nộp một Đề xuất kỹ thuật (đính kèm file lên Hệ thống) gồm mô tả cụ thể phương pháp thực hiện công việc, thiết bị, nhân sự, lịch biểu thực hiện và bất kỳ thông tin nào khác theo quy định tại Chương V và phải mô tả đủ chi tiết để chứng minh tính phù hợp của đề xuất đối với các yêu cầu công việc và thời hạn cần hoàn thành công việc.</p>
<p>16. Tài liệu chứng minh năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu</p>	<p>16.1. Nhà thầu kê khai các thông tin cần thiết vào các Mẫu trong Chương IV để cung cấp thông tin về năng lực, kinh nghiệm theo yêu cầu tại Chương III. Trường hợp được mời vào đối chiếu tài liệu, nhà thầu phải chuẩn bị sẵn sàng các tài liệu để đối chiếu với thông tin nhà thầu kê khai trong E-HSDT và để Chủ đầu tư lưu trữ.</p> <p>16.2. Trường hợp gói thầu đã áp dụng sơ tuyển, nếu có sự thay đổi về năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu khi nộp E-HSDT và khi tham dự sơ tuyển thì phải cập nhật lại năng lực và kinh nghiệm của mình.</p>

<p>17. Thời hạn có hiệu lực của E-HSDT</p>	<p>17.1. E-HSDT có hiệu lực không ngắn hơn thời hạn nêu tại E-BDL.</p> <p>17.2. Trong trường hợp cần thiết, trước khi hết thời hạn hiệu lực của E-HSDT, Bên mời thầu có thể đề nghị các nhà thầu gia hạn hiệu lực của E-HSDT, đồng thời yêu cầu nhà thầu gia hạn tương ứng thời gian có hiệu lực của bảo đảm dự thầu (bằng thời gian hiệu lực E-HSDT sau khi gia hạn cộng thêm 30 ngày). Nếu nhà thầu không chấp nhận việc gia hạn hiệu lực của E-HSDT thì E-HSDT của nhà thầu sẽ không được xem xét tiếp, trong trường hợp này, nhà thầu không phải nộp bản gốc thư bảo lãnh cho Bên mời thầu. Nhà thầu chấp nhận đề nghị gia hạn E-HSDT không được phép thay đổi bất kỳ nội dung nào của E-HSDT, trừ việc gia hạn hiệu lực của bảo đảm dự thầu. Việc đề nghị gia hạn và chấp thuận hoặc không chấp thuận gia hạn được thực hiện trên Hệ thống.</p>
<p>18. Bảo đảm dự thầu</p>	<p>18.1. Khi tham dự thầu qua mạng, nhà thầu phải thực hiện biện pháp bảo đảm dự thầu trước thời điểm đóng thầu theo một hoặc các hình thức thư bảo lãnh do đại diện hợp pháp của tổ chức tín dụng trong nước hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam phát hành hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh của doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ trong nước, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam phát hành. Trường hợp giá trị bảo đảm dự thầu nhỏ hơn 50 triệu đồng thì thực hiện theo quy định tại Mục 18.7 E-CDNT. Đối với bảo lãnh dự thầu hoặc chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh bằng văn bản giấy, nhà thầu quét (scan) thư bảo lãnh của ngân hàng hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh và đính kèm khi nộp E-HSDT. Đối với bảo lãnh dự thầu điện tử, nhà thầu chọn bảo lãnh dự thầu điện tử được phát hành, lưu trữ trên Hệ thống. Trường hợp E-HSDT được gia hạn hiệu lực theo quy định tại Mục 17.2 E-CDNT thì hiệu lực của bảo đảm dự thầu cũng phải được gia hạn tương ứng. Đối với nhà thầu liên danh, các thành viên liên danh phải sử dụng cùng thể thức bảo lãnh dự thầu: bảo lãnh dự thầu điện tử hoặc bằng giấy.</p> <p>Trường hợp liên danh thì phải thực hiện biện pháp bảo đảm dự thầu theo một trong hai cách sau:</p> <p>a) Từng thành viên trong liên danh sẽ thực hiện riêng rẽ bảo đảm dự thầu nhưng bảo đảm tổng giá trị không thấp hơn mức yêu cầu quy định tại Mục 18.2 E-CDNT; nếu bảo đảm dự thầu của một thành viên trong liên danh được xác định là không hợp lệ thì E-HSDT của liên danh đó sẽ không được xem xét, đánh giá tiếp. Nếu bất kỳ thành viên nào trong liên danh vi phạm quy định của pháp luật dẫn đến không được hoàn trả giá trị bảo đảm dự thầu theo quy định tại điểm b Mục 18.5 E-CDNT thì giá trị bảo đảm dự thầu của tất cả thành viên trong liên danh sẽ không được hoàn trả;</p> <p>b) Các thành viên trong liên danh thỏa thuận để một thành viên chịu</p>

trách nhiệm thực hiện biện pháp bảo đảm dự thầu cho thành viên liên danh đó và cho thành viên khác trong liên danh. Trong trường hợp này, bảo đảm dự thầu có thể bao gồm tên của liên danh hoặc tên của thành viên chịu trách nhiệm thực hiện biện pháp bảo đảm dự thầu cho các thành viên trong liên danh nhưng bảo đảm tổng giá trị không thấp hơn mức yêu cầu quy định tại Mục 18.2 E-CDNT. Nếu bất kỳ thành viên nào trong liên danh vi phạm quy định của pháp luật dẫn đến không được hoàn trả giá trị bảo đảm dự thầu theo quy định tại điểm b Mục 18.5 E-CDNT thì giá trị bảo đảm dự thầu của tất cả thành viên trong liên danh sẽ không được hoàn trả.

18.2. Giá trị, đồng tiền và thời gian có hiệu lực của bảo đảm dự thầu được quy định cụ thể tại **E-BDL**. Thời gian có hiệu lực của bảo đảm dự thầu được tính kể từ ngày có thời điểm đóng thầu đến ngày cuối cùng có hiệu lực của bảo đảm dự thầu (thời điểm kết thúc hiệu lực của bảo đảm dự thầu nằm trong ngày cuối cùng có hiệu lực của bảo đảm dự thầu mà không cần thiết phải đến hết 24 giờ của ngày đó).

18.3. Bảo đảm dự thầu được coi là không hợp lệ khi thuộc một trong các trường hợp sau đây: có giá trị thấp hơn, thời gian có hiệu lực ngắn hơn so với yêu cầu quy định tại Mục 18.2 E-CDNT, không đúng tên đơn vị thụ hưởng, không có chữ ký (ký số đối với bảo lãnh dự thầu điện tử) hợp lệ, ký trước khi Chủ đầu tư phát hành E-HSMT, có kèm theo các điều kiện gây bất lợi cho Chủ đầu tư, Bên mời thầu (trong đó bao gồm việc không đáp ứng đủ các cam kết theo quy định tại Mẫu số 04A, Mẫu số 04B Chương IV). Trường hợp áp dụng thư bảo lãnh hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh thì thư bảo lãnh hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh phải được đại diện hợp pháp của tổ chức tín dụng trong nước hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam, doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ trong nước, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam ký tên, đóng dấu (nếu có).

18.4. Nhà thầu không được lựa chọn sẽ được hoàn trả hoặc giải tỏa bảo đảm dự thầu theo thời hạn quy định **E-BDL**. Đối với nhà thầu được lựa chọn, bảo đảm dự thầu được hoàn trả hoặc giải tỏa khi hợp đồng có hiệu lực.

18.5. Các trường hợp phải nộp bản gốc thư bảo lãnh dự thầu, giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh (đối với trường hợp sử dụng bảo lãnh dự thầu bằng văn bản giấy) cho Bên mời thầu:

a) Nhà thầu được mời vào đối chiếu tài liệu;

b) Nhà thầu vi phạm quy định của pháp luật về đấu thầu dẫn đến không được hoàn trả giá trị bảo đảm dự thầu trong các trường hợp sau đây:

- Sau thời điểm đóng thầu và trong thời gian có hiệu lực của E-HSMT, nhà thầu có văn bản rút E-HSMT hoặc từ chối thực hiện một hoặc các

công việc đã đề xuất trong E-HSDT theo yêu cầu của E-HSMT;

- Nhà thầu có hành vi vi phạm quy định tại Điều 16 của Luật Đấu thầu hoặc vi phạm pháp luật về đấu thầu dẫn đến phải hủy thầu theo quy định tại điểm d và điểm đ khoản 1 Điều 17 của Luật Đấu thầu;

- Nhà thầu không thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại Điều 68 của Luật Đấu thầu;

- Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối đối chiếu tài liệu trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo mời đối chiếu tài liệu hoặc đã đối chiếu tài liệu nhưng từ chối hoặc không ký biên bản đối chiếu tài liệu, trừ trường hợp bất khả kháng;

- Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối hoàn thiện hợp đồng trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận được thông báo trúng thầu của Bên mời thầu, trừ trường hợp bất khả kháng;

- Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối ký kết hợp đồng trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày hoàn thiện hợp đồng, trừ trường hợp bất khả kháng.

18.6. Trong vòng 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được yêu cầu của bên mời thầu, nếu nhà thầu từ chối hoặc không nộp bản gốc thư bảo lãnh dự thầu, giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh (đối với trường hợp sử dụng bảo lãnh dự thầu bằng văn bản giấy) theo yêu cầu của Bên mời thầu thì nhà thầu sẽ bị xử lý theo đúng cam kết của nhà thầu trong đơn dự thầu.

18.7. Đối với gói thầu có giá trị bảo đảm dự thầu theo quy định tại Mục 18.2 E-CDNT nhỏ hơn 50 triệu đồng, tại thời điểm đóng thầu, nhà thầu không phải đính kèm thư bảo lãnh hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh theo quy định tại Mục 18.1 E-CDNT mà phải cam kết trong đơn dự thầu (không phải đính kèm cam kết riêng bằng văn bản) là nếu được mời vào đối chiếu tài liệu hoặc vi phạm quy định tại điểm b Mục 18.5 E-CDNT thì phải nộp một khoản tiền hoặc Séc bảo chi (trong trường hợp thời hạn hiệu lực của Séc bảo chi đáp ứng yêu cầu của Chủ đầu tư) hoặc thư bảo lãnh dự thầu hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh với giá trị quy định tại Mục 18.2 E-CDNT (thời gian có hiệu lực của thư bảo lãnh dự thầu hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh mà chủ đầu tư yêu cầu là số ngày được quy định trong Thông báo mời đối chiếu tài liệu và được tính từ ngày thực hiện đối chiếu tài liệu). Trường hợp nhà thầu chọn áp dụng thư bảo lãnh hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh khi đối chiếu tài liệu nhưng thư bảo lãnh hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh của nhà thầu không đáp ứng quy định tại Mục 18.3 E-CDNT thì nhà thầu phải nộp một khoản tiền hoặc Séc bảo chi (trong trường hợp thời hạn hiệu lực của Séc bảo chi đáp ứng yêu cầu của Chủ đầu tư) với giá trị quy định tại Mục 18.2 E-CDNT. Trường hợp nhà thầu không thực hiện theo cam kết nêu trên, nhà thầu bị xử lý theo đúng cam kết của nhà thầu nêu trong đơn dự thầu (bị đánh giá không bảo đảm uy

	<p><i>tín khi tham dự thầu theo quy định tại khoản 2 Điều 18 của Nghị định số 24/2024/NĐ-CP, nêu tên trên Hệ thống và bị khóa tài khoản trong vòng 06 tháng, kể từ ngày Cục Quản lý đấu thầu, Bộ Kế hoạch và Đầu tư nhận được văn bản đề nghị của Chủ đầu tư). Trường hợp nhà thầu vi phạm quy định nêu tại điểm b Mục 18.5 E-CDNT thì nhà thầu sẽ không được hoàn trả khoản tiền bảo đảm dự thầu này.</i></p> <p><i>18.8. Đối với gói thầu đấu thầu trước, bảo đảm dự thầu thực hiện theo quy định tại E-BDL.</i></p>
19. Thời điểm đóng thầu	<p><i>19.1. Thời điểm đóng thầu là thời điểm quy định tại E-TBMT.</i></p> <p><i>19.2. Chủ đầu tư có thể gia hạn thời điểm đóng thầu bằng cách sửa đổi E-TBMT. Khi gia hạn thời điểm đóng thầu, mọi trách nhiệm của Chủ đầu tư và nhà thầu theo thời điểm đóng thầu trước đó sẽ được thay đổi theo thời điểm đóng thầu mới được gia hạn.</i></p>
20. Nộp, rút và sửa đổi E-HSDT	<p><i>20.1. Nộp E-HSDT: Nhà thầu chỉ nộp một bộ E-HSDT đối với một E-TBMT khi tham gia đấu thầu qua mạng. Trường hợp liên danh, thành viên đứng đầu liên danh (theo thỏa thuận trong liên danh) nộp E-HSDT sau khi được sự chấp thuận của tất cả các thành viên trong liên danh.</i></p> <p><i>20.2. Sửa đổi, nộp lại E-HSDT: Trường hợp cần sửa đổi E-HSDT đã nộp, nhà thầu phải tiến hành rút toàn bộ E-HSDT đã nộp trước đó để sửa đổi cho phù hợp. Sau khi hoàn thiện E-HSDT, nhà thầu tiến hành nộp lại E-HSDT mới. Trường hợp nhà thầu đã nộp E-HSDT trước khi Chủ đầu tư thực hiện sửa đổi E-HSMT (nếu có) thì nhà thầu phải nộp lại E-HSDT mới cho phù hợp với E-HSMT đã được sửa đổi. Trường hợp nhà thầu không nộp lại E-HSDT thì E-HSDT đã nộp trước thời điểm E-HSMT được sửa đổi sẽ không được mở, xem xét, đánh giá.</i></p> <p><i>20.3. Rút E-HSDT: nhà thầu được rút E-HSDT trước thời điểm đóng thầu. Trường hợp rút E-HSDT sau thời điểm đóng thầu và trong thời gian có hiệu lực của E-HSDT thì nhà thầu không được hoàn trả bảo đảm dự thầu, bị đánh giá là không bảo đảm uy tín tham dự thầu và không được tiếp tục đánh giá E-HSDT. Hệ thống sẽ thông báo cho nhà thầu tình trạng rút E-HSDT (thành công hay không thành công). Hệ thống ghi lại thông tin về thời gian rút E-HSDT của nhà thầu.</i></p> <p><i>20.4. Nhà thầu chỉ được rút, sửa đổi, nộp lại E-HSDT trước thời điểm đóng thầu. Sau thời điểm đóng thầu, tất cả các E-HSDT nộp thành công trên Hệ thống (ngoại trừ E-HSDT của nhà thầu đã nộp trước thời điểm sửa đổi E-HSMT và nhà thầu không nộp E-HSDT mới cho phù hợp với E-HSDT đã được sửa đổi) đều được mở thầu để đánh giá.</i></p>
21. Mở thầu	<p><i>21.1. Bên mời thầu phải tiến hành mở thầu và công khai biên bản mở thầu trên Hệ thống trong thời hạn không quá 02 giờ, kể từ thời điểm đóng thầu. Trường hợp có 01 hoặc 02 nhà thầu nộp E-HSDT, Bên mời thầu báo cáo Chủ đầu tư xem xét, xử lý tình huống theo quy định tại khoản 5 Điều 131 của Nghị định số 24/2024/NĐ-CP. Trường hợp không</i></p>

	<p>có nhà thầu nộp E-HSDT, Bên mời thầu báo cáo Chủ đầu tư xem xét gia hạn thời điểm đóng thầu hoặc tổ chức lại việc lựa chọn nhà thầu qua mạng (hủy E-TBMT này và đăng E-TBMT mới) theo quy định tại khoản 4 Điều 131 của Nghị định số 24/2024/NĐ-CP.</p> <p>21.2. Biên bản mở thầu được đăng tải công khai trên Hệ thống, bao gồm các nội dung chủ yếu sau:</p> <p>a) Thông tin về gói thầu:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Số E-TBMT; - Tên gói thầu; - Tên Chủ đầu tư ; - Hình thức lựa chọn nhà thầu; - Loại hợp đồng; - Thời điểm hoàn thành mở thầu; - Tổng số nhà thầu tham dự. <p>b) Thông tin về các nhà thầu tham dự:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Tên nhà thầu; - Giá dự thầu; - Tỷ lệ phần trăm (%) giảm giá (nếu có); - Giá dự thầu sau giảm giá (nếu có); - Giá trị và hiệu lực của bảo đảm dự thầu; - Thời gian có hiệu lực của E-HSDT; - Thời gian thực hiện gói thầu; - Các thông tin liên quan khác (nếu có).
22. Bảo mật	<p>22.1. Thông tin liên quan đến việc đánh giá E-HSDT và đề nghị trao hợp đồng phải được giữ bí mật và không được phép tiết lộ cho các nhà thầu hay bất kỳ người nào không có liên quan chính thức đến quá trình lựa chọn nhà thầu cho tới khi công khai kết quả lựa chọn nhà thầu. Trong mọi trường hợp không được tiết lộ thông tin trong E-HSDT của nhà thầu này cho nhà thầu khác, trừ thông tin được công khai trong biên bản mở thầu.</p> <p>22.2. Trừ trường hợp làm rõ E-HSDT, đối chiếu tài liệu, nhà thầu không được phép tiếp xúc với Chủ đầu tư, Bên mời thầu về các vấn đề liên quan đến E-HSDT của mình và các vấn đề khác liên quan đến gói thầu trong suốt thời gian từ khi mở thầu cho đến khi công khai kết quả lựa chọn nhà thầu.</p>
23. Làm rõ E-HSDT	<p>23.1. Sau khi mở thầu, nhà thầu có trách nhiệm làm rõ E-HSDT theo yêu cầu của Bên mời thầu, kể cả về tư cách hợp lệ, năng lực, kinh nghiệm, nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế, tài liệu về nhân sự cụ thể đã được đề xuất trong E-HSDT của nhà thầu. Đối với nội dung về tư cách hợp lệ, việc làm rõ phải bảo đảm nguyên tắc không làm thay đổi bản chất của nhà thầu tham dự thầu. Đối với các nội dung về tính hợp lệ của E-HSDT (trừ nội dung về tư cách hợp lệ), đề xuất về kỹ thuật, tài chính,</p>

	<p>việc làm rõ phải bảo đảm nguyên tắc không làm thay đổi nội dung cơ bản của E-HSDT đã nộp, không thay đổi giá dự thầu.</p> <p>23.2. Trong quá trình đánh giá, việc làm rõ E-HSDT giữa nhà thầu và Bên mời thầu được thực hiện trực tiếp trên Hệ thống.</p> <p>23.3. Việc làm rõ E-HSDT chỉ được thực hiện giữa Bên mời thầu và nhà thầu có E-HSDT cần phải làm rõ. Đối với các nội dung làm rõ ảnh hưởng trực tiếp đến việc đánh giá tư cách hợp lệ, năng lực, kinh nghiệm và yêu cầu về kỹ thuật, tài chính, nếu quá thời hạn làm rõ mà nhà thầu không thực hiện làm rõ hoặc có thực hiện làm rõ nhưng không đáp ứng được yêu cầu làm rõ của Bên mời thầu thì Bên mời thầu đánh giá E-HSDT của nhà thầu theo E-HSDT nộp trước thời điểm đóng thầu. Bên mời thầu phải dành cho nhà thầu một khoảng thời gian hợp lý nhưng không ít hơn 03 ngày làm việc để nhà thầu thực hiện việc làm rõ E-HSDT.</p> <p>23.4. Nhà thầu không thể tự làm rõ E-HSDT sau thời điểm đóng thầu.</p> <p>23.5. Trường hợp có sự không thống nhất trong nội dung của E-HSDT hoặc có nội dung chưa rõ thì bên mời thầu yêu cầu nhà thầu làm rõ trên cơ sở tuân thủ quy định tại Mục 23.1 E-CDNT.</p> <p>23.6. Trường hợp có nghi ngờ về tính xác thực của các tài liệu do nhà thầu cung cấp, Chủ đầu tư, Bên mời thầu được xác minh với các tổ chức, cá nhân có liên quan đến nội dung của tài liệu.</p> <p>23.7. Trường hợp E-HSMT có yêu cầu về cam kết, hợp đồng nguyên tắc thuê thiết bị, cung cấp vật liệu chính, bảo hành, bảo trì, duy tu, bảo dưỡng mà E-HSDT không đính kèm các tài liệu này thì bên mời thầu yêu cầu nhà thầu làm rõ E-HSDT, bổ sung tài liệu trong một khoảng thời gian phù hợp nhưng không ít hơn 03 ngày làm việc để làm cơ sở đánh giá E-HSDT.</p>
<p>24. Các sai khác, đặt điều kiện và bỏ sót nội dung</p>	<p>24.1. “Sai khác” là các khác biệt so với yêu cầu nêu trong E-HSMT;</p> <p>24.2. “Đặt điều kiện” là việc đặt ra các điều kiện có tính hạn chế hoặc thể hiện sự không chấp nhận hoàn toàn đối với các yêu cầu nêu trong E-HSMT;</p> <p>24.3. “Bỏ sót nội dung” là việc nhà thầu không cung cấp được một phần hoặc toàn bộ thông tin hay tài liệu theo yêu cầu nêu trong E-HSMT.</p>
<p>25. Xác định tính đáp ứng của E-HSDT</p>	<p>25.1. Bên mời thầu sẽ xác định tính đáp ứng của E-HSDT dựa trên nội dung của E-HSDT theo quy định tại Mục 10 E-CDNT.</p> <p>25.2. E-HSDT đáp ứng cơ bản là E-HSDT đáp ứng các yêu cầu nêu trong E-HSMT mà không có các sai khác, đặt điều kiện hoặc bỏ sót nội dung cơ bản. Sai khác, đặt điều kiện hoặc bỏ sót nội dung cơ bản nghĩa là những điểm trong E-HSDT mà:</p> <p>a) Nếu được chấp nhận thì sẽ gây ảnh hưởng đáng kể đến phạm vi, chất lượng hay hiệu quả sử dụng của công trình được quy định trong hợp đồng; gây hạn chế đáng kể và không thống nhất với E-HSMT đối với</p>

	<p>quyền hạn của Chủ đầu tư hoặc nghĩa vụ của nhà thầu trong hợp đồng;</p> <p>b) Nếu được sửa lại thì sẽ gây ảnh hưởng không công bằng đến vị thế cạnh tranh của nhà thầu khác có E-HSDT đáp ứng cơ bản yêu cầu nêu trong E-HSMT.</p> <p>25.3. Bên mời thầu phải kiểm tra các khía cạnh kỹ thuật của E-HSDT theo Mục 15 E-CDNT và việc kiểm tra đề xuất kỹ thuật nhằm khẳng định rằng tất cả các yêu cầu nêu trong Phần 2 – Yêu cầu về kỹ thuật đã được đáp ứng và E-HSDT không có những sai khác, đặt điều kiện hay bỏ sót các nội dung cơ bản.</p> <p>25.4. Nếu E-HSDT không đáp ứng cơ bản các yêu cầu nêu trong E-HSMT thì E-HSDT đó sẽ bị loại; không được phép sửa đổi các sai khác, đặt điều kiện hoặc bỏ sót nội dung cơ bản trong E-HSDT đó nhằm làm cho E-HSDT đáp ứng cơ bản E-HSMT.</p>
<p>26. Sai sót không nghiêm trọng</p>	<p>26.1. Với điều kiện E-HSDT đáp ứng cơ bản yêu cầu nêu trong E-HSMT thì bên mời thầu, tổ chuyên gia có thể chấp nhận các sai sót mà không phải là những sai khác, đặt điều kiện hay bỏ sót nội dung cơ bản trong E-HSDT;</p> <p>26.2. Với điều kiện E-HSDT đáp ứng cơ bản yêu cầu nêu trong E-HSMT, bên mời thầu, tổ chuyên gia có thể yêu cầu nhà thầu cung cấp các thông tin hoặc tài liệu cần thiết trong thời hạn hợp lý để sửa chữa những điểm chưa phù hợp hoặc sai sót không nghiêm trọng trong E-HSDT liên quan đến các yêu cầu về tài liệu. Yêu cầu cung cấp các thông tin và các tài liệu để khắc phục các sai sót này không được liên quan đến bất kỳ yếu tố nào của giá dự thầu. E-HSDT của nhà thầu bị loại nếu không đáp ứng yêu cầu này của bên mời thầu;</p> <p>26.3. Với điều kiện E-HSDT đáp ứng cơ bản yêu cầu nêu trong E-HSMT, bên mời thầu, tổ chuyên gia điều chỉnh các sai sót không nghiêm trọng và có thể định lượng được liên quan đến giá dự thầu; giá dự thầu sẽ được điều chỉnh để phản ánh chi phí cho các hạng mục bị thiếu hoặc chưa đáp ứng yêu cầu; việc điều chỉnh này chỉ nhằm mục đích so sánh các E-HSDT.</p>
<p>27. Nhà thầu phụ</p>	<p>27.1. Nhà thầu phụ là tổ chức, cá nhân ký hợp đồng với nhà thầu để tham gia thực hiện một phần công việc trong bảng tổng hợp giá dự thầu; không bao gồm tổ chức, cá nhân cung cấp, nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, vật tư, cấu kiện bán thành phẩm, thiết bị, cho thuê thiết bị thi công. Việc nhà thầu thuê nhân công để thực hiện gói thầu không phải là sử dụng nhà thầu phụ. Trừ các phần công việc không được phép sử dụng nhà thầu phụ theo quy định tại E-BDL, nhà thầu được kê khai Nhà thầu phụ và các hạng mục công việc dành cho Nhà thầu phụ theo Mẫu số 09A Chương IV. Trường hợp tại thời điểm tham dự thầu, chưa xác định được Nhà thầu phụ thì phải kê khai các hạng mục công việc dự kiến dành cho Nhà thầu phụ.</p>

27.2. Việc sử dụng nhà thầu phụ sẽ không làm thay đổi các trách nhiệm của nhà thầu. Nhà thầu phải chịu trách nhiệm về khối lượng, chất lượng, tiến độ và các trách nhiệm khác đối với phần công việc do nhà thầu phụ thực hiện. Năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu phụ sẽ không được xem xét khi đánh giá E-HSĐT của nhà thầu, trừ trường hợp quy định tại Mục 27.5 E-CDNT. Bản thân nhà thầu phải đáp ứng các tiêu chí năng lực và kinh nghiệm (không xét đến năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu phụ). Nhà thầu được ký kết hợp đồng với các nhà thầu phụ trong danh sách các nhà thầu phụ nêu trong E-HSĐT hoặc ký với nhà thầu phụ được chủ đầu tư chấp thuận để tham gia thực hiện công việc xây lắp.

27.3. Nhà thầu chỉ được sử dụng nhà thầu phụ thực hiện các công việc với tổng giá trị dành cho nhà thầu phụ không vượt quá tỷ lệ phần trăm (%) trên giá dự thầu của nhà thầu theo quy định tại **E-BDL**. Đối với trường hợp liên danh, từng thành viên liên danh chỉ được sử dụng nhà thầu phụ không vượt quá tỷ lệ phần trăm quy định tại Mục này trên giá trị phần công việc mà thành viên liên danh đó đảm nhận trong thoả thuận liên danh.

27.4. Nhà thầu có hành vi chuyển nhượng thầu theo quy định tại khoản 8 Điều 16 của Luật Đấu thầu thì bị xử lý theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 125 của Nghị định số 24/2024/NĐ-CP.

27.5. Chủ đầu tư có thể cho phép nhà thầu sử dụng nhà thầu phụ đặc biệt theo quy định tại **E-BDL**. Trường hợp nhà thầu sử dụng nhà thầu phụ đặc biệt thì nhà thầu phải kê khai danh sách nhà thầu phụ đặc biệt theo Mẫu số 09B Chương IV và kê khai về năng lực, kinh nghiệm của nhà thầu phụ đặc biệt. Bên mời thầu đánh giá năng lực, kinh nghiệm của nhà thầu phụ đặc biệt theo tiêu chuẩn đánh giá quy định tại Khoản 2.3 Mục 2 Chương III. Trường hợp nhà thầu phụ đặc biệt không đáp ứng yêu cầu của E-HSMT (hoặc không đề xuất nhà thầu phụ đặc biệt) và nhà thầu có năng lực, kinh nghiệm không đáp ứng yêu cầu thực hiện phần công việc đã dành cho nhà thầu phụ đặc biệt thì E-HSĐT của nhà thầu được đánh giá là không đáp ứng yêu cầu của E-HSMT. Khi sử dụng nhà thầu phụ đặc biệt, nhà thầu không bắt buộc phải đáp ứng yêu cầu về năng lực, kinh nghiệm đối với phần công việc giao cho nhà thầu phụ đặc biệt.

27.6. Nhà thầu không được sử dụng nhà thầu phụ mà nhà thầu phụ này có tham gia thực hiện cung cấp dịch vụ tư vấn cho gói thầu mà nhà thầu đã trúng thầu và các công việc tư vấn này bao gồm: lập, thẩm tra thiết kế kỹ thuật, thiết kế bản vẽ thi công, dự toán, thiết kế FEED; thẩm định giá; giám sát thực hiện hợp đồng, kiểm định; lập, thẩm định E-HSMST, E-HSMT; đánh giá E-HSDST, E-HSĐT; thẩm định kết quả sơ tuyển, kết quả lựa chọn nhà thầu; tư vấn quản lý dự án, quản lý hợp đồng, tư

	vấn khác mà các dịch vụ tư vấn này có phân công việc liên quan trực tiếp tới gói thầu.
28. Hiệu chỉnh sai lệch thừa	<p>28.1. Hiệu chỉnh sai lệch thừa (chỉ áp dụng đối với loại hợp đồng trọn gói):</p> <p>Giá dự thầu của nhà thầu được coi là đã bao gồm toàn bộ các chi phí cần thiết để thực hiện gói thầu theo đúng thiết kế và yêu cầu kỹ thuật nêu trong E-HSMT và không tiến hành hiệu chỉnh trong trường hợp phạm vi công việc mà nhà thầu đề xuất trong E-HSDT khác so với yêu cầu nêu tại Bảng kê hạng mục công việc tại Mẫu số 01A Chương IV (hoặc phần công việc áp dụng hợp đồng trọn gói trong Mẫu số 01E Chương IV), trừ trường hợp công việc được nhà thầu đề xuất khác đó ngoài phạm vi yêu cầu trong E-HSMT (ngoài khối lượng để hoàn thành theo thiết kế); trong trường hợp này, phân công việc ngoài phạm vi yêu cầu trong E-HSMT sẽ được coi là chào thừa và giá trị của các hạng mục chào thừa sẽ bị trừ đi.</p> <p>28.2. Trường hợp nhà thầu có giảm giá, việc giảm giá được tính theo tỷ lệ phần trăm trên giá dự thầu sau khi đã hiệu chỉnh sai lệch thừa.</p> <p>28.3. Sau hiệu chỉnh sai lệch thừa theo quy định tại Mục 28.1 E-CDNT, bên mời thầu phải thông báo trên Hệ thống cho nhà thầu biết về việc hiệu chỉnh sai lệch thừa đối với E-HSDT của nhà thầu. Trong vòng 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được thông báo của bên mời thầu, nhà thầu phải có ý kiến phản hồi cho bên mời thầu về việc chấp thuận kết quả hiệu chỉnh sai lệch thừa theo thông báo của bên mời thầu. Trường hợp nhà thầu không chấp thuận với kết quả hiệu chỉnh sai lệch thừa theo thông báo của bên mời thầu thì E-HSDT của nhà thầu đó sẽ bị loại.</p>
29. Ưu đãi trong lựa chọn nhà thầu	<p>29.1. Trường hợp sau khi đánh giá, có nhiều nhà thầu được đánh giá tốt nhất, ngang nhau thì xử lý theo thứ tự ưu tiên như sau cho đến khi lựa chọn được nhà thầu trúng thầu:</p> <p>a) Trao thầu cho doanh nghiệp nhỏ và vừa do phụ nữ làm chủ theo quy định của pháp luật về hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa (nếu có);</p> <p>b) Trao thầu cho nhà thầu có điểm kỹ thuật cao hơn hoặc có số tiêu chí đánh giá về kỹ thuật ở mức chấp nhận được ít hơn đối với trường hợp gói thầu áp dụng phương pháp giá thấp nhất; trao thầu cho nhà thầu có giá dự thầu sau hiệu chỉnh sai lệch thừa, trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) thấp hơn đối với gói thầu áp dụng phương pháp giá đánh giá.</p> <p>c) Trao thầu cho nhà thầu có trụ sở chính ở địa phương nơi triển khai gói thầu;</p> <p>d) Trao thầu cho nhà thầu có sử dụng số lượng lao động là thương binh, người khuyết tật có hợp đồng lao động với thời gian thực hiện hợp đồng từ 03 tháng trở lên, đến thời điểm đóng thầu vẫn còn hiệu lực;</p>

	<p>đ) Trao thầu cho nhà thầu có sử dụng số lượng lao động là dân tộc thiểu số có hợp đồng lao động với thời gian thực hiện hợp đồng từ 03 tháng trở lên, đến thời điểm đóng thầu vẫn còn hiệu lực;</p> <p>e) Trao thầu cho nhà thầu có sử dụng số lượng lao động là nữ giới có hợp đồng lao động với thời gian thực hiện hợp đồng từ 03 tháng trở lên, đến thời điểm đóng thầu vẫn còn hiệu lực;</p> <p>g) Cho phép các nhà thầu này chào lại giá dự thầu để lựa chọn nhà thầu có giá chào thấp nhất. Nhà thầu không được chào giá cao hơn giá nhà thầu đã chào sau hiệu chỉnh sai lệch thừa, trừ đi giá trị giảm giá (nếu có). Việc chào lại giá dự thầu thực hiện theo quy định tại điểm a khoản 8 Điều 131 của Nghị định số 24/2024/NĐ-CP;</p> <p>h) Mời các nhà thầu này tham gia chào giá trực tuyến theo quy trình rút gọn. Nhà thầu không được chào giá cao hơn giá nhà thầu đã chào sau hiệu chỉnh sai lệch thừa, trừ đi giá trị giảm giá (nếu có).</p> <p>29.2. Trường hợp thuộc đối tượng ưu đãi nêu tại Mục 29.1 E-CDNT, nhà thầu phải đính kèm tài liệu chứng minh trong E-HSDT.</p>
<p>30. Đánh giá E-HSDT</p>	<p>30.1. Bên mời thầu áp dụng phương pháp đánh giá theo quy định tại E-BDL để đánh giá E-HSDT.</p> <p>30.2. Quy trình đánh giá E-HSDT như sau:</p> <p>a) Bước 1: Đánh giá tính hợp lệ theo quy định tại Mục 1 Chương III;</p> <ul style="list-style-type: none"> - Hệ thống tự động đánh giá trên cơ sở cam kết của nhà thầu trong đơn dự thầu đối với các nội dung: <ul style="list-style-type: none"> + Tư cách hợp lệ của nhà thầu; + Trong thời hạn 03 năm trước thời điểm đóng thầu, nhà thầu không có nhân sự (ký kết hợp đồng lao động với nhà thầu tại thời điểm nhân sự thực hiện hành vi vi phạm) bị tòa án kết án có hành vi vi phạm quy định về đấu thầu gây hậu quả nghiêm trọng theo quy định của pháp luật về hình sự nhằm mục đích cho nhà thầu đó trúng thầu. <p>Trường hợp tổ chuyên gia phát hiện nhà thầu cam kết không trung thực dẫn đến làm sai lệch kết quả lựa chọn nhà thầu thì nhà thầu sẽ bị coi là có hành vi gian lận trong đấu thầu.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Hệ thống tự động đánh giá về trạng thái bị tạm ngừng, chấm dứt tham gia Hệ thống của Nhà thầu. - Tổ chuyên gia đánh giá tính hợp lệ của bảo đảm dự thầu, thỏa thuận liên danh (đối với trường hợp liên danh). - Nhà thầu được đánh giá là đạt ở tất cả nội dung về tính hợp lệ thì được chuyển sang đánh giá về năng lực, kinh nghiệm. <p>b) Bước 2: Đánh giá về năng lực và kinh nghiệm theo quy định tại Mục 2 Chương III;</p> <ul style="list-style-type: none"> - Hệ thống tự động đánh giá các nội dung: lịch sử không hoàn thành hợp đồng, thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế, kết quả hoạt động tài chính, doanh thu bình quân hằng năm trên cơ sở thông tin kê khai,

trích xuất trong E-HSDT. Đối với các nội dung Hệ thống tự động đánh giá, nhà thầu không phải đính kèm các tài liệu để chứng minh khi nộp E-HSDT.

- Đối với yêu cầu về nguồn lực tài chính: tổ chuyên gia đánh giá trên cơ sở thông tin mà nhà thầu kê khai trong E-HSDT. Trường hợp E-HSMT có yêu cầu về cam kết cung cấp tín dụng và nhà thầu sử dụng cam kết này để chứng minh nguồn lực tài chính, tổ chuyên gia căn cứ vào tài liệu đính kèm để đánh giá. Cam kết cung cấp tín dụng bổ sung sau thời điểm đóng thầu sẽ không được xem xét, đánh giá.

- Đối với nội dung đánh giá về hợp đồng tương tự, tổ chuyên gia căn cứ vào thông tin nhà thầu kê khai trên webform và tài liệu đính kèm để đánh giá.

- Đối với các nội dung về nhân sự chủ chốt, thiết bị thi công chủ yếu, tổ chuyên gia đánh giá trên cơ sở thông tin kê khai của nhà thầu.

- Nhà thầu được đánh giá là đạt ở các nội dung về năng lực, kinh nghiệm thì được chuyển sang đánh giá về kỹ thuật.

c) Bước 3: Đánh giá về kỹ thuật theo quy định tại Mục 3 Chương III. Nhà thầu được đánh giá là đạt về kỹ thuật thì được chuyển sang đánh giá về tài chính;

d) Bước 4: Đánh giá về tài chính theo quy định tại Mục 4 Chương III.

đ) Bước 5: Sau khi đánh giá về tài chính, việc xếp hạng nhà thầu thực hiện theo quy định tại **E-BDL**. Nhà thầu xếp hạng thứ nhất được mời vào đối chiếu tài liệu theo quy định tại Mục 31 E-CDNT. Trường hợp chỉ có một nhà thầu vượt qua bước đánh giá về tài chính thì không cần phải xếp hạng nhà thầu. Nhà thầu được mời vào đối chiếu tài liệu mà không tiến hành hoặc từ chối đối chiếu tài liệu trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo mời đối chiếu tài liệu hoặc không ký biên bản đối chiếu tài liệu (trừ trường hợp bất khả kháng) hoặc đối chiếu tài liệu nhưng không đáp ứng quy định của E-HSMT thì mời nhà thầu xếp hạng tiếp theo vào đối chiếu tài liệu mà không phải xếp hạng lại nhà thầu.

Trường hợp nhà thầu được xếp hạng thứ nhất, nhà thầu không được thay đổi nhân sự chủ chốt (nhân sự đã đề xuất trong E-HSDT hoặc nhân sự đã được thay thế một lần theo quy định tại khoản 2 Điều 27 của Nghị định số 24/2024/NĐ-CP), trừ trường hợp do thời gian đánh giá E-HSDT kéo dài hơn so với dự kiến trong kế hoạch lựa chọn nhà thầu hoặc vì lý do bất khả kháng mà các vị trí nhân sự chủ chốt do nhà thầu đã đề xuất không thể tham gia thực hiện hợp đồng. Trong trường hợp đó, nhà thầu được quyền thay đổi nhân sự khác nhưng phải bảo đảm nhân sự dự kiến thay thế có trình độ, kinh nghiệm, năng lực tương đương hoặc cao hơn với nhân sự đã đề xuất và nhà thầu không được thay đổi giá dự thầu.

30.3. Nguyên tắc đánh giá E-HSDT:

- a) Đối với các nội dung Hệ thống đánh giá tự động bao gồm tư cách hợp lệ, nhà thầu không có nhân sự bị tòa án kết án có hành vi vi phạm quy định về đấu thầu gây hậu quả nghiêm trọng, lịch sử không hoàn thành hợp đồng do lỗi của nhà thầu, thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế, kết quả hoạt động tài chính, doanh thu bình quân hàng năm, trường hợp nhà thầu không kê khai thông tin hoặc có kê khai nhưng không đúng, không đầy đủ, không đáp ứng theo yêu cầu của E-HSMT thì Hệ thống đánh giá nhà thầu "không đạt" ở nội dung này. Tổ chuyên gia không thể sửa đổi kết quả đánh giá từ "không đạt" thành "đạt" khi Hệ thống đã đánh giá "không đạt". Trường hợp các thông tin mà nhà thầu cam kết, kê khai trong E-HSDT không trung thực dẫn đến làm sai lệch kết quả đánh giá E-HSDT của nhà thầu thì nhà thầu sẽ bị coi là có hành vi gian lận;
- b) Trường hợp có sự sai khác giữa thông tin về bảo đảm dự thầu mà nhà thầu kê khai trên webform và thông tin trong file scan bảo đảm dự thầu đính kèm thì căn cứ vào thông tin trong file scan bảo đảm dự thầu (đối với trường hợp áp dụng bảo lãnh dự thầu hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh bằng văn bản giấy) để đánh giá;
- c) Trường hợp có sự không thống nhất giữa thông tin về hợp đồng tương tự kê khai trên webform và file tài liệu chứng minh các thông tin về hợp đồng đó thì Bên mời thầu yêu cầu nhà thầu làm rõ E-HSDT. Trường hợp các hợp đồng mà nhà thầu kê khai, đính kèm trong E-HSDT không đáp ứng yêu cầu của E-HSMT hoặc nhà thầu không kê khai hợp đồng tương tự trên webform, Bên mời thầu yêu cầu nhà thầu làm rõ, bổ sung hợp đồng khác (được cập nhật từ hồ sơ năng lực của nhà thầu trên Hệ thống) để đáp ứng yêu cầu của E-HSMT trong một khoảng thời gian phù hợp nhưng không ít hơn 03 ngày làm việc. Trường hợp nhà thầu không có hợp đồng đáp ứng yêu cầu của E-HSMT thì nhà thầu bị loại;
- d) Trường hợp nhân sự chủ chốt, thiết bị thi công chủ yếu (nếu có) mà nhà thầu đề xuất trong E-HSDT không đáp ứng yêu cầu hoặc không chứng minh được khả năng huy động nhân sự, thiết bị thi công chủ yếu (bao gồm trường hợp nhân sự, thiết bị của nhà thầu đề xuất đã được huy động cho hợp đồng khác có thời gian làm việc trùng với thời gian thực hiện gói thầu này), Bên mời thầu cho phép nhà thầu bổ sung, thay thế. Nhà thầu chỉ được phép bổ sung, thay thế một lần đối với từng vị trí nhân sự, thiết bị trong một khoảng thời gian phù hợp nhưng không ít hơn 03 ngày làm việc. Trường hợp nhà thầu không có nhân sự, thiết bị thay thế đáp ứng yêu cầu của E-HSMT thì nhà thầu bị loại. Trong mọi trường hợp, nếu nhà thầu kê khai nhân sự, thiết bị không trung thực thì nhà thầu không được thay thế nhân sự, thiết bị khác, E-HSDT của nhà thầu bị loại và nhà thầu sẽ bị coi là gian lận theo quy định tại khoản 4 Điều 16 của Luật Đấu thầu và bị xử lý theo quy định tại điểm a khoản

	<p>1 Điều 125 của Nghị định số 24/2024/NĐ-CP;</p> <p>đ) Đối với các nội dung ngoài các nội dung nêu tại các điểm a, b, c và d Mục này, trường hợp có sự không thống nhất giữa thông tin kê khai trên webform và file đính kèm thì thông tin trên webform là cơ sở để xem xét, đánh giá.</p> <p>e) Nhà thầu được mời vào đối chiếu tài liệu phải chuẩn bị các tài liệu để đối chiếu, chứng minh các thông tin mà nhà thầu kê khai trong E-HSDT. Đối với các nội dung về tính hợp lệ, lịch sử không hoàn thành hợp đồng do lỗi của nhà thầu, thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế, kết quả hoạt động tài chính, doanh thu bình quân hằng năm đã được Hệ thống đánh giá tự động là "đạt" theo thông tin kê khai, trích xuất trong E-HSDT mà tổ chuyên gia đánh giá lại là "không đạt" thì tổ chuyên gia chỉnh sửa lại kết quả đánh giá từ "đạt" thành "không đạt". Đối với thông tin về thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế, doanh thu bình quân hằng năm, giá trị tài sản ròng từ năm 2021 trở đi, bên mời thầu chỉ đối chiếu nếu nhà thầu cập nhật thông tin mà không đối chiếu trong trường hợp các thông tin trên do Hệ thống tự động trích xuất từ Hệ thống thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp, Hệ thống thuế điện tử.</p>
<p>31. Đối chiếu tài liệu</p>	<p>31.1. Nhà thầu được mời vào đối chiếu tài liệu phải nộp một bộ tài liệu chứng minh tính hợp lệ, năng lực và kinh nghiệm cho Bên mời thầu để đối chiếu với thông tin nhà thầu kê khai trong E-HSDT, bao gồm:</p> <p>a) Bản gốc bảo đảm dự thầu (đối với trường hợp sử dụng thư bảo lãnh hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh bằng văn bản giấy) hoặc tiền mặt hoặc Séc bảo chi theo quy định tại Mục 18.7 E-CDNT;</p> <p>b) Đối với nhà thầu tự cập nhật số liệu về thuế trên Hệ thống từ năm 2021 trở đi (không phải do Hệ thống tự trích xuất), tài liệu chứng minh thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế, nộp thuế của năm gần nhất phù hợp với số liệu về thuế của nhà thầu trên Hệ thống thuế điện tử. Trường hợp số liệu của nhà thầu do Hệ thống thuế điện tử thì không yêu cầu nhà thầu xuất trình tài liệu để chứng minh;</p> <p>c) Đối với nhà thầu tự cập nhật số liệu tài chính trên Hệ thống từ năm 2021 trở đi (không phải do Hệ thống tự trích xuất), tài liệu chứng minh tình hình tài chính theo quy định tại Mẫu số 08A Chương IV phù hợp với số liệu tài chính trên Hệ thống thuế điện tử. Trường hợp số liệu của nhà thầu do Hệ thống trích xuất từ Hệ thống thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp, Hệ thống thuế điện tử thì không yêu cầu nhà thầu xuất trình tài liệu để chứng minh;</p> <p>d) Các tài liệu chứng minh về hợp đồng tương tự mà nhà thầu kê khai, đính kèm trong E-HSDT (hợp đồng, biên bản nghiệm thu, thanh lý, thông tin về hóa đơn theo quy định của pháp luật...);</p> <p>đ) Tài liệu chứng minh nguồn lực tài chính theo quy định tại Mẫu số 08B, Mẫu số 08C Chương IV;</p>

	<p>e) Tài liệu chứng minh khả năng huy động nhân sự, thiết bị, bằng cấp, chứng chỉ, kinh nghiệm của nhân sự mà nhà thầu kê khai trong E-HSĐT;</p> <p>g) Tài liệu khác (nếu có).</p> <p>31.2. Nhà thầu có tài liệu đối chiếu phù hợp sẽ được xét duyệt trúng thầu. Đối với số liệu về thuế, doanh thu từ năm 2021 trở đi do nhà thầu tự cập nhật không phù hợp với số liệu trên Hệ thống thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp, Hệ thống thuế điện tử dẫn đến làm sai lệch kết quả lựa chọn nhà thầu thì nhà thầu bị loại và bị coi là có hành vi gian lận quy định tại điểm b Mục 4.4 E-CDNT.</p> <p>31.3. Bên mời thầu gửi thông báo mời đối chiếu tài liệu đến nhà thầu trên Hệ thống. Trong thông báo mời đối chiếu tài liệu phải ghi rõ thời gian có hiệu lực của bảo lãnh dự thầu (đối với bảo đảm dự thầu có giá trị dưới 50 triệu đồng); địa điểm, thời gian thực hiện đối chiếu tài liệu trên cơ sở bảo đảm nhà thầu có đủ thời gian chuẩn bị và đến đối chiếu tài liệu theo yêu cầu của Bên mời thầu.</p>
<p>32. Điều kiện xét duyệt trúng thầu</p>	<p>Nhà thầu được xem xét, đề nghị trúng thầu khi đáp ứng đủ các điều kiện sau đây:</p> <p>32.1. Có E-HSĐT hợp lệ theo quy định tại Mục 1 Chương III. Trường hợp hợp tại thời điểm xét duyệt trúng thầu, nếu nhà thầu bị tạm ngừng, chấm dứt tham gia Hệ thống thì bên mời thầu cần yêu cầu nhà thầu thực hiện khôi phục trạng thái tham gia để được xét duyệt trúng thầu;</p> <p>32.2. Có năng lực và kinh nghiệm đáp ứng yêu cầu theo quy định tại Mục 2 Chương III;</p> <p>32.3. Có đề xuất về kỹ thuật đáp ứng yêu cầu theo quy định tại Mục 3 Chương III;</p> <p>32.4. Đáp ứng điều kiện theo quy định tại E-BDL;</p> <p>32.5. Có giá đề nghị trúng thầu (đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có)) không vượt giá gói thầu để làm căn cứ xét duyệt trúng thầu theo quy định tại E-BDL.</p>
<p>33. Hủy thầu</p>	<p>33.1. Các trường hợp hủy thầu bao gồm:</p> <p>a) Tất cả E-HSĐT không đáp ứng được các yêu cầu của E-HSMT;</p> <p>b) Thay đổi về mục tiêu, phạm vi đầu tư trong quyết định đầu tư đã được phê duyệt làm thay đổi khối lượng công việc, tiêu chuẩn đánh giá đã ghi trong E-HSMT;</p> <p>c) E-HSMT không tuân thủ quy định của Luật Đấu thầu, quy định khác của pháp luật có liên quan dẫn đến nhà thầu được lựa chọn không đáp ứng yêu cầu để thực hiện gói thầu;</p> <p>d) Nhà thầu trúng thầu thực hiện hành vi bị cấm quy định tại Điều 16 của Luật Đấu thầu;</p> <p>đ) Tổ chức, cá nhân khác ngoài nhà thầu trúng thầu thực hiện hành vi bị cấm quy định tại Điều 16 của Luật Đấu thầu dẫn đến sai lệch kết quả lựa chọn nhà thầu.</p>

	<p>33.2. Tổ chức, cá nhân vi phạm quy định pháp luật về đấu thầu dẫn đến hủy thầu theo quy định tại các điểm c, d và đ Mục 33.1 E-CDNT phải đền bù chi phí cho các bên liên quan và bị xử lý theo quy định của pháp luật.</p> <p>33.3. Trường hợp hủy thầu theo quy định tại Mục này, trong thời hạn 05 ngày làm việc Chủ đầu tư, Bên mời thầu phải hoàn trả hoặc giải toả bảo đảm dự thầu cho nhà thầu đã nộp bản gốc bảo đảm dự thầu, trừ trường hợp nhà thầu vi phạm quy định tại điểm d và điểm đ Mục 33.1 E-CDNT.</p>
<p>34. Thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu</p>	<p>34.1. Chủ đầu tư đăng tải thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu trên Hệ thống kèm theo báo cáo đánh giá E-HSDT trong 05 ngày làm việc, kể từ ngày phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu. Nội dung thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu như sau:</p> <p>a) Thông tin về gói thầu:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Số E-TBMT; - Tên gói thầu; - Giá gói thầu hoặc dự toán được duyệt (nếu có); - Tên Chủ đầu tư; - Hình thức lựa chọn nhà thầu; - Loại hợp đồng; - Thời gian thực hiện gói thầu; <p>b) Thông tin về nhà thầu trúng thầu:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Mã số thuế; - Tên nhà thầu; - Giá dự thầu; - Giá dự thầu sau khi hiệu chỉnh sai lệch thừa (nếu có), giảm giá (nếu có); - Điểm kỹ thuật (nếu có); - Giá đánh giá (nếu có); - Giá trúng thầu; - Thời gian thực hiện gói thầu. - Thời gian thực hiện hợp đồng. <p>c) Danh sách nhà thầu không được lựa chọn và tóm tắt về lý do không được lựa chọn của từng nhà thầu.</p> <p>34.2. Trường hợp có yêu cầu giải thích lý do cụ thể nhà thầu không trúng thầu, nhà thầu gửi đề nghị tới chủ đầu tư hoặc gặp trực tiếp chủ đầu tư. Chủ đầu tư có trách nhiệm trả lời yêu cầu của nhà thầu trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được yêu cầu của nhà thầu.</p> <p>34.3. Trường hợp hủy thầu theo quy định tại điểm a Mục 33.1 E-CDNT, trong thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu và trên Hệ thống phải nêu rõ lý do hủy thầu.</p>
<p>35. Thông báo chấp thuận E-</p>	<p>Sau khi Chủ đầu tư đăng tải thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu, Bên mời thầu gửi thông báo chấp thuận E-HSDT và trao hợp đồng thông qua</p>

HSDT và trao hợp đồng	<p>Hệ thống, bao gồm cả yêu cầu về biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng, thời gian hoàn thiện, ký kết hợp đồng theo quy định tại Mẫu số 13 Chương VIII cho nhà thầu trúng thầu. Thông báo chấp thuận E-HSDT và trao hợp đồng là một phần của hồ sơ hợp đồng. Trường hợp nhà thầu trúng thầu không hoàn thiện, ký kết hợp đồng hoặc không nộp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo thời hạn nêu trong thông báo chấp thuận E-HSDT và trao hợp đồng thì nhà thầu sẽ bị loại và không được hoàn trả giá trị bảo đảm dự thầu theo quy định tại điểm b Mục 18.5 E-CDNT. Thời hạn nêu trong thông báo chấp thuận E-HSDT được tính kể từ ngày bên mời thầu gửi thông báo chấp thuận này cho nhà thầu trúng thầu trên Hệ thống.</p>
36. Điều kiện ký kết hợp đồng	<p>36.1. Tại thời điểm ký kết hợp đồng, E-HSDT của nhà thầu được lựa chọn còn hiệu lực.</p> <p>36.2. Tại thời điểm ký kết hợp đồng, nhà thầu được lựa chọn phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về năng lực kỹ thuật, tài chính để thực hiện gói thầu theo yêu cầu của E-HSMT. Trường hợp thực tế nhà thầu không còn đáp ứng cơ bản yêu cầu về năng lực kỹ thuật, tài chính theo quy định nêu trong E-HSMT thì Chủ đầu tư sẽ từ chối ký kết hợp đồng với nhà thầu. Chủ đầu tư sẽ hủy quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu, thông báo chấp thuận E-HSDT và trao hợp đồng trước đó và mời nhà thầu xếp hạng tiếp theo vào đối chiếu tài liệu.</p> <p>36.3. Chủ đầu tư phải bảo đảm các điều kiện về vốn tạm ứng, vốn thanh toán, mặt bằng thực hiện và các điều kiện cần thiết khác để triển khai thực hiện gói thầu theo đúng tiến độ.</p>
37. Bảo đảm thực hiện hợp đồng	<p>37.1. Nhà thầu được lựa chọn phải thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng trước hoặc cùng thời điểm hợp đồng có hiệu lực theo quy định tại Mục 5 E-ĐKC Chương VI. Trường hợp áp dụng Bảo lãnh thực hiện hợp đồng phải sử dụng mẫu tại Chương VIII hoặc một mẫu khác được Chủ đầu tư chấp thuận.</p> <p>37.2. Nhà thầu không được hoàn trả bảo đảm thực hiện hợp đồng trong trường hợp sau đây:</p> <ul style="list-style-type: none"> a) Từ chối thực hiện hợp đồng khi hợp đồng có hiệu lực; b) Vi phạm thỏa thuận trong hợp đồng; c) Thực hiện hợp đồng chậm tiến độ do lỗi của mình nhưng từ chối gia hạn hiệu lực của bảo đảm thực hiện hợp đồng.
38. Giải quyết kiến nghị trong đấu thầu	<p>38.1. Khi thấy quyền và lợi ích hợp pháp bị ảnh hưởng, nhà thầu, cơ quan, tổ chức được kiến nghị người có thẩm quyền, chủ đầu tư xem xét lại các vấn đề trong quá trình lựa chọn nhà thầu, kết quả lựa chọn nhà thầu theo quy định tại các Điều 89, 90 và 91 của Luật Đấu thầu.</p> <p>38.2. Trường hợp kiến nghị lên Chủ đầu tư, nhà thầu, cơ quan, tổ chức gửi kiến nghị trực tiếp trên Hệ thống. Trường hợp kiến nghị lên Người có thẩm quyền, nhà thầu gửi kiến nghị theo địa chỉ quy định tại E-BDL.</p>

39. Giám sát quá trình lựa chọn nhà thầu	Khi phát hiện hành vi, nội dung không phù hợp quy định của pháp luật đấu thầu, nhà thầu có trách nhiệm thông báo cho tổ chức, cá nhân thực hiện nhiệm vụ giám sát theo quy định tại E-BDL .
---	--

Chương II. BẢNG DỮ LIỆU ĐẦU THẦU

E-CDNT 1.1	Tên Chủ đầu tư: Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng;
E-CDNT 1.2	Tên gói thầu: Gói thầu số 01: Thi công xây dựng, mua sắm và lắp đặt thiết bị; Tên dự án: Cải tạo, nâng cấp Khu C Tam Đảo Trung tâm Huấn luyện thể thao quốc gia Hà Nội;
E-CDNT 3	Nguồn vốn: Ngân sách nhà nước;
E-CDNT 5.1 (c)	<p>Bảo đảm cạnh tranh trong đấu thầu theo quy định như sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Nhà thầu tham dự thầu không có cổ phần hoặc vốn góp trên 30% với: Chủ đầu tư: Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng Địa chỉ chủ đầu tư: Số 32 Hào Nam, phường Đống Đa, Hà Nội; - Nhà thầu tham dự thầu không có cổ phần hoặc vốn góp với các nhà thầu tư vấn; không cùng có cổ phần hoặc vốn góp trên 20% của một tổ chức, cá nhân khác với từng bên, cụ thể như sau: <ul style="list-style-type: none"> + Tư vấn lập thiết kế kỹ thuật, thiết kế bản vẽ thi công (đối với công trình thiết kế hai bước), dự toán: Liên danh Văn phòng tư vấn và chuyển giao công nghệ xây dựng và Công ty TNHH AP Group Việt Nam Văn phòng tư vấn và chuyển giao công nghệ xây dựng (Địa chỉ: Km số 10, đường Nguyễn Trãi, phường Hà Đông, thành phố Hà Nội); Công ty TNHH AP Group Việt Nam (Địa chỉ: Tầng 3, toà nhà AP Buildings, số 87, phố Trần Thái Tông, Phường Cầu Giấy, TP Hà Nội); + Tư vấn thẩm tra thiết kế kỹ thuật, thiết kế bản vẽ thi công (đối với công trình thiết kế hai bước), dự toán: Công ty cổ phần đầu tư thương mại và xây dựng ATTA (Địa chỉ: Số 1, ngõ 53 Phố Nguyễn Ngọc Vũ, Phường Thanh Xuân, TP Hà Nội); + Tư vấn thẩm định giá: Công ty TNHH tư vấn và thẩm định giá DHA (Địa chỉ: Số nhà 16, ngõ 131, đường Vương Thừa Vũ, Phường Phương Liệt, TP Hà Nội); + Tư vấn lập E-HSMT và đánh giá E-HSDT: Công ty cổ phần tư vấn đầu tư và quản lý xây dựng DSC (Địa chỉ: Số 672, đường Phúc Diễn, Phường Xuân Phương, TP Hà Nội); + Tư vấn thẩm định E-HSMT và thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu: Công ty cổ phần tư vấn xây dựng HDC (Địa chỉ: Số nhà 30, ngách 49, ngõ 124 TDP 1 Miêu Nha, Phường Xuân Phương, TP Hà Nội); + Tư vấn giám sát thi công xây dựng; - Nhà thầu tham dự thầu không cùng thuộc một cơ quan hoặc tổ chức trực tiếp quản lý với nhà thầu tư vấn (đã nêu trên)¹. - Trường hợp nhà thầu là đơn vị sự nghiệp công lập, nhà thầu tham dự thầu không cùng thuộc một cơ quan hoặc tổ chức trực tiếp quản lý với Chủ

¹ Chỉ đánh giá nội dung này đối với nhà thầu là đơn vị sự nghiệp.

	<p>đầu tư, bên mời thầu, trừ trường hợp nhà thầu là đơn vị sự nghiệp công lập thuộc cơ quan quản lý nhà nước có chức năng, nhiệm vụ được giao phù hợp với tính chất gói thầu của cơ quan quản lý nhà nước đó.</p> <p>- Trường hợp nhà thầu, Chủ đầu tư, Bên mời thầu, nhà thầu tư vấn là công ty mẹ, công ty con, công ty thành viên trong tập đoàn kinh tế, tổng công ty nhà nước thì được tham dự thầu của nhau theo quy định của pháp luật¹: (i) Nhà thầu là công ty thành viên, công ty con của tập đoàn, tổng công ty nhà nước có ngành, nghề sản xuất, kinh doanh chính phù hợp với tính chất gói thầu của tập đoàn, tổng công ty nhà nước đó; (ii) Nhà thầu là công ty mẹ, công ty con, công ty thành viên trong tập đoàn kinh tế, tổng công ty nhà nước mà sản phẩm, dịch vụ thuộc gói thầu thuộc ngành nghề sản xuất kinh doanh chính của tập đoàn kinh tế, tổng công ty nhà nước và gói thầu này là của công ty con, công ty thành viên.</p> <p>- Đơn vị sự nghiệp công lập và doanh nghiệp có cùng một cơ quan trực tiếp quản lý, góp vốn khi tham dự thầu các gói thầu của nhau không phải đáp ứng quy định độc lập về pháp lý và độc lập về tài chính giữa nhà thầu với chủ đầu tư, bên mời thầu.</p> <p>- Tỷ lệ cổ phần, vốn góp giữa các bên được xác định tại thời điểm đóng thầu và theo tỷ lệ ghi trong giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, quyết định thành lập, các giấy tờ khác có giá trị tương đương.</p> <p>Trường hợp nhà thầu tham dự thầu với tư cách liên danh hoặc nhà thầu tư vấn được lựa chọn với tư cách liên danh, tỷ lệ sở hữu vốn của tổ chức, cá nhân khác trong liên danh được xác định theo công thức sau:</p> $\text{Tỷ lệ sở hữu vốn} = \sum_{i=1}^n X_i \times Y_i$ <p>Trong đó:</p> <p>X_i: Tỷ lệ sở hữu vốn của tổ chức, cá nhân khác trong thành viên liên danh thứ i;</p> <p>Y_i: Tỷ lệ phần trăm (%) khối lượng công việc của thành viên liên danh thứ i trong thỏa thuận liên danh;</p> <p>n: Số thành viên tham gia trong liên danh.</p>
E-CDNT 5.1 (e)	- Điều kiện về cấp doanh nghiệp: Không áp dụng;
E-CDNT 7.6	Tổ chức khảo sát hiện trường: Không;
E-CDNT 7.7	Hội nghị tiền đấu thầu: Không;
E-CDNT 8	Chi phí nộp E-HSDT: 330.000 VND
E-CDNT 10.8	Nhà thầu phải nộp cùng với E-HSDT các tài liệu sau đây: Các tài liệu

¹ Trường hợp Luật Đấu thầu chưa được sửa đổi, Hệ thống trích xuất: “(i) Nhà thầu là công ty thành viên, công ty con của tập đoàn, tổng công ty nhà nước có ngành, nghề sản xuất, kinh doanh chính phù hợp với tính chất gói thầu của tập đoàn, tổng công ty nhà nước đó; (ii) Nhà thầu là công ty mẹ, công ty con, công ty thành viên trong tập đoàn kinh tế, tổng công ty nhà nước mà sản phẩm, dịch vụ thuộc gói thầu thuộc ngành nghề sản xuất kinh doanh chính của tập đoàn kinh tế, tổng công ty nhà nước và gói thầu này là của công ty con, công ty thành viên.”. Trường hợp Luật Đấu thầu được sửa đổi, bổ sung thì Hệ thống trích xuất theo quy định của Luật Đấu thầu sửa đổi.

	cần nộp để làm cơ sở đánh giá về kỹ thuật theo yêu cầu tại Mục 3 Chương III của E-HSMT;
E-CDNT 12.1	Nhà thầu không được phép nộp đề xuất phương án kỹ thuật thay thế.
E-CDNT 17.1	Thời hạn hiệu lực của E-HSDT là: ≥ 90 ngày, kể từ ngày có thời điểm đóng thầu.
E-CDNT 18.2	<p>Nội dung bảo đảm dự thầu:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Giá trị bảo đảm dự thầu: 2.500.000.000 VND. Đối với nhà thầu có tên trong danh sách nhà thầu có các hành vi quy định tại khoản 1 Điều 18 của Nghị định số 24/2024/NĐ-CP và được đăng tải trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia phải thực hiện biện pháp bảo đảm dự thầu với giá trị gấp 03 lần giá trị yêu cầu nêu trên trong thời hạn 02 năm kể từ lần cuối cùng thực hiện các hành vi này. Trường hợp nhà thầu liên danh, thành viên liên danh có các hành vi quy định tại khoản 1 Điều 18 của Nghị định số 24/2024/NĐ-CP như nêu trên phải thực hiện biện pháp bảo đảm dự thầu với giá trị gấp 03 lần giá trị bảo đảm dự thầu tương ứng với tỷ lệ giá trị công việc thành viên đó đảm nhận trong liên danh trong thời hạn 02 năm kể từ lần cuối cùng thực hiện hành vi này. - Thời gian có hiệu lực của bảo đảm dự thầu: 120 ngày.
E-CDNT 18.4	Thời gian hoàn trả hoặc giải tỏa bảo đảm dự thầu đối với nhà thầu không được lựa chọn: 14 ngày, kể từ ngày kết quả lựa chọn nhà thầu được phê duyệt.
E-CDNT 18.8	Bảo đảm dự thầu: Không áp dụng.
E-CDNT 27.1	Các phần công việc của gói thầu không được sử dụng nhà thầu phụ bao gồm: Không có.
E-CDNT 27.3	Giá trị tối đa dành cho nhà thầu phụ: 30% giá dự thầu của nhà thầu.
E-CDNT 27.5	<p>Sử dụng nhà thầu phụ đặc biệt: Được sử dụng đối với hạng mục Thi công lắp đặt thiết bị Trạm biến áp và Hạng mục: Thi công, lắp đặt thiết bị hệ thống xử lý nước thải.</p> <p>Cách đánh giá năng lực, kinh nghiệm đối với nhà thầu phụ đặc biệt: Quy định tại mục 2.3 Chương III của E-HSMT;</p>
E-CDNT 30.1	<p>Phương pháp đánh giá E-HSDT là:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Đánh giá về năng lực và kinh nghiệm: Đạt/Không đạt. - Đánh giá về kỹ thuật: Chấm điểm. - Đánh giá về tài chính: Phương pháp giá thấp nhất.
E-CDNT 30.2(đ)	Xếp hạng nhà thầu: Nhà thầu có giá dự thầu sau hiệu chỉnh sai lệch thừa (nếu có), trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) thấp nhất được xếp hạng thứ nhất;
E-CDNT 32.4	<p>Nhà thầu có giá dự thầu sau hiệu chỉnh sai lệch thừa (nếu có), trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) thấp nhất.</p> <p>Trường hợp chủ đầu tư đưa ra các khoản tạm tính thì phần chi phí cho các khoản tạm tính, trong đó bao gồm chi phí công nhật sẽ được tách riêng và không được xem xét trong quá trình đánh giá E-HSDT để so sánh, xếp</p>

	hạng các E-HSDT
E-CDNT 32.5	Giá gói thầu để làm căn cứ xét duyệt trúng thầu: Giá gói thầu được phê duyệt trong kế hoạch lựa chọn nhà thầu. Trường hợp dự toán của gói thầu được phê duyệt thấp hơn hoặc cao hơn giá gói thầu được phê duyệt thì dự toán này sẽ thay thế giá gói thầu để làm cơ sở xét duyệt trúng thầu.
E-CDNT 38.2	<ul style="list-style-type: none"> - Người có thẩm quyền: Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch + Địa chỉ: Số 51 Ngô Quyền, phường Cửa Nam, thành phố Hà Nội + E-mail: bovanhoathethaodulich@chinhphu.vn - Bộ phận thường trực giúp việc cho Chủ tịch Hội đồng tư vấn giải quyết kiến nghị: <ul style="list-style-type: none"> + Địa chỉ: Vụ Kế hoạch - Tài chính của Bộ Văn hóa (Địa chỉ: Số 51 Ngô Quyền, phường Cửa Nam, thành phố Hà Nội); + E-mail:
E-CDNT 39	Địa chỉ của tổ chức, cá nhân thực hiện nhiệm vụ giám sát: Không;

Chương III. TIÊU CHUẨN ĐÁNH GIÁ E-HSDT

Mục 1. Đánh giá tính hợp lệ của E-HSDT

E-HSDT của nhà thầu được đánh giá là hợp lệ khi đáp ứng đầy đủ các nội dung sau đây:

1. Có bảo đảm dự thầu¹ không vi phạm một trong các trường hợp quy định tại Mục 18.3 E-CDNT. Thư bảo lãnh phải được đại diện hợp pháp của tổ chức tín dụng trong nước hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh phải được đại diện hợp pháp của doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ trong nước, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam ký tên, đóng dấu (nếu có) với giá trị bảo lãnh, thời hạn có hiệu lực và đơn vị thụ hưởng theo yêu cầu của E-HSMT (đối với bảo lãnh dự thầu điện tử thì phải được ký số). Thư bảo lãnh hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh không được ký trước khi Chủ đầu tư phát hành E-HSMT; không được kèm theo các điều kiện gây bất lợi cho Chủ đầu tư, Bên mời thầu (trong đó bao gồm việc không đáp ứng đủ các cam kết theo quy định tại Mẫu số 04A, Mẫu số 04B Chương IV). Đối với bảo lãnh dự thầu hoặc chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh bằng văn bản giấy, trường hợp có sự sai khác giữa thông tin về bảo đảm dự thầu mà nhà thầu kê khai trên Hệ thống và thông tin trong file quét (scan) thư bảo lãnh đính kèm thì căn cứ vào thông tin trong file quét (scan) thư bảo lãnh dự thầu để đánh giá. Đối với nhà thầu liên danh, các thành viên liên danh phải sử dụng cùng thể thức bảo lãnh dự thầu: bảo lãnh dự thầu điện tử hoặc bằng giấy.

Đối với gói thầu có giá trị bảo đảm dự thầu nhỏ hơn 50 triệu đồng, nhà thầu có cam kết trong đơn dự thầu theo quy định tại Mục 18.7 E-CDNT.

2. Trường hợp nhà thầu liên danh thì thỏa thuận liên danh phải nêu rõ nội dung công việc cụ thể và ước tính giá trị tương ứng mà từng thành viên trong liên danh sẽ thực hiện theo Mẫu số 03 Chương IV. Việc phân chia công việc trong liên danh phải căn cứ các hạng mục nêu trong bảng tổng hợp giá dự thầu quy định tại Mẫu số 11 (11A hoặc 11B hoặc 11C hoặc 11D hoặc 11E) Chương IV hoặc theo các công việc thuộc quá trình sản xuất hạng mục trong bảng tổng hợp giá dự thầu; không được phân chia các công việc không thuộc các hạng mục này hoặc không thuộc quá trình sản xuất các hạng mục này.

3. Nhà thầu bảo đảm tư cách hợp lệ theo quy định tại Mục 5 E-CDNT.

4. Không trong trạng thái bị tạm ngừng, chấm dứt tham gia Hệ thống.

5. Trong thời hạn 03 năm trước thời điểm đóng thầu, nhà thầu không có nhân sự (ký kết hợp đồng lao động với nhà thầu tại thời điểm nhân sự thực hiện hành vi vi phạm) bị tòa án kết án có hành vi vi phạm quy định về đấu thầu gây hậu quả nghiêm trọng theo quy định của pháp luật về hình sự nhằm mục đích cho nhà thầu đó trúng thầu.

Nhà thầu có E-HSDT hợp lệ được xem xét, đánh giá trong bước tiếp theo.

Mục 2. Tiêu chuẩn đánh giá về năng lực và kinh nghiệm

2.1. Tiêu chuẩn đánh giá về năng lực và kinh nghiệm

Tiêu chuẩn đánh giá năng lực và kinh nghiệm thực hiện theo Bảng số 01 Chương này và được số hóa dưới dạng webform trên Hệ thống, nhà thầu được đánh giá là đạt về năng lực và

¹ Trường hợp đối với gói thầu áp dụng đấu thầu trước, pháp luật không có yêu cầu nhà thầu thực hiện bảo đảm dự thầu thì bỏ khoản này.

kinh nghiệm khi đáp ứng tất cả các tiêu chuẩn đánh giá. Năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu phụ (trừ nhà thầu phụ đặc biệt) sẽ không được xem xét khi đánh giá E-HSDT của nhà thầu. Bản thân nhà thầu phải đáp ứng các tiêu chí đánh giá về năng lực và kinh nghiệm.

Không đưa ra yêu cầu nhà thầu đã từng thực hiện một hoặc nhiều hợp đồng trên một địa bàn cụ thể hoặc nhà thầu phải có kinh nghiệm thi công xây dựng trên một địa bàn cụ thể như là tiêu chí để loại bỏ nhà thầu.

Trường hợp đồng tiền nêu trong các hợp đồng tương tự hoặc xác nhận thanh toán của Chủ đầu tư đối với những hợp đồng xây lắp đã thực hiện hoặc tờ khai nộp thuế hoặc các tài liệu liên quan chứng minh năng lực, kinh nghiệm của nhà thầu không phải VND thì khi lập E-HSDT, nhà thầu phải quy đổi về VND để làm cơ sở đánh giá E-HSDT. Việc quy đổi được áp dụng tỷ giá quy đổi của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (VCB) tại ngày ký hợp đồng tương tự đó.

Trường hợp nhà thầu tham dự thầu là công ty mẹ (ví dụ như Tổng công ty) có huy động công ty con, công ty thành viên thực hiện một phần công việc của gói thầu thì nhà thầu phải kê khai cụ thể phần công việc dành cho các công ty con, công ty thành viên theo Mẫu số 09C Chương IV. Việc đánh giá kinh nghiệm thực hiện hợp đồng tương tự căn cứ vào giá trị, khối lượng công việc do công ty mẹ, công ty con, công ty thành viên đảm nhiệm trong gói thầu.

BẢNG TIÊU CHUẨN ĐÁNH GIÁ VỀ NĂNG LỰC VÀ KINH NGHIỆM

Các tiêu chí năng lực và kinh nghiệm		Các yêu cầu cần tuân thủ			Tài liệu cần nộp	
TT	Mô tả	Yêu cầu	Nhà thầu độc lập	Nhà thầu liên danh		
				Tổng các thành viên liên danh	Từng thành viên liên danh	
1	Lịch sử không hoàn thành hợp đồng do lỗi của nhà thầu	Từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 ⁽¹⁾ đến thời điểm đóng thầu, nhà thầu không có hợp đồng xây lắp, EPC, EC, PC, chìa khóa trao tay không hoàn thành do lỗi của nhà thầu ⁽²⁾ .	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Không áp dụng	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Mẫu số 07
2	Thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế	Đã thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế ⁽³⁾ của năm tài chính gần nhất so với thời điểm đóng thầu.	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Không áp dụng	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Cam kết trong đơn dự thầu
3	Năng lực tài chính					
3.1	Kết quả hoạt động tài chính ⁽⁴⁾	Giá trị tài sản ròng của nhà thầu trong năm tài chính gần nhất so với thời điểm đóng thầu phải dương. (Giá trị tài sản ròng = Tổng tài sản - Tổng nợ)	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Không áp dụng	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Mẫu số 08A
3.2	Doanh thu bình quân hàng năm (không bao gồm thuế VAT)	Doanh thu bình quân hàng năm (không bao gồm thuế VAT) của 03 ⁽⁵⁾ năm tài chính gần nhất so với thời điểm đóng thầu của nhà thầu có giá trị tối thiểu là	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Không áp dụng	Mẫu số 08A

3.3	Yêu cầu về nguồn lực tài chính cho gói thầu	130.769.000.000 VND ⁽⁶⁾ .	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Không áp dụng	Mẫu số 08B, 08C
<p>Nhà thầu phải chứng minh có khả năng tiếp cận hoặc có sẵn các tài sản có khả năng thanh khoản cao⁽⁷⁾, hạn mức tín dụng khả dụng (hạn mức tín dụng còn được sử dụng) hoặc các nguồn tài chính khác (không bao gồm các khoản tạm ứng thanh toán theo hợp đồng) để đáp ứng yêu cầu nguồn lực tài chính thực hiện gói thầu với giá trị là 23.216.000.000 VND⁽⁸⁾.</p> <p>Đối với trường hợp nhà thầu sử dụng cam kết cung cấp tín dụng của tổ chức tín dụng trong nước hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam thì cam kết cung cấp tín dụng phải đáp ứng các điều kiện:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Giá trị tối thiểu: 23.216.000.000 VND⁽⁸⁾; - Thời gian có hiệu lực của cam kết cung cấp tín dụng: có hiệu lực trong 540 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực hoặc có hiệu lực đến ngày 30 tháng 4 năm 2027; - Được đại diện hợp pháp của tổ chức tín dụng trong nước hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam ký tên, đóng dấu. 						

4	Kinh nghiệm thực hiện hợp đồng xây lắp trong tự ⁽⁹⁾	<p>2. Trường hợp gói thầu gồm tổ hợp nhiều công trình (ví dụ gồm tổ hợp 3 công trình: A1, A2, A3):</p> <p>Từ ngày 01 tháng 01 năm 2022⁽¹⁰⁾ đến thời điểm đóng thầu, nhà thầu đã hoàn thành toàn bộ hoặc hoàn thành phần lớn⁽¹¹⁾ tối thiểu:</p> <ul style="list-style-type: none"> - 01 công trình có: loại kết cấu: Nhà, kết cấu dạng nhà, cấp: III trở lên⁽¹²⁾, có giá trị là 62.135.000.000 VND⁽¹³⁾ với tư cách là nhà thầu chính (độc lập hoặc thành viên liên danh), nhà thầu quản lý⁽¹⁴⁾ hoặc nhà thầu phụ. - 01 công trình có: loại kết cấu: thi công và lắp đặt hệ thống phòng cháy chữa cháy, cấp: không yêu cầu⁽¹²⁾, có giá trị là 4.958.000.000 VND⁽¹³⁾ với tư cách là nhà thầu chính (độc lập hoặc thành viên liên danh), nhà thầu quản lý⁽¹⁴⁾ hoặc nhà thầu phụ. - 01 công trình có: loại kết cấu: Thi công và lắp đặt thiết bị trạm biến áp, cấp: không yêu cầu⁽¹²⁾, có giá trị là 1.653.000.000 VND⁽¹³⁾ với tư cách là nhà thầu chính (độc lập hoặc thành viên liên danh), nhà thầu quản lý hoặc nhà thầu phụ. - 01 công trình có: loại kết cấu: Thi công và lắp đặt thiết bị hệ thống xử lý nước thải, cấp: không yêu cầu⁽¹²⁾, có giá trị là 905.000.000 VND⁽¹³⁾ với tư cách là nhà thầu chính (độc lập hoặc thành viên liên danh), nhà thầu 	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Không áp dụng	Phải thỏa mãn yêu cầu (tương đương với phần công việc đảm nhận)	Mẫu số 05
---	--	--	---------------------------	---------------	---	-----------

	<p>quản lý⁽¹⁴⁾ hoặc nhà thầu phụ.</p> <p>Ngoài ra, căn cứ tính chất của gói thầu, có thể quy định điều kiện tương tự về hiện trường nhưng phải bảo đảm không làm hạn chế sự tham dự thầu của nhà thầu.</p>				
--	---	--	--	--	--

Ghi chú:

(1) Ghi thời gian yêu cầu, thông thường từ 03 đến 05 năm trước năm có thời điểm đóng thầu. Ví dụ: từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến thời điểm đóng thầu.

(2) Hợp đồng xây lắp, EPC, EC, PC, chia khóa trao tay không hoàn thành do lỗi của nhà thầu bao gồm:

- Hợp đồng bị Chủ đầu tư kết luận nhà thầu không hoàn thành và nhà thầu không phản đối;
- Hợp đồng bị Chủ đầu tư kết luận nhà thầu không hoàn thành, không được nhà thầu chấp thuận nhưng đã được trọng tài hoặc tòa án kết luận theo hướng bất lợi cho nhà thầu.

Các hợp đồng không hoàn thành không bao gồm các hợp đồng mà quyết định của Chủ đầu tư đã bị bác bỏ bằng cơ chế giải quyết tranh chấp. Việc xác định hợp đồng không hoàn thành phải dựa trên tất cả những thông tin về tranh chấp hoặc kiện tụng được giải quyết theo quy định của cơ chế giải quyết tranh chấp của hợp đồng tương ứng và khi mà nhà thầu đã hết tất cả các cơ hội có thể khiếu nại. Đối với các hợp đồng chậm tiến độ do lỗi của nhà thầu nhưng vẫn hoàn thành hợp đồng thì không được coi là hợp đồng không hoàn thành.

Đối với nhà thầu liên danh mà chỉ có thành viên trong liên danh vi phạm và bị cấm tham gia hoạt động đấu thầu theo quy định tại khoản 1 Điều 125 của Nghị định số 24/2024/NĐ-CP thì thành viên liên danh còn lại không bị coi là không hoàn thành hợp đồng do lỗi của nhà thầu. Trường hợp một hoặc một số thành viên liên danh vi phạm hợp đồng, không còn năng lực để tiếp tục thực hiện hợp đồng, làm ảnh hưởng nghiêm trọng đến tiến độ, chất lượng, hiệu quả của gói thầu thì chỉ một hoặc một số thành viên liên danh vi phạm hợp đồng bị coi là không hoàn thành hợp đồng, thành viên còn lại không bị coi là không hoàn thành hợp đồng do lỗi của nhà thầu.

(3) Nhà thầu cung cấp tài liệu chứng minh đã thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (thuế thu nhập cá nhân đối với nhà thầu là hộ kinh doanh) của năm tài chính gần nhất so với thời điểm đóng thầu (đối với trường hợp Hệ thống chưa cập nhật thông tin về nghĩa vụ nộp thuế) để đối chiếu khi được mời vào đối chiếu tài liệu. Nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế phải được thực hiện trước thời điểm đóng thầu. Nghĩa vụ nộp thuế là nộp thuế với giá trị thuế tương ứng với thuế suất, thu nhập chịu thuế, doanh thu tính thuế nhà thầu kê khai trên Hệ thống thuế điện tử (số thuế đã

nộp tương ứng với số thuế phải nộp); trường hợp được chậm nộp thuế, miễn thuế, giảm thuế theo chính sách của Nhà nước thì thực hiện theo quy định này. Trường hợp Hệ thống chưa trích xuất tự động thông tin về nghĩa vụ nộp thuế của nhà thầu thì nhà thầu nộp các tài liệu như sau:

- Tờ khai thuế (hoặc thông báo nộp tiền của cơ quan thuế đối với hộ kinh doanh) và Giấy nộp tiền có xác nhận của cơ quan thuế được in từ Hệ thống thuế điện tử hoặc

- Tờ khai thuế (hoặc thông báo nộp tiền của cơ quan thuế đối với hộ kinh doanh) và xác nhận của cơ quan thuế về việc thực hiện nghĩa vụ thuế.

Trường hợp thời điểm đóng thầu vào sau ngày kết thúc năm tài chính của nhà thầu (năm Y) và trước hoặc trong ngày cuối cùng của tháng thứ 3 tính từ ngày kết thúc năm Y, yêu cầu đã thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế áp dụng đối với năm tài chính trước năm Y (năm Y-1)

(Ví dụ: ngày có thời điểm đóng thầu là ngày 20/3/2024, năm tài chính của nhà thầu là 01/01 – 31/12 thì nhà thầu phải chứng minh đã thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế của năm 2022).

(4) Việc xác định giá trị tài sản ròng được thực hiện trên cơ sở báo cáo tài chính của nhà thầu. Trường hợp thời điểm đóng thầu sau ngày kết thúc năm tài chính của nhà thầu (năm Y) và trước hoặc trong ngày cuối cùng của tháng thứ 3 tính từ ngày kết thúc năm Y, việc xác định giá trị tài sản ròng của nhà thầu được thực hiện trên cơ sở báo cáo tài chính năm trước của năm Y (năm Y-1, Y-2...).

Ví dụ: Thời điểm đóng thầu là ngày 20/3/2024, năm tài chính của nhà thầu là 01/01 – 31/12 và E-HSMT yêu cầu nhà thầu nộp báo cáo tài chính của 03 năm gần nhất thì việc xác định giá trị tài sản ròng của nhà thầu được thực hiện trên cơ sở báo cáo tài chính năm 2022.

Đối với nhà thầu là hộ kinh doanh thì không đánh giá tiêu chí này.

(5) Ghi số năm yêu cầu, thông thường từ 03 năm trước năm có thời điểm đóng thầu. Trường hợp nhà thầu có số năm thành lập ít hơn số năm theo yêu cầu của E-HSMT thì doanh thu bình quân hàng năm (không bao gồm thuế VAT) được tính trên số năm mà nhà thầu thành lập. Trường hợp doanh thu bình quân hàng năm (không bao gồm thuế VAT) của nhà thầu đáp ứng yêu cầu về giá trị của E-HSMT thì nhà thầu vẫn được đánh giá tiếp mà không bị loại.

Đối với nhà thầu là hộ kinh doanh, không bắt buộc phải nộp báo cáo tài chính nhưng nhà thầu phải cung cấp tài liệu chứng minh doanh thu tương ứng với nghĩa vụ thuế.

Trường hợp thời điểm đóng thầu vào sau ngày kết thúc năm tài chính của nhà thầu (năm Y) và trước hoặc trong ngày cuối cùng của tháng thứ 3 tính từ ngày kết thúc năm Y, yêu cầu về nộp báo cáo tài chính áp dụng đối với các năm trước của năm Y (năm Y-1, năm Y-2...).

Ví dụ:

- Thời điểm đóng thầu là vào ngày 20/3/2024, năm tài chính của nhà thầu là 01/01 – 31/12 và E-HSMT yêu cầu nhà thầu nộp báo cáo tài chính của 03 năm gần nhất thì nhà thầu phải nộp báo cáo tài chính của các năm 2020, 2021, 2022).

- Doanh thu bình quân hàng năm (không bao gồm thuế VAT) của 03 năm tài chính gần nhất so với thời điểm đóng thầu. Trong trường hợp này, thời điểm đóng thầu là ngày 15/11/2024 thì nhà thầu phải nộp báo cáo tài chính của các năm 2021, 2022, 2023. Nhà thầu được thành lập vào năm 2022 nhưng doanh thu trung bình của năm 2022 và năm 2023 đáp ứng yêu cầu thì nhà thầu được tiếp tục đánh giá.

(6) Cách tính toán về mức yêu cầu doanh thu bình quân hàng năm (không bao gồm thuế VAT):

a) Trường hợp thời gian thực hiện gói thầu từ 12 tháng trở lên thì cách tính doanh thu như sau:

Yêu cầu tối thiểu về mức doanh thu bình quân hàng năm (không bao gồm thuế VAT) = [(Giá gói thầu – giá trị thuế VAT)/thời gian thực hiện gói thầu theo năm] x k. Thông thường yêu cầu hệ số k trong công thức này là từ 1,5 đến 2;

b) Trường hợp thời gian thực hiện gói thầu dưới 12 tháng thì cách tính doanh thu như sau:

Yêu cầu tối thiểu về mức doanh thu bình quân hàng năm (không bao gồm thuế VAT) = (Giá gói thầu – giá trị thuế VAT) x k.

Thông thường yêu cầu hệ số “k” trong công thức này là 1,5.

(7) Tài sản có khả năng thanh khoản cao là tiền mặt và tương đương tiền mặt, các công cụ tài chính ngắn hạn, các chứng khoán sẵn sàng để bán, chứng khoán để bán, các khoản phải thu thương mại, các khoản phải thu tài chính ngắn hạn và các tài sản khác mà có thể chuyển đổi thành tiền mặt trong vòng một năm. Trường hợp E-HSMT có yêu cầu về cam kết cung cấp tín dụng và nhà thầu sử dụng cam kết này để chứng minh nguồn lực tài chính thì nhà thầu phải đính kèm bản scan cam kết cung cấp tín dụng trong E-HSDT.

(8) Yêu cầu về nguồn lực tài chính cho gói thầu:

a) Đối với gói thầu có thời gian thực hiện gói thầu từ 12 tháng trở lên, yêu cầu về nguồn lực tài chính cho gói thầu được xác định theo công thức sau:

Yêu cầu về nguồn lực tài chính cho gói thầu = t x (Giá gói thầu/thời gian thực hiện gói thầu (tính theo tháng)).

Thông thường yêu cầu hệ số “t” trong công thức này là 3.

b) Đối với gói thầu có thời gian thực hiện gói thầu dưới 12 tháng, yêu cầu về nguồn lực tài chính cho gói thầu được xác định theo công thức sau:

Yêu cầu về nguồn lực tài chính cho gói thầu = 30% x Giá gói thầu.

(9) Trường hợp gói thầu gồm công trình và hạng mục theo quy định của pháp luật về xây dựng thì chỉ nêu yêu cầu về hợp đồng tương tự đối với công trình. Đối với các hợp đồng tương tự mà nhà thầu đã tham gia với tư cách là thành viên liên danh hoặc nhà thầu phụ thì chỉ tính giá trị phân việc do nhà thầu thực hiện.

Không xem xét, đánh giá đối với các hợp đồng mà nhà thầu đã thực hiện với tư cách nhà thầu phụ do được chuyển nhượng thầu bất hợp pháp, vi phạm quy định tại khoản 8 Điều 16 của Luật Đấu thầu.

(10) Ghi năm yêu cầu, thông thường từ 03 năm trước năm có thời điểm đóng thầu.

(11) Hoàn thành toàn bộ nghĩa là đã thực hiện-xong toàn bộ công việc của công trình/hạng mục và được nghiệm thu; hoàn thành phần lớn nghĩa là đã hoàn thành và được nghiệm thu ít nhất 80% khối lượng công việc của công trình/hạng mục công trình. Thời điểm xác nhận công trình/hạng mục hoàn thành để xác định công trình/hạng mục tương tự là thời điểm nghiệm thu công trình/hạng mục, không căn cứ vào thời điểm ký kết hợp đồng.

(12) Ghi loại kết cấu, cấp công trình của công trình thuộc gói thầu. Loại kết cấu, cấp công trình được xác định theo Phụ lục II Thông tư số 06/2021/TT-BXD ngày 30 tháng 6 năm 2021 của Bộ Xây dựng quy định về phân cấp công trình xây dựng và hướng dẫn áp dụng trong quản lý hoạt động đầu tư xây dựng. Trường hợp công trình/loại kết cấu công trình thuộc gói thầu không có trong Phụ lục II Thông tư số 06/2021/TT-BXD thì E-HSMT phải đưa ra quy định tính tương tự về bản chất của công trình; riêng đối với cấp công trình được xác định theo Phụ lục I Thông tư số 06/2021/TT-BXD. Trường hợp Thông tư số 06/2021/TT-BXD được sửa đổi, bổ sung, thay thế thì việc xác định loại, cấp công trình thực hiện theo quy định tại Thông tư sửa đổi, bổ sung, thay thế Thông tư số 06/2021/TT-BXD.

Loại kết cấu, cấp công trình của nhà thầu thực hiện được xác định theo quy định của pháp luật xây dựng tại thời điểm phê duyệt dự án đầu tư xây dựng công trình.

(13) Ghi giá trị của V, V1, V2, V3. Trong đó:

V có giá trị thông thường khoảng 50% giá trị công việc xây lắp của công trình thuộc gói thầu đang xét (công trình A). Đối với các công việc đặc thù hoặc ở các địa phương mà năng lực của nhà thầu trên địa bàn còn hạn chế, có thể yêu cầu giá trị V1, V2, V3... trong khoảng 40% - 50% giá trị công việc xây lắp của công trình A.

- V1, V2, V3... có giá trị thông thường khoảng 50% giá trị của từng công trình/hạng mục tương ứng (A1, A2, A3...) thuộc gói thầu đang xét (bao gồm thuế, phí, lệ phí và chi phí dự phòng nếu có). Đối với các công việc đặc thù hoặc ở các địa phương mà năng lực của nhà thầu trên địa bàn còn hạn chế, có thể yêu cầu giá trị V1, V2, V3... trong khoảng 40% - 50% giá trị của công trình/hạng mục A1, A2, A3...

- Việc đánh giá về giá trị của các công trình/hạng mục mà nhà thầu đã thực hiện, Tổ chuyên gia căn cứ vào giá trị hoàn thành, được nghiệm thu của công trình/hạng mục đó. Thời điểm xác nhận công trình/hạng mục hoàn thành để xác định công trình/hạng mục tương tự là thời điểm nghiệm thu công trình/hạng mục, không căn cứ vào thời điểm ký kết hợp đồng.

(Hai công trình có cấp thấp hơn liên hệ với cấp của công trình đang xét, giá trị hoàn thành mỗi công trình cấp thấp hơn liên hệ bằng hoặc lớn hơn 50% giá trị của công trình đang xét thì được đánh giá là một công trình xây lắp tương tự).

- Các công trình/hạng mục tương tự mà nhà thầu đã hoàn thành có thể thuộc một hoặc nhiều hợp đồng (hợp đồng có thể đang thực hiện, chưa thanh lý).

- Đối với gói thầu gồm tổ hợp nhiều công trình theo pháp luật về xây dựng, Chủ đầu tư có thể yêu cầu phải hoàn thành công trình/hạng mục tương tự cho tất cả các công trình/hạng mục trong gói thầu hoặc chỉ yêu cầu hoàn thành công trình/hạng mục tương tự đối với một số công trình/hạng mục chính, trường hợp có một số công trình có cùng loại kết cấu thì chỉ yêu cầu về công trình/hạng mục tương tự đối với cùng loại kết cấu mà có cấp công trình cao nhất (trường hợp có nhiều công trình cùng loại kết cấu và cấp công trình thì giá trị hợp đồng tương tự được tính theo công trình có giá trị cao nhất). Công trình/hạng mục mà nhà thầu đã hoàn thành có cùng loại kết cấu và có cấp công trình cao hơn cấp công trình của gói thầu đang xét thì được coi là đáp ứng yêu cầu về loại kết cấu và cấp công trình.

Loại kết cấu, cấp công trình của công trình tương tự được xác định theo quy định của pháp luật xây dựng tại thời điểm phê duyệt dự án đầu tư xây dựng công trình.

Ví dụ: Đối với gói thầu xây dựng "Trường trung học phổ thông A", bao gồm tổ hợp các công trình:

+ Nhà A1 (Nhà học): Cao 10 tầng, tổng diện tích sàn 8.000 m², có giá trị theo dự toán được duyệt là (2X) VND. Nhà A1 là công trình kết cấu dạng nhà cấp II theo quy định của Thông tư số 06/2021/TT-BXD.

+ Nhà A2 (Nhà học): Cao 10 tầng, tổng diện tích sàn 5.000 m², có giá trị theo dự toán được duyệt là (X) VND. Nhà A1 là công trình kết cấu dạng nhà cấp II theo quy định của Thông tư số 06/2021/TT-BXD.

+ Nhà A3 (Nhà học): Cao 6 tầng, tổng diện tích sàn 1.000 m², có giá trị theo dự toán được duyệt là (Y) VND. Nhà A2 là công trình kết cấu dạng nhà cấp III theo quy định của Thông tư số 06/2021/TT-BXD.

+ Hàng rào bảo vệ: Cao 3 m

+ Nhà bảo vệ: Cao 1 tầng, diện tích sàn 12 m²

Trong E-HSMT có thể quy định kinh nghiệm thi công công trình tương tự là: "nhà thầu đã hoàn thành công trình xây dựng nhà, kết cấu dạng nhà cấp II, có giá trị tối thiểu là 50% x (2X) VND" mà không phải quy định nhà thầu phải có kinh nghiệm thực hiện cả các công trình xây dựng nhà A2, A3, hàng rào bảo vệ, nhà bảo vệ.

Căn cứ quy mô, tính chất của gói thầu mà có thể yêu cầu tương tự về điều kiện hiện trường.

(14) Nhà thầu quản lý là nhà thầu không trực tiếp thực hiện một phần hoặc toàn bộ các công việc của gói thầu mà ký hợp đồng với các nhà thầu khác để thực hiện nhưng nhà thầu vẫn quản lý việc thực hiện của các nhà thầu mà mình đã ký hợp đồng, đồng thời vẫn chịu toàn bộ trách nhiệm cũng như rủi ro liên quan đến giá thành, tiến độ thực hiện, chất lượng và các nội dung khác của gói thầu.

2.2. Tiêu chuẩn đánh giá về năng lực kỹ thuật

a) Nhân sự chủ chốt:

Căn cứ quy mô, tính chất của gói thầu và pháp luật về xây dựng mà chủ đầu tư đưa ra yêu cầu về nhân sự chủ chốt trong E-HSMT cho phù hợp như chỉ huy trưởng công trường, cán bộ phụ trách kỹ thuật, an toàn lao động và các vị trí công việc quan trọng khác. E-HSMT không được yêu cầu về nhân sự chủ chốt đối với các vị trí công nhân kỹ thuật, lao động phổ thông.

Nhà thầu phải cung cấp thông tin chi tiết về các nhân sự chủ chốt được đề xuất và hồ sơ kinh nghiệm của nhân sự theo các Mẫu số 06A, 06B và 06C Chương IV. Nhân sự chủ chốt có thể thuộc biên chế của nhà thầu hoặc do nhà thầu huy động. Trường hợp nhân sự chủ chốt mà nhà thầu đề xuất trong E-HSMT không đáp ứng yêu cầu hoặc không chứng minh được khả năng huy động nhân sự (bao gồm cả trường hợp nhân sự đã huy động cho hợp đồng khác có thời gian làm việc trùng với thời gian thực hiện gói thầu này), Bên mời thầu cho phép nhà thầu bổ sung, thay thế. Nhà thầu chỉ được phép bổ sung, thay thế một lần đối với từng vị trí nhân sự chủ chốt trong thời hạn phù hợp nhưng không ít hơn 03 ngày làm việc. Trường hợp nhà thầu không có nhân sự thay thế đáp ứng yêu cầu của E-HSMT thì nhà thầu bị loại. Trong mọi trường hợp, nếu nhà thầu kê khai nhân sự không trung thực thì nhà thầu không được thay thế nhân sự khác, E-HSMT của nhà thầu bị loại và nhà thầu sẽ bị coi là gian lận theo quy định tại khoản 4 Điều 16 của Luật Đấu thầu và bị xử lý theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 125 của Nghị định số 24/2024/NĐ-CP.

Yêu cầu về nhân sự chủ chốt được số hóa dưới dạng Webform trên Hệ thống. Kinh nghiệm trong các công việc tương tự được thể hiện ở số năm tối thiểu nhân sự thực hiện các công việc tương tự hoặc số hợp đồng tối thiểu trong các công việc tương tự. Số năm kinh nghiệm của nhân sự chủ chốt được tính từ thời điểm nhân sự bắt đầu thực hiện công việc tương tự đó đến thời điểm đóng thầu. Nhà thầu phải cung cấp thông tin chi tiết về các nhân sự chủ chốt được đề xuất tại các Mẫu số 06A, 06B và 06C Chương IV để chứng minh rằng mình có đầy đủ nhân sự cho các vị trí chủ chốt đáp ứng những yêu cầu sau đây:

Bảng số 02: Yêu cầu về nhân sự chủ chốt (Webform trên Hệ thống)

STT	Vị trí công việc	Số lượng	Kinh nghiệm trong các công việc tương tự	Chứng chỉ, trình độ chuyên môn
1	Chỉ huy trưởng công trường	1	Tối thiểu 03 năm hoặc 01 hợp đồng	<ul style="list-style-type: none"> + Có chuyên môn phù hợp tại tiểu mục 7.1, mục 7 Phụ lục VI Nghị định 175/2024/NĐ-CP; + Có thời gian kinh nghiệm tham gia hoạt động xây dựng từ 02 năm trở lên đối với cá nhân có trình độ đại học; từ 03 năm trở lên đối với cá nhân có trình độ cao đẳng; + Đã tham gia thi công XD 01 công trình dân dụng từ cấp III trở lên hoặc 02 công trình dân dụng cấp IV đã hoàn thành; <p><i>Ghi chú:</i></p> <ul style="list-style-type: none"> - Thời gian kinh nghiệm tham gia HĐXD

STT	Vị trí công việc	Số lượng	Kinh nghiệm trong các công việc tương tự	Chứng chỉ, trình độ chuyên môn
				<p>được tính theo bằng tốt nghiệp chuyên ngành (Đủ 12 tháng được tính bằng 01 năm)</p> <p>- Đối với kinh nghiệm trong các công việc tương tự:</p> <p>+ Số năm kinh nghiệm được tính từ thời điểm nhân sự bắt đầu là CHT công trình dân dụng đến thời điểm đóng thầu.</p> <p>+ Hợp đồng trong công việc tương tự: là HĐ đã đảm nhận chức danh CHT công trình dân dụng cấp III trở lên đã hoàn thành.</p>
2	Cán bộ phụ trách kỹ thuật xây dựng	1	Tối thiểu 03 năm hoặc 01 hợp đồng	<p>+ Chuyên ngành Xây dựng dân dụng hoặc chuyên ngành về kỹ thuật xây dựng công trình;</p> <p>Ghi chú:</p> <p>- Đối với kinh nghiệm trong các công việc tương tự:</p> <p>+ Số năm kinh nghiệm được tính từ thời điểm nhân sự bắt đầu là Cán bộ phụ trách kỹ thuật xây dựng công trình dân dụng đến thời điểm đóng thầu.</p> <p>+ Hợp đồng trong công việc tương tự: là HĐ đã đảm nhận chức danh Cán bộ phụ trách kỹ thuật xây dựng công trình dân dụng cấp III trở lên đã hoàn thành.</p>
3	Cán bộ phụ trách phân cấp điện	1	Tối thiểu 03 năm hoặc 01 hợp đồng	<p>+ Chuyên ngành kỹ thuật điện</p> <p>Ghi chú:</p> <p>- Đối với kinh nghiệm trong các công việc tương tự:</p> <p>+ Số năm kinh nghiệm được tính từ thời điểm nhân sự bắt đầu là Cán bộ phụ trách phân cấp điện công trình dân dụng đến thời điểm đóng thầu.</p> <p>+ Hợp đồng trong công việc tương tự: là HĐ đã đảm nhận chức danh Cán bộ phụ trách phân cấp điện công trình dân dụng cấp III trở lên đã hoàn thành.</p>

STT	Vị trí công việc	Số lượng	Kinh nghiệm trong các công việc tương tự	Chứng chỉ, trình độ chuyên môn
4	Cán bộ phụ trách phần cấp thoát nước	1	Tối thiểu 03 năm hoặc 01 hợp đồng	<p>+ Chuyên ngành cấp thoát nước</p> <p><i>Ghi chú:</i></p> <p>- Đối với kinh nghiệm trong các công việc tương tự:</p> <p>+ Số năm kinh nghiệm được tính từ thời điểm nhân sự bắt đầu là Cán bộ phụ trách phần nước công trình dân dụng đến thời điểm đóng thầu.</p> <p>+ Hợp đồng trong công việc tương tự: là HĐ đã đảm nhận chức danh Cán bộ phụ trách phần nước công trình dân dụng cấp III trở lên đã hoàn thành.</p>
5	Cán bộ phụ trách PCCC	1	Tối thiểu 03 năm hoặc 01 hợp đồng	<p>+ Chuyên ngành phòng cháy chữa cháy hoặc chuyên ngành kỹ thuật xây dựng công trình</p> <p><i>Ghi chú:</i></p> <p>- Đối với kinh nghiệm trong các công việc tương tự:</p> <p>+ Số năm kinh nghiệm được tính từ thời điểm nhân sự bắt đầu là cán bộ phụ trách PCCC công trình xây dựng đến thời điểm đóng thầu.</p> <p>+ Hợp đồng trong công việc tương tự: là HĐ đã đảm nhận chức danh cán bộ phụ trách PCCC công trình dân dụng cấp III trở lên đã hoàn thành.</p>
6	Cán bộ phụ trách khối lượng	1	Tối thiểu 03 năm hoặc 01 hợp đồng	<p>+ Có chuyên ngành Kinh tế xây dựng hoặc chuyên ngành về kỹ thuật xây dựng công trình;</p> <p><i>Ghi chú:</i></p> <p>- Đối với kinh nghiệm trong các công việc tương tự:</p> <p>+ Số năm kinh nghiệm được tính từ thời điểm nhân sự bắt đầu là cán bộ phụ trách khối lượng công trình dân dụng đến thời điểm đóng thầu.</p> <p>+ Hợp đồng trong công việc tương tự: là HĐ đã đảm nhận chức danh cán bộ phụ trách khối lượng công trình dân dụng</p>

STT	Vị trí công việc	Số lượng	Kinh nghiệm trong các công việc tương tự	Chứng chỉ, trình độ chuyên môn
				<i>cấp III trở lên đã hoàn thành.</i>
7	Cán bộ phụ trách trắc đạc	1	Tối thiểu 03 năm hoặc 01 hợp đồng	+ Có chuyên ngành trắc địa/bản đồ/địa chính. <i>Ghi chú:</i> - Đối với kinh nghiệm trong các công việc tương tự: + Số năm kinh nghiệm được tính từ thời điểm nhân sự bắt đầu là cán bộ phụ trách trắc đạc đến thời điểm đóng thầu. + Hợp đồng trong công việc tương tự: là HĐ đã đảm nhận chức danh cán bộ phụ trách trắc đạc công trình dân dụng cấp III trở lên đã hoàn thành.
8	Cán bộ phụ trách an toàn	1	Tối thiểu 03 năm hoặc 01 hợp đồng	+ Tốt nghiệp chuyên ngành khối kỹ thuật (đáp ứng khoản 3 Điều 36 Nghị định 39/2016/NĐ-CP) và có chứng chỉ/ chứng nhận huấn luyện an toàn lao động nhóm 2 trở lên. <i>Ghi chú:</i> - Đối với kinh nghiệm trong các công việc tương tự: + Số năm kinh nghiệm được tính từ thời điểm nhân sự bắt đầu là cán bộ phụ trách an toàn lao động công trình dân dụng đến thời điểm đóng thầu. + Hợp đồng trong công việc tương tự: là HĐ đã đảm nhận chức danh cán bộ phụ trách an toàn lao động công trình dân dụng cấp III trở lên đã hoàn thành.

Ghi chú:

(1) Trường hợp pháp luật quản lý ngành, lĩnh vực có yêu cầu về điều kiện hành nghề đối với vị trí công việc nêu tại Bảng này trong đó có nêu rõ yêu cầu về cấp công trình thi cấp công trình theo hợp đồng mà nhân sự chủ chốt đã tham gia được xác định theo quy định của pháp luật xây dựng tại thời điểm phê duyệt dự án đầu tư xây dựng công trình theo hợp đồng này.

(2) Chỉ quy định trong trường hợp pháp luật quản lý ngành, lĩnh vực có yêu cầu về bằng cấp/chứng chỉ chuyên môn.

b) Thiết bị thi công chủ yếu dự kiến huy động để thực hiện gói thầu

Căn cứ quy định của pháp luật về xây dựng, Chủ đầu tư, Bên mời thầu đưa ra các yêu cầu về thiết bị thi công chủ yếu dự kiến huy động và số lượng để thực hiện gói thầu cho phù hợp. Chỉ quy định về thiết bị thi công chủ yếu đối với các thiết bị quan trọng, đặc chủng, đặc thù bắt buộc phải có để triển khai thi công gói thầu. Thiết bị thi công chủ yếu có thể của nhà thầu hoặc do nhà thầu huy động. Trường hợp thiết bị thi công chủ yếu mà nhà thầu kê khai trong E-HSDT không đáp ứng yêu cầu hoặc không chứng minh được khả năng huy động thiết bị (bao gồm cả trường hợp thiết bị đã huy động cho hợp đồng khác có thời gian làm việc trùng với thời gian thực hiện gói thầu này), bên mời thầu cho phép nhà thầu bổ sung, thay thế. Nhà thầu chỉ được phép bổ sung, thay thế một lần đối với từng thiết bị trong một khoảng thời gian phù hợp nhưng không ít hơn 03 ngày làm việc. Trường hợp nhà thầu không có thiết bị thay thế đáp ứng yêu cầu của E-HSMT thì nhà thầu bị loại. Trong mọi trường hợp, nếu nhà thầu kê khai thiết bị không trung thực thì nhà thầu không được thay thế thiết bị khác, E-HSDT của nhà thầu bị loại và nhà thầu sẽ bị coi là gian lận theo quy định tại khoản 4 Điều 16 của Luật Đấu thầu và bị xử lý theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 125 của Nghị định số 24/2024/NĐ-CP.

Yêu cầu về thiết bị thi công chủ yếu được số hóa dưới dạng Webform trên Hệ thống. Nhà thầu phải cung cấp thông tin chi tiết về các Thiết bị thi công chủ yếu được đề xuất theo Mẫu số 06D Chương IV để chứng minh rằng mình có đầy đủ thiết bị đáp ứng những yêu cầu sau đây:

Bảng số 03: Yêu cầu về thiết bị thi công chủ yếu (Webform trên Hệ thống)

STT	Loại thiết bị và đặc điểm thiết bị	Số lượng tối thiểu cần có
1	Cần cẩu/cần trục	02
2	Máy đào	01
3	Máy khoan	01
4	Ô tô tự đổ	02
5	Máy trộn bê tông	03
6	Vận thăng lồng	01
7	Máy hàn điện	03
8	Máy trộn vữa	02
9	Máy đầm bàn	02
10	Máy đầm dùi	02
11	Máy cắt uốn thép	02
12	Máy cắt gạch đá	03
13	Máy đầm đất	02

Trường hợp nhà thầu trúng thầu và ký kết hợp đồng, nhà thầu có nghĩa vụ huy động nhân sự chủ chốt, thiết bị thi công chủ yếu như đã đề xuất ban đầu hoặc đề xuất thay đổi theo quy định tại Mục này. Trường hợp không huy động được nhân sự chủ chốt, thiết bị thi công chủ yếu, nhà thầu bị phạt hợp đồng.

2.3. Nhà thầu phụ đặc biệt: Đối với hạng mục: Trạm biến áp; Hạng mục: Hệ thống xử lý nước thải.

Bên mời thầu chỉ xem xét, đánh giá về năng lực kỹ thuật và kinh nghiệm của nhà thầu phụ đặc biệt cho phần công việc chuyên ngành được phép sử dụng nhà thầu phụ đặc biệt quy định tại Mục 27.5 E-CDNT. Kinh nghiệm cụ thể và nguồn lực tài chính của nhà thầu phụ đặc biệt sẽ không được cộng vào kinh nghiệm và nguồn lực của nhà thầu chính khi xem xét kinh nghiệm, năng lực của nhà thầu chính. Nhà thầu phụ đặc biệt hạng mục: Trạm biến áp; Hạng mục: Hệ thống xử lý nước thải được đề xuất phải có đầy đủ năng lực kỹ thuật để thực hiện công việc và phải đáp ứng các tiêu chí sau đây:

- Thực hiện nghĩa vụ thuế: Đã thực hiện nghĩa vụ thuế của năm tài chính gần nhất so với thời điểm đóng thầu.

- Kinh nghiệm thực hiện hợp đồng xây lắp tương tự:

+ 01 công trình có: loại kết cấu: Thi công và lắp đặt thiết bị trạm biến áp, cấp: không yêu cầu, có giá trị là 1.653.000.000 VND với tư cách là nhà thầu chính (độc lập hoặc thành viên liên danh), nhà thầu quản lý hoặc nhà thầu phụ.

+ 01 công trình có: loại kết cấu: Thi công và lắp đặt thiết bị hệ thống xử lý nước thải, cấp: không yêu cầu, có giá trị là 905.000.000 VND với tư cách là nhà thầu chính (độc lập hoặc thành viên liên danh), nhà thầu quản lý hoặc nhà thầu phụ.

Mục 3. Tiêu chuẩn đánh giá về kỹ thuật

Phương pháp đánh giá: Chấm điểm. Cụ thể: E-HSMT có tổng số điểm (cũng như số điểm của một số tiêu chuẩn tổng quát) đạt bằng hoặc vượt mức điểm yêu cầu tối thiểu sẽ được đánh giá là đạt yêu cầu về kỹ thuật và được tiếp tục xem xét về tài chính.

TT	Nội dung đánh giá	Chấm điểm (với thang điểm 100)	
		Điểm tối đa	Điểm tối thiểu
A	Tiến độ thi công; Giải pháp kỹ thuật, biện pháp tổ chức thi công; biện pháp cung cấp và lắp đặt hàng hóa thiết bị; bộ máy tổ chức công trường; Biện pháp bảo đảm chất lượng, bảo đảm vệ sinh môi trường và các điều kiện khác như phòng cháy, chữa cháy, an toàn lao động + Các yêu cầu kỹ thuật khác	60	48
1	Tiến độ thi công: đề xuất biểu tiến độ thi công, đáp ứng các yêu cầu tại Chương V của E-HSMT được 12 điểm; đề xuất biểu đồ nhân lực và biểu đồ huy động máy móc thiết bị sử dụng phù hợp với tiến độ thi công được thêm 3 điểm; trường hợp khác được 0 điểm; tối đa là 15 điểm;	15	

TT	Nội dung đánh giá	Chấm điểm (với thang điểm 100)	
		Điểm tối đa	Điểm tối thiểu
2	Giải pháp kỹ thuật, biện pháp tổ chức thi công; biện pháp cung cấp và lắp đặt hàng hóa thiết bị; bộ máy tổ chức công trường: Trình bày đầy đủ nội dung quy định tại Chương V của E-HSMT được 12 điểm; đáp ứng yêu cầu tại Chương V của E-HSMT và phù hợp với đề xuất tiến độ thi công được thêm 3 điểm; các trường hợp khác được 0 điểm; tối đa là 15 điểm;	15	
3	Biện pháp bảo đảm chất lượng, bảo đảm vệ sinh môi trường và các điều kiện khác như phòng cháy, chữa cháy, an toàn lao động: trình bày đầy đủ nội dung và đáp ứng yêu cầu tại Chương V của E-HSMT được 12 điểm; các trường hợp khác được 0 điểm; tối đa là 12 điểm;	12	
4	Giải pháp bố trí nhân sự chỉ huy trưởng: Đề xuất nhân sự chỉ huy trưởng tốt nghiệp đại học trở lên chuyên ngành Xây dựng dân dụng hoặc chuyên ngành kỹ thuật có liên quan đến xây dựng công trình, có tối thiểu 7 năm kinh nghiệm (theo bằng tốt nghiệp chuyên ngành); có chứng chỉ hành nghề giám sát công tác xây dựng công trình dân dụng hạng III trở lên; có chứng chỉ/ chứng nhận bồi dưỡng nghiệp vụ Chỉ huy trưởng công trường; đã đảm nhận vai trò chỉ huy trưởng công trình đến khi nghiệm thu bàn giao đối với công trình dân dụng cấp III trở lên trong vòng 03 năm trở lại đây kể từ ngày có thời điểm đóng thầu được 6 điểm; trường hợp khác được 3 điểm; tối đa là 6 điểm; <i>Ghi chú: Nhà thầu cung cấp thông tin liên quan và nộp kèm theo E-HSMT bản sao công chứng/chứng thực: Bằng cấp, chứng chỉ liên quan của nhân sự (nếu có, chứng chỉ/ chứng nhận của nhân sự phải còn hiệu lực đến thời điểm đóng thầu); hợp đồng và Biên bản nghiệm thu hoàn thành/Nghiệm thu bàn giao công trình/hạng mục công trình; đồng thời nhà thầu có trách nhiệm chuẩn bị sẵn các tài liệu liên quan (Bản vẽ hoàn công, nhật ký thi công công trình và các tài liệu khác cần thiết) để phục vụ công tác đối chiếu tài liệu hoặc kiểm tra nếu cần thiết; Nội dung này chỉ được tính điểm đối với công trình hoàn thành đúng tiến độ và không phải gia hạn thời gian hoàn thành (trừ trường hợp có phụ lục bổ sung phát sinh khối lượng được gia hạn thời gian thực hiện cho phần phát sinh hoặc lý do gia hạn không phải do lỗi nhà thầu hoặc do các yếu tố khách quan từ phía Chủ đầu tư);</i>	6	
5	Giải pháp sử dụng công nhân trực tiếp thi công xây dựng (khuyến khích): Đề xuất sử dụng 100% công nhân lao động (số	6	

TT	Nội dung đánh giá	Chấm điểm (với thang điểm 100)	
		Điểm tối đa	Điểm tối thiểu
	lượng căn cứ theo biểu đồ nhân lực nhà thầu đề xuất) đã qua đào tạo và có chứng chỉ nghề; có chứng chỉ/chứng nhận/thẻ an toàn lao động, chứng chỉ/chứng nhận an toàn phòng cháy chữa cháy được được 6 điểm, trường hợp khác được 0 điểm, tối đa là 6 điểm; <i>Ghi chú: Nhà thầu phải nộp kèm theo danh sách cụ thể nhân sự bao gồm bảng kê khai số định danh/CMTND/Căn cước công dân/Hộ chiếu và bản sao công chứng/chứng thực bằng cấp/chứng chỉ liên quan nộp kèm theo E-HSDT và chuẩn bị sẵn sàng các tài liệu để kiểm tra, đối chiếu khi có yêu cầu; Chỉ xem xét các nhân sự có chứng chỉ đào tạo ≥ 3 năm kể từ ngày được cấp chứng chỉ;</i>		
6	Giải pháp sử dụng máy móc thiết bị: đề xuất toàn bộ máy móc thiết bị thi công mới (sản xuất từ 2020 trở lại đây, kèm theo đầy đủ các tài liệu chứng minh sở hữu, thông số kỹ thuật liên quan) để thực hiện gói thầu được 6 điểm; các trường hợp khác được 3 điểm; tối đa là 6 điểm;	6	
B	Cách thức quản lý dự án + Mức độ đáp ứng các yêu cầu về bảo hành + Các yêu cầu khác	40	32
1	Cách thức quản lý dự án: trình bày đầy đủ nội dung, đáp ứng yêu cầu quy định tại Chương V của E-HSMT được 16 điểm; các trường hợp khác được 0 điểm; tối đa là 16 điểm;	16	
2	Mức độ đáp ứng các yêu cầu về bảo hành: trình bày đầy đủ nội dung, đáp ứng yêu cầu quy định tại Chương V của E-HSMT được 16 điểm; các trường hợp khác được 0 điểm; tối đa là 16 điểm;	16	
3	Uy tín trong việc tham dự thầu: Nhà thầu có cam kết (ký, đóng dấu) của đại diện theo pháp luật của nhà thầu về việc nhà thầu không vi phạm các hành vi quy định tại khoản 1 Điều 18 của Nghị định 24/2024/NĐ-CP và được sửa đổi tại khoản 5 Điều 2 của Nghị định 17/2025/NĐ-CP của Chính phủ được 2 điểm; trường hợp khác được 0 điểm, tối đa là 2 điểm;	2	

TT	Nội dung đánh giá	Chấm điểm (với thang điểm 100)	
		Điểm tối đa	Điểm tối thiểu
4	<p>Lịch sử tiến độ thực hiện hợp đồng: toàn bộ hợp đồng tương tự của nhà thầu (<i>Hợp đồng được kê khai theo Mẫu số 05 Webform trên hệ thống</i>) hoàn thành đúng tiến độ ban đầu của hợp đồng được 3 điểm; cứ mỗi hợp đồng hoàn thành toàn bộ vượt tiến độ $\geq 30\%$ so với tiến độ yêu cầu được thêm 3 điểm, các trường hợp khác được 0 điểm; tối đa là 6 điểm; <i>Ghi chú: Nội dung này chỉ xem xét, đánh giá đối với hợp đồng đáp ứng yêu cầu tại Bảng số 01 (Webform trên Hệ thống) và không phải gia hạn thời gian hoàn thành (trừ trường hợp có phụ lục bổ sung phát sinh khối lượng được gia hạn thời gian thực hiện cho phần phát sinh hoặc lý do gia hạn không phải do lỗi nhà thầu hoặc do các yếu tố khách quan từ phía Chủ đầu tư). Nhà thầu cung cấp bản sao công chứng/chứng thực hợp đồng, biên bản nghiệm hoàn thành công trình/hạng mục công trình, bản sao/bản chụp hoá đơn tài chính của hợp đồng và các tài liệu khác (nếu cần) để làm cơ sở đánh giá nội dung này; Đối với các Hợp đồng hoàn thành phần lớn nhà thầu cung cấp bản sao công chứng/ chứng thực hợp đồng; biên bản nghiệm thu khối lượng hoàn thành; xác nhận của Chủ đầu tư về tiến độ và các tài liệu khác (nếu cần) để làm cơ sở đánh giá nội dung này; Đối với các hợp đồng hoàn thành mà hoá đơn tài chính xuất cho hợp đồng sau ngày nghiệm thu hoàn thành hoặc không đủ giá trị theo giá trị nghiệm thu hoàn thành cũng không được tính điểm nội dung đánh giá này;</i></p>	6	
Tổng cộng		100	80

Mục 4. Tiêu chuẩn đánh giá về tài chính: Sử dụng phương pháp giá thấp nhất:

Cách xác định giá thấp nhất theo các bước sau đây:

Bước 1. Xác định giá dự thầu;

Bước 2. Hiệu chỉnh sai lệch thừa (thực hiện theo quy định tại Mục 28 E-CDNT);

Bước 3. Xác định giá dự thầu sau hiệu chỉnh sai lệch thừa (nếu có), trừ đi giá trị giảm giá (nếu có);

Bước 4. Xác định ưu đãi (nếu có) theo quy định tại Mục 29 E-CDNT

Bước 5. Xếp hạng nhà thầu: E-HSDT có giá dự thầu sau hiệu chỉnh sai lệch thừa (nếu có), trừ đi giá trị giảm giá (nếu có), sau ưu đãi (nếu có) thấp nhất được xếp hạng thứ nhất.

Trường hợp chủ đầu tư đưa ra các khoản tạm tính thì phần chi phí cho các khoản tạm tính, trong đó bao gồm chi phí công nhật sẽ được tách riêng và không được xem xét trong quá trình đánh giá E-HSDT để so sánh, xếp hạng các E-HSDT

Chương IV. BIỂU MẪU MỜI THẦU VÀ DỰ THẦU

Stt	Biểu mẫu	Cách thức thực hiện	Trách nhiệm thực hiện	
			Chủ đầu tư	Nhà thầu
1	Mẫu số 01B. Bảng kê hạng mục công việc (áp dụng hợp đồng theo đơn giá cố định)	Webform	X	
2	Mẫu số 01F. Bảng tiến độ thực hiện		X	
3	Mẫu số 02. Đơn dự thầu	Webform		X
4	Mẫu số 03. Thỏa thuận liên danh			X
5	Mẫu số 04A. Bảo lãnh dự thầu (<i>áp dụng trong trường hợp nhà thầu độc lập</i>)	Scan và đính kèm hoặc bảo lãnh điện tử		X
6	Mẫu số 04B. Bảo lãnh dự thầu (<i>áp dụng trong trường hợp nhà thầu liên danh</i>)			X
7	Mẫu số 05. Hợp đồng tương tự do nhà thầu thực hiện	Webform		X
8	Mẫu số 06A. Bảng đề xuất nhân sự chủ chốt			X
9	Mẫu số 06B. Bảng lý lịch chuyên môn của nhân sự chủ chốt			X
10	Mẫu số 06C. Bảng kinh nghiệm chuyên môn			X
11	Mẫu số 06D. Bảng kê khai thiết bị thi công chủ yếu			X
12	Mẫu số 07. Hợp đồng xây lắp, EPC, EC, PC, chia khóa trao tay không hoàn thành trong quá khứ			X
13	Mẫu số 08A. Tình hình tài chính của nhà thầu			X
14	Mẫu số 08B. Nguồn lực tài chính			X
15	Mẫu số 08C. Nguồn lực tài chính hàng tháng cho các hợp đồng đang thực hiện			X
16	Mẫu số 09A. Phạm vi công việc sử dụng nhà thầu phụ			X
17	Mẫu số 09B. Bảng kê khai nhà thầu phụ đặc biệt			X
18	Mẫu số 09C. Danh sách công ty con, công ty thành viên đảm nhận phần công việc của gói thầu			X
19	Mẫu số 10. Bảng tiến độ thực hiện			X
20	Mẫu số 11B. Bảng tổng hợp giá dự thầu (áp dụng hợp đồng theo đơn giá cố định)		X	

BẢNG KÊ HẠNG MỤC CÔNG VIỆC
(Áp dụng loại hợp đồng theo đơn giá cố định)

STT	Mô tả công việc mời thầu	Yêu cầu kỹ thuật/Chỉ dẫn kỹ thuật chính	Khối lượng mời thầu	Đơn vị tính
A	CHI PHÍ XÂY DỰNG			
1	HẠNG MỤC: XÂY MỚI NHÀ ĐA NĂNG			
1.1	PHẦN CỌC			
1.1.1	Khoan tạo lỗ bằng phương pháp khoan xoay phân tuần hoàn, khoan vào đá cấp IV, trên cạn, bằng máy khoan momen xoay, đường kính lỗ khoan 600mm	Chương V của E-HSMT	1.004,400	m
11.12	Đào xúc đất bằng máy đào, đất cấp IV	Chương V của E-HSMT	2,838	100m3
1.1.2	Vận chuyển đất bằng ô tô tự đổ trong phạm vi <= 1000m, đất cấp III	Chương V của E-HSMT	2,838	100m3
11.13	Vận chuyển đất bằng ô tô tự đổ 1km tiếp theo trong phạm vi <= 5km, đất cấp III	Chương V của E-HSMT	2,838	100m3
1.1.3	Vận chuyển đất bằng ô tô tự đổ 1km tiếp theo ngoài phạm vi 5km, đất cấp III	Chương V của E-HSMT	2,838	100m3
11.14	Sản xuất ống vách thép cọc khoan nhồi, dày 12mm	Chương V của E-HSMT	4,276	tấn
1.1.4	Bơm dung dịch Polymer chống sụt thành lỗ khoan, thành cọc Barrette, lỗ khoan trên cạn	Chương V của E-HSMT	289,965	m3
11.15	Xúc dung dịch Polymer thải lên ô tô đổ đi bằng ô tô tự đổ	Chương V của E-HSMT	0,870	100m3
1.1.2	Vận chuyển Polymer thải bằng ô tô tự đổ trong phạm vi <= 1000m	Chương V của E-HSMT	0,870	100m3
11.13	Vận chuyển Polymer thải bằng ô tô tự đổ 1km tiếp theo trong phạm vi <= 5km	Chương V của E-HSMT	0,870	100m3
1.1.3	Vận chuyển đất bằng ô tô tự đổ 1km tiếp theo ngoài phạm vi 5km, đất cấp I	Chương V của E-HSMT	0,870	100m3
11.14	Đổ bê tông bằng máy, đổ bằng máy bơm bê tông, bê tông cọc nhồi trên cạn, đường kính cọc <= 1000mm, đá 1x2, mác 350, PCB40	Chương V của E-HSMT	273,331	m3
1.1.4	Đổ bê tông bằng máy, đổ bằng máy bơm bê tông, bê tông cọc nhồi trên cạn, đường kính cọc <= 1000mm, đá 1x2, mác 350, PCB40	Chương V của E-HSMT	16,634	m3
1.1.2	Cốt thép cọc khoan nhồi, cọc, tường barrette trên cạn, đường kính <= 18mm	Chương V của E-HSMT	19,114	tấn
11.13	Làm phẳng đầu cọc thí nghiệm	Chương V của E-HSMT	0,042	m3
1.1.3	Đập đầu cọc khoan nhồi trên cạn	Chương V của E-HSMT	32,603	m3
11.14	Xúc bê tông đầu cọc	Chương V của E-HSMT	0,326	100m3
1.1.4	Vận chuyển bê tông đầu cọc bằng ô tô tự đổ trong phạm vi <= 1000m	Chương V của E-HSMT	0,326	100m3

STT	Mô tả công việc mời thầu	Yêu cầu kỹ thuật/Chỉ dẫn kỹ thuật chính	Khối lượng mời thầu	Đơn vị tính
11.15	Vận chuyển bê tông đầu cọc bằng ô tô tự đổ 1km tiếp theo trong phạm vi ≤ 5 km	Chương V của E-HSMT	0,326	100m ³
1.1.5	Vận chuyển bê tông đầu cọc bằng ô tô tự đổ 1km tiếp theo ngoài phạm vi 5km	Chương V của E-HSMT	0,326	100m ³ /1km
11.16	Lắp đặt ống thép đen siêu âm cọc, đường kính ống 48.1	Chương V của E-HSMT	29,076	100m
1.1.3	Lắp đặt ống thép đen siêu âm cọc, đường kính ống 113.5x1,2mm	Chương V của E-HSMT	2,399	100m
11.14	Lắp đặt con kê bê tông	Chương V của E-HSMT	972,000	cái
1.1.4	Lắp đặt nút bịt đầu ống thép siêu âm	Chương V của E-HSMT	243,000	cái
11.15	Đổ bê tông con kê đá 1x2, mác 250, PCB40	Chương V của E-HSMT	18,778	m ³
1.2	PHẦN MÓNG			
1.2.1	Đào móng công trình, chiều rộng móng ≤ 6 m, bằng máy đào, đất cấp III	Chương V của E-HSMT	3,938	100m ³
1.2.2	Ván khuôn móng cột	Chương V của E-HSMT	0,307	100m ²
1.2.3	Ván khuôn móng dài	Chương V của E-HSMT	0,302	100m ²
1.2.4	Đổ bê tông thủ công bằng máy trộn, bê tông lót móng, chiều rộng ≤ 250 cm, đá 4x6, vữa mác 100, PCB30	Chương V của E-HSMT	23,722	m ³
1.2.5	Bê tông thương phẩm, đổ bằng máy bơm bê tông, bê tông móng, chiều rộng móng ≤ 250 cm, đá 1x2, mác 350, PCB40	Chương V của E-HSMT	238,089	m ³
1.2.6	Ván khuôn móng cột	Chương V của E-HSMT	4,470	100m ²
1.2.7	Ván khuôn móng dài	Chương V của E-HSMT	1,742	100m ²
1.2.8	Công tác gia công lắp dựng cốt thép. Cốt thép móng, đường kính cốt thép ≤ 10 mm	Chương V của E-HSMT	2,180	tấn
1.2.9	Công tác gia công lắp dựng cốt thép. Cốt thép móng, đường kính cốt thép ≤ 18 mm	Chương V của E-HSMT	9,747	tấn
1.2.10	Công tác gia công lắp dựng cốt thép. Cốt thép móng, đường kính cốt thép > 18 mm	Chương V của E-HSMT	16,472	tấn
1.2.11	Xây gạch không nung 6,5x10,5x22, xây móng, chiều dày ≤ 33 cm, vữa XM PCB40 mác 75	Chương V của E-HSMT	9,391	m ³
1.2.12	Đắp đất công trình bằng đầm đất cầm tay, độ chặt yêu cầu $K=0,95$	Chương V của E-HSMT	1,946	100m ³
1.2.13	Vận chuyển đất bằng ô tô tự đổ trong phạm vi ≤ 1000 m, đất cấp III	Chương V của E-HSMT	2,683	100m ³
1.2.14	Vận chuyển đất bằng ô tô tự đổ 1km tiếp theo trong phạm vi 4km, đất cấp III	Chương V của E-HSMT	2,683	100m ³
1.2.15	Vận chuyển đất bằng ô tô tự đổ 28 km tiếp theo ngoài phạm vi 5km, đất cấp III	Chương V của E-HSMT	2,683	100m ³ /1km
1.2.16	Rải ni lông lớp cách ly	Chương V của E-HSMT	128,401	100m ²
1.2.17	Đổ bê tông bằng máy, đổ bằng máy bơm bê tông, bê tông nền, đá 1x2, mác 200, PCB40	Chương V của E-HSMT	115,327	m ³
1.3	PHẦN THÂN			

STT	Mô tả công việc mời thầu	Yêu cầu kỹ thuật/Chỉ dẫn kỹ thuật chính	Khối lượng mời thầu	Đơn vị tính
	Tường bê tông			
1.3.1	Đổ bê tông bằng máy, đổ bằng máy bơm bê tông, bê tông tường, chiều dày $\leq 45\text{cm}$, chiều cao $\leq 28\text{m}$, đá 1x2, mác 350, PCB40	Chương V của E-HSMT	79,257	m3
1.3.2	Ván khuôn tường, chiều cao $\leq 28\text{m}$	Chương V của E-HSMT	5,319	100m2
1.3.3	Công tác gia công lắp dựng cốt thép. Cốt thép tường, đường kính cốt thép $\leq 10\text{mm}$, chiều cao $\leq 28\text{m}$	Chương V của E-HSMT	0,237	tấn
1.3.4	Công tác gia công lắp dựng cốt thép. Cốt thép tường, đường kính cốt thép $\leq 18\text{mm}$, chiều cao $\leq 28\text{m}$	Chương V của E-HSMT	6,984	tấn
1.3.5	Công tác gia công lắp dựng cốt thép. Cốt thép tường, đường kính cốt thép $> 18\text{mm}$, chiều cao $\leq 28\text{m}$	Chương V của E-HSMT	13,073	tấn
1.3.6	Quét dung dịch chống thấm tường bê tông	Chương V của E-HSMT	264,190	m2
1.3.7	Băng cản nước V200	Chương V của E-HSMT	106,000	m
1.3.8	Quét sơn tạo dính Prime và dán màng chống thấm dán 2 mặt	Chương V của E-HSMT	650,340	m2
	<i>Kè chắn đất tạm thời</i>			
1.3.9	Đổ bê tông bằng máy bơm bê tông, bê tông móng, bê tông thương phẩm M100 đá 1x2	Chương V của E-HSMT	14,658	m3
1.3.10	Đổ bê tông bằng máy bơm bê tông, bê tông móng, bê tông thương phẩm M350 đá 1x2	Chương V của E-HSMT	451,621	m3
1.3.11	Đổ bê tông bằng máy, đổ bằng máy bơm bê tông, bê tông tường, chiều dày $\leq 45\text{cm}$, chiều cao $\leq 6\text{m}$, đá 1x2, mác 350, PCB40	Chương V của E-HSMT	1.086,907	m3
1.3.12	Ván khuôn móng dài	Chương V của E-HSMT	4,020	100m2
1.3.13	Ván khuôn tường, chiều cao $\leq 28\text{m}$	Chương V của E-HSMT	4,624	100m2
1.3.14	Công tác gia công lắp dựng cốt thép. Cốt thép tường, đường kính cốt thép $\leq 18\text{mm}$, chiều cao $\leq 28\text{m}$	Chương V của E-HSMT	44,847	tấn
1.3.15	Xây đá học, xây móng, chiều dày $\leq 60\text{cm}$, vữa XM mác 75, PCB40	Chương V của E-HSMT	22,275	m3
1.3.16	Xây đá học, xây tường thẳng, chiều dày $\leq 60\text{cm}$, cao $\leq 2\text{m}$, vữa XM mác 75, PCB40	Chương V của E-HSMT	16,038	m3
1.3.17	Đá 1x2 làm tầng lọc ngược	Chương V của E-HSMT	4,320	m3
1.3.18	Ống thoát nước D50	Chương V của E-HSMT	0,275	100m
1.3.19	Vải địa kỹ thuật bọc đầu ống	Chương V của E-HSMT	11,304	m2
1.3.20	Thi công khe biến dạng	Chương V của E-HSMT	20,500	m
	<i>Cột</i>			

STT	Mô tả công việc mời thầu	Yêu cầu kỹ thuật/Chỉ dẫn kỹ thuật chính	Khối lượng mời thầu	Đơn vị tính
1.3.21	Đổ bê tông bằng máy, đổ bằng máy bơm bê tông, bê tông cột, tiết diện cột $\leq 0,1m^2$, chiều cao $\leq 28m$, đá 1x2, mác 350,	Chương V của E-HSMT	18,731	m3
1.3.22	Đổ bê tông bằng máy, đổ bằng máy bơm bê tông, bê tông cột, tiết diện cột $> 0,1m^2$, chiều cao $\leq 28m$, đá 1x2, mác 350, PCB40	Chương V của E-HSMT	121,655	m3
1.3.23	Ván khuôn cột vuông, chữ nhật, chiều cao $\leq 28m$	Chương V của E-HSMT	13,017	100m2
1.3.24	Công tác gia công lắp dựng cốt thép. Cốt thép cột, trụ, đường kính cốt thép $\leq 10mm$, chiều cao $\leq 28m$	Chương V của E-HSMT	5,947	tấn
1.3.25	Công tác gia công lắp dựng cốt thép. Cốt thép cột, trụ, đường kính cốt thép $\leq 18mm$, chiều cao $\leq 28m$	Chương V của E-HSMT	2,875	tấn
1.3.26	Công tác gia công lắp dựng cốt thép. Cốt thép cột, trụ, đường kính cốt thép $> 18mm$, chiều cao $\leq 28m$	Chương V của E-HSMT	35,514	tấn
1.3.27	Đổ bê tông bằng máy, đổ bằng máy bơm bê tông, bê tông xà dầm, giằng, sàn mái, đá 1x2, mác 350, PCB40	Chương V của E-HSMT	187,343	m3
1.3.28	Đổ bê tông thủ công bằng máy trộn, bê tông lanh tô, mái hắt, máng nước, tấm đan, ô văng, đá 1x2, mác 200	Chương V của E-HSMT	8,868	m3
1.3.29	Ván khuôn xà, dầm, giằng, chiều cao $\leq 28m$	Chương V của E-HSMT	12,258	100m2
1.3.30	Ván khuôn lanh tô, lanh tô liền mái hắt, máng nước, tấm đan	Chương V của E-HSMT	1,712	100m2
1.3.31	Công tác gia công lắp dựng cốt thép. Cốt thép lanh tô liền mái hắt, máng nước, đường kính cốt thép $\leq 10mm$, chiều cao $\leq 28m$	Chương V của E-HSMT	0,572	tấn
1.3.32	Công tác gia công lắp dựng cốt thép. Cốt thép lanh tô liền mái hắt, máng nước, đường kính cốt thép $> 10mm$, chiều cao $\leq 28m$	Chương V của E-HSMT	0,570	tấn
1.3.33	Công tác gia công lắp dựng cốt thép. Cốt thép xà dầm, giằng, đường kính cốt thép $\leq 10mm$, chiều cao $\leq 28m$	Chương V của E-HSMT	14,558	tấn
1.3.34	Công tác gia công lắp dựng cốt thép. Cốt thép xà dầm, giằng, đường kính cốt thép $\leq 18mm$, chiều cao $\leq 28m$	Chương V của E-HSMT	17,227	tấn
1.3.35	Công tác gia công lắp dựng cốt thép. Cốt thép xà dầm, giằng, đường kính cốt thép $> 18mm$, chiều cao $\leq 28m$	Chương V của E-HSMT	31,682	tấn
	Sàn			
1.3.36	Đổ bê tông bằng máy, đổ bằng máy bơm bê tông, bê tông xà dầm, giằng, sàn mái, đá 1x2, mác 350, PCB40	Chương V của E-HSMT	552,424	m3
1.3.37	Ván khuôn sàn mái, chiều cao $\leq 28m$	Chương V của E-HSMT	34,105	100m2
1.3.38	Công tác gia công lắp dựng cốt thép. Cốt thép sàn mái, đường kính cốt thép $\leq 10mm$, chiều cao $\leq 28m$	Chương V của E-HSMT	59,894	tấn

STT	Mô tả công việc mời thầu	Yêu cầu kỹ thuật/Chỉ dẫn kỹ thuật chính	Khối lượng mời thầu	Đơn vị tính
1.3.39	Công tác gia công lắp dựng cốt thép. Cốt thép sàn mái, đường kính cốt thép > 10mm, chiều cao <= 28m	Chương V của E-HSMT	1,600	tấn
1.3.40	Đổ bê tông thủ công bằng máy trộn, bê tông cầu thang thường, đá 1x2, mác 350, PCB40	Chương V của E-HSMT	20,772	m3
1.3.41	Ván khuôn sàn mái, chiều cao <= 28m	Chương V của E-HSMT	1,975	100m2
1.3.42	Công tác gia công lắp dựng cốt thép. Cốt thép cầu thang, đường kính cốt thép <= 10mm, chiều cao <= 28m	Chương V của E-HSMT	3,531	tấn
1.3.43	Công tác gia công lắp dựng cốt thép. Cốt thép cầu thang, đường kính cốt thép > 10mm, chiều cao <= 28m	Chương V của E-HSMT	0,969	tấn
1.3.44	Gia công vì kèo thép hình khẩu độ nhỏ, khẩu độ <= 18 m	Chương V của E-HSMT	4,106	tấn
1.3.45	Lắp dựng vì kèo thép khẩu độ <= 18 m	Chương V của E-HSMT	4,106	tấn
1.3.46	Gia công xà gồ thép	Chương V của E-HSMT	2,486	tấn
1.3.47	Lắp dựng xà gồ thép	Chương V của E-HSMT	2,486	tấn
1.3.48	Sơn sắt thép bằng sơn các loại, 1 nước lót chống gỉ, 2 nước phủ	Chương V của E-HSMT	10,390	m2
1.4	PHẦN HOÀN THIỆN			
1.4.1	Xây gạch không nung 6,5x10,5x22, xây tường thẳng, chiều dày <= 33cm, chiều cao <= 28m, vữa XM mác 75, PCB40	Chương V của E-HSMT	632,708	m3
1.4.2	Xây gạch không nung 6,5x10,5x22, xây tường thẳng, chiều dày <= 11cm, chiều cao <= 28m, vữa XM mác 75, PCB40	Chương V của E-HSMT	115,600	m3
1.4.3	Xây gạch không nung 6,5x10,5x22, xây cầu thang, chiều cao <= 28m, vữa XM mác 75, PCB40	Chương V của E-HSMT	7,691	m3
1.4.4	Trát tường xây gạch không nung bằng vữa thông thường, trát tường ngoài, chiều dày trát 1,5cm, vữa XM mác 75, PCB40	Chương V của E-HSMT	1.676,882	m2
1.4.5	Trát tường xây gạch không nung bằng vữa thông thường, trát tường trong, chiều dày trát 1,5cm, vữa XM mác 75, PCB40	Chương V của E-HSMT	6.487,976	m2
1.4.6	Trát trần, vữa XM mác 75, PCB40	Chương V của E-HSMT	1.671,678	m2
1.4.7	Trát xà dầm, vữa XM mác 75, PCB40	Chương V của E-HSMT	1.214,980	m2
1.4.8	Trát trụ, cột, lam đứng, cầu thang, chiều dày trát 1,5cm, vữa XM mác 75, PCB40	Chương V của E-HSMT	713,879	m2
1.4.9	Trát má cửa, chiều dày trát 1,5cm, vữa XM mác 75, PCB40	Chương V của E-HSMT	211,987	m2
1.4.10	Sơn dầm, trần, cột, tường trong nhà không bả bằng sơn các loại, 1 nước lót, 2 nước phủ	Chương V của E-HSMT	10.300,421	m2
1.4.11	Sơn bề mặt bê tông bằng sơn gốc Epoxy, 1 nước lót, 2 nước phủ	Chương V của E-HSMT	1.024,511	m2

STT	Mô tả công việc mời thầu	Yêu cầu kỹ thuật/Chỉ dẫn kỹ thuật chính	Khối lượng mời thầu	Đơn vị tính
1.4.12	Sơn dầm, trần, cột, tường ngoài nhà không bả bằng sơn các loại, 1 nước lót, 2 nước phủ	Chương V của E-HSMT	1.149,939	m2
1.4.13	Sơn hiệu ứng giả bê tông ngoài nhà	Chương V của E-HSMT	526,943	m2
	PHẦN LÁT NỀN			
1.4.14	Lát nền sàn không đánh màu, dày 2cm, vữa XM mác 75, PCB40	Chương V của E-HSMT	1.567,080	m2
1.4.15	Lát nền, sàn, gạch Granit kích thước gạch 600x600, vữa XM mác 50, XM PCB40	Chương V của E-HSMT	1.567,080	m2
1.4.16	Lát nền, sàn, kích thước 400x400 chống nóng 2 lớp, vữa XM mác 75, XM PCB40	Chương V của E-HSMT	343,60	m2
1.4.17	Lát nền, sàn, kích thước 300x300 chống trơn, vữa XM mác 75, XM PCB40	Chương V của E-HSMT	247,180	m2
1.4.18	Ốp đá Granit màu vàng sánh thang máy	Chương V của E-HSMT	38,220	m2
1.4.19	Inox má cửa thang máy độ dày 1,2 mm	Chương V của E-HSMT	40,480	m2
1.4.20	Ốp gạch gạch Granit 300x600, vữa XM mác 75, XM PCB40	Chương V của E-HSMT	782,123	m2
1.4.21	Lát đá mặt bệ các loại, vữa XM mác 75, PCB40	Chương V của E-HSMT	21,850	m2
1.4.22	Khung đỡ bàn đá	Chương V của E-HSMT	32,000	cái
1.4.23	Vách ngăn vệ sinh- Tấm compact HPL –Dày: 12mm– Phụ kiện đi kèm: INOX 304 (bao gồm cửa, phụ kiện)	Chương V của E-HSMT	77,424	m2
1.4.24	Vách tiểu nam Compact	Chương V của E-HSMT	1,920	m2
1.4.25	Vách kính tắm + cửa và phụ kiện, kính cường lực 10mm	Chương V của E-HSMT	102,854	m2
1.4.26	Quét dung dịch chống thấm nhà vệ sinh	Chương V của E-HSMT	233,942	m2
1.4.27	Thi công trần phẳng bằng tấm thạch cao, chống ẩm	Chương V của E-HSMT	1.445,113	m2
	PHẦN MÁI			
1.4.28	Sơn sắt thép bằng sơn các loại, 1 nước lót chống gỉ, 2 nước phủ	Chương V của E-HSMT	51,943	m2
1.4.29	Lợp mái che tường bằng tôn PU 3 lớp chống nóng màu xanh	Chương V của E-HSMT	4,536	100m2
1.4.30	Máng thu nước bằng tôn rộng 20cm	Chương V của E-HSMT	121,840	md
1.4.31	Tôn úp nóc (chiều dài mỗi cánh 300mm dày 4 dem)	Chương V của E-HSMT	60,920	md
1.4.32	Lát nền sàn không đánh màu, dày 2cm, vữa XM mác 75, PCB40	Chương V của E-HSMT	186,711	m2
1.4.33	Quét dung dịch chống thấm mái, tường, sê nô, ô văng ...	Chương V của E-HSMT	752,210	m2
	HOÀN THIỆN CẦU THANG			
1.4.34	Trát cầu thang, chiều dày trát 1,5cm, vữa XM mác 75, PCB40	Chương V của E-HSMT	113,625	m2

STT	Mô tả công việc mời thầu	Yêu cầu kỹ thuật/Chỉ dẫn kỹ thuật chính	Khối lượng mời thầu	Đơn vị tính
1.4.35	Lát đá bậc tam cấp ngoài nhà, vữa XM mác 75, PCB40	Chương V của E-HSMT	15,043	m2
1.4.36	Sơn bề mặt bê tông bằng sơn Epoxy, 1 nước lót, 2 nước phủ	Chương V của E-HSMT	113,625	m2
1.4.37	Lan can cầu thang	Chương V của E-HSMT	69,230	md
1.4.38	Lan can ban công	Chương V của E-HSMT	381,650	md
	PHẦN CỬA			
1.4.39	Cửa đi 1 cánh nhôm kính dán mờ, kính an toàn 8,38 ly	Chương V của E-HSMT	53,152	m2
1.4.40	Cửa đi 4 cánh nhôm kính, kính an toàn 8,38 ly	Chương V của E-HSMT	147,840	m2
1.4.41	Vách kính dán mờ, kính an toàn 8,38 ly	Chương V của E-HSMT	27,060	m2
1.4.42	Vách kính cường lực	Chương V của E-HSMT	49,700	m2
1.4.43	Cửa đi 2 cánh, cửa gỗ MDF (bao gồm phụ kiện + khoá)	Chương V của E-HSMT	2,860	m2
1.4.44	Cửa đi 1 cánh, cửa gỗ MDF (bao gồm phụ kiện + khoá)	Chương V của E-HSMT	57,420	m2
1.4.45	Cửa sổ 2 cánh mở quay, nhôm kính dán mờ, kính an toàn 8,38 ly	Chương V của E-HSMT	19,200	m2
1.4.46	Cửa sổ 1 cánh nhôm kính mở hất dán mờ, kính an toàn 8,38 ly	Chương V của E-HSMT	16,158	m2
1.4.47	Vách kính cố định, nhôm kính an toàn 8,38 ly	Chương V của E-HSMT	247,236	m2
1.4.48	Cửa đi, Cửa thép kính an toàn 8,38 ly (Cửa thép không gỉ, pano thép dày 1,6mm)	Chương V của E-HSMT	7,920	m2
1.4.49	Cửa lấy sáng Vách kính cố định, nhôm kính an toàn 8,38 ly	Chương V của E-HSMT	16,800	m2
1.4.50	Lắp dựng, tháo dỡ dàn giáo trong, chiều cao chuẩn 3,6m	Chương V của E-HSMT	23,791	100m2
1.4.51	Lắp dựng dàn giáo ngoài, chiều cao <= 16 m	Chương V của E-HSMT	28,846	100m2
1.4.52	Đắp cát đường dốc bằng máy đầm đất cầm tay, độ chặt yêu cầu K=0,95	Chương V của E-HSMT	0,013	100m3
1.4.53	Ván khuôn đường dốc	Chương V của E-HSMT	0,234	100m2
1.4.54	Đổ bê tông thủ công bằng máy trộn, bê tông đường dốc, đá 2x4, mác 200, PCB40	Chương V của E-HSMT	9,642	m3
1.4.55	Xây gạch không nung 6,5x10,5x22, xây tường thẳng, chiều dày <= 11cm, chiều cao <= 6m, vữa XM mác 75, PCB40	Chương V của E-HSMT	0,406	m3
1.4.56	Thi công rãnh xương cá, chiều dài rãnh >2 m	Chương V của E-HSMT	0,943	m3
1.4.57	Đắp trát phù điêu	Chương V của E-HSMT	1,150	m2
1.5	HỆ THỐNG CẤP NƯỚC			
	Thiết bị			

STT	Mô tả công việc mời thầu	Yêu cầu kỹ thuật/Chỉ dẫn kỹ thuật chính	Khối lượng mời thầu	Đơn vị tính
1.5.1	Bồn nước ngang kèm giá đỡ 6m3	Chương V của E-HSMT	2,000	bê
1.5.2	Cầu thu mưa DN80	Chương V của E-HSMT	8,000	cái
1.5.3	Bồn cầu	Chương V của E-HSMT	37,000	bộ
1.5.4	Vòi xịt	Chương V của E-HSMT	37,000	cái
1.5.5	Lavabor + vòi	Chương V của E-HSMT	36,000	bộ
1.5.6	Kệ	Chương V của E-HSMT	36,000	cái
1.5.7	Gương treo	Chương V của E-HSMT	36,000	cái
1.5.8	Sen tắm	Chương V của E-HSMT	38,000	bộ
1.5.9	Tiểu nam (bao gồm phụ kiện)	Chương V của E-HSMT	5,000	bộ
1.5.10	Phễu thu sàn inox d90+ xi phông	Chương V của E-HSMT	66,000	cái
1.5.11	Phễu thu mưa d90	Chương V của E-HSMT	46,000	cái
1.5.12	Bình nóng lạnh 30L	Chương V của E-HSMT	32,000	bộ
1.5.13	Lắp đặt van phao cơ D 32mm	Chương V của E-HSMT	1,000	cái
1.5.14	Lắp đặt bình tích áp 100l	Chương V của E-HSMT	1,000	cái
	<i>Vật liệu cấp nước</i>			
1.5.15	Ống lạnh PPR PN10 DN50	Chương V của E-HSMT	1,000	100m
1.5.16	Ống lạnh PPR PN10 DN40	Chương V của E-HSMT	0,850	100m
1.5.17	Ống lạnh PPR PN10 DN32	Chương V của E-HSMT	0,400	100m
1.5.18	Ống lạnh PPR PN10 DN25	Chương V của E-HSMT	2,250	100m
1.5.19	Ống lạnh PPR PN10 DN20	Chương V của E-HSMT	3,900	100m
1.5.20	Ống nóng PPR PN20 DN20	Chương V của E-HSMT	2,700	100m
1.5.21	Măng sông PPR D50	Chương V của E-HSMT	10,000	cái
1.5.22	Măng sông PPR D40	Chương V của E-HSMT	5,000	cái
1.5.23	Măng sông PPR D32	Chương V của E-HSMT	5,000	cái
1.5.24	Cút 90 Ren trong D20	Chương V của E-HSMT	247,000	cái
1.5.25	Kép D20	Chương V của E-HSMT	171,000	cái

STT	Mô tả công việc mời thầu	Yêu cầu kỹ thuật/Chỉ dẫn kỹ thuật chính	Khối lượng mời thầu	Đơn vị tính
1.5.26	Đầu bịt D20	Chương V của E-HSMT	247,000	cái
1.5.27	Cút 90 D50	Chương V của E-HSMT	25,000	cái
1.5.28	Cút 90 D40	Chương V của E-HSMT	8,000	cái
1.5.29	Cút 90 D32	Chương V của E-HSMT	13,000	cái
1.5.30	Cút 90 D25	Chương V của E-HSMT	24,000	cái
1.5.31	Cút 90 D20	Chương V của E-HSMT	291,000	cái
1.5.32	Tê 50x50	Chương V của E-HSMT	4,000	cái
1.5.33	Tê 32x32	Chương V của E-HSMT	3,000	cái
1.5.34	Tê 25x25	Chương V của E-HSMT	3,000	cái
1.5.35	Tê 20x20	Chương V của E-HSMT	36,000	cái
1.5.36	Tê 50x40	Chương V của E-HSMT	5,000	cái
1.5.37	Tê 40x25	Chương V của E-HSMT	24,000	cái
1.5.38	Tê 25x20	Chương V của E-HSMT	78,000	cái
1.5.39	Côn thu 50x32	Chương V của E-HSMT	2,000	cái
1.5.40	Côn thu 50x25	Chương V của E-HSMT	1,000	cái
1.5.41	Côn thu 40x25	Chương V của E-HSMT	4,000	cái
1.5.42	Côn thu 32x25	Chương V của E-HSMT	2,000	cái
1.5.43	Côn thu 25x20	Chương V của E-HSMT	32,000	cái
1.5.44	Van 2 chiều D50	Chương V của E-HSMT	3,000	cái
1.5.45	Van 2 chiều D32	Chương V của E-HSMT	1,000	cái
1.5.46	Van 2 chiều D25	Chương V của E-HSMT	33,000	cái
1.6	HỆ THỐNG THOÁT NƯỚC			
1.6.1	Ống UPVC D125	Chương V của E-HSMT	1,000	100m
1.6.2	Ống UPVC D110	Chương V của E-HSMT	1,700	100m
1.6.3	Ống UPVC D90	Chương V của E-HSMT	3,000	100m
1.6.4	Ống UPVC D48	Chương V của E-HSMT	0,150	100m

STT	Mô tả công việc mời thầu	Yêu cầu kỹ thuật/Chỉ dẫn kỹ thuật chính	Khối lượng mời thầu	Đơn vị tính
1.6.5	Ống UPVC D42	Chương V của E-HSMT	0,720	100m
1.6.6	Chếch 135 UPVC D125	Chương V của E-HSMT	16,000	cái
1.6.7	Chếch 135 UPVC D110	Chương V của E-HSMT	110,000	cái
1.6.8	Chếch 135 UPVC D90	Chương V của E-HSMT	326,000	cái
1.6.9	Chếch 135 UPVC D48	Chương V của E-HSMT	8,000	cái
1.6.10	Chếch 135 UPVC D42	Chương V của E-HSMT	108,000	cái
1.6.11	Y 45 UPVC 125x110	Chương V của E-HSMT	26,000	cái
1.6.12	Y 45 UPVC 110x90	Chương V của E-HSMT	29,000	cái
1.6.13	Y 45 UPVC 110x48	Chương V của E-HSMT	2,000	cái
1.6.14	Y 45 UPVC 90x42	Chương V của E-HSMT	7,000	cái
1.6.15	Y 45 UPVC 125x125	Chương V của E-HSMT	3,000	cái
1.6.16	Y 45 UPVC 110x110	Chương V của E-HSMT	49,000	cái
1.6.17	Y 45 UPVC 90x90	Chương V của E-HSMT	115,000	cái
1.6.18	Y thông tắc D125	Chương V của E-HSMT	1,000	cái
1.6.19	Y thông tắc D110	Chương V của E-HSMT	3,000	cái
1.6.20	Y thông tắc D90	Chương V của E-HSMT	2,000	cái
1.6.21	Bịt thông tắc D125	Chương V của E-HSMT	6,000	cái
1.6.22	Bịt thông tắc D110	Chương V của E-HSMT	9,000	cái
1.6.23	Bịt thông tắc D90	Chương V của E-HSMT	3,000	cái
1.6.24	Nắp bịt D110	Chương V của E-HSMT	37,000	cái
1.6.25	Nắp bịt D90	Chương V của E-HSMT	66,000	cái
1.6.26	Nắp bịt D48	Chương V của E-HSMT	5,000	cái
1.6.27	Nắp bịt D42	Chương V của E-HSMT	36,000	cái
1.6.28	Côn UPVC 90x48	Chương V của E-HSMT	1,000	cái
1.6.29	Côn UPVC 90x42	Chương V của E-HSMT	26,000	cái
1.6.30	Phễu thu sàn inox D90 + xi phông	Chương V của E-HSMT	66,000	cái

STT	Mô tả công việc mời thầu	Yêu cầu kỹ thuật/Chỉ dẫn kỹ thuật chính	Khối lượng mời thầu	Đơn vị tính
1.6.31	Phễu thu mưa D90	Chương V của E-HSMT	46,000	cái
	<i>Ống thông hơi</i>			
1.6.32	Ống UPVC D60	Chương V của E-HSMT	0,600	100m
1.6.33	Măng sông D60	Chương V của E-HSMT	10,000	cái
1.6.34	Cút D60	Chương V của E-HSMT	17,000	cái
1.6.35	Y 45 UPVC 110X60	Chương V của E-HSMT	3,000	cái
1.6.36	Y 45 UPVC 90X60	Chương V của E-HSMT	2,000	cái
1.6.37	Y 45 UPVC 60X60	Chương V của E-HSMT	9,000	cái
1.6.38	Côn UPVC 110X60	Chương V của E-HSMT	2,000	cái
1.6.39	Côn UPVC 90X60	Chương V của E-HSMT	2,000	cái
1.6.40	Chụp thông hơi D60	Chương V của E-HSMT	4,000	cái
1.7	PHẦN ĐIỆN			
	<i>TDĐ (600x400x200)</i>			
1.7.1	Cầu chì hạ thế 2A	Chương V của E-HSMT	3,000	cái
1.7.2	Đèn báo trạng thái pha đỏ, vàng, xanh	Chương V của E-HSMT	3,000	bộ
1.7.3	MCCB 3P 400A 50kA	Chương V của E-HSMT	1,000	cái
1.7.4	MCCB 3P 175A 37kA	Chương V của E-HSMT	1,000	cái
1.7.5	MCCB 3P 125A 37kA	Chương V của E-HSMT	2,000	cái
1.7.6	MCB 3P 75A 18kA	Chương V của E-HSMT	1,000	cái
1.7.7	MCB 3P 50A 18kA	Chương V của E-HSMT	1,000	cái
1.7.8	MCB 3P 40A 10kA	Chương V của E-HSMT	3,000	cái
1.7.9	MCB 2P 40A 10kA	Chương V của E-HSMT	1,000	cái
1.7.10	MCB 2P 25A 10kA	Chương V của E-HSMT	2,000	cái
1.7.11	MCB 1P 10A 6kA	Chương V của E-HSMT	2,000	cái
1.7.12	RCBO 1P+N 16A 6kA 30mA	Chương V của E-HSMT	1,000	cái
1.7.13	Vỏ tủ sơn tĩnh điện màu ghi sáng, dày 1.5~2.0mm, 2 lớp cánh, trong nhà, treo tường	Chương V của E-HSMT	1,000	hộp
1.7.14	Đồng thanh cái mạ thiếc bọc gen co (trọn bộ)	Chương V của E-HSMT	1,000	lô

STT	Mô tả công việc mời thầu	Yêu cầu kỹ thuật/Chỉ dẫn kỹ thuật chính	Khối lượng mời thầu	Đơn vị tính
	<i>TD-T1</i>			
1.7.15	MCB 2P 25A 10kA	Chương V của E-HSMT	1,000	cái
1.7.16	MCB 1P 10A 6kA	Chương V của E-HSMT	2,000	cái
1.7.17	RCBO 1P+N 16A 6kA 30mA	Chương V của E-HSMT	3,000	cái
1.7.18	Tủ modul âm tường	Chương V của E-HSMT	1,000	hộp
	<i>TD-T2</i>			
1.7.19	MCB 3P 75A 18kA	Chương V của E-HSMT	1,000	cái
1.7.20	MCB 3P 60A 10kA	Chương V của E-HSMT	1,000	cái
1.7.21	MCB 1P 25A 6kA	Chương V của E-HSMT	2,000	cái
1.7.22	MCB 1P 10A 6kA	Chương V của E-HSMT	2,000	cái
1.7.23	RCBO 1P+N 16A 6kA 30mA	Chương V của E-HSMT	2,000	cái
1.7.24	Tủ modul âm tường	Chương V của E-HSMT	1,000	hộp
	<i>TD-T3, TD-T4</i>			
1.7.25	MCCB 3P 125A 37kA	Chương V của E-HSMT	2,000	cái
1.7.26	MCB 1P 10A 6kA	Chương V của E-HSMT	2,000	cái
1.7.27	RCBO 1P+N 16A 6kA 30mA	Chương V của E-HSMT	2,000	cái
1.7.28	MCB 1P 32A 6kA	Chương V của E-HSMT	28,000	cái
1.7.29	Tủ modul âm tường	Chương V của E-HSMT	2,000	hộp
	<i>TD-T5</i>			
1.7.30	MCB 3P 50A 10kA	Chương V của E-HSMT	1,000	cái
1.7.31	MCB 3P 32A 10kA	Chương V của E-HSMT	1,000	cái
1.7.32	MCB 3P 20A 6kA	Chương V của E-HSMT	1,000	cái
1.7.33	MCB 1P 25A 6kA	Chương V của E-HSMT	2,000	cái
1.7.34	MCB 1P 10A 6kA	Chương V của E-HSMT	1,000	cái
1.7.35	RCBO 1P+N 16A 6kA 30mA	Chương V của E-HSMT	1,000	cái
1.7.36	Tủ modul âm tường	Chương V của E-HSMT	1,000	hộp
	<i>D-T2/PA-Phòng ăn</i>			
1.7.37	MCB 3P 60A 10kA	Chương V của E-HSMT	1,000	cái

STT	Mô tả công việc mời thầu	Yêu cầu kỹ thuật/Chỉ dẫn kỹ thuật chính	Khối lượng mời thầu	Đơn vị tính
1.7.38	MCB 3P 25A 6kA	Chương V của E-HSMT	4,000	cái
1.7.39	MCB 1P 16A 6kA	Chương V của E-HSMT	5,000	cái
1.7.40	RCBO 1P+N 16A 6kA 30mA	Chương V của E-HSMT	3,000	cái
1.7.41	Tủ 24 modul âm tường	Chương V của E-HSMT	1,000	hộp
	<i>D-T2/QL-Phòng Quản lý</i>			
1.7.42	MCB 1P 25A 6kA	Chương V của E-HSMT	1,000	cái
1.7.43	MCB 1P 10A 6kA	Chương V của E-HSMT	1,000	cái
1.7.44	MCB 1P 16A 6kA	Chương V của E-HSMT	1,000	cái
1.7.45	RCBO 1P+N 16A 6kA 30mA	Chương V của E-HSMT	1,000	cái
1.7.46	Tủ 6 modul âm tường	Chương V của E-HSMT	1,000	hộp
	<i>D-T2/Bếp - Phòng bếp</i>			
1.7.47	MCB 1P 25A 6kA	Chương V của E-HSMT	1,000	cái
1.7.48	MCB 1P 10A 6kA	Chương V của E-HSMT	1,000	cái
1.7.49	MCB 1P 16A 6kA	Chương V của E-HSMT	1,000	cái
1.7.50	RCBO 1P+N 16A 6kA 30mA	Chương V của E-HSMT	2,000	cái
1.7.51	Tủ 8 modul âm tường	Chương V của E-HSMT	1,000	hộp
	<i>TD-T3/PN12 - Phòng ngủ chuyên gia điện hình</i>			
1.7.52	MCB 1P 32A 6kA	Chương V của E-HSMT	8,000	cái
1.7.53	MCB 1P 10A 6kA	Chương V của E-HSMT	8,000	cái
1.7.54	MCB 1P 16A 6kA	Chương V của E-HSMT	8,000	cái
1.7.55	RCBO 1P+N 20A 6kA 30mA	Chương V của E-HSMT	8,000	cái
1.7.56	RCBO 1P+N 16A 6kA 30mA	Chương V của E-HSMT	8,000	cái
1.7.57	Tủ modul âm tường	Chương V của E-HSMT	8,000	hộp
	<i>TD-T3/PN1 - Phòng ngủ 2 VĐV điện hình</i>			
1.7.58	MCB 1P 32A 6kA	Chương V của E-HSMT	20,000	cái
1.7.59	MCB 1P 10A 6kA	Chương V của E-HSMT	20,000	cái
1.7.60	MCB 1P 16A 6kA	Chương V của E-HSMT	20,000	cái

STT	Mô tả công việc mời thầu	Yêu cầu kỹ thuật/Chỉ dẫn kỹ thuật chính	Khối lượng mời thầu	Đơn vị tính
1.7.61	RCBO 1P+N 20A 6kA 30mA	Chương V của E-HSMT	20,000	cái
1.7.62	RCBO 1P+N 16A 6kA 30mA	Chương V của E-HSMT	20,000	cái
1.7.63	Tủ modul âm tường	Chương V của E-HSMT	20,000	hộp
	<i>TD-T3/Tấm nữ - Phòng ngủ 2 VDV điển hình</i>			
1.7.64	MCB 1P 25A 6kA	Chương V của E-HSMT	2,000	cái
1.7.65	MCB 1P 10A 6kA	Chương V của E-HSMT	2,000	cái
1.7.66	RCBO 1P+N 20A 6kA 30mA	Chương V của E-HSMT	2,000	cái
1.7.67	RCBO 1P+N 16A 6kA 30mA	Chương V của E-HSMT	2,000	cái
1.7.68	Tủ modul âm tường	Chương V của E-HSMT	2,000	hộp
	<i>TD-T5/Sân TL</i>			
1.7.69	MCB 1P 40A 6kA	Chương V của E-HSMT	1,000	cái
1.7.70	MCB 1P 25A 6kA	Chương V của E-HSMT	1,000	cái
1.7.71	MCB 1P 10A 6kA	Chương V của E-HSMT	4,000	cái
1.7.72	RCBO 1P+N 16A 6kA 30mA	Chương V của E-HSMT	2,000	cái
1.7.73	Tủ modul âm tường	Chương V của E-HSMT	1,000	hộp
	<i>TD-T.TUM</i>			
1.7.74	MCB 1P 40A 6kA	Chương V của E-HSMT	1,000	cái
1.7.75	MCB 1P 25A 6kA	Chương V của E-HSMT	1,000	cái
1.7.76	MCB 1P 10A 6kA	Chương V của E-HSMT	4,000	cái
1.7.77	RCBO 1P+N 16A 6kA 30mA	Chương V của E-HSMT	2,000	cái
1.7.78	Tủ modul âm tường	Chương V của E-HSMT	1,000	hộp
	<i>Tầng 1</i>			
1.7.79	Công tắc 1 cực	Chương V của E-HSMT	8,000	cái
1.7.80	Công tắc 2 cực	Chương V của E-HSMT	4,000	cái
1.7.81	Công tắc 3 cực	Chương V của E-HSMT	1,000	cái
1.7.82	Công tắc đảo chiều 1 cực	Chương V của E-HSMT	2,000	cái
1.7.83	Đèn Downlight âm trần 12W	Chương V của E-HSMT	28,000	bộ

STT	Mô tả công việc mời thầu	Yêu cầu kỹ thuật/Chỉ dẫn kỹ thuật chính	Khối lượng mời thầu	Đơn vị tính
1.7.84	Đèn LED gắn tường 12W chống nước	Chương V của E-HSMT	11,000	bộ
1.7.85	Đèn Downlight gắn trần 6W chống nước	Chương V của E-HSMT	4,000	bộ
1.7.86	Đèn LED Batten treo trần 12W chống nước	Chương V của E-HSMT	51,000	bộ
1.7.87	Miếng thải gió	Chương V của E-HSMT	1,000	cái
1.7.88	Ổ cắm đôi âm tường 300W	Chương V của E-HSMT	11,000	cái
1.7.89	Tủ điện nhẹ	Chương V của E-HSMT	1,000	tủ
1.7.90	Ổ cắm Rj45 âm tường	Chương V của E-HSMT	6,000	cái
	Tầng 2			
1.7.91	Công tắc 1 cực	Chương V của E-HSMT	8,000	cái
1.7.92	Công tắc 2 cực	Chương V của E-HSMT	4,000	cái
1.7.93	Công tắc 3 cực	Chương V của E-HSMT	3,000	cái
1.7.94	Công tắc đảo chiều 2 cực	Chương V của E-HSMT	2,000	cái
1.7.95	Công tắc đảo chiều 3 cực	Chương V của E-HSMT	4,000	cái
1.7.96	Đèn Downlight âm trần 12W	Chương V của E-HSMT	56,000	bộ
1.7.97	Đèn LED Downlight gắn tường 12W chống nước	Chương V của E-HSMT	7,000	bộ
1.7.98	Đèn Downlight gắn trần 6W	Chương V của E-HSMT	26,000	bộ
1.7.99	Đèn gương	Chương V của E-HSMT	2,000	bộ
1.7.100	Đèn LED Batten treo trần 12W chống nước	Chương V của E-HSMT	16,000	bộ
1.7.101	Đèn LED Panel 48W	Chương V của E-HSMT	30,000	bộ
1.7.102	Miếng thải gió	Chương V của E-HSMT	6,000	cái
1.7.103	Ổ cắm đôi âm tường 300W	Chương V của E-HSMT	32,000	cái
1.7.104	Ổ cắm đôi âm tường 300W chống nước	Chương V của E-HSMT	4,000	cái
1.7.105	Ổ cắm Rj45 âm tường	Chương V của E-HSMT	6,000	cái
1.7.106	Quạt hút mùi WC	Chương V của E-HSMT	5,000	cái
1.7.107	Quạt thông gió phòng (1500m ³ /h-100Pa)	Chương V của E-HSMT	6,000	cái
1.7.108	Quạt trần	Chương V của E-HSMT	32,000	cái

STT	Mô tả công việc mời thầu	Yêu cầu kỹ thuật/Chỉ dẫn kỹ thuật chính	Khối lượng mời thầu	Đơn vị tính
1.7.109	Dây cat6	Chương V của E-HSMT	20,000	10m
	Tầng 3, tầng 4			
1.7.110	Công tắc 1 cực	Chương V của E-HSMT	32,000	cái
1.7.111	Công tắc 3 cực	Chương V của E-HSMT	28,000	cái
1.7.112	Công tắc bình nóng lạnh	Chương V của E-HSMT	28,000	cái
1.7.113	Công tắc đảo chiều 2 cực	Chương V của E-HSMT	32,000	cái
1.7.114	Đèn Downlight âm trần 12W	Chương V của E-HSMT	266,000	bộ
1.7.115	Đèn Downlight gắn trần 6W	Chương V của E-HSMT	66,000	bộ
1.7.116	Đèn gương	Chương V của E-HSMT	28,000	bộ
1.7.117	Miệng thải gió	Chương V của E-HSMT	28,000	cái
1.7.118	Quạt trần	Chương V của E-HSMT	56,000	cái
1.7.119	Ổ cắm đôi âm tường 300W	Chương V của E-HSMT	148,000	cái
1.7.120	Ổ cắm đôi âm tường 300W chống nước	Chương V của E-HSMT	48,000	cái
1.7.121	Ổ cắm Rj45 âm tường	Chương V của E-HSMT	6,000	cái
1.7.122	Quạt hút mùi WC	Chương V của E-HSMT	28,000	cái
1.7.123	Tủ điện âm tường	Chương V của E-HSMT	30,000	hộp
1.7.124	Thang máng cáp 250x100 và phụ kiện	Chương V của E-HSMT	1.300,000	md
1.7.125	Dây cat6	Chương V của E-HSMT	72,000	10m
	Tầng 5			
1.7.126	Công tắc 1 cực	Chương V của E-HSMT	14,000	cái
1.7.127	Công tắc 3 cực	Chương V của E-HSMT	2,000	cái
1.7.128	Công tắc bình nóng lạnh	Chương V của E-HSMT	2,000	cái
1.7.129	Công tắc đảo chiều 2 cực	Chương V của E-HSMT	10,000	cái
1.7.130	Đèn Downlight âm trần 12W	Chương V của E-HSMT	25,000	bộ
1.7.131	Đèn Downlight gắn trần 6W	Chương V của E-HSMT	27,000	bộ
1.7.132	Đèn gương	Chương V của E-HSMT	3,000	bộ
1.7.133	Đèn LED Batten 36W	Chương V của E-HSMT	48,000	bộ

STT	Mô tả công việc mời thầu	Yêu cầu kỹ thuật/Chi dẫn kỹ thuật chính	Khối lượng mời thầu	Đơn vị tính
1.7.134	Ổ cắm đôi âm tường 300W	Chương V của E-HSMT	18,000	cái
1.7.135	Ổ cắm đôi âm tường 300W chống nước	Chương V của E-HSMT	4,000	cái
1.7.136	Ổ cắm Rj45 âm tường	Chương V của E-HSMT	6,000	cái
1.7.137	Quạt hút mùi WC	Chương V của E-HSMT	3,000	cái
1.7.138	Quạt thông gió phòng (1500m ³ /h-100Pa)	Chương V của E-HSMT	4,000	cái
1.7.139	Dây cat6	Chương V của E-HSMT	15,000	10m
	CÁP ĐIỆN			
1.7.141	CU/XLPE/PVC (4x75)	Chương V của E-HSMT	20,000	m
1.7.142	CU/XLPE/PVC (4x50)	Chương V của E-HSMT	20,000	m
1.7.143	CU/XLPE/PVC (4x25)	Chương V của E-HSMT	10,000	m
1.7.144	CU/XLPE/PVC (4x16)	Chương V của E-HSMT	15,000	m
1.7.145	CU/XLPE/PVC (4x10)	Chương V của E-HSMT	120,000	m
1.7.146	CU/XLPE/PVC (4x6)	Chương V của E-HSMT	15,000	m
1.7.147	CU/XLPE/PVC (4x4)	Chương V của E-HSMT	40,000	m
1.7.148	CU/XLPE/PVC 4x(1x4)	Chương V của E-HSMT	100,000	m
1.7.149	CU/XLPE/PVC (1x6)	Chương V của E-HSMT	1.128,000	m
1.7.150	CU/XLPE/PVC (1x4)	Chương V của E-HSMT	120,000	m
1.7.151	CU/XLPE/PVC (2x10)	Chương V của E-HSMT	55,000	m
1.7.152	CU/XLPE/PVC (1x2,5)	Chương V của E-HSMT	8.000,000	m
1.7.153	CU/XLPE/PVC (1x1,5)	Chương V của E-HSMT	10.000,000	m
1.7.154	Dây tiếp địa CU/PVC 1x50	Chương V của E-HSMT	20,000	m
1.7.155	Dây tiếp địa CU/PVC 1x35	Chương V của E-HSMT	20,000	m
1.7.156	Dây tiếp địa CU/PVC 1x16	Chương V của E-HSMT	25,000	m
1.7.157	Dây tiếp địa CU/PVC 1x10	Chương V của E-HSMT	175,000	m
1.7.158	Dây tiếp địa CU/PVC 1x6	Chương V của E-HSMT	579,000	m
1.7.159	Dây tiếp địa CU/PVC 1x4	Chương V của E-HSMT	125,000	m

STT	Mô tả công việc mời thầu	Yêu cầu kỹ thuật/Chỉ dẫn kỹ thuật chính	Khối lượng mời thầu	Đơn vị tính
1.7.160	Dây tiếp địa CU/PVC 1x2.5	Chương V của E-HSMT	4.000,000	m
1.7.161	Ống PVC D20 lắp chìm	Chương V của E-HSMT	7.857,200	m
1.7.162	Ống PVC D20 lắp nổi	Chương V của E-HSMT	1.964,300	m
1.8	HỆ THỐNG THU SÉT			
1.8.1	Kim thu sét tia tiên đạo bán kính bảo vệ 52m	Chương V của E-HSMT	1,000	cái
1.8.2	Cột đỡ kim thu sét	Chương V của E-HSMT	1,000	cái
1.8.3	Cáp đồng xoắn M70	Chương V của E-HSMT	110,000	m
1.8.4	Ống PVC D20	Chương V của E-HSMT	50,000	m
	Hệ thống tiếp địa chống sét			
1.8.5	Cọc đồng tiếp đất D16 - 2,4m	Chương V của E-HSMT	4,000	cọc
1.8.6	Băng đồng tiếp địa 25x3mm	Chương V của E-HSMT	14,000	m
1.8.7	Hộp kiểm tra tiếp địa	Chương V của E-HSMT	1,000	cái
1.8.8	Đào kênh mương, rãnh thoát nước, đường ống, đường cáp bằng thủ công, rộng <= 1m, sâu <= 1m, đất cấp III	Chương V của E-HSMT	9,000	m ³
1.8.9	Đắp đất công trình bằng đầm đất cầm tay, độ chặt yêu cầu K=0,90	Chương V của E-HSMT	0,090	100m ³
	Hệ thống tiếp địa hạng mục điện			
1.8.10	Cọc đồng tiếp đất D16 - 2,4m	Chương V của E-HSMT	4,000	cọc
1.8.11	Dây tiếp địa CU/pvc 1x185mm ²	Chương V của E-HSMT	15,000	m
1.8.12	Băng đồng tiếp địa 25x3mm	Chương V của E-HSMT	14,000	m
1.8.13	Hộp kiểm tra tiếp địa	Chương V của E-HSMT	1,000	cái
1.8.14	Đào rãnh tiếp địa bằng thủ công, rộng <= 1m, sâu <= 1m, đất cấp III	Chương V của E-HSMT	9,000	m ³
1.8.15	Đắp đất công trình bằng đầm đất cầm tay, độ chặt yêu cầu K=0,90	Chương V của E-HSMT	0,090	100m ³
	Hệ thống tiếp địa hạng mục điện nhẹ			
1.8.16	Cọc đồng tiếp đất D16 - 2,4m	Chương V của E-HSMT	6,000	cọc
1.8.17	Dây tiếp địa CU/PVC 1x10mm	Chương V của E-HSMT	14,000	m
1.8.18	Băng đồng tiếp địa 25x3mm	Chương V của E-HSMT	22,000	m
1.8.19	Hộp kiểm tra tiếp địa	Chương V của E-HSMT	1,000	cái
1.8.20	Đào rãnh tiếp địa bằng thủ công, rộng <= 1m, sâu <= 1m, đất cấp III	Chương V của E-HSMT	9,000	m ³

STT	Mô tả công việc mời thầu	Yêu cầu kỹ thuật/Chỉ dẫn kỹ thuật chính	Khối lượng mời thầu	Đơn vị tính
1.8.21	Đắp đất công trình bằng đầm đất cầm tay, độ chặt yêu cầu K=0,90	Chương V của E-HSMT	0,090	100m ³
	Đường ống hệ thống điều hòa			
1.8.22	Bảo ôn D6,4/D9	Chương V của E-HSMT	0,050	100m
1.8.23	Ống đồng D9,5	Chương V của E-HSMT	0,050	100m
1.8.24	Bảo ôn D6,4/D12,7	Chương V của E-HSMT	2,760	100m
1.8.25	Ống đồng D12,7	Chương V của E-HSMT	2,760	100m
1.8.26	Ống thoát nước ngưng và bảo ôn UPVC D21	Chương V của E-HSMT	1,090	100m
2	HẠNG MỤC: BỂ NƯỚC PCCC			
2.1	Đào móng công trình, chiều rộng móng <= 6m, bằng máy đào, đất cấp III	Chương V của E-HSMT	8,044	100m ³
2.2	Đổ bê tông thủ công bằng máy trộn, bê tông lót móng, chiều rộng > 250 cm, đá 4x6, mác 100	Chương V của E-HSMT	15,553	m ³
2.3	Đổ bê tông bằng máy, đổ bằng máy bơm bê tông, bê tông móng, chiều rộng móng >250 cm, đá 1x2, mác 350,	Chương V của E-HSMT	46,665	m ³
2.4	Đổ bê tông bằng máy, đổ bằng máy bơm bê tông, bê tông tường, chiều dày <= 45cm, chiều cao <= 6m, đá 1x2, mác 350	Chương V của E-HSMT	62,990	m ³
2.5	Đổ bê tông bằng máy, đổ bằng máy bơm bê tông, bê tông xà dầm, giằng, sàn mái, đá 1x2, mác 350	Chương V của E-HSMT	29,70	m ³
2.6	Ván khuôn móng cột	Chương V của E-HSMT	0,281	100m ²
2.7	Ván khuôn tường, chiều cao <= 28m	Chương V của E-HSMT	5,039	100m ²
2.8	Ván khuôn sàn mái, chiều cao <= 28m	Chương V của E-HSMT	1,485	100m ²
2.9	Công tác gia công lắp dựng cốt thép. Cốt thép móng, đường kính cốt thép <= 10mm	Chương V của E-HSMT	0,143	tấn
2.10	Công tác gia công lắp dựng cốt thép. Cốt thép móng, đường kính cốt thép <= 18mm	Chương V của E-HSMT	5,468	tấn
2.11	Công tác gia công lắp dựng cốt thép. Cốt thép tường, đường kính cốt thép <= 10mm, chiều cao <= 6m	Chương V của E-HSMT	0,124	tấn
2.12	Công tác gia công lắp dựng cốt thép. Cốt thép tường, đường kính cốt thép <= 18mm, chiều cao <= 6m	Chương V của E-HSMT	11,208	tấn
2.13	Công tác gia công lắp dựng cốt thép. Cốt thép sàn mái, đường kính cốt thép <=10mm, chiều cao <= 28m	Chương V của E-HSMT	0,794	tấn
2.14	Công tác gia công lắp dựng cốt thép. Cốt thép sàn mái, đường kính cốt thép > 10mm, chiều cao <= 28m	Chương V của E-HSMT	4,607	tấn
2.15	Công tác gia công lắp dựng cốt thép. Cốt thép xà dầm, giằng, đường kính cốt thép <= 18mm, chiều cao <= 6m	Chương V của E-HSMT	0,225	tấn

STT	Mô tả công việc mời thầu	Yêu cầu kỹ thuật/Chỉ dẫn kỹ thuật chính	Khối lượng mời thầu	Đơn vị tính
2.16	Công tác gia công lắp dựng cốt thép. Cốt thép cột, trụ, đường kính cốt thép $\leq 10\text{mm}$, chiều cao $\leq 6\text{m}$	Chương V của E-HSMT	0,041	tấn
2.17	Công tác gia công lắp dựng cốt thép. Cốt thép cột, trụ, đường kính cốt thép $\leq 18\text{mm}$, chiều cao $\leq 6\text{m}$	Chương V của E-HSMT	0,095	tấn
2.18	Đắp đất công trình bằng đầm đất cầm tay, độ chặt yêu cầu $K=0,90$	Chương V của E-HSMT	1,872	100m ³
2.19	Vận chuyển đất bằng ô tô tự đổ trong phạm vi $\leq 1000\text{m}$, đất cấp III	Chương V của E-HSMT	5,205	100m ³
2.20	Vận chuyển đất bằng ô tô tự đổ 4km tiếp theo trong phạm vi 4km, đất cấp III	Chương V của E-HSMT	5,205	100m ³
2.21	Vận chuyển đất bằng ô tô tự đổ 1km tiếp theo ngoài phạm vi 5km, đất cấp III	Chương V của E-HSMT	5,205	100m ³
2.22	Trát tường ngoài, chiều dày trát 2cm, vữa XM mác 50, PCB40	Chương V của E-HSMT	238,340	m ²
2.23	Trát tường trong, chiều dày trát 1cm, vữa XM mác 75, PCB40 (trát 2 lớp)	Chương V của E-HSMT	601,460	m ²
2.24	Đánh màu tường bê bằng xi măng nguyên chất	Chương V của E-HSMT	601,460	m ²
2.25	Trát trần, vữa XM mác 75	Chương V của E-HSMT	148,50	m ²
2.26	Quét dung dịch chống thấm mái, tường, sê nô, ô văng	Chương V của E-HSMT	597,730	m ²
2.27	Thang thăm bê	Chương V của E-HSMT	0,026	tấn
2.28	Băng cản nước V200	Chương V của E-HSMT	173,760	m
	Biện pháp thi công Bể PCCC			
2.29	Hao phí cọc cừ Larsen để thi công. Chiều dài cừ 5m, trọng lượng riêng 35.6kg/m. Cừ larsen ISP type III (Thời gian thi công dự kiến 2 tháng). Bao gồm cả hao phí cừ và sứt mẻ đầu cừ (Bao gồm cả chi phí vận chuyển tới và đi khỏi công trình)	Chương V của E-HSMT	1.107,089	kg
2.30	Ép cọc cừ larsen bằng máy ép thủy lực	Chương V của E-HSMT	5,325	100m
2.31	Nhổ cọc cừ larsen bằng máy ép thủy lực	Chương V của E-HSMT	5,325	100m
2.32	Gia công hệ khung thép văng chống (không bao gồm vật liệu thép hình, thép tấm)	Chương V của E-HSMT	30,163	tấn
2.33	Hao phí thép hình chống cừ, thép H300x150x6x9mm	Chương V của E-HSMT	2.413,0	kg
2.34	Lắp dựng kết cấu thép hệ khung dàn, sàn đạo trên cạn	Chương V của E-HSMT	30,163	tấn
2.35	Tháo dỡ kết cấu thép hệ khung dàn, sàn đạo trên cạn	Chương V của E-HSMT	30,163	tấn
3	HẠNG MỤC: NHÀ TẬP THỂ LỰC SỐ 1			
3.1	PHÁ DỠ			
3.1.1	Tháo dỡ cửa bằng thủ công	Chương V của E-HSMT	110,940	m ²

STT	Mô tả công việc mời thầu	Yêu cầu kỹ thuật/Chỉ dẫn kỹ thuật chính	Khối lượng mời thầu	Đơn vị tính
3.1.2	Phá dỡ tam cấp	Chương V của E-HSMT	6,215	m3
3.1.3	Phá dỡ sàn, mái bê tông cốt thép	Chương V của E-HSMT	12,562	m3
3.1.4	Phá dỡ tường xây gạch chiều dày tường ≤ 22 cm	Chương V của E-HSMT	9,219	m3
3.1.5	Cạo bỏ lớp sơn trên bề mặt tường cột, trụ	Chương V của E-HSMT	1.584,340	m2
3.1.6	Tháo dỡ hệ kết cấu thép mái	Chương V của E-HSMT	7,500	tấn
3.1.7	Tháo dỡ mái tôn	Chương V của E-HSMT	560,784	m2
3.1.8	Tháo dỡ toàn bộ thiết bị chiếu sáng, thiết bị vệ sinh cũ	Chương V của E-HSMT	1,000	trọn gói
3.1.9	Tháo dỡ hệ thống ống thoát nước mái cũ	Chương V của E-HSMT	1,000	trọn gói
3.1.10	Vận chuyển phế thải trong phạm vi 1000m bằng ô tô	Chương V của E-HSMT	15,503	m3
3.1.11	Vận chuyển phế thải tiếp 1km bằng ô tô	Chương V của E-HSMT	15,503	m3
3.1.12	Lắp dựng dàn giáo trong, chiều cao chuẩn 3,6m	Chương V của E-HSMT	5,445	100m2
3.1.13	Lắp dựng dàn giáo ngoài, chiều cao ≤ 16 m	Chương V của E-HSMT	9,980	100m2
3.1.14	Lưới bao che công trình	Chương V của E-HSMT	810,030	m2
3.2	CẢI TẠO			
3.2.1	Đào móng cột, trụ, hố kiểm tra bằng thủ công, rộng > 1 m, sâu ≤ 1 m, đất cấp IV	Chương V của E-HSMT	25,557	m3
3.2.2	Đắp đất công trình bằng đầm đất cầm tay, độ chặt yêu cầu $K=0,90$	Chương V của E-HSMT	0,021	100m3
3.2.3	Vận chuyển phế thải trong phạm vi 1000m bằng ô tô	Chương V của E-HSMT	23,457	m3
3.2.4	Vận chuyển phế thải tiếp 1km bằng ô tô	Chương V của E-HSMT	23,457	m3
3.2.5	Vệ sinh bề mặt móng trước khi đổ bê tông (móng mở rộng)	Chương V của E-HSMT	23,040	m2
3.2.6	Đánh xòm bề mặt bê tông tạo liên kết	Chương V của E-HSMT	23,040	m2
3.2.7	Khoan cấy thép liên kết móng cũ, móng mới	Chương V của E-HSMT	57,60	md
3.2.8	Bê tông lót móng, đá 4x6, vữa BT M150, PCB40	Chương V của E-HSMT	2,350	m3
3.2.9	Bê tông móng, đá 1x2, rộng ≤ 250 cm, vữa BT M350, PCB40	Chương V của E-HSMT	20,380	m3
3.2.10	Bê tông cột, đá 1x2, tiết diện $\leq 0,1$ m ² , vữa BT M350, PCB40	Chương V của E-HSMT	0,750	m3
3.2.11	Ván khuôn gia cố cột, mô, trụ - vuông, chữ nhật	Chương V của E-HSMT	13,640	m2
3.2.12	Cốt thép móng, đường kính cốt thép ≤ 10 mm	Chương V của E-HSMT	0,594	100kg

STT	Mô tả công việc mời thầu	Yêu cầu kỹ thuật/Chỉ dẫn kỹ thuật chính	Khối lượng mời thầu	Đơn vị tính
3.2.13	Cốt thép móng, đường kính cốt thép $\leq 18\text{mm}$	Chương V của E-HSMT	9,127	100kg
3.2.14	Cốt thép cột, đường kính cốt thép $\leq 10\text{mm}$	Chương V của E-HSMT	0,320	100kg
3.2.15	Cốt thép cột, đường kính cốt thép $\leq 18\text{mm}$	Chương V của E-HSMT	1,597	100kg
3.2.16	Bê tông xà dầm, giằng, đá 1x2, vữa BT M350, PCB40	Chương V của E-HSMT	2,213	m3
3.2.17	Ván khuôn gia cố xà dầm, giằng	Chương V của E-HSMT	27,487	m2
3.2.18	Cốt thép dầm, giằng, đường kính cốt thép $\leq 10\text{mm}$	Chương V của E-HSMT	0,499	100kg
3.2.19	Cốt thép dầm, giằng, đường kính cốt thép $\leq 18\text{mm}$	Chương V của E-HSMT	2,843	100kg
3.2.20	Bê tông sàn mái, đá 1x2, vữa BT M300	Chương V của E-HSMT	2,395	m3
3.2.21	Ván khuôn gia cố sàn, mái	Chương V của E-HSMT	26,358	m2
3.2.22	Cốt thép sàn mái, đường kính cốt thép $\leq 10\text{mm}$	Chương V của E-HSMT	2,614	100kg
3.2.23	Ván khuôn gia cố lanh tô, lanh tô liền mái hắt, máng nước, tấm đan - lanh tô, lanh tô liền mái hắt, máng nước, tấm đan	Chương V của E-HSMT	7,560	m2
3.2.24	Bê tông lanh tô, đá 1x2, vữa BT M300	Chương V của E-HSMT	0,396	m3
3.2.25	Cốt thép lanh tô, lanh tô liền mái hắt máng nước, tấm đan, ô văng, đường kính cốt thép $\leq 10\text{mm}$	Chương V của E-HSMT	0,263	100kg
3.2.26	Gia công thép cột, và liên kết	Chương V của E-HSMT	5,890	tấn
3.2.27	Lắp dựng cột thép các loại	Chương V của E-HSMT	5,890	tấn
3.2.28	Xây gạch không nung 6,5x10,5x22, xây tường thẳng, chiều dày $\leq 33\text{cm}$, chiều cao $\leq 28\text{m}$, vữa XM PCB40 mác 75	Chương V của E-HSMT	9,953	m3
3.2.29	Xây gạch không nung 6,5x10,5x22, xây tường thẳng, chiều dày $\leq 33\text{cm}$, chiều cao $\leq 28\text{m}$, vữa XM PCB40 mác 75	Chương V của E-HSMT	5,576	m3
3.2.30	Trát tường ngoài, chiều dày trát 1,5cm, vữa XM mác 75, PCB40	Chương V của E-HSMT	13,239	m2
3.2.31	Trát tường trong, chiều dày trát 1,5cm, vữa XM M75	Chương V của E-HSMT	24,30	m2
3.2.32	Sơn dầm, trần, cột, tường trong nhà không bả bằng sơn các loại, 1 nước lót, 2 nước phủ	Chương V của E-HSMT	807,960	m2
3.2.33	Sơn dầm, trần, cột, tường ngoài nhà không bả bằng sơn các loại, 1 nước lót, 2 nước phủ	Chương V của E-HSMT	674,068	m2
	PHẦN LÁT NỀN			
3.2.34	Lát nền sàn không đánh màu, dày 2cm, vữa XM mác 75, PCB40	Chương V của E-HSMT	546,840	m2
3.2.35	Sơn bề mặt bê tông bằng sơn Epoxy, 1 nước lót, 2 nước phủ	Chương V của E-HSMT	546,840	m2

STT	Mô tả công việc mời thầu	Yêu cầu kỹ thuật/Chỉ dẫn kỹ thuật chính	Khối lượng mời thầu	Đơn vị tính
3.2.36	Lát nền, sàn bằng gạch Granit 300x300, vữa XM M75	Chương V của E-HSMT	17,266	m2
3.2.37	Ốp tường, trụ, cột bằng gạch Granit 300x600, vữa XM M75	Chương V của E-HSMT	109,254	m2
3.2.38	Công tác ốp gạch thẻ 6x25 vào tường, trụ, cột, vữa XM mác 75, PCB40	Chương V của E-HSMT	139,850	m2
3.2.39	Thi công trần phẳng bằng tấm thạch cao	Chương V của E-HSMT	17,266	m2
	CHỐNG THẤM			
3.2.40	Láng nền sàn không đánh màu, chiều dày 2cm, vữa XM M75	Chương V của E-HSMT	20,972	m2
3.2.41	Quét dung dịch chống thấm mái, tường, sê nô, ô văng	Chương V của E-HSMT	20,972	m2
3.2.42	Quét dung dịch chống thấm mái, tường, sê nô, ô văng ... (tham khảo Latex hoặc tương đương)	Chương V của E-HSMT	20,972	m2
3.2.43	Lát gạch màu đỏ 400x400	Chương V của E-HSMT	20,972	m2
3.2.44	Vách kính phần mái	Chương V của E-HSMT	182,939	m2
3.2.45	Ốp alu sê nô, mái (màu xám, xương thép, tấm ốp dày 3mm nhôm dày 0,3mm)	Chương V của E-HSMT	190,693	m2
3.2.46	Bu lông hoá chất M22x200 (bao gồm cả khoan cấy)	Chương V của E-HSMT	64,000	bộ
	PHẦN CỬA			
3.2.47	Cửa đi 1 cánh nhôm kính dán mờ, kính an toàn 8,38 ly	Chương V của E-HSMT	15,300	m2
3.2.48	Cửa đi 2 cánh nhôm kính dán mờ, kính an toàn 8,38 ly	Chương V của E-HSMT	10,140	m2
3.2.49	Cửa sổ 2 cánh mở hất, nhôm kính dán mờ, kính an toàn 8,38 ly	Chương V của E-HSMT	51,840	m2
3.2.50	Cửa sổ 1 cánh nhôm kính mở hất dán mờ, kính an toàn 8,38 ly	Chương V của E-HSMT	2,400	m2
3.2.51	Vách kính cố định, nhôm kính an toàn 8,38 ly	Chương V của E-HSMT	187,152	m2
3.2.52	Ốp tường tấm Panel EPS chống cháy dày 10mm, tôn dày 0,45 mm	Chương V của E-HSMT	271,080	m2
3.2.53	Thanh nhôm cố định cả trên + dưới	Chương V của E-HSMT	126,600	md
	PHẦN MÁI			
3.2.54	Gia công cột bằng thép hình	Chương V của E-HSMT	7,130	tấn
3.2.55	Lắp dựng cột thép các loại	Chương V của E-HSMT	7,130	tấn
3.2.56	Gia công xà gồ thép	Chương V của E-HSMT	14,551	tấn
3.2.57	Lắp dựng xà gồ thép	Chương V của E-HSMT	14,551	tấn
3.2.58	Gia công vì kèo thép hình khẩu độ nhỏ, khẩu độ <= 18 m	Chương V của E-HSMT	3,197	tấn
3.2.59	Lắp dựng vì kèo thép khẩu độ <= 18 m	Chương V của E-HSMT	3,197	tấn

STT	Mô tả công việc mời thầu	Yêu cầu kỹ thuật/Chỉ dẫn kỹ thuật chính	Khối lượng mời thầu	Đơn vị tính
3.2.60	Bu lông Hilti M27x34	Chương V của E-HSMT	144,000	bộ
3.2.61	Lợp thay thế mái loại tấm lợp tấm tôn Pu 3 lớp	Chương V của E-HSMT	560,784	m2
3.2.62	Tôn úp nóc (chiều dài mỗi cánh 300mm dày 4 dem)	Chương V của E-HSMT	33,600	md
3.2.63	Máng xối nước mưa tôn 4dem U600	Chương V của E-HSMT	67,200	md
3.3	HỆ THỐNG CẤP NƯỚC			
	<i>Thiết bị</i>			
3.3.1	Lắp đặt bể chứa nước bằng inox, dung tích bể 1,5m3	Chương V của E-HSMT	1,000	bể
3.3.2	Bồn cầu	Chương V của E-HSMT	8,000	bộ
3.3.3	Vòi xịt	Chương V của E-HSMT	8,000	cái
3.3.4	Lavabor + xi phong	Chương V của E-HSMT	8,000	bộ
3.3.5	Kệ	Chương V của E-HSMT	8,000	cái
3.3.6	Gương treo	Chương V của E-HSMT	8,000	cái
3.3.7	Rơ le phao điện	Chương V của E-HSMT	1,000	cái
	<i>Vật liệu cấp nước</i>			
3.3.8	Ống lạnh PPR PN10 DN32	Chương V của E-HSMT	0,150	100m
3.3.9	Ống lạnh PPR PN10 DN25	Chương V của E-HSMT	0,330	100m
3.3.10	Ống lạnh PPR PN10 DN20	Chương V của E-HSMT	0,040	100m
3.3.11	Măng sông PPR D32	Chương V của E-HSMT	3,000	cái
3.3.12	Cút 90 ren trong D20	Chương V của E-HSMT	16,000	cái
3.3.13	Kép D20	Chương V của E-HSMT	16,000	cái
3.3.14	Đầu bịt D20	Chương V của E-HSMT	16,000	cái
3.3.15	Cút 90 D32	Chương V của E-HSMT	7,000	cái
3.3.16	Cút 90 D25	Chương V của E-HSMT	13,000	cái
3.3.17	Tê 32X32	Chương V của E-HSMT	1,000	cái
3.3.18	Tê 25X25	Chương V của E-HSMT	8,000	cái
3.3.19	Tê 32X25	Chương V của E-HSMT	2,000	cái
3.3.20	Tê 25X20	Chương V của E-HSMT	11,000	cái

STT	Mô tả công việc mời thầu	Yêu cầu kỹ thuật/Chỉ dẫn kỹ thuật chính	Khối lượng mời thầu	Đơn vị tính
3.3.21	Côn thu 32X25	Chương V của E-HSMT	2,000	cái
3.3.22	Côn thu 25X20	Chương V của E-HSMT	5,000	cái
3.3.23	Van 2 chiều D32	Chương V của E-HSMT	1,000	cái
3.3.24	Van 2 chiều D25	Chương V của E-HSMT	4,000	cái
HỆ THỐNG THOÁT NƯỚC THẢI				
3.3.25	Ống UPVC D125	Chương V của E-HSMT	0,020	100m
3.3.26	Ống UPVC D110	Chương V của E-HSMT	0,200	100m
3.3.27	Ống UPVC D90	Chương V của E-HSMT	1,520	100m
3.3.28	Ống UPVC D42	Chương V của E-HSMT	0,600	100m
3.3.29	Chếch 135 UPVC 110	Chương V của E-HSMT	19,000	cái
3.3.30	Chếch 135 UPVC 90	Chương V của E-HSMT	30,000	cái
3.3.31	Chếch 135 UPVC 42	Chương V của E-HSMT	39,000	cái
3.3.32	Y 45 UPVC 90X42	Chương V của E-HSMT	8,000	cái
3.3.33	Y 45 UPVC 110X110	Chương V của E-HSMT	7,000	cái
3.3.34	Y 45 UPVC 90X90	Chương V của E-HSMT	9,000	cái
3.3.35	Bịt thông tắc D110	Chương V của E-HSMT	1,000	cái
3.3.36	Bịt thông tắc D90	Chương V của E-HSMT	1,000	cái
3.3.37	Nắp bịt D110	Chương V của E-HSMT	8,000	cái
3.3.38	Nắp bịt D90	Chương V của E-HSMT	8,000	cái
3.3.39	Nắp bịt D42	Chương V của E-HSMT	8,000	cái
3.3.40	Phễu thu sàn INOX D90 + Xi phong	Chương V của E-HSMT	8,000	cái
3.3.41	Phễu thu mưa D90	Chương V của E-HSMT	10,000	cái
ỐNG THÔNG HƠI				
3.3.42	Ống UPVC D60	Chương V của E-HSMT	0,120	100m
3.3.43	Măng xông D60	Chương V của E-HSMT	3,000	cái
3.3.44	Cút D60	Chương V của E-HSMT	4,000	cái
3.3.45	Chụp thông hơi D60	Chương V của E-HSMT	1,000	cái

STT	Mô tả công việc mời thầu	Yêu cầu kỹ thuật/Chỉ dẫn kỹ thuật chính	Khối lượng mời thầu	Đơn vị tính
3.4	PHẦN ĐIỆN			
	TDT-NTL			
3.4.1	MCB 3P 50A 18kA	Chương V của E-HSMT	1,000	cái
3.4.2	MCB 1P 16A 6kA	Chương V của E-HSMT	2,000	cái
3.4.3	RCBO 1P+N 16A 6kA 30mA	Chương V của E-HSMT	2,000	cái
3.4.4	MCB 1P 10A 6kA	Chương V của E-HSMT	3,000	cái
3.4.5	Tủ điện mặt nhựa bóng, đế nhựa, chứa 4-6 modul lắp âm tường	Chương V của E-HSMT	1,000	hộp
	Tầng 1			
3.4.6	Công tắc 1 cực	Chương V của E-HSMT	10,000	cái
3.4.7	Công tắc đảo chiều 2 cực	Chương V của E-HSMT	2,000	cái
3.4.8	Công tắc đảo chiều 3 cực	Chương V của E-HSMT	2,000	cái
3.4.9	Đèn LED Downlight gắn tường 12W chống nước	Chương V của E-HSMT	4,000	bộ
3.4.10	Đèn Downlight gắn trần 6W	Chương V của E-HSMT	8,000	bộ
3.4.11	Đèn LED Batten treo trần 36W chống nước	Chương V của E-HSMT	55,000	bộ
3.4.12	Ổ cắm đôi âm tường 300W	Chương V của E-HSMT	8,000	cái
3.4.13	Quạt hút mùi WC	Chương V của E-HSMT	8,000	cái
3.4.14	Quạt thông gió phòng (1500m ³ /h-100Pa)	Chương V của E-HSMT	6,000	cái
3.4.15	Quạt trần	Chương V của E-HSMT	15,000	cái
3.4.16	Công tắc điều khiển quạt	Chương V của E-HSMT	21,000	cái
3.4.17	Tủ điện âm tường	Chương V của E-HSMT	1,000	hộp
	CẤP ĐIỆN			
3.4.18	CU/PVC (1x1,5)mm ²	Chương V của E-HSMT	600,000	m
3.4.19	CU/PVC (1x2,5)mm ²	Chương V của E-HSMT	360,000	m
3.4.20	Dây tiếp địa CU/PVC (1x2.5)mm ²	Chương V của E-HSMT	480,000	m
3.4.21	Ống PVC D20 lắp chìm	Chương V của E-HSMT	456,000	m
3.4.22	Ống PVC D20 lắp nổi	Chương V của E-HSMT	114,000	m
	Hệ thống tiếp địa an toàn			
3.4.23	Cọc đồng tiếp đất D16 - 2,4m	Chương V của E-HSMT	4,000	cọc

STT	Mô tả công việc mời thầu	Yêu cầu kỹ thuật/Chỉ dẫn kỹ thuật chính	Khối lượng mời thầu	Đơn vị tính
3.4.24	Dây tiếp địa CU/PVC (1x10)mm ²	Chương V của E-HSMT	10,000	m
3.4.25	Băng đồng tiếp địa 25x3mm	Chương V của E-HSMT	14,000	m
3.4.26	Hộp kiểm tra tiếp địa	Chương V của E-HSMT	1,000	cái
3.4.27	Đào kênh mương, rãnh thoát nước, đường ống, đường cáp bằng thủ công, rộng <= 1m, sâu <= 1m, đất cấp III	Chương V của E-HSMT	9,000	m ³
3.4.28	Đắp đất công trình bằng đầm đất cầm tay, độ chặt yêu cầu K=0,90	Chương V của E-HSMT	0,090	100m ³
4	HẠNG MỤC: CẢI TẠO NHÀ LƯU TRÚ VDV 2 TẦNG			
4.1	PHÁ DỠ			
4.1.1	Tháo dỡ toàn bộ cửa sổ, cửa đi cũ bằng thủ công	Chương V của E-HSMT	140,083	m ²
4.1.2	Phá dỡ nền gạch xi măng, gạch gồm các loại	Chương V của E-HSMT	11,257	m ³
4.1.3	Phá dỡ kết cấu gạch đá bằng búa căn khí nén	Chương V của E-HSMT	15,897	m ³
4.1.4	Phá dỡ tường xây gạch chiều dày tường <= 22cm	Chương V của E-HSMT	19,140	m ³
4.1.5	Phá dỡ thang bộ	Chương V của E-HSMT	2,508	m ³
4.1.6	Phá dỡ tường xây gạch chiều dày tường <= 11cm	Chương V của E-HSMT	40,176	m ³
4.1.7	Tháo dỡ gạch ốp tường	Chương V của E-HSMT	0,732	m ³
4.1.8	Cạo bỏ lớp sơn trên bề mặt tường cột, trụ	Chương V của E-HSMT	1.030,889	m ²
4.1.9	Tháo dỡ trần	Chương V của E-HSMT	110,177	m ²
4.1.10	Tháo dỡ mái tôn cao <= 16 m	Chương V của E-HSMT	230,138	m ²
4.1.11	Tháo dỡ mái ngói mái sảnh	Chương V của E-HSMT	41,123	m ²
4.1.12	Tháo dỡ toàn bộ thiết bị chiếu sáng, thiết bị vệ sinh cũ	Chương V của E-HSMT	1,000	trọn gói
4.1.13	Tháo dỡ kết cấu thép đỡ mái cũ	Chương V của E-HSMT	1,200	tấn
4.1.14	Tháo dỡ hệ thống ống thoát nước mái cũ	Chương V của E-HSMT	1,000	trọn gói
4.1.15	Vận chuyển phế thải trong phạm vi 1000m bằng ô tô	Chương V của E-HSMT	90,979	m ³
4.1.16	Vận chuyển phế thải tiếp 1km bằng ô tô	Chương V của E-HSMT	90,979	m ³
4.1.17	Lắp dựng dàn giáo trong, chiều cao chuẩn 3,6m	Chương V của E-HSMT	2,361	100m ²
4.1.18	Lắp dựng dàn giáo ngoài, chiều cao <= 16 m	Chương V của E-HSMT	4,728	100m ²
4.1.19	Lưới bao che công trình	Chương V của E-HSMT	472,802	m ²

STT	Mô tả công việc mời thầu	Yêu cầu kỹ thuật/Chỉ dẫn kỹ thuật chính	Khối lượng mời thầu	Đơn vị tính
4.2	CÁI TẠO			
4.2.1	Khoan tạo lỗ bê tông bằng máy khoan, lỗ khoan D<=12mm, chiều sâu khoan <=15cm	Chương V của E-HSMT	64,000	lỗ khoan
4.2.2	Bê tông Cột đá 1x2, vữa BT M300	Chương V của E-HSMT	0,558	m3
4.2.3	Ván khuôn gia cố cột, móng, trụ - vuông, chữ nhật	Chương V của E-HSMT	10,138	m2
4.2.4	Bê tông xà dầm, giằng, đá 1x2, vữa BT M300	Chương V của E-HSMT	0,947	m3
4.2.5	Ván khuôn gia cố xà dầm, giằng	Chương V của E-HSMT	11,997	m2
4.2.6	Cốt thép dầm, giằng, đường kính cốt thép <=10mm	Chương V của E-HSMT	1,428	100kg
4.2.7	Cốt thép dầm, giằng, đường kính cốt thép <=18mm	Chương V của E-HSMT	4,262	100kg
4.2.8	Bê tông sàn mái, đá 1x2, vữa BT M300	Chương V của E-HSMT	1,897	m3
4.2.9	Ván khuôn gia cố sàn, mái	Chương V của E-HSMT	17,761	m2
4.2.10	Cốt thép sàn mái, đường kính cốt thép <=10mm	Chương V của E-HSMT	4,306	100kg
4.2.11	Công tác gia công lắp dựng cốt thép. Cốt thép lạnh tô liền mái hắt, máng nước, đường kính cốt thép <= 10mm, chiều cao <= 28m	Chương V của E-HSMT	0,047	tấn
4.2.12	Gia công cột bằng thép hình	Chương V của E-HSMT	0,653	tấn
4.2.13	Lắp dựng cột thép các loại	Chương V của E-HSMT	0,653	tấn
4.2.14	Gia công xà gỗ thép	Chương V của E-HSMT	0,961	tấn
4.2.15	Lắp dựng xà gỗ thép	Chương V của E-HSMT	0,961	tấn
4.2.16	Gia công vì kèo thép hình khẩu độ nhỏ, khẩu độ <= 18 m	Chương V của E-HSMT	1,232	tấn
4.2.17	Lắp dựng vì kèo thép khẩu độ <= 18 m	Chương V của E-HSMT	1,232	tấn
4.2.18	Bu lông hoá chất M22x200	Chương V của E-HSMT	64,000	bộ
4.2.19	Sơn sắt thép bằng sơn các loại, 1 nước lót, 2 nước phủ	Chương V của E-HSMT	138,472	m2
4.2.20	Xây gạch không nung 6,5x10,5x22, xây tường thẳng, chiều dày <= 33cm, chiều cao <= 28m, vữa XM mác 75, PCB40	Chương V của E-HSMT	20,525	m3
4.2.21	Xây gạch không nung 6,5x10,5x22, xây tường thẳng, chiều dày <= 11cm, chiều cao <= 28m, vữa XM mác 75, PCB40	Chương V của E-HSMT	31,930	m3
4.2.22	Trát tường ngoài, chiều dày trát 1,5cm, vữa XM mác 75, PCB40	Chương V của E-HSMT	52,188	m2
4.2.23	Trát tường trong, chiều dày trát 1,5cm, vữa XM mác 75, PCB40	Chương V của E-HSMT	455,947	m2
4.2.24	Trát trần, vữa XM mác 75, PCB40	Chương V của E-HSMT	15,810	m2

STT	Mô tả công việc mời thầu	Yêu cầu kỹ thuật/Chỉ dẫn kỹ thuật chính	Khối lượng mời thầu	Đơn vị tính
4.2.25	Sơn dầm, trần, cột, tường trong nhà không bả bằng sơn các loại, 1 nước lót, 2 nước phủ	Chương V của E-HSMT	1.196,731	m2
4.2.26	Sơn dầm, trần, cột, tường ngoài nhà không bả bằng sơn các loại, 1 nước lót, 2 nước phủ	Chương V của E-HSMT	278,283	m2
4.2.27	Sơn hiệu ứng giả bê tông	Chương V của E-HSMT	278,830	m2
	PHẦN LÁT NỀN			
4.2.28	Lát nền, sàn bằng gạch Granit 600x600, vữa XM M75	Chương V của E-HSMT	326,916	m2
4.2.29	Lát nền, sàn bằng gạch Granit 300x300, vữa XM M75	Chương V của E-HSMT	65,338	m2
4.2.30	Ốp tường, trụ, cột bằng gạch Granit 300x600, vữa XM M75	Chương V của E-HSMT	252,492	m2
4.2.31	Công tác ốp gạch thẻ 6x25 vào tường, trụ, cột, vữa XM mác 75, PCB40	Chương V của E-HSMT	79,817	m2
4.2.32	Lát nền, sàn bằng gạch gốm màu đỏ 60x60, vữa XM M75	Chương V của E-HSMT	236,442	m2
4.2.33	Thi công trần phẳng bằng tấm thạch cao	Chương V của E-HSMT	323,858	m2
4.2.34	Thi công trần phẳng bằng tấm thạch cao chống ẩm	Chương V của E-HSMT	64,150	m2
4.2.35	Bả bằng bột bả vào trần thạch cao	Chương V của E-HSMT	388,008	m2
4.2.36	Sơn trần trong nhà đã bả bằng sơn các loại, 1 nước lót, 2 nước phủ	Chương V của E-HSMT	388,008	m2
	THANG BỘ			
4.2.37	Xây gạch không nung 6,5x10,5x22, xây bậc thang, chiều cao <= 28m, vữa XM mác 75, PCB40	Chương V của E-HSMT	0,642	m3
4.2.38	Lát đá bậc cầu thang, vữa XM mác 75, PCB40	Chương V của E-HSMT	15,359	m2
4.2.39	Gia công lan can	Chương V của E-HSMT	0,104	tấn
4.2.40	Lắp dựng lan can sắt	Chương V của E-HSMT	8,658	m2
4.2.41	Công tác gia công lắp dựng cốt thép. Cốt thép cầu thang, đường kính cốt thép <= 10mm, chiều cao <= 28m	Chương V của E-HSMT	0,268	tấn
4.2.42	Công tác gia công lắp dựng cốt thép. Cốt thép cầu thang, đường kính cốt thép > 10mm, chiều cao <= 28m	Chương V của E-HSMT	0,136	tấn
4.2.43	Sơn sắt thép - 1 nước lót, 2 nước phủ	Chương V của E-HSMT	44,574	m2
	CHỐNG THẨM			
4.2.44	Láng nền sàn không đánh màu, dày 2cm, vữa XM mác 75, PCB40	Chương V của E-HSMT	252,252	m2
4.2.45	Quét dung dịch chống thấm mái, tường, sê nô, ô văng ...	Chương V của E-HSMT	316,902	m2
	PHẦN CỬA			
4.2.46	Cửa đi 1 cánh nhôm kính dán mờ, kính an toàn 8,38 ly	Chương V của E-HSMT	28,913	m2

STT	Mô tả công việc mời thầu	Yêu cầu kỹ thuật/Chỉ dẫn kỹ thuật chính	Khối lượng mời thầu	Đơn vị tính
4.2.47	Cửa đi 2 cánh nhôm kính dán mờ, kính an toàn 8,38 ly	Chương V của E-HSMT	7,830	m2
4.2.48	Cửa sổ 2 cánh mở quay, nhôm kính dán mờ, kính an toàn 8,38 ly (bao gồm phụ kiện)	Chương V của E-HSMT	58,320	m2
4.2.49	Cửa sổ 2 cánh mở hất, nhôm kính dán mờ, kính an toàn 8,38 ly	Chương V của E-HSMT	0,725	m2
4.2.50	Vách kính cố định, nhôm kính an toàn 8,38 ly	Chương V của E-HSMT	18,341	m2
	PHẦN MÁI			
4.2.51	Gia công xà gỗ thép	Chương V của E-HSMT	0,971	tấn
4.2.52	Lắp dựng xà gỗ thép	Chương V của E-HSMT	0,971	tấn
4.2.53	Gia công cột bằng thép hình	Chương V của E-HSMT	0,476	tấn
4.2.54	Lắp dựng cột thép các loại	Chương V của E-HSMT	0,476	tấn
4.2.55	Gia công vì kèo thép hình khẩu độ nhỏ, khẩu độ <= 18 m	Chương V của E-HSMT	2,934	tấn
4.2.56	Lắp dựng vì kèo thép khẩu độ <= 18 m	Chương V của E-HSMT	2,934	tấn
4.2.57	Bu lông hoá chất M22x280	Chương V của E-HSMT	64,000	bộ
4.2.58	Lợp mái che tường bằng Tôn PU 3 lớp chống nóng màu xanh	Chương V của E-HSMT	2,283	100m2
4.2.59	Tôn úp nóc (chiều dài mỗi cánh 300mm dày 4 dem)	Chương V của E-HSMT	18,200	md
4.2.60	Máng xối nước mưa tôn 4dem U600	Chương V của E-HSMT	36,400	md
4.2.61	Đắp phào kép, vữa XM mác 75, PCB40	Chương V của E-HSMT	68,080	m
4.2.62	Mái sảnh ốp alu màu xám xương thép V50A600	Chương V của E-HSMT	13,398	m2
4.2.63	Bu lông hoá chất M22x200	Chương V của E-HSMT	28,000	bộ
4.2.64	Đắp trát phù điêu	Chương V của E-HSMT	15,870	m2
	ĐƯỜNG DỐC + TAM CẤP			
4.2.65	Đắp cát đường dốc bằng máy đầm đất cầm tay, độ chặt yêu cầu K=0,95	Chương V của E-HSMT	0,017	100m3
4.2.66	Ván khuôn đường dốc	Chương V của E-HSMT	0,134	100m2
4.2.67	Đổ bê tông thủ công bằng máy trộn, bê tông lót móng, chiều rộng > 250 cm, đá 2x4, vữa mác 100, PCB30	Chương V của E-HSMT	0,131	m3
4.2.68	Đổ bê tông thủ công bằng máy trộn, bê tông nền, đá 2x4, mác 200, PCB40	Chương V của E-HSMT	0,765	m3
4.2.69	Thi công rãnh xương cá, chiều dài rãnh >2 m	Chương V của E-HSMT	1,300	m3
4.2.70	Xây gạch không nung 6,5x10,5x22, xây tường thẳng, chiều dày <= 11cm, chiều cao <= 6m, vữa XM mác 75, PCB40	Chương V của E-HSMT	9,215	m3

STT	Mô tả công việc mời thầu	Yêu cầu kỹ thuật/Chỉ dẫn kỹ thuật chính	Khối lượng mời thầu	Đơn vị tính
4.2.71	Lát bậc tam cấp, vữa XM mác 75, PCB40	Chương V của E-HSMT	3,281	m2
4.2.72	Lan can dốc	Chương V của E-HSMT	12,600	md
4.3	HỆ THỐNG CẤP NƯỚC			
	Thiết bị			
4.3.1	Két nước mái inox 2.5m3/két	Chương V của E-HSMT	2,000	bể
4.3.2	Bồn cầu	Chương V của E-HSMT	11,000	bộ
4.3.3	Vòi xịt	Chương V của E-HSMT	11,000	cái
4.3.4	Lavabor + xi phông	Chương V của E-HSMT	11,000	bộ
4.3.5	Kệ	Chương V của E-HSMT	11,000	cái
4.3.6	Gương treo	Chương V của E-HSMT	11,000	cái
4.3.7	Sen tắm	Chương V của E-HSMT	11,000	bộ
4.3.8	Bình nóng lạnh 30L	Chương V của E-HSMT	11,000	bộ
4.3.9	Rơ le phao điện	Chương V của E-HSMT	1,000	cái
4.3.10	Van phao cơ D32	Chương V của E-HSMT	1,000	cái
	Vật liệu cấp nước			
4.3.11	Ống lạnh PPR PN10 DN40	Chương V của E-HSMT	0,100	100m
4.3.12	Ống lạnh PPR PN10 DN32	Chương V của E-HSMT	0,350	100m
4.3.13	Ống lạnh PPR PN10 DN25	Chương V của E-HSMT	0,350	100m
4.3.14	Ống lạnh PPR PN10 DN20	Chương V của E-HSMT	1,090	100m
4.3.15	Ống lạnh PPR PN20 DN20	Chương V của E-HSMT	0,880	100m
4.3.16	Măng sông PPR D40	Chương V của E-HSMT	3,000	cái
4.3.17	Măng sông PPR D32	Chương V của E-HSMT	6,000	cái
4.3.18	Cút 90 ren trong D20	Chương V của E-HSMT	77,000	cái
4.3.19	Kép D20	Chương V của E-HSMT	55,000	cái
4.3.20	Đầu bịt D20	Chương V của E-HSMT	77,000	cái
4.3.21	Cút 90 D40	Chương V của E-HSMT	9,000	cái
4.3.22	Cút 90 D32	Chương V của E-HSMT	11,000	cái

STT	Mô tả công việc mời thầu	Yêu cầu kỹ thuật/Chỉ dẫn kỹ thuật chính	Khối lượng mời thầu	Đơn vị tính
4.3.23	Cút 90 D25	Chương V của E-HSMT	4,000	cái
4.3.24	Cút 90 D20	Chương V của E-HSMT	54,000	cái
4.3.25	Tê 40x40	Chương V của E-HSMT	4,000	cái
4.3.26	Tê 32x32	Chương V của E-HSMT	2,000	cái
4.3.27	Tê 20x20	Chương V của E-HSMT	22,000	cái
4.3.28	Tê 40x32	Chương V của E-HSMT	1,000	cái
4.3.29	Tê 32x25	Chương V của E-HSMT	5,000	cái
4.3.30	Tê 25x20	Chương V của E-HSMT	22,000	cái
4.3.31	Côn thu 40x32	Chương V của E-HSMT	2,000	cái
4.3.32	Côn thu 32x25	Chương V của E-HSMT	5,000	cái
4.3.33	Côn thu 25x20	Chương V của E-HSMT	11,000	cái
4.3.34	Van 2 chiều D40	Chương V của E-HSMT	2,000	cái
4.3.35	Van 2 chiều D25	Chương V của E-HSMT	11,000	cái
4.3.36	Van 1 chiều D40	Chương V của E-HSMT	2,000	cái
	Ống thông hơi			
4.3.37	Ống UPVC D60	Chương V của E-HSMT	0,150	100m
4.3.38	Măn sông D60	Chương V của E-HSMT	3,000	cái
4.3.39	Cút D60	Chương V của E-HSMT	3,000	cái
4.3.40	Chếch D60	Chương V của E-HSMT	3,000	cái
4.3.41	Y D60X60	Chương V của E-HSMT	3,000	cái
4.3.42	Côn D110x60	Chương V của E-HSMT	3,000	cái
4.3.43	Côn D90x60	Chương V của E-HSMT	3,000	cái
4.3.44	Chụp thông hơi D60	Chương V của E-HSMT	1,000	cái
	VẬT LIỆU THOÁT NƯỚC			
4.3.45	Ống UPVC D125	Chương V của E-HSMT	0,010	100m
4.3.46	Ống UPVC D110	Chương V của E-HSMT	0,480	100m
4.3.47	Ống UPVC D90	Chương V của E-HSMT	1,120	100m

STT	Mô tả công việc mời thầu	Yêu cầu kỹ thuật/Chi dẫn kỹ thuật chính	Khối lượng mời thầu	Đơn vị tính
4.3.48	Ống UPVC D42	Chương V của E-HSMT	0,150	100m
4.3.49	Chéch UPVC D110	Chương V của E-HSMT	53,000	cái
4.3.50	Chéch UPVC D90	Chương V của E-HSMT	89,000	cái
4.3.51	Chéch UPVC D42	Chương V của E-HSMT	21,000	cái
4.3.52	Y UPVC 90X42	Chương V của E-HSMT	5,000	cái
4.3.53	Y UPVC 110X110	Chương V của E-HSMT	17,000	cái
4.3.54	Y UPVC 90X90	Chương V của E-HSMT	24,000	cái
4.3.55	Bịt thông tắc D110	Chương V của E-HSMT	4,000	cái
4.3.56	Bịt thông tắc D90	Chương V của E-HSMT	4,000	cái
4.3.57	Nắp bịt D110	Chương V của E-HSMT	11,000	cái
4.3.58	Nắp bịt D90	Chương V của E-HSMT	11,000	cái
4.3.59	Nắp bịt D42	Chương V của E-HSMT	11,000	cái
4.3.60	Côn UPVC 90X42	Chương V của E-HSMT	5,000	cái
4.3.61	Phễu thu sàn INOX D90 + xi phông	Chương V của E-HSMT	11,000	cái
4.3.62	Phễu thu nước mưa D90	Chương V của E-HSMT	4,000	cái
4.4	PHẦN ĐIỆN			
	TDT			
4.4.1	Cầu chì hạ thế 2A	Chương V của E-HSMT	3,000	cái
4.4.2	Đèn báo trạng thái pha đỏ, vàng, xanh	Chương V của E-HSMT	3,000	bộ
4.4.3	MCCB 3P 100A 37kA	Chương V của E-HSMT	1,000	cái
4.4.4	MCCB 3P 50A 18kA	Chương V của E-HSMT	2,000	cái
4.4.5	MCB 3P 32A 10kA	Chương V của E-HSMT	1,000	cái
4.4.6	RCBO 1P+N 16A 6kA 30mA	Chương V của E-HSMT	2,000	cái
4.4.7	MCB 1P 16A 6kA	Chương V của E-HSMT	2,000	cái
4.4.8	MCB 1P 6A 6kA	Chương V của E-HSMT	4,000	cái
4.4.9	Vỏ tủ sơn tĩnh điện màu ghi sáng, dày 1.5~2.0mm, 2 lớp cánh, trong nhà, treo tường	Chương V của E-HSMT	1,000	hộp
	TD-TI			

STT	Mô tả công việc mời thầu	Yêu cầu kỹ thuật/Chỉ dẫn kỹ thuật chính	Khối lượng mời thầu	Đơn vị tính
4.4.10	MCB 3P 50A 18kA	Chương V của E-HSMT	1,000	cái
4.4.11	MCB 1P 25A 6kA	Chương V của E-HSMT	5,000	cái
4.4.12	Tủ điện mặt nhựa bóng, đế nhựa, chứa 6-8 modul lắp âm tường	Chương V của E-HSMT	1,000	hộp
	<i>TD-T2</i>			
4.4.13	MCB 3P 40A 10kA	Chương V của E-HSMT	1,000	cái
4.4.14	MCB 1P 25A 10kA	Chương V của E-HSMT	5,000	cái
4.4.15	Tủ điện mặt nhựa bóng, đế nhựa, chứa 6-8 modul lắp âm tường	Chương V của E-HSMT	1,000	hộp
	<i>TD-QL</i>			
4.4.16	MCB 1P 32A 10kA	Chương V của E-HSMT	1,000	cái
4.4.17	RCBO 1P+N 20A 6kA 30mA	Chương V của E-HSMT	1,000	cái
4.4.18	RCBO 1P+N 16A 6kA 30mA	Chương V của E-HSMT	1,000	cái
4.4.19	MCB 1P 16A 6kA	Chương V của E-HSMT	2,000	cái
4.4.20	MCB 1P 10A 6kA	Chương V của E-HSMT	2,000	cái
4.4.21	Tủ điện mặt nhựa bóng, đế nhựa, chứa 4-6 modul lắp âm tường	Chương V của E-HSMT	1,000	hộp
	<i>TD-T1/P1(Đ1/P2-P4, TĐ2/P1-P4) (8 phòng)</i>			
4.4.22	MCB 1P 32A 10kA	Chương V của E-HSMT	8,000	cái
4.4.23	RCBO 1P+N 20A 6kA 30mA	Chương V của E-HSMT	8,000	cái
4.4.24	RCBO 1P+N 16A 6kA 30mA	Chương V của E-HSMT	8,000	cái
4.4.25	MCB 1P 16A 6kA	Chương V của E-HSMT	16,000	cái
4.4.26	MCB 1P 6A 6kA	Chương V của E-HSMT	16,000	cái
4.4.27	Tủ điện mặt nhựa bóng, đế nhựa, chứa 2-4 modul lắp âm tường	Chương V của E-HSMT	8,000	hộp
	<i>TD-T1/P5(TĐ2/P5) (2 phòng)</i>			
4.4.28	MCB 1P 32A 10kA	Chương V của E-HSMT	2,000	cái
4.4.29	RCBO 1P+N 20A 6kA 30mA	Chương V của E-HSMT	2,000	cái
4.4.30	RCBO 1P+N 16A 6kA 30mA	Chương V của E-HSMT	2,000	cái
4.4.31	MCB 1P 16A 6kA	Chương V của E-HSMT	2,000	cái
4.4.32	MCB 1P 6A 6kA	Chương V của E-HSMT	4,000	cái

STT	Mô tả công việc mời thầu	Yêu cầu kỹ thuật/Chỉ dẫn kỹ thuật chính	Khối lượng mời thầu	Đơn vị tính
4.4.33	Tủ điện mặt nhựa bóng, đế nhựa, chứa 2-4 modul lắp âm tường	Chương V của E-HSMT	2,000	hộp
	Thiết bị			
4.4.34	Ổ cắm đôi âm tường 300W	Chương V của E-HSMT	60,000	cái
4.4.35	Ổ cắm đôi âm tường 300W chống nước	Chương V của E-HSMT	14,000	cái
4.4.36	Công tắc 1 cực	Chương V của E-HSMT	3,000	cái
4.4.37	Công tắc 2 cực	Chương V của E-HSMT	1,000	cái
4.4.38	Công tắc 3 cực	Chương V của E-HSMT	17,000	cái
4.4.39	Công tắc bình nóng lạnh	Chương V của E-HSMT	11,000	cái
4.4.40	Công tắc đảo chiều 1 cực	Chương V của E-HSMT	4,000	cái
4.4.41	Công tắc đảo chiều 2 cực	Chương V của E-HSMT	22,000	cái
4.4.42	Dây chờ bình nóng lạnh	Chương V của E-HSMT	11,000	cái
4.4.43	Đèn Downlight âm trần 12W	Chương V của E-HSMT	117,000	bộ
4.4.44	Đèn LED Downlight gắn tường 12W chống nước	Chương V của E-HSMT	19,000	bộ
4.4.45	Đèn Downlight gắn trần 6W	Chương V của E-HSMT	12,000	bộ
4.4.46	Đèn Downlight gắn trần 12W/D170	Chương V của E-HSMT	3,000	bộ
4.4.47	Đèn gương	Chương V của E-HSMT	12,000	bộ
4.4.48	Ổ cắm đôi âm tường 300W	Chương V của E-HSMT	60,000	cái
4.4.49	Ổ cắm đôi âm tường 300W chống nước	Chương V của E-HSMT	14,000	cái
4.4.50	Quạt hút mùi WC âm trần	Chương V của E-HSMT	10,000	cái
4.4.51	Quạt hút mùi WC gắn tường	Chương V của E-HSMT	2,000	cái
4.4.52	Quạt trần	Chương V của E-HSMT	22,000	cái
4.4.53	Dây cat6	Chương V của E-HSMT	30,000	10m
	CÁP ĐIỆN			
4.4.55	CU/XLPE/PVC (4x10)mm ²	Chương V của E-HSMT	20,000	m
4.4.56	CU/XLPE/PVC 2x(1x6)mm ²	Chương V của E-HSMT	135,000	m
4.4.57	CU/PVC 2x(1x2,5)mm ²	Chương V của E-HSMT	850,000	m
4.4.58	CU/PVC 2x(1x1,5)mm ²	Chương V của E-HSMT	600,000	m

STT	Mô tả công việc mời thầu	Yêu cầu kỹ thuật/Chỉ dẫn kỹ thuật chính	Khối lượng mời thầu	Đơn vị tính
4.4.59	Ống PVC D20 lắp chìm	Chương V của E-HSMT	642,000	m
4.4.60	Ống PVC D20 lắp nổi	Chương V của E-HSMT	160,500	m
4.5	HỆ THỐNG THU SÉT			
4.5.1	Kim thu sét cổ điện D16 L=1m	Chương V của E-HSMT	9,000	cái
4.5.2	Chân đế cột cho thiết bị	Chương V của E-HSMT	1,000	cái
4.5.3	Cáp đồng bền 50mm ² dẫn và thoát sét	Chương V của E-HSMT	41,000	m
4.5.4	Hộp đo điện trở tiếp địa	Chương V của E-HSMT	1,000	cái
4.5.5	Ống PVC D20	Chương V của E-HSMT	15,000	m
	HỆ THỐNG TIẾP ĐỊA CHỐNG SÉT			
4.5.6	Cọc đồng tiếp đất D16 - 2,4m	Chương V của E-HSMT	4,000	cọc
4.5.7	Dây tiếp địa CU/PVC 1x16mm ²	Chương V của E-HSMT	10,000	m
4.5.8	Băng đồng tiếp địa 25x3mm	Chương V của E-HSMT	14,000	m
4.5.9	Hộp kiểm tra tiếp địa	Chương V của E-HSMT	1,000	cái
4.5.10	Đào rãnh tiếp địa bằng thủ công, rộng <= 1m, sâu <= 1m, đất cấp III	Chương V của E-HSMT	9,000	m ³
4.5.11	Đắp đất công trình bằng đầm đất cầm tay, độ chặt yêu cầu K=0,90	Chương V của E-HSMT	0,090	100m ³
	HỆ THỐNG TIẾP ĐỊA AN TOÀN			
4.5.12	Cọc đồng tiếp đất D16 - 2,4m	Chương V của E-HSMT	4,000	cọc
4.5.13	Dây tiếp địa CU/PVC 1x16mm ²	Chương V của E-HSMT	15,000	m
4.5.14	Hộp kiểm tra tiếp địa	Chương V của E-HSMT	1,000	cái
4.5.15	Đào rãnh tiếp địa bằng thủ công, rộng <= 1m, sâu <= 1m, đất cấp III	Chương V của E-HSMT	9,000	m ³
4.5.16	Đắp đất công trình bằng đầm đất cầm tay, độ chặt yêu cầu K=0,90	Chương V của E-HSMT	0,090	100m ³
	Bảo ôn, ống đồng			
4.5.17	Bảo ôn D6,4/D9	Chương V của E-HSMT	0,300	100m
4.5.18	Ống đồng D9,5	Chương V của E-HSMT	0,300	100m
4.5.19	Bảo ôn D6,4/D12,7	Chương V của E-HSMT	0,900	100m
4.5.20	Ống đồng D12,7	Chương V của E-HSMT	0,900	100m
4.5.21	Ống thoát nước ngưng và bảo ôn UPVC D21	Chương V của E-HSMT	0,400	100m

STT	Mô tả công việc mời thầu	Yêu cầu kỹ thuật/Chỉ dẫn kỹ thuật chính	Khối lượng mời thầu	Đơn vị tính
4.5.22	Ống thoát nước ngưng và bảo ôn UPVC D27	Chương V của E-HSMT	0,150	100m
4.5.23	Phụ kiện	Chương V của E-HSMT	1,000	lô
5	HẠNG MỤC: CẢI TẠO NHÀ LƯU TRÚ VDV 3 TẦNG			
5.1	PHÁ DỠ			
5.1.1	Tháo dỡ toàn bộ cửa sổ, cửa đi cũ bằng thủ công	Chương V của E-HSMT	291,165	m2
5.1.2	Phá dỡ kết cấu gạch đá bằng búa cần khí nén	Chương V của E-HSMT	30,431	m3
5.1.3	Phá dỡ tường xây gạch chiều dày tường <=22cm	Chương V của E-HSMT	30,314	m3
5.1.4	Phá dỡ tường xây gạch chiều dày tường <=22cm	Chương V của E-HSMT	62,680	m3
5.1.5	Phá dỡ tường xây gạch chiều dày tường <=11cm	Chương V của E-HSMT	28,873	m3
5.1.6	Tháo dỡ gạch ốp tường	Chương V của E-HSMT	3,061	m3
5.1.7	Cạo bỏ lớp vôi trên bề mặt tường cột, trụ	Chương V của E-HSMT	2.629,654	m2
5.1.8	Tháo dỡ trần	Chương V của E-HSMT	299,912	m2
5.1.9	Tháo dỡ mái tôn cao <=16 m	Chương V của E-HSMT	364,144	m2
5.1.10	Tháo dỡ mái ngói mái sãnh	Chương V của E-HSMT	76,157	m2
5.1.11	Tháo dỡ toàn bộ thiết bị chiếu sáng, thiết bị vệ sinh cũ	Chương V của E-HSMT	1,000	trọn gói
5.1.12	Tháo dỡ hệ thống ống thoát nước mái cũ	Chương V của E-HSMT	1,000	trọn gói
5.1.13	Tháo dỡ kết cấu thép bằng thủ công, chiều cao <= 28m	Chương V của E-HSMT	3,200	tấn
5.1.14	Tháo dỡ toàn bộ khu bếp tầng 1	Chương V của E-HSMT	1,000	trọn gói
5.1.15	Bốc xếp vận chuyển phế thải các loại	Chương V của E-HSMT	97,243	m3
5.1.16	Vận chuyển phế thải trong phạm vi 1000m bằng ô tô	Chương V của E-HSMT	97,243	m3
5.1.17	Vận chuyển phế thải tiếp 1000m bằng ô tô	Chương V của E-HSMT	97,243	m3
5.1.18	Lắp dựng, tháo dỡ dàn giáo trong, chiều cao chuẩn 3,6m	Chương V của E-HSMT	3,635	100m2
5.1.19	Lắp dựng dàn giáo ngoài, chiều cao <= 16 m	Chương V của E-HSMT	10,641	100m2
5.1.20	Lưới bao che công trình	Chương V của E-HSMT	1.064,114	m2
5.2	CẢI TẠO			
5.2.1	Xây gạch không nung 6,5x10,5x22, xây tường thẳng, chiều dày <= 33cm, chiều cao <= 28m, vữa XM PCB40 mác 75	Chương V của E-HSMT	70,956	m3

STT	Mô tả công việc mời thầu	Yêu cầu kỹ thuật/Chỉ dẫn kỹ thuật chính	Khối lượng mời thầu	Đơn vị tính
5.2.2	Xây gạch không nung 6,5x10,5x22, xây tường thẳng, chiều dày ≤ 11cm, chiều cao ≤ 28m, vữa XM PCB40 mác 75	Chương V của E-HSMT	43,353	m3
5.2.3	Trát tường ngoài, chiều dày trát 1,5cm, vữa XM mác 75, PCB40	Chương V của E-HSMT	213,225	m2
5.2.4	Trát tường trong, chiều dày trát 1,5cm, vữa XM mác 75, PCB40	Chương V của E-HSMT	744,179	m2
5.2.5	Sơn dầm, trần cột, tường trong nhà không bả - 1 nước lót, 2 nước phủ	Chương V của E-HSMT	2.734,161	m2
5.2.6	Sơn tường nhà không bả - 1 nước lót, 2 nước phủ	Chương V của E-HSMT	52,531	m2
5.2.7	Sơn hiệu ứng giả bê tông	Chương V của E-HSMT	763,328	m2
	PHÂN LÁT NỀN			
5.2.8	Lát nền, sàn bằng gạch Granit 600x600, vữa XM M75	Chương V của E-HSMT	913,163	m2
5.2.9	Lát nền, sàn bằng gạch Granit 300x300, vữa XM M75	Chương V của E-HSMT	136,596	m2
5.2.10	Ốp tường, trụ, cột bằng gạch Granit 300x600, vữa XM M75	Chương V của E-HSMT	509,669	m2
5.2.11	Công tác ốp gạch thẻ 6x25 vào tường, trụ, cột, vữa XM mác 75, PCB40	Chương V của E-HSMT	76,803	m2
5.2.12	Thi công trần thạch cao chịu ẩm	Chương V của E-HSMT	855,410	m2
5.2.13	Thi công trần thạch cao chống ẩm	Chương V của E-HSMT	108,300	m2
5.2.14	Bả bằng bột bả trần thạch cao	Chương V của E-HSMT	963,712	m2
5.2.15	Sơn dầm, trần, cột, tường trong nhà đã bả bằng sơn các loại, 1 nước lót, 2 nước phủ	Chương V của E-HSMT	963,712	m2
	CHỐNG THẨM			
5.2.16	Láng nền sàn không đánh màu, dày 2cm, vữa XM mác 75, PCB40	Chương V của E-HSMT	78,831	m2
5.2.17	Lớp vữa XM dày 3cm trộn phụ gia chống thấm mái	Chương V của E-HSMT	78,831	m2
5.2.18	Lát gạch gốm 400x400 màu đỏ	Chương V của E-HSMT	111,309	m2
5.2.19	Quét dung dịch chống thấm	Chương V của E-HSMT	262,277	m2
	PHÂN CỬA			
5.2.20	Cửa gỗ MDF chống ẩm phủ melamin màu vân gỗ bao gồm khoá và phụ kiện	Chương V của E-HSMT	60,750	m2
5.2.21	Cửa đi 1 cánh nhôm kính dán mờ, kính an toàn 8,38 ly (bao gồm phụ kiện)	Chương V của E-HSMT	48,150	m2
5.2.22	Cửa đi 2 cánh nhôm kính dán mờ, kính an toàn 8,38 ly (bao gồm phụ kiện)	Chương V của E-HSMT	13,725	m2
5.2.23	Cửa đi 4 cánh nhôm kính, kính an toàn 8,38 ly (bao gồm phụ kiện)	Chương V của E-HSMT	9,000	m2
5.2.24	Cửa sổ 4 cánh mở quay nhôm kính, kính an toàn 8,38 ly (bao gồm phụ kiện)	Chương V của E-HSMT	50,388	m2

STT	Mô tả công việc mời thầu	Yêu cầu kỹ thuật/Chỉ dẫn kỹ thuật chính	Khối lượng mời thầu	Đơn vị tính
5.2.25	Cửa sổ 2 cánh mở quay, nhôm kính dán mờ, kính an toàn 8,38 ly	Chương V của E-HSMT	50,540	m2
5.2.26	Cửa sổ 1 cánh nhôm kính mở hất dán mờ, kính an toàn 8,38 ly	Chương V của E-HSMT	1,920	m2
5.2.27	Vách kính cố định, nhôm kính an toàn 8,38 ly	Chương V của E-HSMT	42,734	m2
5.2.28	Cửa sổ lấy sáng Vách kính cố định, nhôm kính an toàn 8,38 ly - Cửa S-T	Chương V của E-HSMT	8,400	m2
5.2.29	Lan can thép sơn tĩnh điện	Chương V của E-HSMT	108,360	m2
	PHẦN MÁI			
5.2.30	Công tác gia công lắp dựng cốt thép. Cốt thép lạnh tô liền mái hắt, máng nước, đường kính cốt thép $\leq 10\text{mm}$, chiều cao $\leq 28\text{m}$	Chương V của E-HSMT	0,176	tấn
5.2.31	Công tác gia công lắp dựng cốt thép. Cốt thép xà dầm, giằng, đường kính cốt thép $\leq 10\text{mm}$, chiều cao $\leq 28\text{m}$	Chương V của E-HSMT	0,092	tấn
5.2.32	Công tác gia công lắp dựng cốt thép. Cốt thép xà dầm, giằng, đường kính cốt thép $\leq 18\text{mm}$, chiều cao $\leq 28\text{m}$	Chương V của E-HSMT	0,282	tấn
5.2.33	Công tác gia công lắp dựng cốt thép. Cốt thép sàn mái, đường kính cốt thép $\leq 10\text{mm}$, chiều cao $\leq 28\text{m}$	Chương V của E-HSMT	0,506	tấn
5.2.34	Ván khuôn lạnh tô, lạnh tô liền mái hắt, máng nước, tấm đan	Chương V của E-HSMT	3,003	100m2
5.2.35	Đổ bê tông thủ công bằng máy trộn, bê tông lạnh tô, mái hắt, máng nước, tấm đan, ô văng, đá 1x2, mác 200, PCB40	Chương V của E-HSMT	2,908	m3
5.2.36	Ván khuôn xà dầm, giằng	Chương V của E-HSMT	0,324	100m2
5.2.37	Đổ bê tông thủ công bằng máy trộn, bê tông xà dầm, giằng nhà, chiều cao $\leq 6\text{m}$, đá 1x2, mác 300, PCB40	Chương V của E-HSMT	2,850	m3
5.2.38	Gia công xà gỗ thép	Chương V của E-HSMT	0,961	tấn
5.2.39	Lắp dựng xà gỗ thép	Chương V của E-HSMT	0,961	tấn
5.2.40	Gia công vì kèo thép hình khẩu độ nhỏ, khẩu độ $\leq 18\text{m}$	Chương V của E-HSMT	2,784	tấn
5.2.41	Lắp dựng vì kèo thép khẩu độ $\leq 18\text{m}$	Chương V của E-HSMT	2,784	tấn
5.2.42	Gia công cột bằng thép hình	Chương V của E-HSMT	0,653	tấn
5.2.43	Lắp dựng cột thép các loại	Chương V của E-HSMT	0,653	tấn
5.2.44	Lợp mái che tường bằng tôn PU 3 lớp chống nóng, chống ồn màu xanh	Chương V của E-HSMT	3,642	100m2
5.2.45	Trát, đắp phào kép, vữa XM M75	Chương V của E-HSMT	251,460	m
5.2.46	Mái sảnh ốp alu màu xám xương thép V50A600	Chương V của E-HSMT	10,333	m2

STT	Mô tả công việc mời thầu	Yêu cầu kỹ thuật/Chỉ dẫn kỹ thuật chính	Khối lượng mời thầu	Đơn vị tính
5.2.47	Bu lông hoá chất M22x200	Chương V của E-HSMT	14,00	bộ
5.2.48	Vách compact HPL dày 15	Chương V của E-HSMT	1,800	m2
5.2.49	Lát bậc cầu thang, vữa XM mác 75, PCB30	Chương V của E-HSMT	36,044	m2
5.2.50	Lan can cầu thang	Chương V của E-HSMT	14,400	md
5.3	HỆ THỐNG CẤP NƯỚC			
	Thiết bị			
5.3.1	Kết nước mái inox 3,5m3/kết	Chương V của E-HSMT	2,000	bê
5.3.2	Bồn cầu	Chương V của E-HSMT	27,000	bộ
5.3.3	Vòi xịt	Chương V của E-HSMT	27,000	cái
5.3.4	Lô giấy	Chương V của E-HSMT	27,000	cái
5.3.5	Lavabor	Chương V của E-HSMT	27,000	bộ
5.3.6	Kệ	Chương V của E-HSMT	27,000	cái
5.3.7	Gương treo	Chương V của E-HSMT	27,000	cái
5.3.8	Sen tắm	Chương V của E-HSMT	24,000	bộ
5.3.9	Tiểu đứng	Chương V của E-HSMT	3,000	bộ
5.3.10	Bình nóng lạnh 30L	Chương V của E-HSMT	24,000	bộ
5.3.11	Rơ le phao điện	Chương V của E-HSMT	1,000	cái
5.3.12	Van phao cơ D32	Chương V của E-HSMT	1,000	cái
	Đường ống và phụ kiện			
5.3.13	Van 1 chiều D63	Chương V của E-HSMT	2,000	cái
5.3.14	Van 2 chiều D50	Chương V của E-HSMT	2,000	cái
5.3.15	Van 2 chiều D40	Chương V của E-HSMT	4,000	cái
5.3.16	Van 2 chiều D32	Chương V của E-HSMT	3,000	cái
5.3.17	Van 2 chiều D25	Chương V của E-HSMT	26,000	cái
5.3.18	Rắc co D50	Chương V của E-HSMT	2,000	cái
5.3.19	Rắc co D40	Chương V của E-HSMT	4,000	cái
5.3.20	Rắc co D32	Chương V của E-HSMT	3,000	cái

STT	Mô tả công việc mời thầu	Yêu cầu kỹ thuật/Chỉ dẫn kỹ thuật chính	Khối lượng mời thầu	Đơn vị tính
5.3.21	Rắc co D25	Chương V của E-HSMT	26,000	cái
5.3.22	Tê đều D63	Chương V của E-HSMT	3,000	cái
5.3.23	Tê đều D32	Chương V của E-HSMT	4,000	cái
5.3.24	Tê đều D25	Chương V của E-HSMT	70,000	cái
5.3.25	Tê đều D20	Chương V của E-HSMT	40,000	cái
5.3.26	Tê thu D63x40	Chương V của E-HSMT	1,000	cái
5.3.27	Tê thu D50x40	Chương V của E-HSMT	3,000	cái
5.3.28	Tê thu D50x32	Chương V của E-HSMT	4,000	cái
5.3.29	Tê thu D50x25	Chương V của E-HSMT	1,000	cái
5.3.30	Tê thu D40x32	Chương V của E-HSMT	2,000	cái
5.3.31	Tê thu D40x25	Chương V của E-HSMT	12,000	cái
5.3.32	Tê thu D32x25	Chương V của E-HSMT	6,000	cái
5.3.33	Cút (90C) D63	Chương V của E-HSMT	4,000	cái
5.3.34	Cút (90C) D50	Chương V của E-HSMT	2,000	cái
5.3.35	Cút (90C) D40	Chương V của E-HSMT	16,000	cái
5.3.36	Cút (90C) D32	Chương V của E-HSMT	6,000	cái
5.3.37	Cút (90C) D25	Chương V của E-HSMT	65,000	cái
5.3.38	Cút (90C) D25	Chương V của E-HSMT	160,000	cái
5.3.39	Côn D63x50	Chương V của E-HSMT	1,000	cái
5.3.40	Côn D50x40	Chương V của E-HSMT	1,000	cái
5.3.41	Côn D40x25	Chương V của E-HSMT	4,000	cái
5.3.42	Côn D32x25	Chương V của E-HSMT	3,000	cái
5.3.43	Ống nước lạnh PPR (PN10): D63	Chương V của E-HSMT	0,130	100m
5.3.44	Ống nước lạnh PPR (PN10): D50	Chương V của E-HSMT	0,120	100m
5.3.45	Ống nước lạnh PPR (PN10): D40	Chương V của E-HSMT	0,800	100m
5.3.46	Ống nước lạnh PPR (PN10): D32	Chương V của E-HSMT	0,300	100m

STT	Mô tả công việc mời thầu	Yêu cầu kỹ thuật/Chỉ dẫn kỹ thuật chính	Khối lượng mời thầu	Đơn vị tính
5.3.47	Ống nước lạnh PPR (PN10): D25	Chương V của E-HSMT	1,400	100m
5.3.48	Ống nước lạnh PPR (PN10): D20	Chương V của E-HSMT	2,800	100m
5.3.49	Ống cấp nước nóng PPR(PN20): D20	Chương V của E-HSMT	0,800	100m
5.3.50	Măng sông: D63	Chương V của E-HSMT	3,000	cái
5.3.51	Măng sông: D50	Chương V của E-HSMT	3,000	cái
5.3.52	Măng sông: D40	Chương V của E-HSMT	20,000	cái
5.3.53	Măng sông: D32	Chương V của E-HSMT	7,000	cái
5.3.54	Măng sông: D25	Chương V của E-HSMT	35,000	cái
5.3.55	Măng sông: D20	Chương V của E-HSMT	70,000	cái
5.3.56	Cút ren trong: D20-1/2	Chương V của E-HSMT	132,000	cái
<i>HỆ THỐNG THOÁT NƯỚC</i>				
5.3.57	Chóp thông hơi D60	Chương V của E-HSMT	7,000	cái
5.3.58	Phễu thu mưa DN90	Chương V của E-HSMT	8,000	cái
5.3.59	Phễu thoát sàn inox DN90	Chương V của E-HSMT	26,000	cái
5.3.60	Phễu thu mưa DN60	Chương V của E-HSMT	14,000	cái
5.3.61	Tê chéo (Y) DN110	Chương V của E-HSMT	64,000	cái
5.3.62	Tê chéo (Y) DN90	Chương V của E-HSMT	80,000	cái
5.3.63	Tê chéo (Y) DN60	Chương V của E-HSMT	20,000	cái
5.3.64	Tê thu chéo (Y) DN140x110	Chương V của E-HSMT	10,000	cái
5.3.65	Tê thu chéo (Y) DN125x90	Chương V của E-HSMT	6,000	cái
5.3.66	Tê thu chéo (Y) DN110x90	Chương V của E-HSMT	12,000	cái
5.3.67	Tê thu chéo (Y) DN90x60	Chương V của E-HSMT	18,000	cái
5.3.68	Tê thu chéo (Y) DN90x42	Chương V của E-HSMT	20,000	cái
5.3.69	Cút chéo (135) D110	Chương V của E-HSMT	110,000	cái
5.3.70	Cút chéo (135) D90	Chương V của E-HSMT	220,000	cái
5.3.71	Cút chéo (135) D60	Chương V của E-HSMT	10,000	cái

STT	Mô tả công việc mời thầu	Yêu cầu kỹ thuật/Chi dẫn kỹ thuật chính	Khối lượng mời thầu	Đơn vị tính
5.3.72	Cút chéo (135) D42	Chương V của E-HSMT	66,000	cái
5.3.73	Cút vuông (90) D60	Chương V của E-HSMT	6,000	cái
5.3.74	Cút vuông (90) D34	Chương V của E-HSMT	27,000	cái
5.3.75	Xi phòng D90	Chương V của E-HSMT	26,000	cái
5.3.76	Xi phòng D34	Chương V của E-HSMT	37,000	cái
5.3.77	Tê thông tắc D90	Chương V của E-HSMT	1,000	cái
5.3.78	Tê thông tắc D110	Chương V của E-HSMT	6,000	cái
5.3.79	Tê thông tắc D125	Chương V của E-HSMT	5,000	cái
5.3.80	Bịt thông tắc D110	Chương V của E-HSMT	6,000	cái
5.3.81	Bịt thông tắc D90	Chương V của E-HSMT	6,000	cái
5.3.82	Ống nhựa UPVC (C2): D140	Chương V của E-HSMT	0,120	100m
5.3.83	Ống nhựa UPVC (C2): D125	Chương V của E-HSMT	0,300	100m
5.3.84	Ống nhựa UPVC (C2): D110	Chương V của E-HSMT	1,800	100m
5.3.85	Ống nhựa UPVC (C2): D90	Chương V của E-HSMT	2,500	100m
5.3.86	Ống nhựa UPVC (C2): D60	Chương V của E-HSMT	0,800	100m
5.3.87	Ống nhựa UPVC (C2): D42	Chương V của E-HSMT	0,500	100m
5.3.88	Măng sông D140	Chương V của E-HSMT	3,000	cái
5.3.89	Măng sông D125	Chương V của E-HSMT	7,000	cái
5.3.90	Măng sông D110	Chương V của E-HSMT	45,000	cái
5.3.91	Măng sông D90	Chương V của E-HSMT	63,000	cái
5.3.92	Măng sông D60	Chương V của E-HSMT	15,000	cái
5.3.93	Măng sông D40	Chương V của E-HSMT	12,000	cái
5.3.94	Côn thu D110x60	Chương V của E-HSMT	7,000	cái
5.3.95	Côn thu D90x60	Chương V của E-HSMT	7,000	cái
5.3.96	Côn thu D90x42	Chương V của E-HSMT	27,000	cái
5.4	PHẦN ĐIỆN			
	TDT			

STT	Mô tả công việc mời thầu	Yêu cầu kỹ thuật/Chỉ dẫn kỹ thuật chính	Khối lượng mời thầu	Đơn vị tính
5.4.1	Cầu chì hạ thế 2A	Chương V của E-HSMT	3,000	cái
5.4.2	Đèn báo trạng thái pha đỏ, vàng, xanh	Chương V của E-HSMT	3,000	bộ
5.4.3	MCCB 3P 170A 37kA	Chương V của E-HSMT	1,000	cái
5.4.4	MCB 3P 75A 18kA	Chương V của E-HSMT	2,000	cái
5.4.5	MCB 3P 50A 18kA	Chương V của E-HSMT	1,000	cái
5.4.6	MCB 1P 25A 6kA	Chương V của E-HSMT	2,000	cái
5.4.7	RCBO 1P+N 16A 6kA 30mA	Chương V của E-HSMT	2,000	cái
5.4.8	MCB 1P 16A 6kA	Chương V của E-HSMT	2,000	cái
5.4.9	MCB 1P 6A 6kA	Chương V của E-HSMT	2,000	cái
5.4.10	Vỏ tủ sơn tĩnh điện màu ghi sáng, dày 1.5~2.0mm, 2 lớp cánh, trong nhà, treo tường	Chương V của E-HSMT	1,000	hộp
	<i>TD-T1</i>			
5.4.11	MCB 3P 75A 18kA	Chương V của E-HSMT	1,000	cái
5.4.12	MCB 1P 32A 6kA	Chương V của E-HSMT	5,000	cái
5.4.13	MCB 1P 25A 6kA	Chương V của E-HSMT	1,000	cái
5.4.14	Tủ điện mặt nhựa bóng, đế nhựa, chứa 3-6 modul lắp âm tường	Chương V của E-HSMT	1,000	hộp
	<i>TD-T2 (TD-T3)</i>			
5.4.15	MCB 3P 75A 18kA	Chương V của E-HSMT	2,000	cái
5.4.16	MCB 1P 40A 10kA	Chương V của E-HSMT	4,000	cái
5.4.17	MCB 1P 32A 10kA	Chương V của E-HSMT	16,000	cái
5.4.18	MCB 1P 16A 6kA	Chương V của E-HSMT	2,000	cái
5.4.19	Tủ điện mặt nhựa bóng, đế nhựa, chứa 8-12 modul lắp âm tường	Chương V của E-HSMT	2,000	hộp
	<i>TD-T1/QL1 (TD-T1/QL2)(2 phòng tương tự)</i>			
5.4.20	MCB 1P 25A 6kA	Chương V của E-HSMT	2,000	cái
5.4.21	RCBO 1P+N 16A 6kA 30mA	Chương V của E-HSMT	2,000	cái
5.4.22	MCB 1P 16A 6kA	Chương V của E-HSMT	2,000	cái
5.4.23	MCB 1P 6A 6kA	Chương V của E-HSMT	2,000	cái
5.4.24	Tủ điện mặt nhựa bóng, đế nhựa, chứa 4-6 modul lắp âm tường	Chương V của E-HSMT	2,000	hộp

STT	Mô tả công việc mời thầu	Yêu cầu kỹ thuật/Chỉ dẫn kỹ thuật chính	Khối lượng mời thầu	Đơn vị tính
	<i>TD-T1/PH</i>			
5.4.25	MCB 1P 32A 6kA	Chương V của E-HSMT	1,000	cái
5.4.26	MCB 1P 16A 6kA	Chương V của E-HSMT	2,000	cái
5.4.27	MCB 1P 6A 6kA	Chương V của E-HSMT	1,000	cái
5.4.28	RCBO 1P+N 16A 6kA 30mA	Chương V của E-HSMT	1,000	cái
5.4.29	Tủ điện mặt nhựa bóng, đế nhựa, chứa 4-6 modul lắp âm tường	Chương V của E-HSMT	1,000	hộp
	<i>TD-T1/CB (phòng chuẩn bị)</i>			
5.4.30	MCB 1P 25A 6kA	Chương V của E-HSMT	1,000	cái
5.4.31	MCB 1P 16A 6kA	Chương V của E-HSMT	1,000	cái
5.4.32	MCB 1P 6A 6kA	Chương V của E-HSMT	1,000	cái
5.4.33	RCBO 1P+N 16A 6kA 30mA	Chương V của E-HSMT	1,000	cái
5.4.34	Tủ điện mặt nhựa bóng, đế nhựa, chứa 4-6 modul lắp âm tường	Chương V của E-HSMT	1,000	hộp
	<i>TD-T1/PN1 (20 phòng)-Phòng ngủ 2 VĐV</i>			
5.4.35	MCB 1P 32A 6kA	Chương V của E-HSMT	20,000	cái
5.4.36	MCB 1P 16A 6kA	Chương V của E-HSMT	20,000	cái
5.4.37	MCB 1P 10A 6kA	Chương V của E-HSMT	20,000	cái
5.4.38	RCBO 1P+N 20A 6kA 30mA	Chương V của E-HSMT	20,000	cái
5.4.39	RCBO 1P+N 16A 6kA 30mA	Chương V của E-HSMT	20,000	cái
5.4.40	Tủ điện mặt nhựa bóng, đế nhựa, chứa 4-6 modul lắp âm tường	Chương V của E-HSMT	20,000	hộp
	<i>TD-T2/PN9 (2 phòng)-Phòng ngủ 3 VĐV</i>			
5.4.41	MCB 1P 40A 6kA	Chương V của E-HSMT	2,000	cái
5.4.42	MCB 1P 20A 6kA	Chương V của E-HSMT	2,000	cái
5.4.43	MCB 1P 10A 6kA	Chương V của E-HSMT	2,000	cái
5.4.44	RCBO 1P+N 20A 6kA 30mA	Chương V của E-HSMT	2,000	cái
5.4.45	RCBO 1P+N 16A 6kA 30mA	Chương V của E-HSMT	2,000	cái
5.4.46	Tủ điện mặt nhựa bóng, đế nhựa, chứa 4-6 modul lắp âm tường	Chương V của E-HSMT	2,000	hộp
	<i>THIẾT BỊ</i>			
5.4.47	Ổ cắm đôi âm tường 300W	Chương V của E-HSMT	164,000	cái

STT	Mô tả công việc mời thầu	Yêu cầu kỹ thuật/Chỉ dẫn kỹ thuật chính	Khối lượng mời thầu	Đơn vị tính
5.4.48	Ổ cắm đôi âm tường 300W chống nước	Chương V của E-HSMT	26,000	cái
5.4.49	Công tắc 1 cực	Chương V của E-HSMT	22,000	cái
5.4.50	Công tắc 2 cực	Chương V của E-HSMT	4,000	cái
5.4.51	Công tắc 3 cực	Chương V của E-HSMT	26,000	cái
5.4.52	Công tắc bình nóng lạnh	Chương V của E-HSMT	24,000	cái
5.4.53	Công tắc đảo chiều 1 cực	Chương V của E-HSMT	18,000	cái
5.4.54	Công tắc đảo chiều 2 cực	Chương V của E-HSMT	48,000	cái
5.4.55	Dây chờ bình nóng lạnh	Chương V của E-HSMT	24,000	cái
5.4.56	Đèn Downlight âm trần 12W	Chương V của E-HSMT	177,000	bộ
5.4.57	Đèn LED Downlight gắn tường 12W chống nước	Chương V của E-HSMT	28,000	bộ
5.4.58	Đèn Downlight gắn trần 6W chống nước	Chương V của E-HSMT	34,000	bộ
5.4.59	Đèn Downlight ốp trần 12WD170	Chương V của E-HSMT	10,000	bộ
5.4.60	Đèn gương	Chương V của E-HSMT	26,000	bộ
5.4.61	Quạt hút mùi WC	Chương V của E-HSMT	28,000	cái
5.4.62	Quạt trần	Chương V của E-HSMT	64,000	cái
5.4.63	Tủ điện âm tường	Chương V của E-HSMT	1,000	hộp
5.4.64	Dây cat6	Chương V của E-HSMT	20,000	10m
	Bảo ôn, ống đồng			
5.4.65	Bảo ôn D6,4/D15.9	Chương V của E-HSMT	0,250	100m
5.4.66	Ống đồng D15.9	Chương V của E-HSMT	0,250	100m
5.4.67	Bảo ôn D6,4/D12.7	Chương V của E-HSMT	3,500	100m
5.4.68	Ống đồng D12,7	Chương V của E-HSMT	3,500	100m
5.4.69	Ống thoát nước ngưng và bảo ôn UPVC D21	Chương V của E-HSMT	1,020	100m
5.4.70	Ống thoát nước ngưng và bảo ôn UPVC D27	Chương V của E-HSMT	0,100	100m
	CÁP ĐIỆN			
5.4.71	CU/PVC 2x(1x1,5)	Chương V của E-HSMT	1.539,0	m
5.4.72	CU/XLPE/PVC (4x25)+E6	Chương V của E-HSMT	31,000	m

STT	Mô tả công việc mời thầu	Yêu cầu kỹ thuật/Chi dẫn kỹ thuật chính	Khối lượng mời thầu	Đơn vị tính
5.4.73	CU/XLPE/PVC (4x10)+E10	Chương V của E-HSMT	5,000	m
5.4.74	CU/XLPE/PVC 2x(1x10)+E10	Chương V của E-HSMT	35,000	m
5.4.75	CU/XLPE/PVC 2x(1x6)+E6	Chương V của E-HSMT	370,000	m
5.4.76	CU/XLPE/PVC 2x(1x4)+E4	Chương V của E-HSMT	37,000	m
5.4.77	CU/PVC 2x(1x2,5)mm ²	Chương V của E-HSMT	1.400,000	m
5.4.78	Ống PVC D20 lắp chìm	Chương V của E-HSMT	1.366,800	m
5.4.79	Ống PVC D20 lắp nổi	Chương V của E-HSMT	341,700	m
5.5	HỆ THỐNG THU SÉT			
5.5.1	Kim thu sét cổ điện D16 L=0.7m	Chương V của E-HSMT	1,000	cái
5.5.2	Chân đế cột cho thiết bị	Chương V của E-HSMT	1,000	cái
5.5.3	Dây thoát sét thép D10	Chương V của E-HSMT	65,000	M
5.5.4	Hộp đo điện trở tiếp địa	Chương V của E-HSMT	1,000	cái
5.5.5	Ống PVC D20	Chương V của E-HSMT	25,000	m
	HỆ THỐNG TIẾP ĐỊA CHỐNG SÉT			
5.5.6	Cọc đồng tiếp đất D16 - 2,4m	Chương V của E-HSMT	4,000	cọc
5.5.7	Băng đồng tiếp địa 25x3mm	Chương V của E-HSMT	14,000	m
5.5.8	Hộp kiểm tra tiếp địa	Chương V của E-HSMT	1,000	cái
5.5.9	Đào rãnh tiếp địa bằng thủ công, rộng <= 1m, sâu <= 1m, đất cấp III	Chương V của E-HSMT	9,000	m ³
5.5.10	Đắp đất công trình bằng đầm đất cầm tay, độ chặt yêu cầu K=0,90	Chương V của E-HSMT	0,090	100m ³
	HỆ THỐNG TIẾP ĐỊA AN TOÀN			
5.5.11	Cọc đồng tiếp đất D16 - 2,4m	Chương V của E-HSMT	4,000	cọc
5.5.12	Dây tiếp địa CU/PVC 1x16mm ²	Chương V của E-HSMT	10,000	m
5.5.13	Băng đồng tiếp địa 25x3mm	Chương V của E-HSMT	14,000	m
5.5.14	Hộp kiểm tra tiếp địa	Chương V của E-HSMT	1,000	cái
5.5.15	Đào rãnh tiếp địa bằng thủ công, rộng <= 1m, sâu <= 1m, đất cấp III	Chương V của E-HSMT	9,000	m ³
5.5.16	Đắp đất công trình bằng đầm đất cầm tay, độ chặt yêu cầu K=0,90	Chương V của E-HSMT	0,090	100m ³
	Điện nhẹ			

STT	Mô tả công việc mời thầu	Yêu cầu kỹ thuật/Chỉ dẫn kỹ thuật chính	Khối lượng mời thầu	Đơn vị tính
5.5.17	Dây cat6	Chương V của E-HSMT	20,000	10m
5.5.18	Dây nhảy cat6	Chương V của E-HSMT	1,000	1 thiết bị
5.5.19	Tủ điện nhẹ	Chương V của E-HSMT	1,000	hộp
5.5.20	Dây âm thanh Cu/XLPE/FR-PVC 2x1.5	Chương V của E-HSMT	15,000	10m
5.5.21	Tủ điện nhẹ	Chương V của E-HSMT	1,000	hộp
5.5.22	Ống PVC D20 lắp chìm	Chương V của E-HSMT	28,800	m
5.5.23	Ống PVC D20 lắp nổi	Chương V của E-HSMT	7,200	m
6	HẠNG MỤC: NHÀ TRẠM BOM			
	PHẦN XÂY DỰNG			
6.1	Đổ bê tông thủ công bằng máy trộn, bê tông cột, tiết diện cột $\leq 0,1m^2$, chiều cao $\leq 6m$, đá 1x2, mác 250	Chương V của E-HSMT	0,503	m ³
6.2	Ván khuôn cột vuông, chữ nhật, chiều cao $\leq 28m$	Chương V của E-HSMT	0,092	100m ²
6.3	Công tác gia công lắp dựng cốt thép. Cốt thép cột, trụ, đường kính cốt thép $\leq 10mm$, chiều cao $\leq 6m$	Chương V của E-HSMT	3,106	tấn
6.4	Công tác gia công lắp dựng cốt thép. Cốt thép cột, trụ, đường kính cốt thép $\leq 18mm$, chiều cao $\leq 6m$	Chương V của E-HSMT	0,065	tấn
6.5	Đổ bê tông thủ công bằng máy trộn, bê tông xà dầm, giằng nhà, chiều cao $\leq 6m$, đá 1x2, mác 250	Chương V của E-HSMT	1,357	m ³
6.6	Ván khuôn xà, dầm, giằng, chiều cao $\leq 28m$	Chương V của E-HSMT	0,168	100m ²
6.7	Công tác gia công lắp dựng cốt thép. Cốt thép xà dầm, giằng, đường kính cốt thép $\leq 10mm$, chiều cao $\leq 6m$	Chương V của E-HSMT	0,054	tấn
6.8	Công tác gia công lắp dựng cốt thép. Cốt thép xà dầm, giằng, đường kính cốt thép $\leq 18mm$, chiều cao $\leq 6m$	Chương V của E-HSMT	0,153	tấn
6.9	Đổ bê tông thủ công bằng máy trộn, bê tông sàn mái, đá 1x2, mác 250	Chương V của E-HSMT	3,794	m ³
6.10	Ván khuôn sàn mái, chiều cao $\leq 28m$	Chương V của E-HSMT	0,344	100m ²
6.11	Công tác gia công lắp dựng cốt thép. Cốt thép sàn mái, đường kính cốt thép $\leq 10mm$, chiều cao $\leq 28m$	Chương V của E-HSMT	0,629	tấn
6.12	Bê tông lanh tô M250	Chương V của E-HSMT	0,130	m ³
6.13	Ván khuôn lanh tô	Chương V của E-HSMT	0,012	100m ²
6.14	Công tác gia công lắp dựng cốt thép. Cốt thép lanh tô liên mái hắt, máng nước, đường kính cốt thép $\leq 10mm$, chiều cao $\leq 28m$	Chương V của E-HSMT	0,009	tấn

STT	Mô tả công việc mời thầu	Yêu cầu kỹ thuật/Chỉ dẫn kỹ thuật chính	Khối lượng mời thầu	Đơn vị tính
6.15	Xây gạch không nung 6,5x10,5x22, xây tường thẳng, chiều dày <= 33cm, chiều cao <= 6m, vữa XM PCB40 mác 75	Chương V của E-HSMT	9,245	m3
6.16	Trát tường xây gạch không nung bằng vữa thông thường, trát tường ngoài, chiều dày trát 1,5cm, vữa XM mác 75, PCB40	Chương V của E-HSMT	52,330	m2
6.17	Trát tường xây gạch không nung bằng vữa thông thường, trát tường trong, chiều dày trát 1,5cm, vữa XM mác 75, PCB40	Chương V của E-HSMT	47,261	m2
6.18	Trát trần, vữa XM mác 75, PCB40	Chương V của E-HSMT	26,893	m2
6.19	Sơn dầm, trần cột, tường trong nhà không bả -1 nước lót, 2 nước phủ	Chương V của E-HSMT	67,839	m2
6.20	Sơn dầm, trần, cột, tường ngoài nhà không bả bằng sơn các loại, 1 nước lót, 2 nước phủ	Chương V của E-HSMT	58,647	m2
6.21	Lát nền, sàn, kích thước gạch lá nem 400x400, vữa XM mác 75, PCB40	Chương V của E-HSMT	24,884	m2
6.22	Chống thấm mái	Chương V của E-HSMT	36,007	m2
6.23	Cửa khung thép bọc tôn, sơn tĩnh điện màu xám	Chương V của E-HSMT	1,980	m2
6.24	Cửa louver thép	Chương V của E-HSMT	4,620	m2
PHÂN THOÁT NƯỚC MƯA MÁI				
6.25	Ống uPVC D90	Chương V của E-HSMT	0,120	100m
6.26	Cút uPVC D90	Chương V của E-HSMT	10,000	cái
PHÂN ĐIỆN				
TD-BPB				
6.27	MCB 2P 16A 6kA	Chương V của E-HSMT	1,000	cái
6.28	MCB 1P 10A 6kA	Chương V của E-HSMT	1,000	cái
6.29	RCBO 1P+N 10A 6kA 30mA	Chương V của E-HSMT	1,000	cái
6.30	Tủ điện mặt nhựa bóng, đế nhựa, chứa 4-6 modul lắp âm tường	Chương V của E-HSMT	1,000	hộp
Tầng 1				
6.31	Công tắc 1 cực	Chương V của E-HSMT	1,000	cái
6.32	Đèn LED 1,2M 20W	Chương V của E-HSMT	2,000	bộ
6.33	Ổ cắm đôi âm tường 300W	Chương V của E-HSMT	1,000	cái
Cáp điện				
6.34	CU/PVC 2x(1x1,5)mm2	Chương V của E-HSMT	10,000	m
6.35	CU/PVC 2x(1x2,5)mm2	Chương V của E-HSMT	5,000	m

STT	Mô tả công việc mời thầu	Yêu cầu kỹ thuật/Chỉ dẫn kỹ thuật chính	Khối lượng mời thầu	Đơn vị tính
6.36	Dây tiếp địa CU/PVC E2.5mm2	Chương V của E-HSMT	5,000	m
6.37	Ống PVC D20 lấp chìm	Chương V của E-HSMT	8,000	m
6.38	Ống PVC D20 lấp nổi	Chương V của E-HSMT	2,000	m
7	HẠNG MỤC: SAN NỀN			
7.1	Đào xúc đất bằng máy đào, đất cấp III	Chương V của E-HSMT	19,351	100m3
7.2	Đắp đất công trình bằng đầm đất cầm tay, độ chặt yêu cầu K=0,90 (đất tận dụng)	Chương V của E-HSMT	0,132	100m3
7.3	Vận chuyển đất bằng ô tô tự đổ trong phạm vi <= 1000m, đất cấp III	Chương V của E-HSMT	19,219	100m3
7.4	Vận chuyển đất bằng ô tô tự đổ 1km tiếp theo trong phạm vi 4km, đất cấp III	Chương V của E-HSMT	19,219	100m3
7.5	Vận chuyển đất bằng ô tô tự đổ 1km tiếp theo ngoài phạm vi 5km, đất cấp III	Chương V của E-HSMT	19,219	100m3
8	HẠNG MỤC: XÂY MỚI SÂN ĐIỀN KINH			
8.1	PHÁ DỠ			
8.1.1	Phá dỡ kết cấu bê tông bằng máy đào gắn đầu búa thủy lực	Chương V của E-HSMT	139,0	m3
8.1.2	Vận chuyển phế thải trong phạm vi 1000m bằng ô tô	Chương V của E-HSMT	139,0	m3
8.1.3	Vận chuyển phế thải tiếp 1km bằng ô tô	Chương V của E-HSMT	139,0	m3
8.2	CÁI TẠO			
8.2.1	Đắp cát công trình bằng máy lu bánh thép, độ chặt yêu cầu K=0,90	Chương V của E-HSMT	5,560	100m3
8.2.2	Rải vải địa kỹ thuật làm móng công trình	Chương V của E-HSMT	13,900	100m2
8.2.3	Thi công móng cấp phối đá dăm lớp dưới	Chương V của E-HSMT	4,587	100m3
8.2.4	Tưới lớp dính bám mặt đường bằng nhựa pha dầu, lượng nhựa 1,5 kg/m2	Chương V của E-HSMT	13,900	100m2
8.2.5	Tưới lớp dính bám mặt đường bằng nhũ tương gốc axit, lượng nhũ tương 0,5 kg/m2	Chương V của E-HSMT	13,900	100m2
8.2.6	Rải thảm mặt đường bê tông nhựa (loại C19, R19), chiều dày mặt đường đã lên ép 4 cm	Chương V của E-HSMT	13,900	100m2
8.2.7	Rải thảm mặt đường bê tông nhựa (loại C<= 12,5), chiều dày mặt đường đã lên ép 3 cm	Chương V của E-HSMT	13,900	100m2
8.2.8	Đổ bê tông bằng máy bơm bê tông, Bê tông thương phẩm M100 đá 1x2, - Bê tông lót	Chương V của E-HSMT	139,000	m3
8.2.9	Đổ bê tông thủ công bằng máy trộn, bê tông mặt đường, chiều dày mặt đường <=25 cm, đá 1x2, mác 200, PCB40	Chương V của E-HSMT	139,000	m3
8.2.10	Thảm cao su chạy điền kinh tiêu chuẩn	Chương V của E-HSMT	1.390,000	m2
9	HẠNG MỤC: CÁI TẠO SÂN BÓNG ĐÁ			
9.1	PHÁ DỠ			
9.1.1	Bóc lớp đất hữu cơ trồng cỏ mặt sân	Chương V của E-HSMT	30,424	100m3

STT	Mô tả công việc mời thầu	Yêu cầu kỹ thuật/Chỉ dẫn kỹ thuật chính	Khối lượng mời thầu	Đơn vị tính
9.1.2	Vận chuyển đất bằng ô tô tự đổ trong phạm vi $\leq 1000\text{m}$, đất cấp I	Chương V của E-HSMT	30,424	100m ³
9.1.3	Vận chuyển đất bằng ô tô tự đổ 1km tiếp theo trong phạm vi 4km, đất cấp I	Chương V của E-HSMT	30,424	100m ³
9.1.4	Vận chuyển đất bằng ô tô tự đổ 1km tiếp theo ngoài phạm vi 5km, đất cấp I	Chương V của E-HSMT	30,424	100m ³
	Rãnh thoát nước sân bóng			
9.1.5	Phá dỡ kết cấu bê tông bằng máy đào gắn đầu búa thủy lực	Chương V của E-HSMT	94,185	m ³
9.1.6	Phá dỡ kết cấu bê tông không cốt thép bằng búa căn khí nén	Chương V của E-HSMT	63,980	m ³
9.1.7	Phá dỡ kết cấu bê tông, bê tông tảng rời	Chương V của E-HSMT	29,152	m ³
9.1.8	Vận chuyển phế thải trong phạm vi 1000m bằng ô tô	Chương V của E-HSMT	187,317	m ³
9.1.9	Vận chuyển phế thải tiếp 1km bằng ô tô	Chương V của E-HSMT	187,317	m ³
9.2	CẢI TẠO			
	Rãnh thoát nước sân bóng			
9.2.1	Đổ bê tông bằng máy bơm bê tông, bê tông móng, Bê tông thương phẩm M100 đá 1x2	Chương V của E-HSMT	76,879	m ³
9.2.2	Đổ bê tông bằng máy bơm bê tông, bê tông móng, Bê tông thương phẩm M200 đá 1x2	Chương V của E-HSMT	177,266	m ³
9.2.3	Ván khuôn móng dài	Chương V của E-HSMT	6,036	100m ²
9.2.4	Nắp cống BTCT đúc sẵn	Chương V của E-HSMT	397,100	cái
9.2.5	Láng nền sân không đánh màu, dày 2cm, vữa XM mác 75	Chương V của E-HSMT	285,912	m ²
9.2.6	Quét dung dịch chống thấm ...	Chương V của E-HSMT	181,077	m ²
9.2.7	Trát tường trong, chiều dày trát 2cm, vữa XM mác 75, PCB40	Chương V của E-HSMT	571,824	m ²
	Cải tạo mặt sân			
9.2.8	Rải vải địa kỹ thuật làm móng công trình	Chương V của E-HSMT	59,570	100m ²
9.2.9	Đắp cát công trình bằng máy lu bánh thép, độ chặt yêu cầu $K=0,95$	Chương V của E-HSMT	14,893	100m ³
9.2.10	Đắp cát công trình bằng máy đầm đất cầm tay, độ chặt yêu cầu $K=0,90$	Chương V của E-HSMT	5,957	100m ³
9.2.11	Đắp đất nền đường bằng máy lu bánh thép, độ chặt yêu cầu $K=0,90$	Chương V của E-HSMT	5,957	100m ³
9.2.12	Rải đất màu trồng cỏ	Chương V của E-HSMT	595,700	m ³
9.2.13	Trồng cỏ là gừng	Chương V của E-HSMT	5.957,000	m ²
9.2.14	Lưới nhựa trồng cỏ ô 2x2mm	Chương V của E-HSMT	5.957,000	m ²
9.2.15	Gia công hàng rào lưới thép	Chương V của E-HSMT	2.118,807	m ²

STT	Mô tả công việc mời thầu	Yêu cầu kỹ thuật/Chỉ dẫn kỹ thuật chính	Khối lượng mời thầu	Đơn vị tính
9.2.16	Lắp dựng hàng rào lưới thép	Chương V của E-HSMT	2.118,807	m2
9.2.17	Gia công cửa vào sân bóng	Chương V của E-HSMT	4,725	m2
9.2.18	Lắp dựng cửa vào sân bóng	Chương V của E-HSMT	4,725	m2
9.2.19	Trụ đứng cột thép D76 dày 1.8mm	Chương V của E-HSMT	7,182	100m
10	HẠNG MỤC: CẢI TẠO SÂN TẬP THỂ LỰC; SÂN TENIS VÀ SÂN BÓNG RỔ			
10.1	PHÁ DỠ			
10.1.1	Phá dỡ nền bê tông đường chạy bằng máy đào gắn đầu búa thủy lực	Chương V của E-HSMT	476,810	m3
10.1.2	Vận chuyển phế thải trong phạm vi 1000m bằng ô tô	Chương V của E-HSMT	476,810	m3
10.1.3	Vận chuyển phế thải tiếp 1km bằng ô tô	Chương V của E-HSMT	476,810	m3
10.2	CẢI TẠO			
10.2.1	Lu lèn nền	Chương V của E-HSMT	129,700	100m3
10.2.2	Rải vải địa kỹ thuật làm móng công trình	Chương V của E-HSMT	12,970	100m2
10.2.3	Thi công móng cấp phối đá dăm lớp dưới	Chương V của E-HSMT	4,280	100m3
10.2.4	Tưới lớp dính bám mặt đường bằng nhũ tương gốc axit, lượng nhũ tương 0,5 kg/m2	Chương V của E-HSMT	12,970	100m2
10.2.5	Tưới lớp dính bám mặt đường bằng nhũ tương gốc axit, lượng nhũ tương 1,5 kg/m2	Chương V của E-HSMT	12,970	100m2
10.2.6	Rải thảm mặt đường bê tông nhựa (loại C19, R19), bê tông nhựa hạt trung chiều dày mặt đường đã lèn ép 4 cm	Chương V của E-HSMT	12,970	100m2
10.2.7	Rải thảm mặt đường bê tông nhựa (loại C<=12,5), chiều dày mặt đường đã lèn ép 3 cm	Chương V của E-HSMT	12,970	100m2
10.2.8	Sơn chuyên dụng cho sân Tennis SuKA B1312 tiêu chuẩn	Chương V của E-HSMT	635,800	m2
10.2.9	Thảm chuyên dụng cho bề mặt sân bóng rổ SuKa SP 5,0	Chương V của E-HSMT	661,200	m2
10.2.10	Gia công hàng rào lưới thép	Chương V của E-HSMT	1.956,293	m2
10.2.11	Lắp dựng hàng rào thép B40 quanh sân tennis, sân bóng rổ	Chương V của E-HSMT	1.956,293	m2
10.2.12	Gia công cửa vào sân bóng	Chương V của E-HSMT	4,725	m2
10.2.13	Lắp dựng cửa vào sân bóng	Chương V của E-HSMT	4,725	m2
10.2.14	Trụ đứng cột thép D76 dày 1.8mm	Chương V của E-HSMT	8,178	100m
11	HẠNG MỤC: NHÀ PHỤ TRỢ PHỤC VỤ CÔNG TÁC LUYỆN TẬP NGOÀI TRỜI			
11.1	Phá dỡ nhà kho cũ + thang bộ			

STT	Mô tả công việc mời thầu	Yêu cầu kỹ thuật/Chi dẫn kỹ thuật chính	Khối lượng mời thầu	Đơn vị tính
11.1.1	Phá dỡ tường gạch	Chương V của E-HSMT	50,000	m3
11.1.2	Tháo dỡ mái bằng thủ công, chiều cao $\leq 6m$	Chương V của E-HSMT	132,000	m2
11.1.3	Tháo dỡ cửa bằng thủ công	Chương V của E-HSMT	26,280	m2
11.1.4	Phá dỡ kết cấu gạch đá bằng búa căn khí nén	Chương V của E-HSMT	30,000	m3
11.1.5	Vận chuyển phế thải trong phạm vi 1000m bằng ô tô	Chương V của E-HSMT	80,000	m3
11.1.6	Vận chuyển phế thải tiếp 1km bằng ô tô	Chương V của E-HSMT	80,000	m3
11.2	PHẦN MÓNG			
11.2.1	Đào móng công trình, chiều rộng móng $\leq 6m$, bằng máy đào, đất cấp III	Chương V của E-HSMT	0,341	100m3
11.2.2	Đổ bê tông thủ công bằng máy trộn, bê tông lót móng, chiều rộng ≤ 250 cm, đá 4x6, mác 100	Chương V của E-HSMT	4,379	m3
11.2.3	Ván khuôn móng cột	Chương V của E-HSMT	0,044	100m2
11.2.4	Ván khuôn móng dài	Chương V của E-HSMT	0,137	100m2
11.2.5	Đổ bê tông bằng máy, đổ bằng máy bơm bê tông, bê tông móng, chiều rộng móng ≤ 250 cm, đá 1x2, mác 250, PCB40	Chương V của E-HSMT	11,644	m3
11.2.6	Ván khuôn móng cột	Chương V của E-HSMT	0,160	100m2
11.2.7	Ván khuôn móng dài	Chương V của E-HSMT	0,744	100m2
11.2.8	Công tác gia công lắp dựng cốt thép. Cốt thép móng, đường kính cốt thép $\leq 10mm$	Chương V của E-HSMT	0,698	tấn
11.2.9	Công tác gia công lắp dựng cốt thép. Cốt thép móng, đường kính cốt thép $\leq 18mm$	Chương V của E-HSMT	1,813	tấn
11.2.10	Xây gạch không nung 6,5x10,5x22, xây móng, chiều dày $\leq 33cm$, vữa XM PCB40 mác 75	Chương V của E-HSMT	10,585	m3
11.2.11	Đắp đất công trình bằng đầm đất cầm tay, độ chặt yêu cầu $K=0,90$	Chương V của E-HSMT	0,258	100m3
11.2.12	Vận chuyển đất bằng ô tô tự đổ trong phạm vi $\leq 1000m$, đất cấp III	Chương V của E-HSMT	0,081	100m3
11.2.13	Vận chuyển đất bằng ô tô tự đổ 1km tiếp theo trong phạm vi 4km, đất cấp III. Vận chuyển tiếp 4km	Chương V của E-HSMT	0,081	100m3
11.2.14	Vận chuyển đất bằng ô tô tự đổ 1km tiếp theo ngoài phạm vi 5km, đất cấp III	Chương V của E-HSMT	0,081	100m3
11.2.15	Đắp cát công trình bằng máy đầm đất cầm tay, độ chặt yêu cầu $K=0,90$	Chương V của E-HSMT	0,343	100m3
11.2.16	Đổ bê tông bằng máy, đổ bằng máy bơm bê tông, bê tông nền, đá 1x2, mác 200	Chương V của E-HSMT	10,711	m3
11.3	PHẦN THÂN			
11.3.1	Đổ bê tông thủ công bằng máy trộn, bê tông cột, tiết diện cột $\leq 0,1m^2$, chiều cao $\leq 6m$, đá 1x2, mác 250	Chương V của E-HSMT	2,455	m3

STT	Mô tả công việc mời thầu	Yêu cầu kỹ thuật/Chỉ dẫn kỹ thuật chính	Khối lượng mời thầu	Đơn vị tính
11.3.2	Ván khuôn cột vuông, chữ nhật, chiều cao \leq 28m	Chương V của E-HSMT	0,446	100m ²
11.3.3	Công tác gia công lắp dựng cốt thép. Cốt thép cột, trụ, đường kính cốt thép \leq 10mm, chiều cao \leq 6m	Chương V của E-HSMT	0,309	tấn
11.3.4	Công tác gia công lắp dựng cốt thép. Cốt thép cột, trụ, đường kính cốt thép \leq 18mm, chiều cao \leq 6m	Chương V của E-HSMT	1,026	tấn
11.3.5	Đổ bê tông bằng máy, đổ bằng máy bơm bê tông, bê tông xà dầm, giằng, sàn mái, đá 1x2, mác 250, PCB40	Chương V của E-HSMT	6,305	m ³
11.3.6	Ván khuôn xà, dầm, giằng, chiều cao \leq 28m	Chương V của E-HSMT	0,799	100m ²
11.3.7	Công tác gia công lắp dựng cốt thép. Cốt thép xà dầm, giằng, đường kính cốt thép \leq 10mm, chiều cao \leq 6m	Chương V của E-HSMT	5,588	tấn
11.3.8	Công tác gia công lắp dựng cốt thép. Cốt thép xà dầm, giằng, đường kính cốt thép \leq 18mm, chiều cao \leq 6m	Chương V của E-HSMT	1,820	tấn
11.3.9	Đổ bê tông bằng máy, đổ bằng máy bơm bê tông, bê tông sàn mái, đá 1x2, mác 250	Chương V của E-HSMT	27,301	m ³
11.3.10	Ván khuôn sàn mái, chiều cao \leq 28m	Chương V của E-HSMT	2,676	100m ²
11.3.11	Gia công vì kèo thép hình khẩu độ nhỏ, khẩu độ \leq 18 m	Chương V của E-HSMT	1,000	tấn
11.3.12	Lắp dựng vì kèo thép khẩu độ \leq 18 m	Chương V của E-HSMT	1,000	tấn
11.3.13	Công tác gia công lắp dựng cốt thép. Cốt thép lanh tô liên mái hắt, máng nước, đường kính cốt thép \leq 10mm, chiều cao \leq 6m	Chương V của E-HSMT	0,104	tấn
11.3.14	Đổ bê tông thủ công bằng máy trộn, bê tông lanh tô, mái hắt, máng nước, tấm đan, ô văng, đá 1x2, mác 200, PCB40	Chương V của E-HSMT	0,880	m ³
11.3.15	Ván khuôn lanh tô, lanh tô liên mái hắt, máng nước, tấm đan	Chương V của E-HSMT	0,125	100m ²
11.4	PHẦN HOÀN THIỆN			
11.4.1	Xây gạch không nung 6,5x10,5x22, xây tường thẳng, chiều dày \leq 33cm, chiều cao \leq 6m, vữa XM PCB40 mác 75	Chương V của E-HSMT	50,257	m ³
11.4.2	Xây gạch không nung 6,5x10,5x22, xây tường thẳng, chiều dày \leq 11cm, chiều cao \leq 6m, vữa XM PCB40 mác 75	Chương V của E-HSMT	13,402	m ³
11.4.3	Trát tường xây gạch không nung bằng vữa thông thường, trát tường ngoài, chiều dày trát 1,5cm, vữa XM mác 75, PCB40	Chương V của E-HSMT	150,029	m ²
11.4.4	Trát tường xây gạch không nung bằng vữa thông thường, trát tường trong, chiều dày trát 1,5cm, vữa XM mác 75, PCB40	Chương V của E-HSMT	303,391	m ²
11.4.5	Trát trần, vữa XM mác 75, PCB40	Chương V của E-HSMT	26,300	m ²
11.4.6	Thi công trần phẳng xương nổi bằng tấm thạch cao chống ẩm	Chương V của E-HSMT	139,700	m ²

STT	Mô tả công việc mời thầu	Yêu cầu kỹ thuật/Chỉ dẫn kỹ thuật chính	Khối lượng mời thầu	Đơn vị tính
11.4.7	Sơn dầm, trần cột, tường trong nhà không bả -1 nước lót, 2 nước phủ	Chương V của E-HSMT	329,691	m2
11.4.8	Sơn dầm, trần, cột, tường ngoài nhà không bả bằng sơn các loại, 1 nước lót, 2 nước phủ	Chương V của E-HSMT	150,029	m2
	PHẦN LÁT NỀN			
11.4.9	Lát nền, sàn, kích thước gạch 600x600, vữa XM mác 50, XM PCB40	Chương V của E-HSMT	90,040	m2
11.4.10	Lát nền, sàn, kích thước 300x300 chống trơn, vữa XM mác 75, XM PCB40	Chương V của E-HSMT	63,260	m2
11.4.11	Công tác ốp gạch vào tường, kích thước 300x600, vữa XM mác 75, XM PCB40	Chương V của E-HSMT	207,394	m2
	CHỐNG THẤM			
11.4.12	Láng nền sàn không đánh màu, dày 2cm, vữa XM mác 75	Chương V của E-HSMT	241,845	m2
11.4.13	Quét dung dịch chống thấm mái, tường, sê nô, ô văng ...	Chương V của E-HSMT	311,945	m2
11.4.14	Lát nền, sàn, kích thước gạch lá nem 400x400, vữa XM mác 75, PCB40	Chương V của E-HSMT	410,853	m2
	PHẦN CỬA			
11.4.15	Cửa đi 1 cánh nhôm kính dán mờ, kính an toàn 8,38 ly	Chương V của E-HSMT	16,360	m2
11.4.16	Cửa đi 2 cánh nhôm kính dán mờ, kính an toàn 8,38 ly	Chương V của E-HSMT	4,556	m2
11.4.17	Cửa sổ 2 cánh nhôm kính, kính an toàn 8,38 ly	Chương V của E-HSMT	9,990	m2
11.4.18	Cửa sổ nhôm kính mở hất dán mờ, kính an toàn 8,38 ly	Chương V của E-HSMT	1,620	m2
11.4.19	Cửa khung thép bọc tôn, sơn tĩnh điện màu xám	Chương V của E-HSMT	2,680	m2
	Giàn giáo			
11.4.20	Lắp dựng dàn giáo ngoài, chiều cao <= 16 m	Chương V của E-HSMT	2,221	100m2
	Tam cấp, đường dốc			
11.4.21	Xây gạch không nung 6,5x10,5x22, xây bậc tam cấp, vữa XM PCB40 mác 75	Chương V của E-HSMT	8,841	m3
11.4.22	Lát bậc tam cấp, vữa XM mác 75, PCB40	Chương V của E-HSMT	8,841	m2
11.4.23	Đổ bê tông thủ công bằng máy trộn, bê tông đường dốc, đá 1x2, mác 250, PCB40	Chương V của E-HSMT	0,726	m3
11.4.24	Xẻ rãnh đường dốc	Chương V của E-HSMT	0,726	10m
11.4.25	Lan can đường dốc	Chương V của E-HSMT	6,600	md
11.5	HỆ THỐNG CẤP NƯỚC			
	Thiết bị			
11.5.1	Bồn nước ngang kèm giá đỡ 3m3	Chương V của E-HSMT	1,000	bể
11.5.2	Bồn cầu	Chương V của E-HSMT	10,000	bộ

STT	Mô tả công việc mời thầu	Yêu cầu kỹ thuật/Chỉ dẫn kỹ thuật chính	Khối lượng mời thầu	Đơn vị tính
11.5.3	Vòi xịt	Chương V của E-HSMT	10,000	cái
11.5.4	Lavabor + xi phòng	Chương V của E-HSMT	6,000	bộ
11.5.5	Gương treo	Chương V của E-HSMT	6,000	cái
11.5.6	Sen tắm	Chương V của E-HSMT	12,000	bộ
11.5.7	Tiểu nam	Chương V của E-HSMT	3,000	bộ
11.5.8	Phễu thu sàn inox D90 + xi phòng	Chương V của E-HSMT	10,000	bộ
11.5.9	Phễu thu mưa D90	Chương V của E-HSMT	6,000	cái
11.5.10	Bình nóng lạnh 50L	Chương V của E-HSMT	2,000	bộ
11.5.11	Bình nóng lạnh 30L	Chương V của E-HSMT	2,000	bộ
11.5.12	Chậu rửa	Chương V của E-HSMT	1,000	bộ
11.5.13	Rơ le phao điện	Chương V của E-HSMT	1,000	cái
	<i>Vật liệu cấp nước</i>			
11.5.14	Ống lạnh PPR PN10 DN40	Chương V của E-HSMT	0,200	100m
11.5.15	Ống lạnh PPR PN10 DN32	Chương V của E-HSMT	0,300	100m
11.5.16	Ống lạnh PPR PN10 DN25	Chương V của E-HSMT	0,350	100m
11.5.17	Ống lạnh PPR PN20 DN20	Chương V của E-HSMT	0,300	100m
11.5.18	Ống nóng PPR PN20 DN20	Chương V của E-HSMT	0,250	100m
11.5.19	Măng sông PPR D40	Chương V của E-HSMT	3,000	cái
11.5.20	Măng sông PPR D32	Chương V của E-HSMT	5,000	cái
11.5.21	Cút 90 ren trong D20	Chương V của E-HSMT	49,000	cái
11.5.22	Kép D20	Chương V của E-HSMT	25,000	cái
11.5.23	Đầu bịt D20	Chương V của E-HSMT	49,000	cái
11.5.24	Cút 90 D40	Chương V của E-HSMT	10,000	cái
11.5.25	Cút 90 D32	Chương V của E-HSMT	8,000	cái
11.5.26	Cút 90 D25	Chương V của E-HSMT	26,000	cái
11.5.27	Cút 90 D20	Chương V của E-HSMT	16,000	cái

STT	Mô tả công việc mời thầu	Yêu cầu kỹ thuật/Chỉ dẫn kỹ thuật chính	Khối lượng mời thầu	Đơn vị tính
11.5.28	Tê 40x40	Chương V của E-HSMT	4,000	cái
11.5.29	Tê 25x25	Chương V của E-HSMT	3,000	cái
11.5.30	Tê 32x25	Chương V của E-HSMT	3,000	cái
11.5.31	Tê 25x20	Chương V của E-HSMT	26,000	cái
11.5.32	Côn thu 40x32	Chương V của E-HSMT	1,000	cái
11.5.33	Côn thu 40x25	Chương V của E-HSMT	2,000	cái
11.5.34	Côn thu 32x25	Chương V của E-HSMT	1,000	cái
11.5.35	Côn thu 25x20	Chương V của E-HSMT	9,000	cái
11.5.36	Van 1 chiều D40	Chương V của E-HSMT	2,000	cái
11.6	HỆ THỐNG THOÁT NƯỚC			
11.6.1	Ống UPVC D100	Chương V của E-HSMT	0,250	100m
11.6.2	Ống UPVC D90	Chương V của E-HSMT	0,750	100m
11.6.3	Ống UPVC D50	Chương V của E-HSMT	0,080	100m
11.6.4	Ống UPVC D42	Chương V của E-HSMT	0,080	100m
11.6.5	Chếch 135 UPVC D110	Chương V của E-HSMT	25,000	cái
11.6.6	Chếch 135 UPVC D90	Chương V của E-HSMT	64,000	cái
11.6.7	Chếch 135 UPVC D48	Chương V của E-HSMT	7,000	cái
11.6.8	Chếch 135 UPVC D40	Chương V của E-HSMT	13,000	cái
11.6.9	Y 45 UPVC 90x42	Chương V của E-HSMT	1,000	cái
11.6.10	Y 45 UPVC 110x110	Chương V của E-HSMT	11,000	cái
11.6.11	Y 45 UPVC 90x90	Chương V của E-HSMT	13,000	cái
11.6.12	Bịt thông tắc D110	Chương V của E-HSMT	4,000	cái
11.6.13	Bịt thông tắc D90	Chương V của E-HSMT	3,000	cái
11.6.14	Nắp bịt D110	Chương V của E-HSMT	10,000	cái
11.6.15	Nắp bịt D90	Chương V của E-HSMT	10,000	cái
11.6.16	Nắp bịt D48	Chương V của E-HSMT	3,000	cái

STT	Mô tả công việc mời thầu	Yêu cầu kỹ thuật/Chỉ dẫn kỹ thuật chính	Khối lượng mời thầu	Đơn vị tính
11.6.17	Nắp bịt D40	Chương V của E-HSMT	6,000	cái
	<i>Ống thông hơi</i>			
11.6.18	Ống UPVC D60	Chương V của E-HSMT	0,040	100m
11.6.19	Cút 90 u.PVC DN60	Chương V của E-HSMT	2,000	cái
11.6.20	Măng sông D60	Chương V của E-HSMT	1,000	cái
11.6.21	Chụp thông hơi D60	Chương V của E-HSMT	1,000	cái
11.7	PHẦN ĐIỆN			
	<i>TĐ-VS</i>			
11.7.1	MCB 3P 50A 18kA	Chương V của E-HSMT	1,000	cái
11.7.2	MCB 1P 20A 6kA	Chương V của E-HSMT	4,000	cái
11.7.3	MCB 1P 16A 6kA	Chương V của E-HSMT	2,000	cái
11.7.4	MCB 1P 10A 6kA	Chương V của E-HSMT	4,000	cái
11.7.5	RCBO 1P+N 10A 6kA 30mA	Chương V của E-HSMT	3,000	cái
11.7.6	Tủ điện nhựa âm tường 18modul	Chương V của E-HSMT	1,000	hộp
	<i>TĐ.NDH</i>			
11.7.7	MCB 1P 16A 6kA	Chương V của E-HSMT	2,000	cái
11.7.8	MCB 1P 10A 6kA	Chương V của E-HSMT	1,000	cái
11.7.9	RCBO 1P+N 10A 6kA 30mA	Chương V của E-HSMT	1,000	cái
11.7.10	Tủ điện nhựa âm tường 18modul	Chương V của E-HSMT	1,000	hộp
	<i>Thiết bị</i>			
11.7.11	Công tắc 1 cực	Chương V của E-HSMT	5,000	cái
11.7.12	Công tắc 2 cực	Chương V của E-HSMT	9,000	cái
11.7.13	Công tắc bình nóng lạnh	Chương V của E-HSMT	4,000	cái
11.7.14	Dây chờ bình nóng lạnh	Chương V của E-HSMT	4,000	cái
11.7.15	Đèn Downlight gắn trần 12W chống nước	Chương V của E-HSMT	17,000	bộ
11.7.16	Đèn Downlight gắn trần 6W chống nước	Chương V của E-HSMT	46,000	bộ
11.7.17	Đèn gương	Chương V của E-HSMT	2,000	bộ
11.7.18	Đèn LED Batten treo trần 12W chống nước	Chương V của E-HSMT	11,000	bộ

STT	Mô tả công việc mời thầu	Yêu cầu kỹ thuật/Chỉ dẫn kỹ thuật chính	Khối lượng mời thầu	Đơn vị tính
11.7.19	Ổ cắm đôi âm tường 300W	Chương V của E-HSMT	15,000	cái
11.7.20	Ổ cắm đôi âm tường 300W chống nước	Chương V của E-HSMT	1,000	cái
11.7.21	Quạt hút mùi WC gắn tường	Chương V của E-HSMT	4,000	cái
	CÁP ĐIỆN			
11.7.22	CU/PVC 2x(1x1,5)mm ²	Chương V của E-HSMT	400,000	m
11.7.23	CU/PVC 2x(1x2,5)mm ²	Chương V của E-HSMT	300,000	m
11.7.24	CU/PVC (2x4)mm ²	Chương V của E-HSMT	35,000	m
11.7.25	CU/PVC (1x4)mm ²	Chương V của E-HSMT	35,000	m
11.7.26	CU/PVC (1x2,5)mm ²	Chương V của E-HSMT	150,000	m
11.7.27	Ống luồn dây pvc d16	Chương V của E-HSMT	200,000	100m
11.7.28	Ống luồn dây pvc d20	Chương V của E-HSMT	150,000	100m
11.7.29	Ống luồn dây pvc d25	Chương V của E-HSMT	35,000	100m
	Ống đồng, bảo ôn			
11.7.30	Ống đồng/bảo ôn D6,4/D9,5	Chương V của E-HSMT	0,030	100m
11.7.31	Dây thoát nước ngưng PVC D21	Chương V của E-HSMT	0,050	100m
11.7.32	Giá đỡ giàn nóng	Chương V của E-HSMT	1,000	cái
12	HẠNG MỤC: BỂ XỬ LÝ NƯỚC THẢI			
12.1	Đào móng công trình, chiều rộng móng <= 6m, bằng máy đào, đất cấp III	Chương V của E-HSMT	2,313	100m ³
12.2	Đổ bê tông thủ công bằng máy trộn, bê tông lót móng, chiều rộng <= 250 cm, đá 4x6, mác 100	Chương V của E-HSMT	6,450	m ³
12.3	Đổ bê tông thủ công bằng máy trộn, bê tông móng, chiều rộng > 250 cm, đá 1x2, mác 250	Chương V của E-HSMT	26,338	m ³
12.4	Ván khuôn móng cột	Chương V của E-HSMT	0,063	100m ²
12.5	Ván khuôn sàn mái, chiều cao <= 28m	Chương V của E-HSMT	0,058	100m ²
12.6	Công tác gia công lắp dựng cốt thép. Cốt thép móng, đường kính cốt thép <= 10mm	Chương V của E-HSMT	0,042	tấn
12.7	Công tác gia công lắp dựng cốt thép. Cốt thép sàn mái, đường kính cốt thép <= 10mm, chiều cao <= 28m	Chương V của E-HSMT	0,034	tấn
12.8	Công tác gia công lắp dựng cốt thép. Cốt thép móng, đường kính cốt thép <= 18mm	Chương V của E-HSMT	2,184	tấn
12.9	Công tác gia công lắp dựng cốt thép. Cốt thép sàn mái, đường kính cốt thép > 10mm, chiều cao <= 28m	Chương V của E-HSMT	1,004	tấn

STT	Mô tả công việc mời thầu	Yêu cầu kỹ thuật/Chỉ dẫn kỹ thuật chính	Khối lượng mời thầu	Đơn vị tính
12.10	Đổ bê tông bằng máy, đổ bằng máy bơm bê tông, bê tông tường, chiều dày $\leq 45\text{cm}$, chiều cao $\leq 6\text{m}$, đá 1x2, mác 250, PCB40	Chương V của E-HSMT	30,422	m ³
12.11	Ván khuôn tường	Chương V của E-HSMT	2,451	100m ²
12.12	Công tác gia công lắp dựng cốt thép. Cốt thép tường, đường kính cốt thép $\leq 10\text{mm}$, chiều cao $\leq 6\text{m}$	Chương V của E-HSMT	0,098	tấn
12.13	Công tác gia công lắp dựng cốt thép. Cốt thép tường, đường kính cốt thép $\leq 18\text{mm}$, chiều cao $\leq 6\text{m}$	Chương V của E-HSMT	6,141	tấn
12.14	Công tác gia công lắp dựng cốt thép. Cốt thép tường, đường kính cốt thép $> 18\text{mm}$, chiều cao $\leq 6\text{m}$	Chương V của E-HSMT	0,103	tấn
12.15	Băng cản nước V200	Chương V của E-HSMT	93,10	m
12.16	Trát tường ngoài, chiều dày trát 1,5cm, vữa XM mác 75	Chương V của E-HSMT	94,680	m ²
12.17	Trát tường trong, chiều dày trát 1,5cm, vữa XM mác 75	Chương V của E-HSMT	158,933	m ²
12.18	Láng nền sàn không đánh màu, dày 2cm, vữa XM mác 75	Chương V của E-HSMT	29,780	m ²
12.19	Quét dung dịch chống thấm mái, tường, sê nô, ô văng ...	Chương V của E-HSMT	221,990	m ²
12.20	Đắp đất công trình bằng đầm đất cầm tay, độ chặt yêu cầu $K=0,90$	Chương V của E-HSMT	0,936	100m ³
12.21	Vận chuyển đất bằng ô tô tự đổ trong phạm vi $\leq 1000\text{m}$, đất cấp III	Chương V của E-HSMT	1,062	100m ³
12.22	Vận chuyển đất bằng ô tô tự đổ 4km tiếp theo trong phạm vi 4km, đất cấp III	Chương V của E-HSMT	1,062	100m ³
12.23	Vận chuyển đất bằng ô tô tự đổ 1km tiếp theo trong phạm vi $\leq 5\text{km}$, đất cấp III	Chương V của E-HSMT	1,062	100m ³
13	HẠNG MỤC: HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI			
13.1	Bể điều hòa			
13.1.1	Hộp tách rác: - Chất liệu Inox; - Tôn đục lỗ D4-6 mm; - Gia công theo thiết kế	Chương V của E-HSMT	1,000	bộ
13.1.2	Phao báo mức: - Dạng cầu; - Chất liệu cao su; - Dây cáp: 3-5 m	Chương V của E-HSMT	1,000	bộ
13.2	Bể hiếu khí			
13.2.1	Hệ thống phân phối khí tinh: - Đĩa khí: màng cao su; - Đường ống dẫn: Pvc	Chương V của E-HSMT	1,000	Gói
13.3	Bể lắng			
13.3.1	Ống lắng trung tâm: - Chất liệu: Inox 304/ composite; - Gia công theo thiết kế	Chương V của E-HSMT	1,000	bộ

STT	Mô tả công việc mời thầu	Yêu cầu kỹ thuật/Chi dẫn kỹ thuật chính	Khối lượng mời thầu	Đơn vị tính
13.3.2	Máng thu nước răng cưa: - Chất liệu: Inox 304/ Composite; - Gia công chế tạo theo thiết kế	Chương V của E-HSMT	1,000	bộ
13.4	BỂ KHỬ TRÙNG			
13.4.1	Đồng hồ đo nước: - Dạng cơ; - Kết nối mặt bích	Chương V của E-HSMT	1,000	bộ
13.4.2	Phao báo mức: - Dạng cầu; - chất liệu cao su; - dây cáp 3-5m	Chương V của E-HSMT	1,000	bộ
13.4.3	Bồn pha hoá chất - Dung tích 500 lit - Chất liệu PVC	Chương V của E-HSMT	1,000	bộ
13.5	HẠNG MỤC ĐIỆN ĐIỀU KHIỂN			
13.5.1	Tủ điện điều khiển: - Vỏ tủ sơn tĩnh điện - Chế độ điều khiển: tự động/ bằng tay - Vật tư chính: tomat.rolley, khởi, cầu đấu..."	Chương V của E-HSMT	1,000	bộ
13.5.2	Thang máng cáp: "- Bao gồm: cáp cấp nguồn cho thiết bị, vật tư phụ trong hệ thống xử lý, - Không bao gồm cáp cấp nguồn cho tủ điện điều khiển"	Chương V của E-HSMT	1,000	bộ
13.6	HẠNG MỤC KHÁC			
13.6.1	Đường ống công nghệ: - Bao gồm đường ống dẫn bùn, nước, hoá chất, khí trong hệ thống - Không bao gồm đường ống dẫn nước thải vào/ra khỏi hệ thống"	Chương V của E-HSMT	1,000	hệ thống
14	HẠNG MỤC: NHÀ BẢO VỆ			
14.1	PHẦN MÓNG			
14.1.1	Đào móng công trình, chiều rộng móng $\leq 6m$, bằng máy đào, đất cấp III	Chương V của E-HSMT	0,092	100m ³
14.1.2	Đổ bê tông thủ công bằng máy trộn, bê tông lót móng, chiều rộng ≤ 250 cm, đá 4x6, mác 100	Chương V của E-HSMT	0,987	m ³
14.1.3	Ván khuôn móng cột	Chương V của E-HSMT	0,013	100m ²
14.1.4	Ván khuôn móng dài	Chương V của E-HSMT	0,033	100m ²
14.1.5	Đổ bê tông thủ công bằng máy trộn, bê tông móng, chiều rộng ≤ 250 cm, đá 4x6, mác 250	Chương V của E-HSMT	2,504	m ³
14.1.6	Ván khuôn móng cột	Chương V của E-HSMT	0,056	100m ²
14.1.7	Ván khuôn móng dài	Chương V của E-HSMT	0,136	100m ²
14.1.8	Công tác gia công lắp dựng cốt thép. Cốt thép móng, đường kính cốt thép $\leq 10mm$	Chương V của E-HSMT	0,106	tấn
14.1.9	Công tác gia công lắp dựng cốt thép. Cốt thép móng, đường kính cốt thép $\leq 18mm$	Chương V của E-HSMT	0,163	tấn
14.1.10	Xây gạch không nung 6,5x10,5x22, xây móng, chiều dày $\leq 33cm$, vữa XM PCB40 mác 75	Chương V của E-HSMT	2,595	m ³

STT	Mô tả công việc mời thầu	Yêu cầu kỹ thuật/Chỉ dẫn kỹ thuật chính	Khối lượng mời thầu	Đơn vị tính
14.1.11	Đắp cát công trình bằng máy đầm đất cầm tay, độ chặt yêu cầu K=0,90	Chương V của E-HSMT	0,128	100m ³
14.1.12	Vận chuyển đất bằng ô tô tự đổ trong phạm vi ≤ 1000m, đất cấp III	Chương V của E-HSMT	0,092	100m ³
14.1.13	Vận chuyển đất bằng ô tô tự đổ 4km tiếp theo trong phạm vi 4km, đất cấp III	Chương V của E-HSMT	0,092	100m ³
14.1.14	Vận chuyển đất bằng ô tô tự đổ 1km tiếp theo ngoài phạm vi 5km, đất cấp III	Chương V của E-HSMT	0,092	100m ³
14.2	PHẦN THÂN			
14.2.1	Đổ bê tông thủ công bằng máy trộn, bê tông cột, tiết diện cột ≤ 0,1m ² , chiều cao ≤ 6m, đá 1x2, mác 250	Chương V của E-HSMT	0,561	m ³
14.2.2	Ván khuôn cột vuông, chữ nhật, chiều cao ≤ 28m	Chương V của E-HSMT	0,102	100m ²
14.2.3	Công tác gia công lắp dựng cốt thép. Cốt thép cột, trụ, đường kính cốt thép ≤ 10mm, chiều cao ≤ 6m	Chương V của E-HSMT	0,016	tấn
14.2.4	Công tác gia công lắp dựng cốt thép. Cốt thép xà dầm, giằng, đường kính cốt thép ≤ 10mm, chiều cao ≤ 28m	Chương V của E-HSMT	0,028	tấn
14.2.5	Công tác gia công lắp dựng cốt thép. Cốt thép cột, trụ, đường kính cốt thép ≤ 18mm, chiều cao ≤ 6m	Chương V của E-HSMT	0,060	tấn
14.2.6	Công tác gia công lắp dựng cốt thép. Cốt thép xà dầm, giằng, đường kính cốt thép ≤ 18mm, chiều cao ≤ 28m	Chương V của E-HSMT	0,134	tấn
14.2.7	Đổ bê tông thủ công bằng máy trộn, bê tông xà dầm, giằng nhà, chiều cao ≤ 6m, đá 1x2, mác 250	Chương V của E-HSMT	0,641	m ³
14.2.8	Ván khuôn xà, dầm, giằng, chiều cao ≤ 28m	Chương V của E-HSMT	0,090	100m ²
14.2.9	Công tác gia công lắp dựng cốt thép. Cốt thép xà dầm, giằng, đường kính cốt thép ≤ 10mm, chiều cao ≤ 6m	Chương V của E-HSMT	0,028	tấn
14.2.10	Công tác gia công lắp dựng cốt thép. Cốt thép xà dầm, giằng, đường kính cốt thép ≤ 18mm, chiều cao ≤ 6m	Chương V của E-HSMT	0,134	tấn
14.2.11	Đổ bê tông thủ công bằng máy trộn, bê tông sàn mái, đá 1x2, mác 250	Chương V của E-HSMT	2,579	m ³
14.2.12	Ván khuôn sàn mái, chiều cao ≤ 28m	Chương V của E-HSMT	0,285	100m ²
14.2.13	Công tác gia công lắp dựng cốt thép. Cốt thép sàn mái, đường kính cốt thép ≤ 10mm, chiều cao ≤ 28m	Chương V của E-HSMT	0,261	tấn
14.2.14	Công tác gia công lắp dựng cốt thép. Cốt thép lanh tô liền mái hắt, máng nước, đường kính cốt thép ≤ 10mm, chiều cao ≤ 6m	Chương V của E-HSMT	0,059	tấn
14.2.15	Ván khuôn lanh tô, lanh tô liền mái hắt, máng nước, tấm đan	Chương V của E-HSMT	0,022	100m ²
14.2.16	Đổ bê tông thủ công bằng máy trộn, bê tông lanh tô, mái hắt, máng nước, tấm đan, ô văng, đá 1x2, mác 200, PCB40	Chương V của E-HSMT	0,041	m ³

STT	Mô tả công việc mời thầu	Yêu cầu kỹ thuật/Chỉ dẫn kỹ thuật chính	Khối lượng mời thầu	Đơn vị tính
14.3	PHÂN HOÀN THIỆN			
14.3.1	Xây gạch không nung 6,5x10,5x22, xây tường thẳng, chiều dày <= 11cm, chiều cao <= 6m, vữa XM PCB40 mác 75	Chương V của E-HSMT	4,256	m3
14.3.2	Trát tường xây gạch không nung bằng vữa thông thường, trát tường ngoài, chiều dày trát 1,5cm, vữa XM mác 75, PCB40	Chương V của E-HSMT	33,660	m2
14.3.3	Trát tường xây gạch không nung bằng vữa thông thường, trát tường trong, chiều dày trát 1,5cm, vữa XM mác 75, PCB40	Chương V của E-HSMT	47,166	m2
14.3.4	Trát trần, vữa XM mác 75	Chương V của E-HSMT	14,770	m2
14.3.5	Sơn dầm, trần, cột, tường trong nhà không bả bằng sơn các loại, 1 nước lót, 2 nước phủ	Chương V của E-HSMT	59,528	m2
14.3.6	Sơn dầm, trần, cột, tường ngoài nhà không bả bằng sơn các loại, 1 nước lót, 2 nước phủ	Chương V của E-HSMT	40,928	m2
14.3.7	Công tác ốp gạch thẻ 6x25 vào tường, trụ, cột, vữa XM mác 75, PCB40	Chương V của E-HSMT	4,860	m2
14.3.8	Lát nền, sàn, kích thước gạch 600x600, vữa XM mác 50, XM PCB40	Chương V của E-HSMT	8,750	m2
14.3.9	Lát nền, sàn, kích thước 300x300 chống trơn, vữa XM mác 75, XM PCB40	Chương V của E-HSMT	3,381	m2
14.3.10	Công tác ốp gạch vào tường, trụ, cột, tiết diện gạch <= 0,05m2, vữa XM mác 75, PCB40	Chương V của E-HSMT	2,052	m2
14.3.11	Láng nền sàn không đánh màu, dày 2cm, vữa XM mác 75	Chương V của E-HSMT	23,784	m2
14.3.12	Quét dung dịch chống thấm mái, tường, sê nô, ô văng ...	Chương V của E-HSMT	28,469	m2
14.3.13	Lát gạch chống nóng bằng gạch 22x15x10,5cm 6 lỗ, vữa XM mác 75, XM PCB40	Chương V của E-HSMT	19,762	m2
14.3.14	Cửa đi 1 cánh nhôm kính dán mờ, kính an toàn 8,38 ly	Chương V của E-HSMT	3,795	m2
14.3.15	Cửa sổ 2 cánh nhôm kính, kính an toàn 8,38 ly	Chương V của E-HSMT	5,124	m2
14.3.16	Lắp dựng dàn giáo ngoài, chiều cao <= 16 m	Chương V của E-HSMT	0,490	100m2
	Tam cấp			
14.3.17	Xây gạch không nung 6,5x10,5x22, xây bậc tam cấp, vữa XM PCB40 mác 75	Chương V của E-HSMT	0,833	m3
14.3.18	Lát bậc tam cấp đá Granit tự nhiên	Chương V của E-HSMT	3,061	m2
14.4	HỆ THỐNG CẤP NƯỚC			
	Thiết bị			
14.4.1	Phễu thu mưa DN90	Chương V của E-HSMT	1,000	cái
14.4.2	Bồn cầu	Chương V của E-HSMT	1,000	bộ
14.4.3	Vòi xịt	Chương V của E-HSMT	1,000	cái
14.4.4	Lavabor	Chương V của E-HSMT	1,000	bộ

STT	Mô tả công việc mời thầu	Yêu cầu kỹ thuật/Chỉ dẫn kỹ thuật chính	Khối lượng mời thầu	Đơn vị tính
14.4.5	Xi phông	Chương V của E-HSMT	1,000	cái
14.4.6	Dây mềm	Chương V của E-HSMT	1,000	cái
14.4.7	Gương treo	Chương V của E-HSMT	1,000	cái
14.4.8	Sen tắm	Chương V của E-HSMT	1,000	bộ
14.4.9	Phễu thu sàn D90 + xi phông	Chương V của E-HSMT	1,000	cái
14.4.10	Bình nóng lạnh 30L	Chương V của E-HSMT	1,000	bộ
	Vật liệu cấp nước			
14.4.11	Ống PPR PN10 DN25	Chương V của E-HSMT	0,120	100m
14.4.12	Ống PPR PN20 DN20	Chương V của E-HSMT	0,080	100m
14.4.13	Măng sông PPR D25	Chương V của E-HSMT	2,000	cái
14.4.14	Cút 90 ren trong D20	Chương V của E-HSMT	5,000	cái
14.4.15	Kép D20	Chương V của E-HSMT	3,000	cái
14.4.16	Đầu bịt D20	Chương V của E-HSMT	5,000	cái
14.4.17	Cút 90 D25	Chương V của E-HSMT	7,000	cái
14.4.18	Cút 90 D20	Chương V của E-HSMT	5,000	cái
14.4.19	Tê 25x25	Chương V của E-HSMT	3,000	cái
14.4.20	Tê 20x20	Chương V của E-HSMT	2,000	cái
14.5	HỆ THỐNG THOÁT NƯỚC THẢI			
14.5.1	Ống UPVC D110	Chương V của E-HSMT	0,060	100m
14.5.2	Ống UPVC D90	Chương V của E-HSMT	0,120	100m
14.5.3	Ống UPVC D42	Chương V của E-HSMT	0,060	100m
14.5.4	Chếch 135 UPVC D110	Chương V của E-HSMT	6,000	cái
14.5.5	Chếch 135 UPVC D90	Chương V của E-HSMT	6,000	cái
14.5.6	Chếch 135 UPVC D42	Chương V của E-HSMT	3,000	cái
14.5.7	Y 45 UPVC 90x90	Chương V của E-HSMT	1,000	cái
14.5.8	Côn D90x42	Chương V của E-HSMT	1,000	cái
14.5.9	Nắp bịt D110	Chương V của E-HSMT	1,000	cái

STT	Mô tả công việc mời thầu	Yêu cầu kỹ thuật/Chi dẫn kỹ thuật chính	Khối lượng mời thầu	Đơn vị tính
14.5.10	Nắp bịt D90	Chương V của E-HSMT	1,000	cái
14.5.11	Nắp bịt D42	Chương V của E-HSMT	1,000	cái
14.5.12	Phễu thu sàn inox D90 + xi phông	Chương V của E-HSMT	1,000	bộ
14.5.13	Phễu thu mưa D90	Chương V của E-HSMT	1,000	cái
	Ống thông hơi			
14.5.14	Ống UPVC D60	Chương V của E-HSMT	0,050	100m
14.5.15	Cút 90 UPVC DN60	Chương V của E-HSMT	2,000	cái
14.5.16	Măng sông D60	Chương V của E-HSMT	1,000	cái
14.5.17	Chụp thông hơi D60	Chương V của E-HSMT	1,000	cái
14.6	PHÂN ĐIỆN			
	TĐ.BV			
14.6.1	MCB 3P 32A 18kA	Chương V của E-HSMT	1,000	cái
14.6.2	MCB 1P 20A 6kA	Chương V của E-HSMT	4,000	cái
14.6.3	MCB 1P 10A 6kA	Chương V của E-HSMT	1,000	cái
14.6.4	RCBO 1P+N 10A 6kA 30mA	Chương V của E-HSMT	2,000	cái
14.6.5	MCB 2P 25A 10kA	Chương V của E-HSMT	2,000	cái
14.6.6	Vỏ tủ sơn tĩnh điện màu ghi sáng, dày 1.5~2.0mm, 2 lớp cánh, trong nhà, treo tường	Chương V của E-HSMT	1,000	cái
14.6.7	Công tắc 2 cực	Chương V của E-HSMT	2,000	cái
14.6.8	Công tắc bình nóng lạnh	Chương V của E-HSMT	1,000	cái
14.6.9	Dây chờ bình nóng lạnh	Chương V của E-HSMT	1,000	cái
14.6.10	Đèn bán nguyệt 1,2m 36W	Chương V của E-HSMT	1,000	bộ
14.6.11	Đèn Downlight gắn trần 6W	Chương V của E-HSMT	2,000	bộ
14.6.12	Ổ cắm đôi âm tường 300W	Chương V của E-HSMT	2,000	cái
14.6.13	Ổ cắm đôi âm tường 300W chống nước	Chương V của E-HSMT	1,000	cái
14.6.14	Quạt hút mùi WC	Chương V của E-HSMT	1,000	cái
	CÁP ĐIỆN			
14.6.15	CU/PVC 2x(1x1,5)mm ²	Chương V của E-HSMT	50,000	m

STT	Mô tả công việc mời thầu	Yêu cầu kỹ thuật/Chỉ dẫn kỹ thuật chính	Khối lượng mời thầu	Đơn vị tính
14.6.16	CU/PVC 2x(1x2,5)mm ²	Chương V của E-HSMT	64,000	m
14.6.17	Dây tiếp địa CU/PVC E2.5mm ²	Chương V của E-HSMT	32,000	m
14.6.18	Ống PVC D20 lắp chìm	Chương V của E-HSMT	58,400	m
14.6.19	Ống PVC D20 lắp nổi	Chương V của E-HSMT	14,600	m
15	HẠNG MỤC: CẢNH QUAN			
15.1	Đào móng công trình, chiều rộng móng ≤ 6m, bằng máy đào, đất cấp III	Chương V của E-HSMT	1,627	100m ³
15.2	Vận chuyển đất bằng ô tô tự đổ trong phạm vi ≤ 1000m, đất cấp III	Chương V của E-HSMT	1,627	100m ³
15.3	Vận chuyển đất bằng ô tô tự đổ 4km tiếp theo trong phạm vi ≤ 5km, đất cấp II	Chương V của E-HSMT	1,627	100m ³
15.4	Vận chuyển đất bằng ô tô tự đổ 1km tiếp theo ngoài phạm vi 5km, đất cấp II	Chương V của E-HSMT	1,627	100m ³
15.5	Đổ bê tông thủ công bằng máy trộn, bê tông móng, chiều rộng ≤ 250 cm, đá 1x2, mác 150, PCB40	Chương V của E-HSMT	40,020	m ³
15.6	Ván khuôn móng bằng, móng bè, bệ máy	Chương V của E-HSMT	4,044	100m ²
15.7	Láng nền sàn không đánh màu, dày 2cm, vữa XM mác 100, PCB40	Chương V của E-HSMT	342,120	m ²
15.8	Xây gạch không nung 6,5x10,5x22, xây móng, chiều dày ≤ 33cm, vữa XM mác 75, PCB40	Chương V của E-HSMT	45,034	m ³
15.9	Lát gạch thẻ giả đá màu xám, vữa XM mác 75, PCB40	Chương V của E-HSMT	207,615	m ²
15.10	Đổ đất màu trồng cây	Chương V của E-HSMT	286,416	m ³
15.11	Vận chuyển cây vào các hố trồng tại các công trình. Đất thịt pha cát, cự ly v/c ≤ 100m, cỡ bầu 80 x 80 cm. Phạm vi V/c từ 201 m trở lên	Chương V của E-HSMT	66,000	1cây
15.12	Trồng cây bóng mát, cây cảnh. Đất thịt pha cát, cự ly v/c ≤ 100m, cỡ bầu 80 x 80 cm	Chương V của E-HSMT	66,000	1cây
15.13	Cây ngẫu tán tròn, H=1-1,2m, đường kính tán 0,8-1m	Chương V của E-HSMT	15,000	cây
15.14	Cây hoa giấy, H=1-1,2m, đường kính tán 1-1,2m	Chương V của E-HSMT	4,000	cây
15.15	Cây bàng Đài Loan, H=6-8m, đường kính gốc 30cm	Chương V của E-HSMT	13,000	cây
15.16	Cây tùng thấp, H=2-2,5m, đường kính tán 0,6-0,8m	Chương V của E-HSMT	29,000	cây
15.17	Cây xoài, H=7-9m, đường kính gốc 35-40cm	Chương V của E-HSMT	2,000	cây
15.18	Cây bằng lăng, H=6-8m, đường kính gốc 30-35cm	Chương V của E-HSMT	3,000	cây
15.19	Tưới cây bóng mát. Bầu ≥ 80 x 80 cm. Cự ly ≤ 100m. Tưới máy	Chương V của E-HSMT	0,066	1000 cây/lần
15.20	Trồng cây hàng rào. Hàng rào cảnh, cây mãng	Chương V của E-HSMT	498,700	1m ²

STT	Mô tả công việc mời thầu	Yêu cầu kỹ thuật/Chi dẫn kỹ thuật chính	Khối lượng mời thầu	Đơn vị tính
15.21	Cây trầu bà	Chương V của E-HSMT	322,000	m2
15.22	Cây chuối ngọc, H=0,2-0,4m, rộng 0,2m	Chương V của E-HSMT	32,700	m2
15.23	Cây hoa ngũ sắc, H=0,3-0,5m, 25 cây/m2	Chương V của E-HSMT	81,700	m2
15.24	Cây cô tông lá mít, H=0,4-0,6m, 25 cây/m2	Chương V của E-HSMT	46,900	m2
15.25	Cây vàng chanh, H=0,4-0,6m, 25 cây/m2	Chương V của E-HSMT	6,400	m2
15.26	Cây dạ yến thảo (hoa tím), H=0,4-0,6m, 25 cây/m2	Chương V của E-HSMT	9,000	m2
15.27	Tưới hoa, tưới cỏ, tưới cây hàng rào. Tưới máy, cự ly <= 100 m	Chương V của E-HSMT	4,987	100m2/lần tưới
15.28	Trồng cỏ mái kênh mương, đê, đập, mái taluy nền đường	Chương V của E-HSMT	65,762	100m2
15.29	Cỏ lá gừng	Chương V của E-HSMT	6.576,20	m2
15.30	Tưới hoa, tưới cỏ, tưới cây hàng rào. Tưới máy, cự ly <= 100 m	Chương V của E-HSMT	65,762	100m2/lần tưới
16	HẠNG MỤC: CHỐNG MỐI NHÀ ĐA TẦNG			
16.1	Phòng mối nền công trình xây mới.	Chương V của E-HSMT	590,250	1m2
16.2	Tạo hàng rào phòng mối bên ngoài bằng phương pháp thuốc, bơm thuốc.	Chương V của E-HSMT	120,860	1m
16.3	Tạo hàng rào phòng mối bên trong bằng phương pháp thuốc, bơm thuốc	Chương V của E-HSMT	86,670	1m
17	HẠNG MỤC CHỐNG MỐI NHÀ LƯU TRÚ VDV 2 TẦNG			
17.1	Tạo hàng rào phòng mối bên ngoài bằng phương pháp khoan, bơm thuốc	Chương V của E-HSMT	204,000	1 lỗ khoan
17.2	Tạo hàng rào phòng mối bên trong bằng phương pháp khoan, bơm thuốc.	Chương V của E-HSMT	704,000	1 lỗ khoan
17.3	Khoan tạo lỗ để xử lý chống mối	Chương V của E-HSMT	908,000	1 lỗ khoan
17.4	Xử lý phòng mối sàn các tầng	Chương V của E-HSMT	196,150	m2
18	HẠNG MỤC CHỐNG MỐI NHÀ LƯU TRÚ VDV 3 TẦNG			
18.1	Tạo hàng rào phòng mối bên ngoài bằng phương pháp khoan, bơm thuốc	Chương V của E-HSMT	298,000	1 lỗ khoan
18.2	Tạo hàng rào phòng mối bên trong bằng phương pháp khoan, bơm thuốc.	Chương V của E-HSMT	1.129,667	1 lỗ khoan
18.3	Khoan tạo lỗ để xử lý chống mối	Chương V của E-HSMT	1.427,000	1 lỗ khoan
18.4	Xử lý phòng mối sàn các tầng	Chương V của E-HSMT	336,060	m2
19	HẠNG MỤC: CÔNG, HÀNG RÀO			
19.1	Hàng rào			
19.1.1	Xây gạch không nung 6,5x10,5x22; xây cột, trụ, chiều cao <= 6m, vữa XM mác 75, PCB30	Chương V của E-HSMT	5,599	m3

STT	Mô tả công việc mời thầu	Yêu cầu kỹ thuật/Chỉ dẫn kỹ thuật chính	Khối lượng mời thầu	Đơn vị tính
19.1.2	Xây gạch không nung 6,5x10,5x22, xây móng, chiều dày ≤ 33 cm, vữa XM mác 75, PCB40	Chương V của E-HSMT	14,619	m3
19.1.3	Trát trụ, cột, lam đứng, cầu thang, chiều dày trát 1,5cm, vữa XM mác 75, PCB40	Chương V của E-HSMT	59,969	m2
19.1.4	Trát tường xây gạch không nung bằng vữa thông thường, trát tường ngoài, chiều dày trát 1,5cm, vữa XM mác 75, PCB40	Chương V của E-HSMT	207,989	m2
19.1.5	Công tác ốp đá Thanh Hóa xanh khò lửa vào tường, tiết diện đá $> 0,25$ m ² , vữa XM mác 75, PCB40	Chương V của E-HSMT	264,966	m2
19.1.6	Quả cầu xi măng đầu cột	Chương V của E-HSMT	17,000	cái
19.1.7	Gia công hàng rào song sắt	Chương V của E-HSMT	40,970	m2
19.1.8	Lắp dựng hàng rào song sắt	Chương V của E-HSMT	40,970	m2
19.1.9	Lắp tấm mi ca biểu tượng TDDT	Chương V của E-HSMT	1,000	bộ
19.2	CÔNG VÀO KHU TẬP LUYỆN			
19.2.1	Đào móng công trình, chiều rộng móng ≤ 6 m, bằng máy đào, đất cấp III	Chương V của E-HSMT	0,816	100m3
19.2.2	Đổ bê tông thủ công bằng máy trộn, bê tông lót móng, chiều rộng > 250 cm, đá 4x6, mác 100	Chương V của E-HSMT	3,304	m3
19.2.3	Đổ bê tông bằng máy, đổ bằng máy bơm bê tông, bê tông móng, chiều rộng móng > 250 cm, đá 1x2, mác 250, PCB40	Chương V của E-HSMT	30,285	m3
19.2.4	Ván khuôn móng cột	Chương V của E-HSMT	0,067	100m2
19.2.5	Công tác gia công lắp dựng cốt thép. Cốt thép móng, đường kính cốt thép ≤ 10 mm	Chương V của E-HSMT	0,399	tấn
19.2.6	Công tác gia công lắp dựng cốt thép. Cốt thép móng, đường kính cốt thép ≤ 18 mm	Chương V của E-HSMT	0,924	tấn
19.2.7	Công tác gia công lắp dựng cốt thép. Cốt thép móng, đường kính cốt thép > 18 mm	Chương V của E-HSMT	0,569	tấn
19.2.8	Đắp đất công trình bằng đầm đất cầm tay, độ chặt yêu cầu $K=0,90$	Chương V của E-HSMT	0,480	100m3
19.2.9	Vận chuyển đất bằng ô tô tự đổ trong phạm vi ≤ 1000 m, đất cấp III	Chương V của E-HSMT	0,336	100m3
19.2.10	Vận chuyển đất bằng ô tô tự đổ 4km tiếp theo trong phạm vi ≤ 5 km, đất cấp III	Chương V của E-HSMT	0,336	100m3
19.2.11	Vận chuyển đất bằng ô tô tự đổ 1km tiếp theo ngoài phạm vi 5km, đất cấp III	Chương V của E-HSMT	0,336	100m3
19.2.12	Xây gạch không nung 6,5x10,5x22, xây móng, chiều dày ≤ 33 cm, vữa XM mác 50, PCB40	Chương V của E-HSMT	0,429	m3
19.2.13	Đổ bê tông thủ công bằng máy trộn, bê tông xà dầm, giằng nhà, chiều cao ≤ 6 m, đá 1x2, mác 250, PCB40	Chương V của E-HSMT	0,099	m3
19.2.14	Ván khuôn xà dầm, giằng	Chương V của E-HSMT	0,009	100m2
19.2.15	Đổ bê tông bằng máy, đổ bằng máy bơm bê tông, bê tông cột, tiết diện cột $\leq 0,1$ m ² , chiều cao ≤ 6 m, đá 1x2, mác 250, PCB40	Chương V của E-HSMT	16,770	m3

STT	Mô tả công việc mời thầu	Yêu cầu kỹ thuật/Chi dẫn kỹ thuật chính	Khối lượng mời thầu	Đơn vị tính
19.2.16	Ván khuôn cột vuông, chữ nhật, chiều cao \leq 28m	Chương V của E-HSMT	0,879	100m ²
19.2.17	Công tác gia công lắp dựng cốt thép. Cốt thép cột, trụ, đường kính cốt thép \leq 10mm, chiều cao \leq 6m	Chương V của E-HSMT	0,875	tấn
19.2.18	Công tác gia công lắp dựng cốt thép. Cốt thép cột, trụ, đường kính cốt thép $>$ 18mm, chiều cao \leq 6m	Chương V của E-HSMT	2,156	tấn
19.2.19	Đổ bê tông bằng máy, đổ bằng cần cẩu, bê tông xà dầm, giằng, sàn mái, chiều cao \leq 6m, đá 1x2, mác 250	Chương V của E-HSMT	19,144	m ³
19.2.20	Ván khuôn xà, dầm, giằng, chiều cao \leq 28m	Chương V của E-HSMT	0,773	100m ²
19.2.21	Công tác gia công lắp dựng cốt thép. Cốt thép xà dầm, giằng, đường kính cốt thép \leq 10mm, chiều cao \leq 28m	Chương V của E-HSMT	0,685	tấn
19.2.22	Công tác gia công lắp dựng cốt thép. Cốt thép xà dầm, giằng, đường kính cốt thép \leq 18mm, chiều cao \leq 28m	Chương V của E-HSMT	0,090	tấn
19.2.23	Công tác gia công lắp dựng cốt thép. Cốt thép xà dầm, giằng, đường kính cốt thép $>$ 18mm, chiều cao \leq 28m	Chương V của E-HSMT	2,107	tấn
19.2.24	Xây gạch không nung 6,5x10,5x22, xây tường thẳng, chiều dày \leq 33cm, chiều cao \leq 6m, vữa XM mác 75, PCB40	Chương V của E-HSMT	2,480	m ³
19.2.25	Trát trụ, cột, , chiều dày trát 1,5cm, vữa XM mác 75, PCB40	Chương V của E-HSMT	24,60	m ²
19.2.26	Trát xà dầm, vữa XM mác 75, PCB40	Chương V của E-HSMT	72,860	m ²
19.2.27	Sơn dầm, trần, cột, tường ngoài nhà không bằng sơn các loại, 1 nước lót, 2 nước phủ	Chương V của E-HSMT	50,580	m ²
19.2.28	Công tác ốp đá granit màu ghi, vữa XM mác 75, PCB40	Chương V của E-HSMT	46,880	m ²
19.2.29	Cửa hoa sắt thép hộp	Chương V của E-HSMT	5,120	m ²
19.2.30	các chi tiết đắp nổi, chữ, vòng biểu tượng olympic	Chương V của E-HSMT	1,000	gói
	CÔNG VÀO NHÀ LƯU TRÚ			
19.2.31	Bốt bảo vệ bằng thép nhôm, kích thước 1500x1500x2700	Chương V của E-HSMT	1,000	bộ
20	HẠNG MỤC: NƯỚC TỔNG THỂ			
20.1	HỆ THỐNG CẤP NƯỚC			
20.1.1	Đồng hồ cấp nước DN50	Chương V của E-HSMT	1,000	cái
20.1.2	Ống HDPE PE100-PN10 DN63	Chương V của E-HSMT	3,020	100m
20.1.3	Tê HDPE DN63	Chương V của E-HSMT	2,000	cái
20.1.4	Cút HDPE DN63	Chương V của E-HSMT	4,000	cái

STT	Mô tả công việc mời thầu	Yêu cầu kỹ thuật/Chỉ dẫn kỹ thuật chính	Khối lượng mời thầu	Đơn vị tính
20.1.5	Hồ đồng hồ DN50	Chương V của E-HSMT	1,000	cái
20.1.6	Đào kênh mương, chiều rộng $\leq 6m$, máy đào, đất cấp III	Chương V của E-HSMT	2,114	100m ³
20.1.7	Đắp cát công trình bằng máy đầm đất cầm tay, độ chặt yêu cầu $K=0,95$	Chương V của E-HSMT	0,513	100m ³
20.1.8	Đắp đất công trình bằng đầm đất cầm tay, độ chặt yêu cầu $K=0,95$	Chương V của E-HSMT	0,906	100m ³
20.1.9	Vận chuyển đất bằng ô tô tự đổ trong phạm vi $\leq 1000m$, đất cấp III	Chương V của E-HSMT	0,695	100m ³
20.1.10	Vận chuyển đất bằng ô tô tự đổ 4km tiếp theo trong phạm vi $\leq 5km$, đất cấp III	Chương V của E-HSMT	0,695	100m ³
20.1.11	Vận chuyển đất bằng ô tô tự đổ 7km tiếp theo ngoài phạm vi 5km, đất cấp III	Chương V của E-HSMT	0,695	100m ³
20.2	HỆ THỐNG THOÁT NƯỚC			
20.2.1	Đào móng công trình, chiều rộng móng $\leq 6m$, bằng máy đào 0,4m ³ , đất cấp II	Chương V của E-HSMT	10,163	100m ³
20.2.2	Đá dăm dệm 1x2 dày 10cm	Chương V của E-HSMT	6,156	m ³
20.2.3	Đổ bê tông thủ công bằng máy trộn, bê tông lót móng, chiều rộng > 250 cm, đá 1x2, vữa mác 150, PCB40	Chương V của E-HSMT	9,236	m ³
20.2.4	Ván khuôn móng	Chương V của E-HSMT	0,476	100m ²
20.2.5	Xây gạch không nung 6,5x10,5x22, xây móng, chiều dày $\leq 33cm$, vữa XM mác 75, PCB40	Chương V của E-HSMT	25,243	m ³
20.2.6	Trát tường trong, chiều dày trát 1,5cm, vữa XM mác 75, PCB40	Chương V của E-HSMT	114,739	m ²
20.2.7	Bê tông giăng đỉnh hố ga M200	Chương V của E-HSMT	3,830	m ³
20.2.8	Bê tông tấm đan nắp hố ga thu nước thải	Chương V của E-HSMT	0,495	m ³
20.2.9	Ván khuôn tấm đan	Chương V của E-HSMT	0,021	100m ²
20.2.10	Gia công lắp dựng cốt thép tấm đan	Chương V của E-HSMT	0,024	tấn
20.2.11	Lắp đặt nắp hố ga thu nước thải	Chương V của E-HSMT	7,000	cái
20.2.12	Tấm gang nắm hố ga thu nước mưa	Chương V của E-HSMT	30,000	cái
20.2.13	Cống BTCT DN400-HL93 bằng cần cẩu, đoạn ống dài 2,5m	Chương V của E-HSMT	124,000	đoạn ống
20.2.14	Cống BTCT DN600-HL93 bằng cần cẩu, đoạn ống dài 2,5m	Chương V của E-HSMT	236,000	đoạn ống
20.2.15	Nối cống BTCT DN400 bằng phương pháp xảm	Chương V của E-HSMT	123,000	mỗi nối
20.2.16	Nối cống BTCT DN600 bằng phương pháp xảm	Chương V của E-HSMT	235,000	mỗi nối
20.2.17	Đế cống BTCT DN400	Chương V của E-HSMT	372,0	cái
20.2.18	Đế cống BTCT DN600	Chương V của E-HSMT	707,000	cái

STT	Mô tả công việc mời thầu	Yêu cầu kỹ thuật/Chỉ dẫn kỹ thuật chính	Khối lượng mời thầu	Đơn vị tính
20.2.19	Đào kênh mương, chiều rộng $\leq 6m$, máy đào, đất cấp III	Chương V của E-HSMT	12,243	100m ³
20.2.20	Đắp đất công trình bằng đầm đất cầm tay, độ chặt yêu cầu $K=0,95$	Chương V của E-HSMT	11,474	100m ³
20.2.21	Vận chuyển đất bằng ô tô tự đổ trong phạm vi $\leq 1000m$, đất cấp III	Chương V của E-HSMT	0,769	100m ³
20.2.22	Vận chuyển đất bằng ô tô tự đổ 4km tiếp theo trong phạm vi $\leq 5km$, đất cấp III	Chương V của E-HSMT	0,769	100m ³
20.3	HỆ THỐNG THOÁT NƯỚC MƯA SÂN BÓNG ĐÁ			
20.3.1	Khoan rút lõi D165 thành rãnh thu	Chương V của E-HSMT	50,000	lỗ khoan
20.3.2	Vải địa kỹ thuật (bọc rãnh đặt ống)	Chương V của E-HSMT	29,800	100m ²
20.3.3	Đắp đá 1x2 pha cát công trình bằng máy đầm đất cầm tay, độ chặt yêu cầu $K=0,90$	Chương V của E-HSMT	2,200	100m ³
20.3.4	Vải địa kỹ thuật (bọc ống)	Chương V của E-HSMT	11,500	100m ²
20.3.5	Đục lỗ ống HDPE d160	Chương V của E-HSMT	1.750,000	m
20.3.6	Ống HDPE d160 đục lỗ	Chương V của E-HSMT	17,500	100m
21	HẠNG MỤC: ĐIỆN TỔNG THỂ			
21.1	HỆ THỐNG ĐIỆN CHIẾU SÁNG			
21.1.1	Đèn sân thể thao cao 7.5m bóng led 500W	Chương V của E-HSMT	144,000	bộ
21.1.2	Đèn sân bóng cao 15m 12 bóng led 500W	Chương V của E-HSMT	48,000	bộ
21.1.3	Đào móng cột, trụ, hồ kiểm tra bằng thủ công, rộng $\leq 1m$, sâu $> 1m$, đất cấp III	Chương V của E-HSMT	10,240	m ³
21.1.4	Bê tông móng cột đèn	Chương V của E-HSMT	10,240	m ³
21.1.5	Khung móng M22	Chương V của E-HSMT	12,000	cái
21.1.6	Khung móng M24	Chương V của E-HSMT	4,000	cái
21.1.7	Lắp dựng cột đèn bằng thủ công, cột thép, cột gang chiều cao cột 7.5m	Chương V của E-HSMT	12,000	cột
21.1.8	Lắp dựng cột đèn bằng thủ công, cột bê tông chiều cao cột 15m	Chương V của E-HSMT	4,000	cột
21.1.9	Lắp chụp đầu cột, chiều cao cột đèn $\leq 10,5m$	Chương V của E-HSMT	16,000	bộ
21.1.10	Lắp cần đèn D60, chiều dài cần đèn $\leq 2,8m$	Chương V của E-HSMT	16,000	cần đèn
21.1.11	Lắp chóa đèn, đèn cao áp ở độ cao $\leq 12m$	Chương V của E-HSMT	16,000	bộ
21.1.12	Lắp bảng điện cửa cột	Chương V của E-HSMT	16,000	bảng
21.1.13	Dây điện đầu nối lên đèn Cu/pvc/pvc (2x1.5)mm ²	Chương V của E-HSMT	100,000	m
21.1.14	Cáp điện CU/xlpe/pvc/dsta (2x4)mm ²	Chương V của E-HSMT	300,000	m

STT	Mô tả công việc mời thầu	Yêu cầu kỹ thuật/Chỉ dẫn kỹ thuật chính	Khối lượng mời thầu	Đơn vị tính
21.1.15	Cáp điện CU/xlpe/pvc/dsta (4x6)mm2	Chương V của E-HSMT	400,000	m
21.1.16	Ống luồn dây HDPE D40/D32	Chương V của E-HSMT	7,000	100m
21.2	TỦ ĐIỆN PHÂN PHỐI			
21.2.1	TỦ ĐIỆN PHÂN PHỐI+ ATS 2(1600x700x250)mm tôn dày 2mm 2 lớp cánh	Chương V của E-HSMT	1,000	hộp
21.2.2	Áp tô mát MCCB- 3P- 32A-18kA	Chương V của E-HSMT	1,000	cái
21.2.3	Áp tô mát MCCB- 3P- 40A-18kA	Chương V của E-HSMT	3,000	cái
21.2.4	Áp tô mát MCCB- 3P- 50A-18kA	Chương V của E-HSMT	2,000	cái
21.2.5	Áp tô mát MCCB- 3P- 75A-37kA	Chương V của E-HSMT	2,000	cái
21.2.6	Áp tô mát MCCB- 3P- 100A-37kA	Chương V của E-HSMT	1,000	cái
21.2.7	Áp tô mát MCCB- 3P- 175A-37kA	Chương V của E-HSMT	1,000	cái
21.2.8	Áp tô mát MCCB- 3P- 250A-42kA	Chương V của E-HSMT	1,000	cái
21.2.9	Áp tô mát MCCB- 3P- 350A-42kA	Chương V của E-HSMT	1,000	cái
21.2.10	Áp tô mát MCCB- 3P- 400A-42kA	Chương V của E-HSMT	1,000	cái
21.2.11	Áp tô mát MCCB- 3P- 630A-50kA	Chương V của E-HSMT	3,000	cái
21.2.12	Bộ liên động ATS-3P-630A	Chương V của E-HSMT	1,000	cái
21.2.13	Biến dòng 630/5A	Chương V của E-HSMT	3,000	bộ
	TD.SBD(800X600X250)MM2			
21.2.14	Áp tô mát MCCB- 3P- 32A-18kA	Chương V của E-HSMT	4,000	cái
21.2.15	Áp tô mát MCCB- 3P- 75A-25kA	Chương V của E-HSMT	1,000	cái
21.2.16	Vỏ tủ (800X600X250)MM2	Chương V của E-HSMT	1,000	hộp
	TD-SBR			
21.2.17	Áp tô mát MCB- 1P- 16A-4.5kA	Chương V của E-HSMT	4,000	cái
21.2.18	Áp tô mát MCB- 2P- 20A-6kA	Chương V của E-HSMT	1,000	cái
21.2.19	Vỏ tủ (300X200X150)MM2	Chương V của E-HSMT	1,000	hộp
21.3	DÂY DẪN			
21.3.1	Cáp điện Cu/XLPE/DSTA/PVC (4x240) mm2	Chương V của E-HSMT	150,000	m
21.3.2	Cáp điện Cu/XLPE/DSTA/PVC-FR (4x70)mm2	Chương V của E-HSMT	285,000	m

STT	Mô tả công việc mời thầu	Yêu cầu kỹ thuật/Chỉ dẫn kỹ thuật chính	Khối lượng mời thầu	Đơn vị tính
21.3.3	Cáp điện Cu/XLPE/DSTA/PVC-FR (4x25)mm ²	Chương V của E-HSMT	150,000	m
21.3.4	Cáp điện Cu/XLPE/DSTA/PVC-FR (4x16)mm ²	Chương V của E-HSMT	115,000	m
21.3.5	Cáp điện Cu/XLPE/DSTA/PVC-FR (2x2,5)mm ² +e2,5	Chương V của E-HSMT	20,000	m
21.3.6	Cáp điện Cu/XLPE/DSTA/PVC (4x70) mm ²	Chương V của E-HSMT	30,000	m
21.3.7	Cáp điện Cu/XLPE/DSTA/PVC (4x50) mm ²	Chương V của E-HSMT	120,000	m
21.3.8	Cáp điện Cu/XLPE/DSTA/PVC (4x35) mm ²	Chương V của E-HSMT	70,000	m
21.3.9	Cáp điện Cu/XLPE/DSTA/PVC (4x25) mm ²	Chương V của E-HSMT	110,000	m
21.3.10	Cáp điện Cu/XLPE/DSTA/PVC (4x16) mm ²	Chương V của E-HSMT	230,000	m
21.3.11	Cáp điện Cu/XLPE/DSTA/PVC (4x10) mm ²	Chương V của E-HSMT	230,000	m
21.3.12	Cáp điện Cu/XLPE/DSTA/PVC (4x6)+6em ²	Chương V của E-HSMT	600,000	m
21.3.13	Dây điện CU/PVC/PVC (2x4)mm ²	Chương V của E-HSMT	300,000	m
21.3.14	Dây tiếp địa CU/PVC 1x120mm ²	Chương V của E-HSMT	285,000	m
21.3.15	Dây tiếp địa CU/PVC 1x16mm ²	Chương V của E-HSMT	265,000	m
21.3.16	Dây tiếp địa CU/PVC 1x10mm ²	Chương V của E-HSMT	110,000	m
21.3.17	Dây tiếp địa CU/PVC 1x6mm ²	Chương V của E-HSMT	600,000	m
21.3.18	Ống luồn dây điện HDPE D195/D165	Chương V của E-HSMT	4,350	100m
21.3.19	Ống luồn dây điện HDPE D80/D65	Chương V của E-HSMT	4,800	100m
21.3.20	Ống luồn dây điện HDPE D50/D40	Chương V của E-HSMT	8,300	100m
21.3.21	Ống luồn dây điện HDPE D32/25	Chương V của E-HSMT	3,000	100m
21.3.22	Đào kênh mương, chiều rộng <= 6m, máy đào, đất cấp III	Chương V của E-HSMT	1,418	100m ³
21.3.23	Đắp cát công trình bằng máy đầm đất cầm tay, độ chặt yêu cầu K=0,95	Chương V của E-HSMT	0,419	100m ³
21.3.24	Đắp đất công trình bằng đầm đất cầm tay, độ chặt yêu cầu K=0,95	Chương V của E-HSMT	0,870	100m ³
21.3.25	Vận chuyển đất bằng ô tô tự đổ trong phạm vi <= 1000m, đất cấp III	Chương V của E-HSMT	0,548	100m ³
21.3.26	Vận chuyển đất bằng ô tô tự đổ 4km tiếp theo trong phạm vi <= 5km, đất cấp III	Chương V của E-HSMT	0,548	100m ³
21.3.27	Vận chuyển đất bằng ô tô tự đổ 1km tiếp theo ngoài phạm vi 5km, đất cấp III	Chương V của E-HSMT	0,548	100m ³
22	HẠNG MỤC: KÈ BÊ TÔNG XÂY MỚI			

STT	Mô tả công việc mời thầu	Yêu cầu kỹ thuật/Chỉ dẫn kỹ thuật chính	Khối lượng mời thầu	Đơn vị tính
22.1	Đào móng công trình, chiều rộng móng $\leq 6m$, bằng máy đào, đất cấp III	Chương V của E-HSMT	2,170	100m ³
22.2	Đắp đất công trình bằng đầm đất cầm tay, độ chặt yêu cầu $K=0,90$	Chương V của E-HSMT	2,170	100m ³
22.3	Rải vải địa kỹ thuật làm nền đường, mái đê, đập	Chương V của E-HSMT	4,565	100m ²
22.4	Ống thoát nước D90	Chương V của E-HSMT	1,384	100m
22.5	Thi công tầng lọc bằng đá dăm 1x2	Chương V của E-HSMT	0,086	100m ³
22.6	Lưới thép 20x20 cố định vào thành taluy	Chương V của E-HSMT	780,948	m ²
22.7	Bê tông lót M100	Chương V của E-HSMT	43,393	m ³
22.8	Đổ bê tông bằng máy, đổ bằng máy bơm bê tông, bê tông nền, đá 1x2, mác 250, PCB40	Chương V của E-HSMT	195,368	m ³
22.9	Xếp đá khan không chít mạch, mái dốc thẳng	Chương V của E-HSMT	1.201,184	m ³
22.10	Đổ bê tông bằng máy, đổ bằng máy bơm bê tông, bê tông tường, chiều dày $\leq 45cm$, chiều cao $\leq 6m$, đá 1x2, mác 250, PCB40	Chương V của E-HSMT	1.469,011	m ³
22.11	Ván khuôn tường, chiều cao $\leq 28m$	Chương V của E-HSMT	15,886	100m ²
22.12	Công tác gia công lắp dựng cốt thép. Cốt thép tường, đường kính cốt thép $\leq 18mm$, chiều cao $\leq 6m$	Chương V của E-HSMT	6,012	tấn
22.13	Tường chắn trên kè:	Chương V của E-HSMT	45,712	m ³
22.14	Bê tông giằng tường	Chương V của E-HSMT	6,145	m ³
22.15	Công tác gia công lắp dựng Cốt thép giằng, đường kính cốt thép $\leq 18mm$, chiều cao $\leq 6m$	Chương V của E-HSMT	0,957	tấn
22.16	Ván khuôn giằng tường	Chương V của E-HSMT	0,323	100m ²
22.17	Trát tường trên kè chiều dày trát 2cm, vữa XM mác 75, PCB40	Chương V của E-HSMT	3,567	m ²
23	HẠNG MỤC: CHỈNH TRANG SÀN ĐƯỜNG NỘI BỘ			
23.1	Phá dỡ kết cấu bê tông bằng máy đào gắn đầu búa thủy lực	Chương V của E-HSMT	733,200	m ³
23.2	Bốc xếp vận chuyển phế thải các loại	Chương V của E-HSMT	733,200	m ³
23.3	Vận chuyển phế thải trong phạm vi 1000m bằng ô tô	Chương V của E-HSMT	733,200	m ³
23.4	Vận chuyển phế thải tiếp 1000m bằng ô tô	Chương V của E-HSMT	733,200	m ³
23.5	Rải vải địa kỹ thuật làm nền đường, mái đê, đập	Chương V của E-HSMT	36,660	100m ²
23.6	Thi công móng cấp phối đá dăm lớp dưới	Chương V của E-HSMT	3,666	100m ³

STT	Mô tả công việc mời thầu	Yêu cầu kỹ thuật/Chỉ dẫn kỹ thuật chính	Khối lượng mời thầu	Đơn vị tính
23.7	Ván khuôn nền, sân bãi, mặt đường bê tông, mái taluy	Chương V của E-HSMT	0,348	100m ²
23.8	Đổ bê tông thủ công bằng máy trộn, bê tông mặt đường, chiều dày mặt đường ≤25 cm, bê tông thương phẩm M200 đá 1x2	Chương V của E-HSMT	733,200	m ³
24	HẠNG MỤC: CẦU THANG NGOÀI NHÀ			
24.1	Đổ bê tông thủ công bằng máy trộn, bê tông lót móng, chiều rộng ≤ 250 cm, đá 4x6, vữa mác 100, PCB30	Chương V của E-HSMT	1,512	m ³
24.2	Đổ bê tông thủ công bằng máy trộn, bê tông cầu thang thường, đá 1x2, mác 300, PCB40	Chương V của E-HSMT	6,551	m ³
24.3	Ván khuôn cầu thang thường	Chương V của E-HSMT	0,443	100m ²
24.4	Công tác gia công lắp dựng cốt thép. Cốt thép cầu thang, đường kính cốt thép ≤ 10mm, chiều cao ≤ 28m	Chương V của E-HSMT	1,031	tấn
24.5	Công tác gia công lắp dựng cốt thép. Cốt thép cầu thang, đường kính cốt thép > 10mm, chiều cao ≤ 28m	Chương V của E-HSMT	2,507	tấn
24.6	Xây gạch không nung 6,5x10,5x22, xây cầu thang, chiều cao ≤ 28m, vữa XM mác 75, PCB40	Chương V của E-HSMT	1,308	m ³
24.7	Láng nền sàn không đánh màu, dày 2cm, vữa XM mác 100, PCB40	Chương V của E-HSMT	32,704	m ²
25	HẠNG MỤC: ĐƯỜNG DÂY TRUNG THÉ VÀ TBA, MÁY PHÁT ĐIỆN			
25.1	HẠNG MỤC XÂY DỰNG PHẦN ĐƯỜNG DÂY THEO ĐM 36			
25.1.1	Cáp ngầm 24kV-Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC-W -3*70mm ² chống thấm dọc:	Chương V của E-HSMT	86,0000	m
25.1.2	Kéo rải và lắp đặt cáp trong ống bảo vệ bằng thủ công; trọng lượng cáp ≤7,5kg/m	Chương V của E-HSMT	0,8600	100m
25.1.3	Bảo vệ cáp ngầm, rải cát đệm	Chương V của E-HSMT	25,8025	m ³
25.1.4	Bảo vệ cáp ngầm, xếp gạch chỉ	Chương V của E-HSMT	0,5850	1000 viên
25.1.5	Bảo vệ cáp ngầm, băng báo hiệu cáp rộng 20cm	Chương V của E-HSMT	0,1300	100m ²
25.1.6	Móc báo hiệu cáp bằng gang	Chương V của E-HSMT	2,0000	móc
25.1.7	Móc báo hiệu cáp bằng sứ	Chương V của E-HSMT	12,0000	móc
25.1.8	Xà đỡ 1 pha	Chương V của E-HSMT	10,0700	kg
25.1.9	Xà đỡ 3 pha	Chương V của E-HSMT	24,4700	kg
25.1.10	Xà cầu dao phụ tải	Chương V của E-HSMT	90,2400	kg
25.1.11	Xà đỡ đầu cáp + chống sét van	Chương V của E-HSMT	74,3600	kg
25.1.12	Tay giữ cáp lên cột	Chương V của E-HSMT	7,9200	kg

STT	Mô tả công việc mời thầu	Yêu cầu kỹ thuật/Chỉ dẫn kỹ thuật chính	Khối lượng mời thầu	Đơn vị tính
25.1.13	Ghế cách điện + chi tiết ghế cách điện	Chương V của E-HSMT	130,5000	kg
25.1.14	Thang trèo	Chương V của E-HSMT	44,7800	kg
25.1.15	Đóng cọc tiếp địa chiều dài L=2,5m xuống đất; cấp đất III	Chương V của E-HSMT	0,4000	10 cọc
25.1.16	Kéo rải dây tiếp địa liên kết các cọc tiếp địa	Chương V của E-HSMT	1,1600	10m
25.1.17	Kéo rải dây tiếp địa cột bằng hàn điện	Chương V của E-HSMT	2,0050	10m
25.1.18	Sứ đứng 24kV	Chương V của E-HSMT	8,0000	quả
25.1.19	Kẹp quai	Chương V của E-HSMT	3,0000	cái
25.1.20	Kẹp Hotline	Chương V của E-HSMT	3,0000	cái
25.1.21	Chụp kẹp quai + kẹp Hotline	Chương V của E-HSMT	3,0000	cái
25.1.22	Chụp chống sét van	Chương V của E-HSMT	3,0000	cái
25.1.23	Dây đồng Cu/xlpe/pvc - 24kV - 1x70mm ²	Chương V của E-HSMT	24,0000	m
25.1.24	Dây đồng tiếp địa đầu cáp Cu/pvc - 1x50mm ² :	Chương V của E-HSMT	2,0000	m
25.1.25	Dây đồng bắt chống sét van Cu/pvc - 1x50mm ² :	Chương V của E-HSMT	12,0000	m
25.1.26	Đầu cốt M50:	Chương V của E-HSMT	8,0000	cái
25.1.27	Đầu cốt M70	Chương V của E-HSMT	18,0000	cái
25.1.28	Chụp đầu cực CSV:	Chương V của E-HSMT	1,0000	bộ
25.1.29	Tấm inox chống chim, chuột, động vật bò sát cáp:	Chương V của E-HSMT	2,0000	cái
25.1.30	Dây buộc định hình	Chương V của E-HSMT	4,0000	cái
25.1.31	Hộp đầu cáp 22kV- 3x70mm ² - ngoài trời - co - rút - kèm đầu cốt đồng.	Chương V của E-HSMT	1,0000	đầu
25.1.32	Co ngót trung thế 24kV:	Chương V của E-HSMT	3,5000	m
25.1.33	Dây buộc định hình	Chương V của E-HSMT	4,0000	cái
25.1.34	Băng dính hạ thế:	Chương V của E-HSMT	5,0000	cuộn
25.1.35	Biển tên cầu dao tủ hạ thế:	Chương V của E-HSMT	1,0000	cái
25.1.36	Biển tên đầu cáp:	Chương V của E-HSMT	1,0000	cái
25.1.37	Biển an toàn	Chương V của E-HSMT	1,0000	cái
25.1.38	Biển tên cầu dao tủ trung thế:	Chương V của E-HSMT	1,0000	cái

STT	Mô tả công việc mời thầu	Yêu cầu kỹ thuật/Chỉ dẫn kỹ thuật chính	Khối lượng mời thầu	Đơn vị tính
25.1.39	Băng dính cao thế:	Chương V của E-HSMT	5,0000	cuộn
25.1.40	Ống nhựa HDPE D32/25	Chương V của E-HSMT	3,0000	m
25.1.41	Đầu nối Hotline	Chương V của E-HSMT	1,0000	HM
25.2	HẠNG MỤC XÂY DỰNG PHẦN TBA THEO ĐM 36			
25.2.1	Thân trụ TBA hợp bộ (có khoang tủ hạ thế 630A, có khoang lắp tủ RMU), sơn tĩnh điện màu ghi sáng, kích thước C2400xR1700xS1325mm, trong đó:- Thân trụ dày 5mm ² - Mặt đế và giá đỡ MBA dày 12mm ² - Cánh cửa , hộp chụp MBA và máng cáp cao thế hạ thế tôn tráng kẽm dày 2mm ² (kích thước có thể điều chỉnh theo thiết bị)	Chương V của E-HSMT	1,0000	Trụ
25.2.2	Lắp đặt trụ đỡ; loại kết cấu trụ đỡ Thép	Chương V của E-HSMT	1,0000	tấn
25.2.3	Hộp chụp đầu cực MBA:	Chương V của E-HSMT	1,0000	cái
25.2.4	Lắp đặt giá đỡ	Chương V của E-HSMT	0,3000	tấn
25.2.5	Hộp cáp cao thế:	Chương V của E-HSMT	1,0000	cái
25.2.6	Lắp đặt giá đỡ	Chương V của E-HSMT	0,1500	tấn
25.2.7	Hộp cáp hạ thế:	Chương V của E-HSMT	1,0000	cái
25.2.8	Lắp đặt giá đỡ	Chương V của E-HSMT	0,1500	tấn
25.2.9	Ống chì 15A	Chương V của E-HSMT	1,0000	bộ
25.2.10	Lắp đặt cầu chì 35 (22)kV	Chương V của E-HSMT	1,0000	1 bộ (3 pha)
25.2.11	Báo sự cố đầu cáp	Chương V của E-HSMT	1,0000	bộ
25.2.12	Sấy nhiệt	Chương V của E-HSMT	1,0000	bộ
	<i>* Phần đầu đầu nối trung thế:</i>			
25.2.13	Hộp đầu cáp T -plug - 22kV- 630A- 3x70mm ² :	Chương V của E-HSMT	1,0000	1 đầu cáp (3 pha)
25.2.14	Hộp đầu cáp Elbow- 22kV- 200A- 1x50mm ² (bộ 3 pha):	Chương V của E-HSMT	2,0000	1 đầu cáp (3 pha)
25.2.15	Cáp trung áp Cu/XLPE/PVC- 12,7/22(24)kV- 1x50mm ² -CTSr.	Chương V của E-HSMT	24,0000	m
	Phần đầu đầu nối cáp MBA sang tủ hạ thế tổng:			
25.2.16	Cáp 0,6/1(1,2)kV-Cu/XLPE/PVC-1x120mm ² ..	Chương V của E-HSMT	40,0000	m
25.2.17	Đầu cốt ép (đồng) M120:	Chương V của E-HSMT	16,0000	cái

STT	Mô tả công việc mời thầu	Yêu cầu kỹ thuật/Chỉ dẫn kỹ thuật chính	Khối lượng mời thầu	Đơn vị tính
25.2.18	Bọc đầu cốt M120 màu đỏ, vàng, xanh:	Chương V của E-HSMT	16,0000	cái
	<i>Phần tiếp địa trạm:</i>			
25.2.19	Cọc tiếp địa L63*63*6-6m:	Chương V của E-HSMT	114,4000	cọc
25.2.20	Kéo rải dây tiếp địa liên kết các cọc tiếp địa	Chương V của E-HSMT	1,8000	10m
25.2.21	Kéo rải dây tiếp địa (dây nhánh tiếp địa) bằng hàn điện	Chương V của E-HSMT	2,0000	10m
	<i>Phần đấu nối tiếp địa:</i>			
25.2.22	Lắp đặt dây đồng xuống thiết bị (Cáp 0,6/1(1,2)kV - Cu/pvc - 1x120 mm ² tiếp địa làm việc máy biến áp)	Chương V của E-HSMT	7,0000	m
25.2.23	Lắp đặt dây đồng xuống thiết bị (Cáp 0,6/1(1,2)kV - Cu/pvc - 1x95 mm ² tiếp địa làm việc tủ RMU)	Chương V của E-HSMT	3,0000	m
25.2.24	Lắp đặt dây đồng xuống thiết bị (Cáp 0,6/1(1,2)kV - Cu/pvc - 1x35 mm ² tiếp địa dòng rò đầu cáp, vỏ máy, đầu cáp, vỏ tủ...)	Chương V của E-HSMT	30,0000	m
25.2.25	Đầu cốt ép (đồng) M120:	Chương V của E-HSMT	2,0000	cái
25.2.26	Đầu cốt ép (đồng) M95:	Chương V của E-HSMT	2,0000	cái
25.2.27	Đầu cốt ép (đồng) M35:	Chương V của E-HSMT	10,0000	cái
25.2.28	Bu lông bắt tiếp địa M16 x30:	Chương V của E-HSMT	4,0000	cái
	<i>Phần phụ kiện:</i>			
25.2.29	Biển tên trạm:	Chương V của E-HSMT	1,0000	cái
25.2.30	Biển tên lộ lắp trong ngăn tủ trung thế:	Chương V của E-HSMT	2,0000	cái
25.2.31	Biển sơ đồ điện:	Chương V của E-HSMT	1,0000	cái
25.2.32	Biển an toàn:	Chương V của E-HSMT	2,0000	cái
25.2.33	Ảnh trạm:	Chương V của E-HSMT	3,0000	cái
25.2.34	Sơn chống rỉ:	Chương V của E-HSMT	2,0000	kg
25.2.35	Bình chữa cháy:	Chương V của E-HSMT	2,0000	Bình
25.2.36	Hộp để bình chữa cháy:	Chương V của E-HSMT	1,0000	Hộp
25.2.37	Băng dính cách điện trung thế	Chương V của E-HSMT	5,0000	cuộn
25.2.38	Khoá cửa (khoá móc):	Chương V của E-HSMT	4,0000	cái
25.2.39	Băng dính hạ thế	Chương V của E-HSMT	10,0000	cuộn

STT	Mô tả công việc mời thầu	Yêu cầu kỹ thuật/Chỉ dẫn kỹ thuật chính	Khối lượng mời thầu	Đơn vị tính
25.5	HẠNG MỤC XÂY DỰNG PHẦN ĐƯỜNG DÂY PHẢN XD			
25.5.1	Lắp đặt ống nhựa gân xoắn HDPE 1 lớp đầu nối gai, đoạn ống dài 5m - Đường kính 150mm	Chương V của E-HSMT	0,8000	100 m
	Rãnh cáp dưới nền gạch			
25.5.2	Phá dỡ nền gạch xi măng, gạch gồm các loại	Chương V của E-HSMT	2,7000	m2
25.5.3	Phá dỡ nền - Nền bê tông, không cốt thép	Chương V của E-HSMT	0,1800	m3
25.5.4	Đào kênh mương, rãnh thoát nước, đường ống, đường cáp bằng thủ công, rộng $\leq 1\text{m}$, sâu $\leq 1\text{m}$ - Cấp đất III	Chương V của E-HSMT	1,8810	1m3
25.5.5	Vận chuyển đất bằng ô tô tự đổ, phạm vi $\leq 300\text{m}$ - Cấp đất III	Chương V của E-HSMT	0,0207	100m3
25.5.6	Vận chuyển đất 1km tiếp theo bằng ô tô tự đổ, trong phạm vi $\leq 5\text{km}$ - Cấp đất III	Chương V của E-HSMT	0,0207	100m3
25.5.7	Vận chuyển đất 1km tiếp theo bằng ô tô tự đổ, ngoài phạm vi 5km - Cấp đất III	Chương V của E-HSMT	0,0207	100m3
	Rãnh cáp dưới nền bê tông			
25.5.8	Cắt tường bê tông bằng máy - Chiều dày $\leq 20\text{cm}$	Chương V của E-HSMT	113,0000	m
25.5.9	Phá dỡ nền - Nền bê tông, không cốt thép	Chương V của E-HSMT	5,6500	m3
25.5.10	Đào kênh mương, rãnh thoát nước, đường ống, đường cáp bằng thủ công, rộng $\leq 1\text{m}$, sâu $\leq 1\text{m}$ - Cấp đất III	Chương V của E-HSMT	29,5495	1m3
25.5.11	Vận chuyển đất bằng ô tô tự đổ, phạm vi $\leq 300\text{m}$ - Cấp đất III	Chương V của E-HSMT	0,3520	100m3
25.5.12	Vận chuyển đất 1km tiếp theo bằng ô tô tự đổ, trong phạm vi $\leq 5\text{km}$ - Cấp đất III	Chương V của E-HSMT	0,3520	100m3
25.5.13	Vận chuyển đất 1km tiếp theo bằng ô tô tự đổ, ngoài phạm vi 5km - Cấp đất III	Chương V của E-HSMT	0,3520	100m3
	Rãnh cáp dưới đường bê tông nhựa			
25.5.14	Cắt mặt đường bê tông nhựa chiều dày lớp cắt $\leq 7\text{cm}$	Chương V của E-HSMT	8,0000	100m
25.5.15	Phá dỡ kết cấu bê tông không cốt thép bằng búa căn khí nén	Chương V của E-HSMT	1,0600	m3
25.5.16	Đào kênh mương, rãnh thoát nước, đường ống, đường cáp bằng thủ công, rộng $\leq 1\text{m}$, sâu $\leq 1\text{m}$ - Cấp đất III	Chương V của E-HSMT	1,4320	1m3
25.5.17	Vận chuyển đất bằng ô tô tự đổ, phạm vi $\leq 300\text{m}$ - Cấp đất III	Chương V của E-HSMT	0,0249	100m3
25.5.18	Vận chuyển đất 1km tiếp theo bằng ô tô tự đổ, trong phạm vi $\leq 5\text{km}$ - Cấp đất III	Chương V của E-HSMT	0,0249	100m3
25.5.19	Vận chuyển đất 1km tiếp theo bằng ô tô tự đổ, ngoài phạm vi 5km - Cấp đất III	Chương V của E-HSMT	0,0249	100m3
	Hoàn trả đường bê tông nhựa			
25.5.20	Hoàn trả bê tông nhựa	Chương V của E-HSMT	2,0000	m2
25.5.21	Hoàn trả vỉa hè terrazo	Chương V của E-HSMT	2,7000	m2

STT	Mô tả công việc mời thầu	Yêu cầu kỹ thuật/Chỉ dẫn kỹ thuật chính	Khối lượng mời thầu	Đơn vị tính
	Hoàn trả nền bê tông xi măng:			
25.5.22	Bê tông móng SX bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, chiều rộng $\leq 250\text{cm}$, M200, đá 2x4, PCB40	Chương V của E-HSMT	5,6600	m3
25.6	HẠNG MỤC XÂY DỰNG PHẦN TBA			
	<i>* Móng cột trạm:</i>			
25.6.1	Đào móng cột, trụ, hố kiểm tra bằng thủ công, rộng $> 1\text{m}$, sâu $\leq 1\text{m}$ - Cấp đất III	Chương V của E-HSMT	4,9700	1m3
25.6.2	Lắp dựng cốt thép móng, $\text{ĐK} \leq 10\text{mm}$	Chương V của E-HSMT	0,0525	tấn
25.6.3	Lắp dựng cốt thép móng, $\text{ĐK} \leq 18\text{mm}$	Chương V của E-HSMT	0,2809	tấn
25.6.4	Bu lông neo M27x550mm2	Chương V của E-HSMT	8,0000	cái
25.6.5	Ván khuôn móng cột - Móng vuông, chữ nhật	Chương V của E-HSMT	0,1958	100m2
25.6.6	Bê tông móng SX bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, chiều rộng $\leq 250\text{cm}$, M200, đá 1x2, PCB30	Chương V của E-HSMT	3,1200	m3
25.6.7	Trát tường ngoài dày 2cm, vữa XM M75, PCB40	Chương V của E-HSMT	11,5900	m2
25.6.8	Đắp đất bằng đầm đất cầm tay, độ chặt Y/C K = 0,90	Chương V của E-HSMT	0,0174	100m3
25.6.9	Lát gạch chi, vữa lót M75, XM PCB30	Chương V của E-HSMT	5,1500	m2
25.6.10	Vận chuyển đất bằng ô tô tự đổ, phạm vi $\leq 300\text{m}$ - Cấp đất III	Chương V của E-HSMT	0,0323	100m3
25.6.11	Vận chuyển đất 1km tiếp theo bằng ô tô tự đổ, trong phạm vi $\leq 5\text{km}$ - Cấp đất III	Chương V của E-HSMT	0,0323	100m3
25.6.12	Vận chuyển đất 1km tiếp theo bằng ô tô tự đổ, ngoài phạm vi 5km - Cấp đất III	Chương V của E-HSMT	0,0323	100m3
	<i>*Móng máy phát điện:</i>			
25.6.13	Đào móng cột, trụ, hố kiểm tra bằng thủ công, rộng $> 1\text{m}$, sâu $\leq 1\text{m}$ - Cấp đất III	Chương V của E-HSMT	2,5650	m3
25.6.14	Lắp dựng cốt thép móng, $\text{ĐK} \leq 18\text{mm}$	Chương V của E-HSMT	0,1614	tấn
25.6.15	Ván khuôn móng cột - Móng vuông, chữ nhật	Chương V của E-HSMT	0,0880	100m2
25.6.16	Bê tông móng SX bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, chiều rộng $\leq 250\text{cm}$, M250, đá 1x2, PCB40	Chương V của E-HSMT	4,8000	m3
25.6.17	Trát tường ngoài dày 2cm, vữa XM M100, PCB40	Chương V của E-HSMT	14,8000	m2
	<i>* Công tác tiếp địa trạm:</i>			
25.6.18	Đào móng cột, trụ, hố kiểm tra bằng thủ công, rộng $> 1\text{m}$, sâu $\leq 1\text{m}$ - Cấp đất III	Chương V của E-HSMT	10,0000	1m3
25.6.19	Đắp đất nền móng công trình, nền đường bằng thủ công	Chương V của E-HSMT	10,0000	m3
26	HẠNG MỤC PCCC, HÚT KHÓI, CỬA CHỐNG CHÁY			
26.1	Hệ thống báo cháy			

STT	Mô tả công việc mời thầu	Yêu cầu kỹ thuật/Chỉ dẫn kỹ thuật chính	Khối lượng mời thầu	Đơn vị tính
26.1.1	Lắp đặt bình ắc quy dự phòng 12V 7.2AH	Chương V của E-HSMT	6,000	bình
26.1.2	Lắp đặt Đầu báo cháy nhiệt gia tăng địa chỉ	Chương V của E-HSMT	5,200	10 đầu
26.1.3	Lắp đặt Đầu báo cháy khói địa chỉ	Chương V của E-HSMT	16,200	10 đầu
26.1.4	Lắp đặt Đầu báo cháy khói thường lắp đặt phía trên trần giả	Chương V của E-HSMT	5,400	10 đầu
26.1.5	Lắp đặt Đèn chỉ thị vị trí	Chương V của E-HSMT	10,800	5 đèn
26.1.6	Lắp đặt Modul cách ly ngắn mạch	Chương V của E-HSMT	22,000	bộ
26.1.7	Lắp đặt Modul giám sát tín hiệu (MM)	Chương V của E-HSMT	16,000	bộ
26.1.8	Lắp đặt Modul điều khiển đầu vào, đầu ra địa chỉ (I/O)	Chương V của E-HSMT	11,000	bộ
26.1.9	Lắp đặt Modul điều khiển	Chương V của E-HSMT	18,000	bộ
26.1.10	Lắp đặt Còi đèn báo cháy kết hợp	Chương V của E-HSMT	4,200	5 chuông
26.1.11	Lắp đặt Nút ấn báo cháy địa chỉ	Chương V của E-HSMT	4,200	5 nút
26.1.12	Lắp đặt Dây tín hiệu chống nhiễu, chống cháy 2x1.5 mm	Chương V của E-HSMT	3.371,000	m
26.1.13	Lắp đặt Dây cấp nguồn chống cháy 2x1.5 mm ²	Chương V của E-HSMT	816,000	m
26.1.14	Lắp đặt Ống nhựa hdpe d65/50 đi ngoài nhà	Chương V của E-HSMT	360,000	m
26.1.15	Lắp đặt Ống nhựa luồn dây PVC D20	Chương V của E-HSMT	2.480,000	m
26.1.16	Lắp đặt Ống ruột gà luồn dây PVC D20	Chương V của E-HSMT	296,000	m
26.1.17	Lắp đặt Hộp chia 3 ngã D20	Chương V của E-HSMT	355,000	hộp
26.1.18	Măng sông nối ống D20	Chương V của E-HSMT	827,000	cái
26.1.19	Kẹp đỡ ống D20	Chương V của E-HSMT	1.378,000	cái
26.1.20	Lắp đặt Hộp kỹ thuật	Chương V của E-HSMT	12,000	hộp
26.2	<i>Hệ thống chữa cháy bằng nước</i>			
26.2.1	Lắp đặt Cáp điều khiển bơm chữa cháy 3x50+1x25 mm ² (cáp chống cháy từ tủ điều khiển tới bơm, từ trạm biến áp tới tủ bên điện cáp)	Chương V của E-HSMT	15,000	m
26.2.2	Lắp đặt Cáp điều khiển bơm chữa cháy 3x6+1x4 mm ² (cáp chống cháy từ tủ điều khiển tới bơm, từ trạm biến áp tới tủ bên điện cáp)	Chương V của E-HSMT	15,000	m
26.2.3	Lắp đặt Dây tín hiệu 2x1.5mm ² kết nối công tắc áp lực với tủ điều khiển bơm	Chương V của E-HSMT	12,000	m
26.2.4	Lắp đặt Đầu phun spinkler loại quay lên D20; 68 độ C-K=8.0 US	Chương V của E-HSMT	105,000	cái

STT	Mô tả công việc mời thầu	Yêu cầu kỹ thuật/Chỉ dẫn kỹ thuật chính	Khối lượng mời thầu	Đơn vị tính
26.2.5	Lắp đặt Nội quy chữa cháy	Chương V của E-HSMT	26,000	cái
26.2.6	Lắp đặt Tiêu lệnh chữa cháy	Chương V của E-HSMT	26,000	cái
26.2.7	Lắp đặt Tủ đựng phương tiện chữa cháy ngoài nhà KT: 600x600x200mm	Chương V của E-HSMT	6,000	tủ
26.2.8	Tủ phương tiện phá dỡ, kích thước: 600x1200x200mm (01 riu cứu nạn, 01 xà beng, một búa 5kg, 01 kim cộng lực)	Chương V của E-HSMT	1,000	tủ
26.2.9	Hộp đựng phương tiện chữa cháy vách tường KT: 700x1200x200mm	Chương V của E-HSMT	13,000	tủ
26.2.10	Lắp đặt Van góc D50	Chương V của E-HSMT	13,000	cái
26.2.11	Lắp đặt Cuộn vòi D65-20m	Chương V của E-HSMT	12,000	cái
26.2.12	Lắp đặt Cuộn vòi D50-20m	Chương V của E-HSMT	13,000	cái
26.2.13	Lắp đặt Lăng phun D65/19	Chương V của E-HSMT	12,000	cái
26.2.14	Lắp đặt Lăng phun D50/13	Chương V của E-HSMT	13,000	cái
26.2.15	Lắp đặt Họng tiếp nước ngoài nhà D100 x 2 cửa D65	Chương V của E-HSMT	2,000	cái
26.2.16	Lắp đặt Trụ chữa cháy ngoài nhà 3 cửa (2 cửa D65x1 cửa D100)	Chương V của E-HSMT	6,000	cái
26.2.17	Lắp đặt Kệ để bình chữa cháy (loại 3 bình)	Chương V của E-HSMT	23,000	hộp
26.2.18	Bình chữa cháy xách tay bột ABC-8kg	Chương V của E-HSMT	108,000	bình
26.2.19	Lắp đặt Ống thép D125	Chương V của E-HSMT	5,450	100m
26.2.20	Lắp đặt Ống thép D100	Chương V của E-HSMT	2,000	100m
26.2.21	Lắp đặt Ống thép D65	Chương V của E-HSMT	0,100	100m
26.2.22	Lắp đặt Ống thép D50	Chương V của E-HSMT	2,830	100m
26.2.23	Lắp đặt Ống thép D40	Chương V của E-HSMT	0,070	100m
26.2.24	Lắp đặt Ống thép D32	Chương V của E-HSMT	0,8140	100m
26.2.25	Lắp đặt Ống thép D25	Chương V của E-HSMT	2,100	100m
26.2.26	Lắp đặt Cút thép hàn D125	Chương V của E-HSMT	20,000	cái
26.2.27	Lắp đặt Cút thép hàn D100	Chương V của E-HSMT	14,000	cái
26.2.28	Lắp đặt Cút thép D50	Chương V của E-HSMT	38,000	cái
26.2.29	Lắp đặt Cút thép D40	Chương V của E-HSMT	2,000	cái

STT	Mô tả công việc mời thầu	Yêu cầu kỹ thuật/Chỉ dẫn kỹ thuật chính	Khối lượng mời thầu	Đơn vị tính
26.2.30	Lắp đặt Cút thép D25	Chương V của E-HSMT	46,000	cái
26.2.31	Lắp đặt Tê thép hàn D125	Chương V của E-HSMT	20,000	cái
26.2.32	Lắp đặt Tê thép hàn D100	Chương V của E-HSMT	12,000	cái
26.2.33	Lắp đặt Tê thép hàn D65	Chương V của E-HSMT	9,000	cái
26.2.34	Lắp đặt Tê thép D50	Chương V của E-HSMT	8,000	cái
26.2.35	Lắp đặt Tê thép ren D32	Chương V của E-HSMT	40,000	cái
26.2.36	Lắp đặt Côn thu ren D32	Chương V của E-HSMT	40,000	cái
26.2.37	Lắp đặt Côn thu ren D25/20 (dùng cho đầu phun quay lên)	Chương V của E-HSMT	95,000	cái
26.2.38	Lắp đặt Van báo động D125 (Alarm vale)	Chương V của E-HSMT	2,000	cái
26.2.39	Lắp đặt Van an toàn D100	Chương V của E-HSMT	1,000	cái
26.2.40	Lắp đặt Van cổng D125	Chương V của E-HSMT	7,000	cái
26.2.41	Lắp đặt Van cổng D100	Chương V của E-HSMT	2,000	cái
26.2.42	Lắp đặt Van cổng D50	Chương V của E-HSMT	1,000	cái
26.2.43	Lắp đặt Van cổng D40	Chương V của E-HSMT	1,000	cái
26.2.44	Lắp đặt Van cổng D32	Chương V của E-HSMT	1,000	cái
26.2.45	Lắp đặt Van bướm kết hợp công tắc giám sát D125	Chương V của E-HSMT	5,000	cái
26.2.46	Lắp đặt Van bướm kết hợp công tắc giám sát D100	Chương V của E-HSMT	4,000	cái
26.2.47	Lắp đặt Van bướm kết hợp công tắc giám sát D50	Chương V của E-HSMT	8,000	cái
26.2.48	Lắp đặt Van 1 chiều D125	Chương V của E-HSMT	2,000	cái
26.2.49	Lắp đặt Van 1 chiều D100	Chương V của E-HSMT	2,000	cái
26.2.50	Lắp đặt Van 1 chiều D40	Chương V của E-HSMT	1,000	cái
26.2.51	Lắp đặt Công tắc áp lực + van khóa DN15	Chương V của E-HSMT	3,000	cái
26.2.52	Lắp đặt Công tắc dòng chảy	Chương V của E-HSMT	2,000	cái
26.2.53	Lắp đặt Van bi D25	Chương V của E-HSMT	1,000	cái
26.2.54	Lắp đặt Đồng hồ áp lực kèm van khóa	Chương V của E-HSMT	5,000	cái
26.2.55	Lắp đặt Khớp nối mềm D125	Chương V của E-HSMT	4,000	cái

STT	Mô tả công việc mời thầu	Yêu cầu kỹ thuật/Chi dẫn kỹ thuật chính	Khối lượng mời thầu	Đơn vị tính
26.2.56	Lắp đặt Khớp nối mềm D50	Chương V của E-HSMT	1,000	cái
26.2.57	Lắp đặt Khớp nối mềm D40	Chương V của E-HSMT	1,000	cái
26.2.58	Lắp đặt Y lọc D125	Chương V của E-HSMT	2,000	cái
26.2.59	Lắp đặt Y lọc D50	Chương V của E-HSMT	1,000	cái
26.2.60	Lắp đặt Rọ hút D125	Chương V của E-HSMT	2,000	cái
26.2.61	Lắp đặt Rọ hút D50	Chương V của E-HSMT	1,000	cái
26.2.62	Lắp đặt Bình tích áp 200 lit 16 bar	Chương V của E-HSMT	1,000	binh
26.2.63	Lắp đặt Lò xo chống rung cho bơm chính và bơm dự phòng	Chương V của E-HSMT	12,000	cái
26.2.64	Bê tông đổ bộ bơm M200 đá 1x2	Chương V của E-HSMT	1,000	m3
26.2.65	Lắp đặt Bích đặc D125	Chương V của E-HSMT	1,000	cặp bích
26.2.66	Lắp đặt Bích rỗng D100	Chương V của E-HSMT	9,000	cặp bích
26.2.67	Lắp đặt Bích rỗng D125	Chương V của E-HSMT	25,000	cặp bích
26.2.68	Lắp đặt Bích rỗng D50	Chương V của E-HSMT	4,000	cặp bích
26.2.69	Lắp đặt Bích rỗng D40	Chương V của E-HSMT	4,000	cặp bích
26.2.70	Lắp đặt Giá đỡ ống bằng thép v5	Chương V của E-HSMT	37,000	bộ
26.2.71	Lắp đặt Quang treo D32 + ty ren	Chương V của E-HSMT	37,000	bộ
26.2.72	Lắp đặt Quang treo D25 + ty ren	Chương V của E-HSMT	89,000	bộ
26.2.73	Lắp đặt Van xả khí	Chương V của E-HSMT	1,000	cái
26.2.74	Lắp đặt Giá đỡ bơm chữa cháy bằng thép hình (U100)	Chương V của E-HSMT	10,000	bộ
26.2.75	Đào đất đi ngầm ống chữa cháy	Chương V của E-HSMT	348,800	m3
26.2.76	Đắp đất đi ngầm đường ống chữa cháy	Chương V của E-HSMT	348,800	m3
26.2.77	Sơn đỏ đường ống	Chương V của E-HSMT	197,000	m2
26.2.78	Quét bitum đường ống chữa cháy ngoài nhà đi ngầm	Chương V của E-HSMT	214,000	m2
26.2.79	Thử áp lực đường ống gang và đường ống thép, đường kính ống <100mm	Chương V của E-HSMT	5,9140	100m
26.2.80	Thử áp lực đường ống gang và đường ống thép, đường kính ống 100mm	Chương V của E-HSMT	2,000	100m
26.2.81	Thử áp lực đường ống gang và đường ống thép, đường kính ống 125mm	Chương V của E-HSMT	5,450	100m

STT	Mô tả công việc mời thầu	Yêu cầu kỹ thuật/Chi dẫn kỹ thuật chính	Khối lượng mời thầu	Đơn vị tính
	HỆ THỐNG ĐÈN EXIT SỰ CỐ			
26.6.102	Lắp đặt Đèn chiếu sáng sự cố gắn tường	Chương V của E-HSMT	17,600	5 đèn
26.6.103	Lắp đặt Đèn chỉ dẫn thoát nạn 1 mặt không chỉ hướng	Chương V của E-HSMT	9,600	5 đèn
26.6.104	Lắp đặt Đèn chỉ dẫn thoát nạn 2 mặt chỉ một hướng	Chương V của E-HSMT	3,800	5 đèn
26.6.105	Lắp đặt Đèn chỉ dẫn thoát nạn 2 mặt 2 hướng	Chương V của E-HSMT	0,800	5 đèn
26.6.106	Lắp đặt Sơ đồ chỉ dẫn thoát nạn KT: 600x400mm	Chương V của E-HSMT	10,000	cái
26.6.107	Lắp đặt Biển báo phòng bom chữa cháy	Chương V của E-HSMT	1,000	cái
26.6.108	Mặt nạ phòng độc	Chương V của E-HSMT	131,000	cái
26.6.109	Dây cáp nguồn Cu/PVC/PVC 2x1,5mm ²	Chương V của E-HSMT	1.098,000	m
26.6.110	Lắp đặt Ống nhựa bảo vệ dây PVC D20	Chương V của E-HSMT	1.098,000	m
26.6.111	Lắp đặt Ống nhựa ruột gà PVC D20	Chương V của E-HSMT	188,000	m
26.6.112	Măng sông nối ống	Chương V của E-HSMT	392,000	cái
26.6.113	Kẹp đỡ ống D20	Chương V của E-HSMT	732,000	cái
26.6.114	Lắp đặt Hộp chia ngã D20	Chương V của E-HSMT	153,000	hộp
26.6.115	Lắp đặt Hộp đấu dây	Chương V của E-HSMT	13,000	hộp
26.6.116	Lắp đặt Aptomat loại 1 pha, cường độ dòng điện ≤10A	Chương V của E-HSMT	13,000	cái
26.3	Hệ thống hút khói			
26.3.1	Lắp đặt Nút ấn điều khiển van MFD (đặt dưới van MFD tại các tầng)	Chương V của E-HSMT	10,000	tủ
26.3.2	Lắp đặt Cáp chống cháy CU.XLPE/PVC.FR 3x16+1x10 mm ² (từ tủ điều khiển tới quạt, từ trạm biến áp tới tủ bên điện cấp)	Chương V của E-HSMT	240,000	m
26.3.3	Lắp đặt Tủ nút ấn cưỡng bức điều khiển quạt hút khói + van khói từ tầng (đặt tại phòng trực tầng 1)	Chương V của E-HSMT	2,000	tủ
26.3.4	Lắp đặt Dây cáp nguồn chống cháy cho van MFD Cu/pvc 2x1.5mm ²	Chương V của E-HSMT	64,000	m
26.3.5	Lắp đặt Dây tín hiệu chống cháy điều khiển quạt, van khói MFD tới tủ điều khiển cưỡng bức tầng 1 (2x1.5mm)	Chương V của E-HSMT	2.664,000	m
26.3.6	Lắp đặt Miệng gió KT: 600x600 mm kèm van điều chỉnh lưu lượng	Chương V của E-HSMT	21,000	cửa
26.3.7	Lắp đặt Louver cấp bù khí KT: 1000x500mm	Chương V của E-HSMT	14,000	cửa
26.3.8	Lắp đặt Louver thông gió tự nhiên cho nhà thể lực KT: 1800x600mm	Chương V của E-HSMT	16,000	cửa

STT	Mô tả công việc mời thầu	Yêu cầu kỹ thuật/Chỉ dẫn kỹ thuật chính	Khối lượng mời thầu	Đơn vị tính
26.3.9	Lắp đặt Motor mở cửa tự động khi có cháy	Chương V của E-HSMT	3,000	cái
26.3.10	Lắp đặt Ống gió tôn mạ kẽm đi trong trục kỹ thuật và ngoài nhà KT: 1000x500 mm	Chương V của E-HSMT	28,000	m
26.3.11	Lắp đặt Ống gió tôn mạ kẽm đi trong trục kỹ thuật và ngoài nhà KT: 900x400 mm	Chương V của E-HSMT	47,000	m
26.3.12	Lắp đặt Ống gió tôn mạ kẽm đi ngoài nhà KT: 600x600 mm	Chương V của E-HSMT	24,000	m
26.3.13	Lắp đặt Ống gió hút khói chống cháy EI60 KT: 900x400 mm.	Chương V của E-HSMT	13,000	m
26.3.14	Lắp đặt Ống gió hút khói chống cháy EI60 KT: 600x300 mm.	Chương V của E-HSMT	14,000	m
26.3.15	Lắp đặt Ống gió hút khói chống cháy EI30 KT: 1000x400 mm	Chương V của E-HSMT	19,000	m
26.3.16	Lắp đặt Ống gió hút khói chống cháy EI30 KT: 800x300 mm. (tầng hầm)	Chương V của E-HSMT	94,000	m
26.3.17	Lắp đặt Ống gió hút khói chống cháy EI30 KT: 600x300 mm.	Chương V của E-HSMT	120,000	m
26.3.18	Lắp đặt Cút đứng tôn mạ kẽm KT: 1000x500mm	Chương V của E-HSMT	2,000	cái
26.3.19	Lắp đặt Cút đứng tôn mạ kẽm KT: 900x400mm	Chương V của E-HSMT	3,000	cái
26.3.20	Lắp đặt Cút góc gió chống cháy EI60 KT: 900x400mm	Chương V của E-HSMT	2,000	cái
26.3.21	Lắp đặt Cút góc gió chống cháy EI30 KT: 1000x400mm	Chương V của E-HSMT	1,000	cái
26.3.22	Lắp đặt Cút góc gió chống cháy EI30 KT: 800x300mm	Chương V của E-HSMT	3,000	cái
26.3.23	Lắp đặt Cút góc gió chống cháy EI30 KT: 600x300mm	Chương V của E-HSMT	5,000	cái
26.3.24	Lắp đặt Côn thu ống gió chống cháy EI60 KT: 900x400/600x300mm	Chương V của E-HSMT	1,000	cái
26.3.25	Lắp đặt Côn thu ống gió chống cháy EI30 KT: 1000x400/800x300mm	Chương V của E-HSMT	1,000	cái
26.3.26	Lắp đặt Côn thu ống gió đầu quạt KT: 1000x500/D quạt (ngoài nhà)	Chương V của E-HSMT	1,000	cái
26.3.27	Lắp đặt Côn thu ống gió đầu quạt KT: 900x400/D quạt (ngoài nhà)	Chương V của E-HSMT	2,000	cái
26.3.28	Lắp đặt Côn thu ống gió đầu quạt KT: 600x600/D quạt (ngoài nhà)	Chương V của E-HSMT	2,000	cái
26.3.29	Lắp đặt Đầu bịt ống gió chống cháy EI60 KT: 600x300 mm	Chương V của E-HSMT	1,000	cái
26.3.30	Lắp đặt Đầu bịt ống gió chống cháy E30 KT: 800x300 mm	Chương V của E-HSMT	3,000	cái
26.3.31	Lắp đặt Đầu bịt ống gió chống cháy E30 KT: 600x300 mm	Chương V của E-HSMT	9,000	cái
26.3.32	Lắp đặt Tê ống gió KT: 800x300/600x300	Chương V của E-HSMT	1,000	cái
26.3.33	Lắp đặt Chân rẽ ống gió chống cháy KT: 800x300/600x300	Chương V của E-HSMT	4,000	cái
26.3.34	Lò xo chống rung cho quạt hút khói	Chương V của E-HSMT	20,000	cái

STT	Mô tả công việc mời thầu	Yêu cầu kỹ thuật/Chi dẫn kỹ thuật chính	Khối lượng mời thầu	Đơn vị tính
26.3.35	Nối mềm đầu quạt	Chương V của E-HSMT	5,000	cái
26.3.36	Lắp đặt Van chặn lửa EI60 kèm morto (MFD) KT: 900x400 mm	Chương V của E-HSMT	1,000	cái
26.3.37	Lắp đặt Van chặn lửa EI30 kèm morto (MFD) KT: 800x300 mm	Chương V của E-HSMT	3,000	cái
26.3.38	Lắp đặt Van chặn lửa EI30 kèm morto (MFD) KT: 1000x400 mm	Chương V của E-HSMT	1,000	cái
26.3.39	Lắp đặt Van chặn lửa EI30 kèm morto (MFD) KT: 600x300 mm	Chương V của E-HSMT	5,000	cái
26.4	Cửa chống cháy			
26.4.1	Cửa thép chống cháy 1 cánh chịu lửa EI60 (cửa thép+ phụ kiện khóa, bản lề, lắp đặt ..vv)	Chương V của E-HSMT	21,870	m2
26.4.2	Cửa thép chống cháy 2 cánh chịu lửa EI60 (cửa thép+ phụ kiện khóa, bản lề, lắp đặt ..vv)	Chương V của E-HSMT	89,9950	m2
B	CHI PHÍ THIẾT BỊ			
27	HẠNG MỤC: THIẾT BỊ NHÀ ĐA NĂNG			
27.1	HỆ THỐNG CẤP THOÁT NƯỚC			
27.1.1	Bơm sinh hoạt Q=5m3/h, H=50m	Chương V của E-HSMT	2,000	cái
27.1.2	Bơm tăng áp mái Q=4m3/h, H=20m	Chương V của E-HSMT	2,000	cái
27.2	HỆ THỐNG ĐIỆN NHẹ, ĐIỀU HÒA			
	Tầng 1			
27.2.1	Camera hồng ngoại 2MP chuẩn nén H.265	Chương V của E-HSMT	8,000	cái
27.2.2	Loa gắn tường 6W	Chương V của E-HSMT	8,000	cái
27.2.3	Modem GPON	Chương V của E-HSMT	1,000	cái
27.2.4	Switch (16 cổng 10//100//1000 PoE, 2 SFP)	Chương V của E-HSMT	1,000	cái
27.2.5	Patch panel (8 cổng cat6)	Chương V của E-HSMT	1,000	cái
	Tầng 2			
27.2.6	Bộ Router Wifi gắn trần	Chương V của E-HSMT	3,000	cái
27.2.7	Camera thân dài hồng ngoại 2MP chuẩn nén H.265	Chương V của E-HSMT	1,000	cái
27.2.8	Camera tròn gắn trần	Chương V của E-HSMT	2,000	cái
27.2.9	Tủ rack 10U nối mạng	Chương V của E-HSMT	1,000	cái
27.2.10	Tủ rack 10U nối điện thoại bàn	Chương V của E-HSMT	1,000	cái
27.2.11	Loa gắn trần 6W	Chương V của E-HSMT	5,000	cái
27.2.12	Loa gắn tường 6W	Chương V của E-HSMT	2,00	cái

STT	Mô tả công việc mời thầu	Yêu cầu kỹ thuật/Chỉ dẫn kỹ thuật chính	Khối lượng mời thầu	Đơn vị tính
27.2.13	Switch poe 16port	Chương V của E-HSMT	2,000	cái
	<i>Tầng 3, tầng 4</i>			
27.2.14	Bộ Router Wifi gắn trần	Chương V của E-HSMT	1,000	cái
27.2.15	Camera tròn gắn trần	Chương V của E-HSMT	2,000	cái
27.2.16	Tủ Rack 10U nối mạng (C-RACK 10U19D800B)	Chương V của E-HSMT	2,000	cái
27.2.17	Loa gắn trần 6W	Chương V của E-HSMT	3,000	cái
27.2.18	Loa gắn tường 6W	Chương V của E-HSMT	2,000	cái
	<i>Tầng 5</i>			
27.2.19	Bộ Router Wifi gắn trần	Chương V của E-HSMT	2,000	cái
27.2.20	Camera tròn gắn trần	Chương V của E-HSMT	2,000	cái
27.2.21	Loa gắn trần 6W	Chương V của E-HSMT	6,000	cái
27.2.22	Loa gắn tường 6W	Chương V của E-HSMT	2,000	cái
	<i>Điều hoà</i>			
27.2.23	Điều hoà 1 chiều gắn tường 9.000	Chương V của E-HSMT	1,000	bộ
27.2.24	Điều hoà 1 chiều gắn tường 12.000	Chương V của E-HSMT	21,000	bộ
27.2.25	Điều hoà 1 chiều gắn tường 18.000	Chương V của E-HSMT	9,000	bộ
28	HẠNG MỤC: THIẾT BỊ NHÀ LUYỆN TẬP THỂ LỰC 1			
28.1	Lắp đặt Bơm vận chuyển nước lên thiết bị vệ sinh Q=3m ³ /h, H=25m	Chương V của E-HSMT	1,000	cái
29	HẠNG MỤC: THIẾT BỊ NHÀ Ở VĐV 2 TẦNG			
29.1	HỆ THỐNG CẤP THOÁT NƯỚC			
29.1.1	Bơm tăng áp Q=2m ³ /H; H=20m	Chương V của E-HSMT	1,000	cái
29.1.2	Bơm sinh hoạt Q=3m ³ /h, H=300m	Chương V của E-HSMT	2,000	cái
29.1.3	Bộ phao van cơ D32 + re le phao điện	Chương V của E-HSMT	1,000	bộ
29.2	HỆ THỐNG ĐIỆN NHE			
29.2.1	Bộ Router Wifi gắn trần	Chương V của E-HSMT	1,000	cái
29.2.2	Camera hồng ngoại 2MP chuẩn nén H.265	Chương V của E-HSMT	2,000	cái
29.2.3	Loa âm trần 6W	Chương V của E-HSMT	3,000	cái
29.2.4	Loa gắn trần 6W	Chương V của E-HSMT	3,000	cái

STT	Mô tả công việc mời thầu	Yêu cầu kỹ thuật/Chỉ dẫn kỹ thuật chính	Khối lượng mời thầu	Đơn vị tính
29.2.5	Modem GPON	Chương V của E-HSMT	1,000	cái
29.2.6	Switch (8 cổng 10//100//1000 PoE, 2 SFP)	Chương V của E-HSMT	1,000	cái
29.2.7	Patch panel (8 cổng cat6)	Chương V của E-HSMT	1,000	cái
29.2.8	Tủ Rack 10U nối mạng	Chương V của E-HSMT	5,000	cái
29.2.9	Tủ rack 10U	Chương V của E-HSMT	1,000	cái
	Điều hoà + thông gió			
29.2.10	Điều hoà 1 chiều gắn tường 9.000	Chương V của E-HSMT	2,000	cái
29.2.11	Điều hoà 1 chiều gắn tường 12.000	Chương V của E-HSMT	8,000	cái
29.2.12	Điều hoà 1 chiều gắn tường 18.000	Chương V của E-HSMT	2,000	cái
30	HẠNG MỤC: THIẾT BỊ NHÀ Ở VDV 3 TẦNG			
30.1	HỆ THỐNG CẤP THOÁT NƯỚC			
30.1.1	Bơm vận chuyển nước lên mái Q=2m ³ /h, H=20m	Chương V của E-HSMT	2,000	cái
30.1.2	Bơm tăng áp mái Q=3m ³ /h, H=30m		1,000	cái
30.2	HỆ THỐNG ĐIỆN NHẸ			
	Tầng 1			
30.2.1	Bộ Router Wifi gắn trần	Chương V của E-HSMT	4,000	cái
30.2.2	Camera thân dài hồng ngoại 2MP chuẩn nén H.265	Chương V của E-HSMT	2,000	cái
30.2.3	Camera tròn gắn trần	Chương V của E-HSMT	2,000	cái
30.2.4	Loa âm trần 6W	Chương V của E-HSMT	4,000	cái
30.2.5	Loa gắn tường 6W	Chương V của E-HSMT	2,000	cái
30.2.6	Tủ Rack 10U nối mạng	Chương V của E-HSMT	6,000	cái
30.2.7	Tủ Rack 10U nối điện thoại bàn	Chương V của E-HSMT	2,000	cái
30.2.8	Tủ rack 10U	Chương V của E-HSMT	1,000	cái
30.2.9	Loa gắn trần 6W	Chương V của E-HSMT	3,000	cái
30.2.10	Modem GPON	Chương V của E-HSMT	1,000	cái
30.2.11	Switch (8 cổng 10//100//1000 PoE, 2 SFP)	Chương V của E-HSMT	1,000	cái
30.2.12	Patch panel (8 cổng cat6)	Chương V của E-HSMT	1,000	cái
	Tầng 2, tầng 3			

STT	Mô tả công việc mời thầu	Yêu cầu kỹ thuật/Chỉ dẫn kỹ thuật chính	Khối lượng mời thầu	Đơn vị tính
30.2.13	Bộ Router Wifi gắn trần	Chương V của E-HSMT	1,000	cái
30.2.14	Camera tròn gắn trần	Chương V của E-HSMT	2,000	cái
30.2.15	Loa âm trần 6W	Chương V của E-HSMT	2,000	cái
30.2.16	Loa gắn tường 6W	Chương V của E-HSMT	2,000	cái
	Điều hoà thông gió			
30.2.17	Điều hoà 1 chiều gắn tường 12.000	Chương V của E-HSMT	21,000	cái
30.2.18	Điều hoà 1 chiều gắn tường 18000	Chương V của E-HSMT	6,000	cái
30.2.19	Điều hoà 1 chiều gắn tường 24000	Chương V của E-HSMT	2,000	cái
31	HẠNG MỤC: THIẾT BỊ SÂN ĐIỀN KINH			
31.1	Trụ bóng rổ cố định	Chương V của E-HSMT	2,000	cái
31.2	Ghế trọng tài tennis chuyên nghiệp TopTennis	Chương V của E-HSMT	1,000	cái
31.3	Băng ghế ngồi tennis INOX	Chương V của E-HSMT	1,000	bộ
31.4	Lắp đặt + Vận chuyển	Chương V của E-HSMT	1,000	Trọn gói
32	HẠNG MỤC: THIẾT BỊ WC, NHÀ TẠM, TRẠM XLNT, NHÀ BẢO VỆ			
	HỆ THỐNG CẤP THOÁT NƯỚC			
32.1	Bơm vận chuyển nước lên mái Q=2m ³ /h, H=15m	Chương V của E-HSMT	1,000	cái
32.2	Bơm tăng áp mái Q=2m ³ /h, H=25m	Chương V của E-HSMT	1,000	cái
32.3	Bình tích áp 100L	Chương V của E-HSMT	1,000	cái
32.4	Bơm tăng áp biến tần Q=2m ³ ; H30m	Chương V của E-HSMT	1,000	cái
32.5	Bình tích áp 24l	Chương V của E-HSMT	1,000	cái
	HỆ THỐNG ĐIỆN NHÉ			
32.6	Camera thân dài gắn tường	Chương V của E-HSMT	1,000	cái
33	THIẾT BỊ NHÀ ĐIỀU HÀNH			
33.1	Màn hình TV an ninh	Chương V của E-HSMT	2,000	cái
34	THIẾT BỊ CỔNG, HÀNG RÀO			
34.1	Cổng lùa tự động	Chương V của E-HSMT	20,000	md
34.2	Mô tơ điều khiển	Chương V của E-HSMT	3,000	bộ
35	THIẾT BỊ TẬP LUYỆN			
	Môn Kickboxing - Boxing			

STT	Mô tả công việc mời thầu	Yêu cầu kỹ thuật/Chỉ dẫn kỹ thuật chính	Khối lượng mời thầu	Đơn vị tính
35.1	Bộ sàn đài tập luyện và thi đấu: 7,8m x 7,8m	Chương V của E-HSMT	2,000	bộ
	<i>Môn Taekwondo</i>			
35.2	Thăm tập luyện và thi đấu môn Taekwondo	Chương V của E-HSMT	1,000	bộ
	<i>Môn Karatedo</i>			
35.3	Thăm tập luyện và thi đấu môn Karate	Chương V của E-HSMT	2,000	bộ
	<i>Môn Kurash + Jujitsu + Judo</i>			
35.4	Sàn tập lò xo	Chương V của E-HSMT	3,000	bộ
35.5	Thăm tập luyện và thi đấu môn Judo	Chương V của E-HSMT	3,000	bộ
	<i>Môn Wushu</i>			
35.6	Thăm tập luyện và thi đấu Taolu	Chương V của E-HSMT	2,000	bộ
35.7	Đài thi đấu Tán thủ	Chương V của E-HSMT	2,000	bộ
	<i>Môn Vật</i>			
35.8	Thăm tập luyện và thi đấu Vật	Chương V của E-HSMT	2,000	bộ
	<i>Môn Đấu kiếm</i>			
35.9	Sàn tập luyện đấu kiếm	Chương V của E-HSMT	2,000	bộ
35.10	Hệ thống chấm điểm điện tử	Chương V của E-HSMT	4,000	bộ
35.11	Cuộn dây hồi chuyển đầu sàn	Chương V của E-HSMT	4,000	bộ
35.12	Giàn tập tạ đa năng ES2100+ES2000OPT1+ES2000OPT2	Chương V của E-HSMT	1,000	bộ
35.13	Ghế tập tạ LxWxH 121.2x75x46.5cm	Chương V của E-HSMT	1,000	bộ
35.14	Giá để tạ	Chương V của E-HSMT	1,000	bộ
35.15	Tạ đĩa cao su	Chương V của E-HSMT	200,000	kg
35.16	Tạ tay cao su	Chương V của E-HSMT	390,000	kg
35.17	Giàn tạ đa năng IF 2060	Chương V của E-HSMT	1,000	bộ
35.18	Máy chạy bộ điện PT300H	Chương V của E-HSMT	1,000	bộ
36	THIẾT BỊ NHÀ BẾP			
36.1	Đèn diệt côn trùng 18W x 2	Chương V của E-HSMT	3,000	bộ
36.2	Chậu rửa tay treo tường Chậu tròn Ø305 mm	Chương V của E-HSMT	2,000	bộ
36.3	Hệ thống tủ kho	Chương V của E-HSMT	5,000	bộ

STT	Mô tả công việc mời thầu	Yêu cầu kỹ thuật/Chỉ dẫn kỹ thuật chính	Khối lượng mời thầu	Đơn vị tính
36.4	Hệ thống tủ đồ khô	Chương V của E-HSMT	4,000	bộ
36.5	Thùng rác di động 76lit	Chương V của E-HSMT	3,000	bộ
36.6	Bàn rửa 2 chậu	Chương V của E-HSMT	2,000	bộ
36.7	Vòi nóng lạnh	Chương V của E-HSMT	6,000	bộ
36.8	Bẫy mỡ	Chương V của E-HSMT	3,000	bộ
36.9	Máng vi thoát sàn đột lỗ (1000x300x150)	Chương V của E-HSMT	3,000	bộ
36.10	Máy xay thịt	Chương V của E-HSMT	1,000	bộ
36.11	Máng vi thoát sàn đột lỗ (1950x300x150)	Chương V của E-HSMT	2,000	bộ
36.12	Khu vực tủ kệ chậu rửa MDF phủ Inox 202 kết hợp gỗ tự nhiên Lim bọc inox	Chương V của E-HSMT	8,000	md
36.13	Khu vực tủ kệ chậu rửa MDF phủ Inox 202 kết hợp gỗ tự nhiên Lim bọc inox	Chương V của E-HSMT	8,000	md
36.14	Bộ gia công đồ dưới khoang chức năng phục vụ	Chương V của E-HSMT	3,000	md
36.15	Tủ khử trùng dao	Chương V của E-HSMT	2,000	cái
36.16	Tủ đông 4 cánh	Chương V của E-HSMT	2,000	cái
36.17	Tủ cơm 30kg điện công suất 150 suất	Chương V của E-HSMT	2,000	cái
36.18	Bếp hầm đơn điện từ mặt phẳng	Chương V của E-HSMT	2,000	cái
36.19	Bếp từ đơn lõm kính	Chương V của E-HSMT	2,000	cái
36.20	Hệ chụp hút khói đơn	Chương V của E-HSMT	1,000	Bộ
36.21	Tủ để chén	Chương V của E-HSMT	2,000	cái
36.22	Xe chuyển thức ăn 3 tầng	Chương V của E-HSMT	2,000	cái
36.23	Máy rửa bát	Chương V của E-HSMT	2,000	cái
36.24	Tủ sấy chén 2 cửa có tiết trùng	Chương V của E-HSMT	1,000	cái
36.25	Vòi xịt sàn	Chương V của E-HSMT	1,000	cái
36.26	Bàn 2 chậu	Chương V của E-HSMT	1,000	cái
36.27	Tủ hâm thức ăn công nghiệp	Chương V của E-HSMT	1,000	cái
36.28	Ống hút	Chương V của E-HSMT	25,000	ống
36.29	Co đường ống 90	Chương V của E-HSMT	5,000	cái

STT	Mô tả công việc mời thầu	Yêu cầu kỹ thuật/Chỉ dẫn kỹ thuật chính	Khối lượng mời thầu	Đơn vị tính
36.30	Co tiêu âm	Chương V của E-HSMT	2,000	cái
36.31	Ống tiêu âm	Chương V của E-HSMT	5,000	ống
36.32	Đầu vuông tròn	Chương V của E-HSMT	1,000	cái
36.33	Giảm miệng thải	Chương V của E-HSMT	1,000	cái
36.34	Khung đỡ quạt	Chương V của E-HSMT	1,000	khung
36.35	Quạt hút ly tâm- có giảm ồn	Chương V của E-HSMT	1,000	cái
36.36	Khởi động từ cho hút khói	Chương V của E-HSMT	1,000	cái
36.37	Hệ Suppot đỡ ống, ty treo	Chương V của E-HSMT	1,000	hệ
36.38	Vật tư phụ (Ron, bulon, rive, keo...)	Chương V của E-HSMT	1,000	hệ
36.39	Dây nguồn quạt hút	Chương V của E-HSMT	1,000	hệ
37	THIẾT BỊ PCCC			
37.1	Nhà bảo vệ			
37.1.1	Tủ trung tâm báo cháy 04 loop	Chương V của E-HSMT	1,000	tủ
37.1.2	Bộ cấp nguồn 24 VDC 10A	Chương V của E-HSMT	2,000	tủ
37.1.3	Thiết bị truyền tin cảnh báo cháy, tự động truyền tin về cảnh sát Pccc	Chương V của E-HSMT	1,000	cái
37.2	Trạm bơm			
37.2.1	Bơm chữa cháy thường trực động cơ điện Q=55 L/S, H=56m	Chương V của E-HSMT	1,000	cái
37.2.2	Bơm chữa cháy dự phòng động cơ điện Q=55 L/S, H=56m	Chương V của E-HSMT	1,000	cái
37.2.3	Bơm bù áp động cơ điện Q= 2 L/S, H= 64m	Chương V của E-HSMT	1,000	cái
37.2.4	Tủ điều khiển bơm chữa cháy	Chương V của E-HSMT	1,000	cái
37.3	Nhà đa năng			
37.3.1	Bộ cấp nguồn 24 VDC 10A	Chương V của E-HSMT	1,000	tủ
37.3.2	Quạt hút khói gara tầng 1 (quạt ly tâm đặt sàn 02 cấp tốc độ) Q= 17.000-26.000m ³ /h, P=400-600pa	Chương V của E-HSMT	1,000	cái
37.3.3	Quạt hút khói phòng ăn + sân tập (quạt ly tâm đặt sàn) Q= 36.000m ³ /h, P=600pa	Chương V của E-HSMT	1,000	cái
37.3.4	Quạt hút khói hành lang (quạt ly tâm đặt sàn) Q= 25.000m ³ /h, P=600pa	Chương V của E-HSMT	1,000	cái
37.3.5	Tủ điều khiển quạt hút khói (điều khiển 3 quạt nhà đa năng)	Chương V của E-HSMT	1,000	cái
37.4	Nhà ở vận động viên 2 tầng			

STT	Mô tả công việc mời thầu	Yêu cầu kỹ thuật/Chỉ dẫn kỹ thuật chính	Khối lượng mời thầu	Đơn vị tính
37.4.1	Quạt hút khói hành lang (quạt ly tâm đặt sàn) Q= 20.000m ³ /h, P=600pa	Chương V của E-HSMT	1,000	cái
37.4.2	Tủ điều khiển quạt hút khói (điều khiển 1 quạt nhà ở VDV 2 tầng)	Chương V của E-HSMT	1,000	cái
37.5	Nhà ở vận động viên 3 tầng			
37.5.1	Quạt hút khói hành lang (quạt ly tâm đặt sàn) Q= 20.000m ³ /h, P=600pa	Chương V của E-HSMT	1,000	cái
37.5.2	Tủ điều khiển quạt hút khói (điều khiển 1 quạt nhà ở VDV 3 tầng)	Chương V của E-HSMT	1,000	cái
38	THIẾT BỊ ĐƯỜNG DÂY TRUNG THỂ VÀ TBA, MÁY PHÁT ĐIỆN			
38.1	LBS kiểu hở-Dầu-24kV-630A-16kA/1s-Cách điện polymer-CO bằng tay.	Chương V của E-HSMT	1,000	bộ
38.2	Chống sét van 24kV	Chương V của E-HSMT	1,000	bộ
38.3	Máy biến áp 320 kVA -22/0,4kV- Điện áp 22 +- (2x2,5)%/0,4 kV.- Tần số 50 Hz.- Đầu sứ Elbow	Chương V của E-HSMT	1,000	máy
38.4	Tủ trung thế 2 ngăn 24kV - 630A- 20kA/s, trong đó 1 ngăn cầu dao phụ tải 24kV - 630A- 20kA/s, và 1 ngăn cầu dao cầu chì 24kV - 200A- 20kA/S (chưa bao gồm ống chì)	Chương V của E-HSMT	1,000	tủ
38.5	Tủ hạ thế tổng 600V - 630A	Chương V của E-HSMT	1,000	tủ
38.6	Tụ bù 400V-120kVAr tự động	Chương V của E-HSMT	1,000	tủ
38.7	Thiết bị thu thập dữ liệu công tơ điện tử 3 pha (Modem GPRS/3G)	Chương V của E-HSMT	1,000	bộ
38.8	Máy phát điện công suất liên tục 300kVA, công suất dự phòng 330 kVA, tần số 50Hz, tốc độ 1500v/phút, điện áp 230/400V.	Chương V của E-HSMT	1,000	máy
39	THIẾT BỊ HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI			
	Bể điều hòa			
39.1	Bơm nước thải		2,000	Bộ
	Bể thiếu khí			
39.2	Máy khuấy trộn chìm		1,000	Bộ
	Bể hiếu khí			
39.3	Bơm nước thải		2,000	Bộ
39.4	Giá thể sinh học		1,000	Gói
39.5	Máy thổi khí		2,000	Bộ
39.6	Bộ lấy mẫu vi sinh bán tự động		1,000	Bộ
	Bể lắng			
39.7	Bơm bùn		1,000	Bộ
39.8	Bộ gạt bùn		1,000	Bộ
	Bể khử trùng			
39.9	Bơm nước thải		2,000	Bộ
39.10	Bơm hoá chất		2,000	Bộ

STT	Mô tả công việc mời thầu	Yêu cầu kỹ thuật/Chi dẫn kỹ thuật chính	Khối lượng mời thầu	Đơn vị tính
39.11	Bộ khuấy hoá chất		1,000	Bộ
	Hạng mục khác			
39.12	Chi phí nuôi cấy vi sinh		1,000	Gói
39.13	Chi phí vận hành thử nghiệm		1,000	Gói
39.14	Chi phí lắp đặt hệ thống		1,000	Gói
39.15	Chi phí phân tích mẫu nước		1,000	Gói
40	THIẾT BỊ NỘI THẤT			
40.1	Nhà đa năng			
40.1.1	Bàn ăn loại 1		30,000	Cái
40.1.2	Ghế ăn loại 1		180,000	Cái
40.1.3	Bàn ăn loại 2		1,000	Cái
40.1.4	Ghế ăn loại 2		12,000	Cái
40.1.5	Giường vận động viên		52,000	Cái
40.1.6	Giường huấn luyện viên		2,000	Cái
40.1.7	Tủ quần áo		30,000	Tủ
40.1.8	Tủ đầu giường		60,000	Tủ
40.1.9	Ghế chờ		4,000	Cái
40.1.10	Bàn trà		2,000	Cái
40.1.11	Kệ tivi loại 1		22,000	Cái
40.1.12	Kệ tivi loại 2		4,000	Cái
40.1.13	Kệ tivi loại 3		2,000	Cái
40.2	Nhà lưu trú vận động viên 3 tầng			
40.2.1	Giường vận động viên		52,000	Cái
40.2.2	Tủ đầu giường		52,000	Tủ
40.2.3	Tủ quần áo		54,000	Tủ
40.2.4	Kệ ti vi		24,000	cái
40.2.5	Bàn trà		20,000	cái
40.2.6	Bàn làm việc		24,000	cái
40.2.7	Bàn họp		1,000	cái
40.2.8	Ghế họp		10,000	cái
40.2.9	Ghế làm việc		28,000	cái
40.2.10	Ghế bàn trà		20,000	cái
40.3	Nhà lưu trú vận động viên 2 tầng			
40.3.1	Giường vđv		23,000	cái
40.3.2	Tủ đầu giường		22,000	tủ
40.3.3	Tủ quần áo		22,000	tủ
40.3.4	Kệ ti vi		10,000	cái
40.3.5	Bàn làm việc		12,000	cái
40.3.6	Ghế bàn trà		2,000	cái
40.3.7	Bàn trà		1,000	cái
40.3.8	Ghế làm việc		12,000	cái
40.4	Nhà vệ sinh tam đảo			

STT	Mô tả công việc mời thầu	Yêu cầu kỹ thuật/Chỉ dẫn kỹ thuật chính	Khối lượng mời thầu	Đơn vị tính
40.4.1	Tủ đồ		25,000	Tủ
40.4.2	Bàn làm việc		1,000	cái
40.4.3	Ghế làm việc		1,000	cái
40.5	Nhà bảo vệ			
40.5.1	Giường võv		1,000	cái
40.5.2	Bàn làm việc		1,000	cái
40.5.3	Ghế làm việc		1,000	cái
40.5.4	Tủ đồ		1,000	tủ
41	THANG MÁY			
41.1	Thang máy tải khách có phòng máy		2,000	bộ
41.2	Thang máy tải hàng kèm tải khách có phòng máy		1,000	bộ
42	LẮP ĐẶT, THÍ NGHIỆM THIẾT BỊ			
42.1	NHÀ ĐA NĂNG - LẮP ĐẶT THIẾT BỊ			
	<i>Hệ thống cấp thoát nước</i>			
42.1.1	Bơm sinh hoạt Q=5m ³ /H; H=50m	Chương V của E-HSMT	2,000	máy
42.1.2	Lắp đặt Bơm tăng biến tần Q=2m ³ /h, H=20m	Chương V của E-HSMT	2,000	máy
	<i>Hệ thống điện nhẹ</i>			
	<i>Tầng 1</i>			
42.1.3	Lắp đặt Camera thân dài gắn tường	Chương V của E-HSMT	8,000	cái
42.1.4	Lắp đặt tủ Rack 10U	Chương V của E-HSMT	1,000	cái
42.1.5	Lắp đặt hiệu chỉnh Loa gắn tường 6W	Chương V của E-HSMT	8,000	cái
42.1.6	Lắp đặt Modem GPON	Chương V của E-HSMT	1,000	cái
42.1.7	Lắp đặt Switch (24 cổng 10//100//1000 PoE, 2 SFP)	Chương V của E-HSMT	1,000	cái
42.1.8	Lắp đặt Patch panel (8 cổng cat6)	Chương V của E-HSMT	1,000	cái
	<i>Tầng 2</i>			
42.1.9	Lắp đặt Bộ Router Wifi gắn trần	Chương V của E-HSMT	3,000	cái
42.1.10	Lắp đặt Camera thân dài gắn tường	Chương V của E-HSMT	1,000	cái
42.1.11	Lắp đặt Camera tròn gắn trần	Chương V của E-HSMT	2,000	cái
42.1.12	Lắp đặt tủ Rack 10U nối mạng	Chương V của E-HSMT	1,000	cái
42.1.13	Lắp đặt tủ Rack 10U nối điện thoại bàn	Chương V của E-HSMT	1,000	cái
42.1.14	Lắp đặt hiệu chỉnh Loa gắn trần 6W	Chương V của E-HSMT	5,000	cái
	<i>Tầng 3, tầng 4</i>			

STT	Mô tả công việc mời thầu	Yêu cầu kỹ thuật/Chỉ dẫn kỹ thuật chính	Khối lượng mời thầu	Đơn vị tính
42.1.15	Lắp đặt Bộ Router Wifi gắn trần	Chương V của E-HSMT	2,000	cái
42.1.16	Lắp đặt Camera tròn gắn trần	Chương V của E-HSMT	4,000	cái
42.1.17	Lắp đặt tủ Rack 10U nối mạng	Chương V của E-HSMT	28,000	cái
42.1.18	Lắp đặt hiệu chỉnh Loa gắn trần 6W	Chương V của E-HSMT	6,000	cái
	Tầng 5			
42.1.19	Lắp đặt Bộ Router Wifi gắn trần	Chương V của E-HSMT	2,000	cái
42.1.20	Lắp đặt Camera tròn gắn trần	Chương V của E-HSMT	2,000	cái
42.1.21	Lắp đặt hiệu chỉnh Loa gắn trần 6W	Chương V của E-HSMT	4,000	cái
	Hệ thống điều hòa thông gió			
42.1.22	Lắp đặt máy điều hoà 2 cục, loại máy treo tường	Chương V của E-HSMT	31,000	máy
42.2	NHÀ TẬP THỂ LỰC SỐ 1 - LẮP ĐẶT THIẾT BỊ			
42.2.1	Lắp đặt Bơm vận chuyển nước lên thiết bị vệ sinh $Q=3m^3/h$, $H=25m$	Chương V của E-HSMT	1,000	cái
42.3	NHÀ LƯU TRÚ VDV 2 TẦNG - LẮP ĐẶT THIẾT BỊ			
	1. Hệ thống cấp thoát nước			
42.3.1	Lắp đặt Bơm vận chuyển nước lên mái $Q=3m^3/h$, $H=30m$	Chương V của E-HSMT	1,000	máy
42.3.2	Lắp đặt Bơm tăng áp mái $Q=2m^3/H$; $H=20m$	Chương V của E-HSMT	2,000	máy
	2. Hệ thống điện nhẹ, điều hòa			
42.3.3	Lắp đặt Bộ Router Wifi gắn trần	Chương V của E-HSMT	2,000	1 thiết bị
42.3.4	Lắp đặt Camera thân dài gắn tường	Chương V của E-HSMT	2,000	1 thiết bị
42.3.5	Lắp đặt Camera tròn gắn trần	Chương V của E-HSMT	5,000	1 thiết bị
42.3.6	Lắp đặt hiệu chỉnh Loa gắn trần 6W	Chương V của E-HSMT	5,000	1 loa
42.3.7	Lắp đặt hiệu chỉnh Loa gắn tường 6W	Chương V của E-HSMT	2,000	1 loa
42.3.8	Lắp đặt Modem GPON	Chương V của E-HSMT	1,000	1 thiết bị
42.3.9	Lắp đặt Switch (8 cổng 10//100//1000 PoE, 2 SFP)	Chương V của E-HSMT	1,000	1 thiết bị
42.3.10	Cài đặt Switch (8 cổng 10//100//1000 PoE, 2 SFP)	Chương V của E-HSMT	1,000	1 thiết bị
42.3.11	Lắp đặt Patch panel (8 cổng cat6)	Chương V của E-HSMT	1,000	1 Patch panel
42.3.12	Lắp đặt tủ Rack 10U nối mạng	Chương V của E-HSMT	5,000	1 tủ

STT	Mô tả công việc mời thầu	Yêu cầu kỹ thuật/Chỉ dẫn kỹ thuật chính	Khối lượng mời thầu	Đơn vị tính
42.3.13	Lắp đặt Bộ Router Wifi gắn trần	Chương V của E-HSMT	1,000	1 thiết bị
42.3.14	Lắp đặt Camera tròn gắn trần	Chương V của E-HSMT	2,000	1 thiết bị
42.3.15	Lắp đặt hiệu chỉnh Loa âm trần 6W	Chương V của E-HSMT	2,000	1 loa
42.3.16	Lắp đặt hiệu chỉnh Loa gắn tường 6W	Chương V của E-HSMT	1,000	1 loa
42.3.17	Lắp đặt hiệu chỉnh Loa gắn trần 6W	Chương V của E-HSMT	3,000	1 loa
42.3.18	Lắp đặt tủ Rack 10U nối mạng	Chương V của E-HSMT	6,000	1 tủ
42.3.19	Lắp đặt tủ Rack 10U nối điện thoại bàn	Chương V của E-HSMT	1,000	1 tủ
42.3.20	Lắp đặt Camera tròn gắn trần	Chương V của E-HSMT	1,000	1 thiết bị
42.3.21	Lắp đặt hiệu chỉnh Loa gắn tường 6W	Chương V của E-HSMT	1,000	1 loa
42.3.22	Lắp đặt máy điều hoà 2 cục, loại máy treo tường	Chương V của E-HSMT	12,000	máy
42.4	NHÀ LƯU TRÚ VDV 3 TẦNG - LẮP ĐẶT THIẾT BỊ			
	1. Hệ thống cấp thoát nước			
42.4.1	Lắp đặt Bơm vận chuyển nước lên mái Q=2m ³ /h, H=20m	Chương V của E-HSMT	2,000	máy
42.4.2	Lắp đặt Bơm tăng áp mái Q=3m ³ /h, H=30m	Chương V của E-HSMT	1,000	máy
	2. Hệ thống điện nhẹ, điều hòa			
42.4.3	Lắp đặt Bộ Router Wifi gắn trần	Chương V của E-HSMT	6,000	1 thiết bị
42.4.4	Ổ cắm mạng	Chương V của E-HSMT	28,000	cái
42.4.5	Lắp đặt ổ cắm đơn	Chương V của E-HSMT	2,000	cái
42.4.6	Lắp đặt Modem GPON	Chương V của E-HSMT	1,000	1 thiết bị
42.4.7	Lắp đặt Switch (16 cổng 10//100//1000 PoE, 2 SFP)	Chương V của E-HSMT	2,000	1 thiết bị
42.4.8	Lắp đặt Patch panel (16 cổng cat6)	Chương V của E-HSMT	2,000	1 Patch panel
42.4.9	Lắp đặt Camera thân dài gắn tường	Chương V của E-HSMT	2,000	1 thiết bị
42.4.10	Lắp đặt Camera tròn gắn trần	Chương V của E-HSMT	5,000	1 thiết bị
42.4.11	SWITCHPOE 8 PORT	Chương V của E-HSMT	1,000	1 thiết bị
42.4.12	Đầu ghi hình NVR 8 kênh	Chương V của E-HSMT	1,000	1 thiết bị
42.4.13	Tủ điện nhẹ	Chương V của E-HSMT	1,000	hộp
42.4.14	Lắp đặt hiệu chỉnh Loa âm trần 6W	Chương V của E-HSMT	8,000	1 loa

STT	Mô tả công việc mời thầu	Yêu cầu kỹ thuật/Chỉ dẫn kỹ thuật chính	Khối lượng mời thầu	Đơn vị tính
42.4.15	Lắp đặt hiệu chỉnh Loa gắn tường 6W	Chương V của E-HSMT	6,000	1 loa
42.4.16	Micro vùng loa	Chương V của E-HSMT	1,000	cái
42.4.17	Bộ khuếch đại 100W	Chương V của E-HSMT	2,000	cái
42.4.18	Bàn gọi 2 kênh	Chương V của E-HSMT	2,000	cái
42.4.19	Lắp đặt máy điều hoà không khí (điều hoà cục bộ), máy điều hòa 2 cục, loại treo tường (Định mức vật liệu chưa bao gồm ống các loại và dây điện)	Chương V của E-HSMT	29,000	máy
42.5	NHÀ PHỤ TRỢ PHỤC VỤ CÔNG TÁC TẬP LUYỆN NGOÀI TRỜI - LẮP ĐẶT THIẾT BỊ			
	1. Hệ thống cấp thoát nước			
42.5.1	Bơm tăng áp biến tần Q=2m ³ /H; H=15m + bình tích áp 100l	Chương V của E-HSMT	1,000	máy
42.5.2	Lắp đặt Bơm tăng áp mái Q=2m ³ /h, H=25m	Chương V của E-HSMT	1,000	máy
	2. Hệ thống điện nhẹ, điều hòa			
42.5.3	Lắp đặt Camera thân dài gắn tường	Chương V của E-HSMT	1,000	cái
42.5.4	Lắp đặt máy điều hoà không khí (điều hoà cục bộ), máy điều hòa 2 cục, loại treo tường	Chương V của E-HSMT	1,000	máy
42.6	LẮP ĐẶT THIẾT BỊ PHÂN ĐƯỜNG DÂY, TRẠM BIẾN ÁP, MÁY PHÁT ĐIỆN			
42.6.1	Lắp đặt dao cách ly 3 pha ngoài trời; Loại dao cách ly ≤ 35kV, không tiếp đất	Chương V của E-HSMT	1,000	1 bộ (3 pha)
42.6.2	Lắp đặt chống sét van ≤ 35kV	Chương V của E-HSMT	1,000	3 pha
42.6.3	Lắp đặt máy biến áp phân phối - Loại máy biến áp 3 pha 35; (22) /0,4KV, loại ≤ 320KVA	Chương V của E-HSMT	1,000	máy
42.6.4	Lắp đặt tủ điện trung áp: máy cắt hợp bộ, tủ bảo vệ, tủ đo lường; Loại tủ điện: cấp điện áp ≤ 35kv	Chương V của E-HSMT	1,000	1 tủ
42.6.5	Lắp đặt tủ điện hạ áp, loại tủ điện xoay chiều 3pha	Chương V của E-HSMT	1,000	1 tủ
42.6.6	Lắp đặt tủ điện hạ áp, loại tủ điện xoay chiều 3pha	Chương V của E-HSMT	1,000	1 tủ
42.6.7	Lắp đặt tổ máy phát điện	Chương V của E-HSMT	4,000	tán
42.7	THÍ NGHIỆM THIẾT BỊ ĐƯỜNG DÂY, TRẠM BIẾN ÁP			
	A. Đường dây trung thế:			
42.7.1	Thí nghiệm cấp lực theo các cấp điện áp; Điện áp định mức U: 1<U≤35kV	Chương V của E-HSMT	3,000	1 sợi, 1 ruột
42.7.2	Thí nghiệm dao cách ly thao tác bằng cơ khí; Điện áp định mức ≤35Kv	Chương V của E-HSMT	1,000	1 bộ 3 pha
42.7.3	Thí nghiệm chống sét van 22kV - 500kV; Điện áp định mức ≤35kV	Chương V của E-HSMT	3,000	1 bộ (1 pha)

STT	Mô tả công việc mời thầu	Yêu cầu kỹ thuật/Chỉ dẫn kỹ thuật chính	Khối lượng mời thầu	Đơn vị tính
42.7.4	Thí nghiệm điện trở tiếp đất của cột điện, cột thu lôi; Kết cấu thép	Chương V của E-HSMT	1,000	1 vị trí
	B. Trạm biến áp:			
42.7.5	Thí nghiệm máy biến áp lực - U 22 ÷ 35kV; Công suất định mức máy biến áp lực 3 pha S≤1MVA	Chương V của E-HSMT	1,000	1 máy
42.7.6	Thí nghiệm phân tích hàm lượng khí hòa tan trong dầu cách điện	Chương V của E-HSMT	1,000	1 mẫu
42.7.7	Thí nghiệm điện áp xuyên thủng	Chương V của E-HSMT	1,000	1 mẫu
42.7.8	Thí nghiệm dao cách ly thao tác bằng cơ khí; Điện áp định mức ≤35Kv	Chương V của E-HSMT	2,000	1 bộ 3 pha
42.7.9	Rút ruột máy biến áp	Chương V của E-HSMT	1,000	HM
42.7.10	Vận chuyển	Chương V của E-HSMT	1,000	HM
42.7.11	Thí nghiệm Áptomát và khởi động từ, dòng điện định mức ≥ 300A; Dòng điện định mức 500 ≤ A < 1000A	Chương V của E-HSMT	1,000	1 cái
42.7.12	Thí nghiệm Áptomát và khởi động từ, dòng điện định mức ≥ 300A; Dòng điện định mức 300 ≤ A < 500A	Chương V của E-HSMT	1,000	1 cái
42.7.13	Thí nghiệm áp tô mát và khởi động từ < 300A; Dòng điện định mức 100 < A < 300A	Chương V của E-HSMT	12,000	1 cái
42.7.14	Thí nghiệm tụ điện, điện áp ≤1000V	Chương V của E-HSMT	6,000	1 tụ
42.7.15	Thí nghiệm chống sét van U ≤ 15kV; Điện áp định mức U ≤ 1kV	Chương V của E-HSMT	3,000	1 bộ (1 pha)
42.7.16	Thí nghiệm cáp lực theo các cấp điện áp; Điện áp định mức U: U≤1kV	Chương V của E-HSMT	8,000	1 sợi, 1 ruột
42.7.17	Thí nghiệm điện trở tiếp đất trạm biến áp; Điện áp định mức ≤35Kv	Chương V của E-HSMT	1,000	hệ thống
42.8	LẮP ĐẶT THIẾT BỊ PCCC			
42.8.1	Lắp đặt thiết bị nhà bảo vệ			
42.8.1.1	Lắp đặt Tủ trung tâm báo cháy 04 loop	Chương V của E-HSMT	1,000	trung tâm
42.8.1.2	Cài đặt tủ trung tâm báo cháy	Chương V của E-HSMT	1,000	1 thiết bị
42.1.3	Lắp đặt Bộ cấp nguồn 24 VDC 10A	Chương V của E-HSMT	1,000	1 tủ
42.8.2	Lắp đặt thiết bị trạm bơm			
48.2.2.1	Lắp đặt Thiết bị truyền tin cảnh báo cháy, tự động truyền tin về cảnh sát Pccc	Chương V của E-HSMT	1,000	trung tâm
42.8.2.2	Lắp đặt Bơm chữa cháy thường trực động cơ điện Q=55 L/S, H=56m	Chương V của E-HSMT	1,000	máy
42.8.2.3	Lắp đặt Bơm chữa cháy dự phòng động cơ điện Q=55 L/S, H=56m	Chương V của E-HSMT	1,000	máy
42.8.2.4	Lắp đặt Bơm bù áp động cơ điện Q= 2 L/S, H=64m	Chương V của E-HSMT	1,000	máy
42.8.2.5	Lắp đặt Tủ điều khiển cho máy bơm chữa cháy	Chương V của E-HSMT	1,000	tủ

STT	Mô tả công việc mời thầu	Yêu cầu kỹ thuật/Chỉ dẫn kỹ thuật chính	Khối lượng mời thầu	Đơn vị tính
42.8.3	Lắp đặt thiết bị nhà đa năng			
42.8.3.1	Lắp đặt Tủ nguồn phụ	Chương V của E-HSMT	1,000	1 tủ
42.8.3.2	Lắp đặt Quạt hút khói gara tầng 1 (quạt ly tâm đặt sàn 02 cấp tốc độ) Q= 17.000-26.000m ³ /h, P=400-600pa	Chương V của E-HSMT	1,000	cái
42.8.3.3	Lắp đặt Quạt hút khói phòng ăn + sân tập (quạt ly tâm đặt sàn) Q= 36.000m ³ /h, P=600pa	Chương V của E-HSMT	1,000	cái
42.8.3.4	Lắp đặt Quạt hút khói hành lang (quạt ly tâm đặt sàn) Q= 25.000m ³ /h, P=600pa	Chương V của E-HSMT	1,000	cái
42.8.3.5	Lắp đặt Tủ điều khiển quạt hút khói (điều khiển 3 quạt nhà đa năng)	Chương V của E-HSMT	1,000	tủ
42.8.4	Lắp đặt thiết bị nhà ở VĐV 2 tầng			
42.8.4.1	Lắp đặt Quạt hút khói hành lang (quạt ly tâm đặt sàn) Q= 20.000m ³ /h, P=600pa	Chương V của E-HSMT	1,000	cái
42.8.4.2	Lắp đặt Tủ điều khiển quạt hút khói (điều khiển 1 quạt nhà ở VĐV 2 tầng)	Chương V của E-HSMT	1,000	tủ
42.8.5	Lắp đặt thiết bị nhà ở VĐV 3 tầng			
42.8.5.1	Lắp đặt Quạt hút khói hành lang (quạt ly tâm đặt sàn) Q= 20.000m ³ /h, P=600pa	Chương V của E-HSMT	1,000	cái
42.8.5.2	Lắp đặt Tủ điều khiển quạt hút khói (điều khiển 1 quạt nhà ở VĐV 3 tầng)	Chương V của E-HSMT	1,000	tủ

Chi phí dự phòng cho khối lượng phát sinh: 6,5%

Ghi chú:

(1), (2), (4), (5) Chủ đầu tư ghi tên các hạng mục, công việc cụ thể của từng hạng mục, đơn vị tính, khối lượng để nhà thầu làm cơ sở chào giá dự thầu.

(3) Chủ đầu tư ghi dẫn chiếu cụ thể đến nội dung yêu cầu về kỹ thuật/chỉ dẫn kỹ thuật để thực hiện hạng mục công việc tương ứng trong Chương V E-HSMT hoặc trong hồ sơ chỉ dẫn kỹ thuật (tên Mục, số trang, số quyển...) để nhà thầu thuận tiện trong việc xem xét, nghiên cứu các yêu cầu về kỹ thuật/chỉ dẫn kỹ thuật làm cơ sở chào giá dự thầu.

(*) Chi phí dự phòng: trong E-HSMT phải ghi rõ tỷ lệ dự phòng cho khối lượng phát sinh (b1%) để nhà thầu làm cơ sở chào thầu. Khi tham dự thầu, nhà thầu phải chào chi phí dự phòng cho khối lượng phát sinh với giá trị bằng tỷ lệ phần trăm (%) quy định trong E-HSMT (b1%) nhân với Chi phí của các hạng mục do nhà thầu chào. Chi phí dự phòng chỉ được sử dụng khi có phát sinh khối lượng công việc trong thực tế.

BẢNG TIẾN ĐỘ THỰC HIỆN

STT	Công trình	Địa điểm	Thời gian hoàn thành công trình	
			Thời gian hoàn thành công trình sớm nhất [ghi số ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực]	Thời gian hoàn thành công trình muộn nhất [ghi số ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực]
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Gói thầu số 01: Thi công xây dựng, mua sắm và lắp đặt thiết bị	Thị trấn Tam Đảo, tỉnh Vĩnh Phúc	360 ngày	540 ngày

Ghi chú:

- (2) Trích xuất tên gói thầu.
- (3) Ghi địa điểm nơi triển khai gói thầu.
- (4) Chủ đầu tư điền nhưng bảo đảm thời gian tại cột này nhỏ hơn thời gian tại cột (5).
- (5) Trích xuất thời gian thực hiện gói thầu.

ĐƠN DỰ THẦU⁽¹⁾

Ngày: ____ [*Hệ thống tự động trích xuất*]

Tên gói thầu: ____ [*Hệ thống tự động trích xuất*]

Kính gửi: ____ [*Hệ thống tự động trích xuất*]

Sau khi nghiên cứu E-HSMT, chúng tôi:

Tên nhà thầu: ____ [*Hệ thống tự động trích xuất*], Mã số thuế: ____ [*Hệ thống tự động trích xuất*] cam kết thực hiện gói thầu ____ [*Hệ thống tự động trích xuất*] số E-TBMT: ____ [*Hệ thống tự động trích xuất*] theo đúng yêu cầu nêu trong E-HSMT với giá dự thầu (tổng số tiền) là ____ [*Hệ thống tự động trích xuất*] cùng với các bảng tổng hợp giá dự thầu kèm theo.

Ngoài ra, chúng tôi tự nguyện giảm giá dự thầu với tỷ lệ phần trăm giảm giá là ____ [*Ghi tỷ lệ giảm giá, nếu có*].

Giá dự thầu sau khi trừ đi giá trị giảm giá là: ____ [*Hệ thống tự động tính*] (đã bao gồm toàn bộ thuế, phí, lệ phí (nếu có)).

Hiệu lực của E-HSMT: ____ [*Hệ thống tự động trích xuất*]

Bảo đảm dự thầu⁽²⁾: ____ [*ghi giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền của bảo đảm dự thầu*]

Hiệu lực của Bảo đảm dự thầu⁽³⁾: ____ [*ghi thời gian hiệu lực kể từ ngày đóng thầu*]

Chúng tôi cam kết:

1. Không đang trong quá trình thực hiện thủ tục giải thể hoặc bị thu hồi giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, tổ hợp tác, không thuộc trường hợp mất khả năng thanh toán theo quy định của pháp luật về phá sản (không đang trong quá trình chấm dứt hoạt động hoặc bị thu hồi giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh đối với nhà thầu là hộ kinh doanh).

2. Không vi phạm quy định về bảo đảm cạnh tranh trong đấu thầu.

3. Đã thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế của năm tài chính gần nhất so với thời điểm đóng thầu.

4. Không đang trong thời gian bị cấm tham dự thầu theo quy định của pháp luật đấu thầu;

5. Không đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự (chủ hộ không đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự trong trường hợp nhà thầu là hộ kinh doanh);

6. Trong thời hạn 03 năm trước thời điểm đóng thầu, nhà thầu không có nhân sự (ký kết hợp đồng lao động với nhà thầu tại thời điểm nhân sự thực hiện hành vi vi phạm) bị tòa án kết án có hành vi vi phạm quy định về đấu thầu gây hậu quả nghiêm trọng theo quy định của pháp luật về hình sự nhằm mục đích cho nhà thầu đó trúng thầu.⁽⁴⁾

7. Không thực hiện các hành vi tham nhũng, hối lộ, thông thầu, cản trở và các hành vi vi phạm quy định khác của pháp luật đấu thầu khi tham dự gói thầu này.

8. Đáp ứng quy định về cấp doanh nghiệp theo yêu cầu của E-HSMT đối với trường hợp gói thầu xây lắp có giá không quá 05 tỷ đồng.

9. Những thông tin kê khai trong E-HSMT là trung thực.

10. Trường hợp trúng thầu, E-HSMT và các văn bản bổ sung, làm rõ E-HSMT tạo thành

thỏa thuận ràng buộc trách nhiệm giữa hai bên cho tới khi hợp đồng được ký kết.

11. Nếu E-HSDT của chúng tôi được chấp nhận, chúng tôi sẽ thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại Mục 37.1 E-CDNT của E-HSMT.

12. Có đủ năng lực, kinh nghiệm để thực hiện gói thầu⁽⁵⁾.

13. Trường hợp chúng tôi không nộp bản gốc bảo đảm dự thầu theo yêu cầu của Bên mời thầu quy định tại Mục 18.5 E-CDNT; trong trường hợp giá trị bảo đảm dự thầu nhỏ hơn 50 triệu đồng, không nộp tiền mặt, Séc bảo chi, thư bảo lãnh dự thầu hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh theo quy định tại Mục 18.7 E-CDNT thì chúng tôi sẽ bị đánh giá không bảo đảm uy tín khi tham dự thầu theo quy định tại khoản 2 Điều 18 của Nghị định số 24/2024/NĐ-CP, nêu tên trên Hệ thống và tài khoản của chúng tôi sẽ bị khóa trong vòng 06 tháng kể từ ngày Cục Quản lý đấu thầu, Bộ Kế hoạch và Đầu tư nhận được văn bản đề nghị của Chủ đầu tư⁽⁶⁾.

Ghi chú:

(1) Đơn dự thầu được ký bằng chữ ký số của nhà thầu khi nhà thầu nộp E-HSDT.

(2) Trường hợp đối với gói thầu áp dụng đấu thầu trước, pháp luật không có yêu cầu nhà thầu thực hiện bảo đảm dự thầu thì bỏ nội dung về giá trị và hiệu lực của bảo đảm dự thầu.

(3) Trong trường hợp giá trị bảo đảm dự thầu nhỏ hơn 50 triệu đồng thì không áp dụng nội dung này.

(4) E-HSMT không được yêu cầu nhà thầu phải nộp lý lịch tư pháp của nhân sự để chứng minh cho nội dung đánh giá này.

(5) Trường hợp gói thầu áp dụng hình thức chào hàng cạnh tranh mà E-HSMT không yêu cầu về năng lực, kinh nghiệm của nhà thầu.

(6) Trường hợp pháp luật có quy định đối với gói thầu đấu thầu trước, nhà thầu không phải thực hiện biện pháp bảo đảm dự thầu thì sửa khoản này như sau: “Trường hợp chúng tôi có các hành vi sau đây thì chúng tôi sẽ bị đánh giá không đảm bảo uy tín khi tham dự thầu theo quy định tại khoản 2 Điều 18 của Nghị định số 24/2024/NĐ-CP, bị nêu tên trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia và tài khoản của chúng tôi sẽ bị khóa trong vòng 06 tháng kể từ ngày Cục Quản lý đấu thầu, Bộ Kế hoạch và Đầu tư nhận được văn bản đề nghị của Chủ đầu tư, gồm:

- Sau thời điểm đóng thầu và trong thời gian có hiệu lực của E-HSDT, nhà thầu có văn bản rút E-HSDT hoặc từ chối thực hiện một hoặc các công việc đã đề xuất trong E-HSDT theo yêu cầu của E-HSMT;

- Nhà thầu có hành vi vi phạm quy định tại Điều 16 của Luật Đấu thầu hoặc vi phạm pháp luật về đấu thầu dẫn đến phải hủy thầu theo quy định tại điểm d và điểm đ khoản 1 Điều 17 của Luật Đấu thầu;

- Nhà thầu không thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại Điều 68 của Luật Đấu thầu;

- Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối đối chiếu tài liệu trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo mời đối chiếu tài liệu hoặc đã đối chiếu tài liệu nhưng từ chối hoặc không ký biên bản đối chiếu tài liệu, trừ trường hợp bất khả kháng;

- Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối hoàn thiện hợp đồng trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận được thông báo trúng thầu của Bên mời thầu, trừ trường hợp bất khả kháng;

- Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối ký kết hợp đồng trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày hoàn thiện hợp đồng, trừ trường hợp bất khả kháng.”.

THỎA THUẬN LIÊN DANHNgày: ____ [*Hệ thống tự động trích xuất*]Gói thầu: ____ [*Hệ thống tự động trích xuất*]Thuộc dự án/dự toán mua sắm: ____ [*Hệ thống tự động trích xuất*]Căn cứ⁽¹⁾ ____ [*Hệ thống tự động trích xuất*]Căn cứ⁽¹⁾ [*Hệ thống tự động trích xuất*]Căn cứ E-HSMT Gói thầu: ____ [*Hệ thống tự động trích xuất*] với số E-TBMT: ____ [*Hệ thống tự động trích xuất*]

Chúng tôi, đại diện cho các bên ký thỏa thuận liên danh, gồm có:

Tên thành viên liên danh thứ nhất: ____ [*Hệ thống tự động trích xuất*]Mã số thuế: ____ [*Hệ thống tự động trích xuất*];

Đại diện là ông/bà: _____

Chức vụ: _____

Địa chỉ: _____

Điện thoại: _____

Tên thành viên liên danh thứ hai: ____ [*Hệ thống tự động trích xuất*]Mã số thuế: ____ [*Hệ thống tự động trích xuất*];

Đại diện là ông/bà: _____

Chức vụ: _____

Địa chỉ: _____

Điện thoại: _____

...

Tên thành viên liên danh thứ n: ____ [*Hệ thống tự động trích xuất*]Mã số thuế: ____ [*Hệ thống tự động trích xuất*];

Đại diện là ông/bà: _____

Chức vụ: _____

Địa chỉ: _____

Điện thoại: _____

...

Các bên (sau đây gọi là thành viên) thống nhất ký kết thỏa thuận liên danh với các nội dung sau:

Điều 1. Nguyên tắc chung1. Các thành viên tự nguyện hình thành liên danh để tham dự thầu gói thầu ____ [*Hệ thống tự động trích xuất*] thuộc dự án/dự toán mua sắm ____ [*Hệ thống tự động trích xuất*].2. Các thành viên thống nhất tên gọi của liên danh cho mọi giao dịch liên quan đến gói thầu này là: ____ [*Ghi tên của liên danh*].

3. Các thành viên cam kết không thành viên nào được tự ý tham gia độc lập hoặc liên danh với nhà thầu khác để tham gia gói thầu này. Trường hợp trúng thầu, không thành viên nào có quyền từ chối thực hiện các trách nhiệm và nghĩa vụ đã quy định trong hợp đồng. Trường

hợp thành viên của liên danh từ chối hoàn thành trách nhiệm riêng của mình như đã thỏa thuận thì thành viên đó bị xử lý như sau:

- Bồi thường thiệt hại cho các bên trong liên danh;
- Bồi thường thiệt hại cho Chủ đầu tư theo quy định nêu trong hợp đồng;
- Hình thức xử lý khác ____ [ghi rõ hình thức xử lý khác].

Điều 2. Phân công trách nhiệm

Các thành viên thống nhất phân công trách nhiệm để thực hiện gói thầu ____ [Hệ thống tự động trích xuất] thuộc dự án/dự toán mua sắm ____ [Hệ thống tự động trích xuất] đối với từng thành viên như sau:

1. Thành viên đứng đầu liên danh:

Các bên nhất trí phân công ____ [Hệ thống tự động trích xuất thành viên lập liên danh] làm thành viên đứng đầu liên danh, đại diện cho liên danh trong những phần việc sau⁽²⁾:

- Sử dụng tài khoản, chứng thư số để nộp E-HSDT cho cả liên danh.

[-Ký các văn bản, tài liệu để giao dịch với Chủ đầu tư, Bên mời thầu trong quá trình tham dự thầu và văn bản giải trình, làm rõ E-HSDT hoặc văn bản đề nghị rút E-HSDT;

- Thực hiện bảo đảm dự thầu cho cả liên danh;
- Tham gia quá trình đối chiếu tài liệu, hoàn thiện hợp đồng;
- Ký đơn kiến nghị trong trường hợp nhà thầu có kiến nghị;
- Các công việc khác trừ việc ký kết hợp đồng ____ [ghi rõ nội dung các công việc khác (nếu có)].

2. Các thành viên trong liên danh thỏa thuận phân công trách nhiệm thực hiện công việc theo bảng dưới đây ⁽³⁾:

STT	Tên các thành viên trong liên danh	Nội dung công việc đảm nhận	Tỷ lệ % giá trị đảm nhận so với tổng giá dự thầu
1	Tên thành viên đứng đầu liên danh (Hệ thống tự động trích xuất)	- ____ - ____	- ____% - ____%
2	Tên thành viên thứ 2	- ____ - ____	- ____% - ____%
....
Tổng cộng		Toàn bộ công việc của gói thầu	100%

Điều 3. Hiệu lực của thỏa thuận liên danh

1. Thỏa thuận liên danh có hiệu lực kể từ ngày ký.

2. Thỏa thuận liên danh chấm dứt hiệu lực trong các trường hợp sau:

- Các bên hoàn thành trách nhiệm, nghĩa vụ của mình và tiến hành thanh lý hợp đồng;
- Các bên cùng thỏa thuận chấm dứt;
- Nhà thầu liên danh không trúng thầu;
- Hủy thầu gói thầu ____ [Hệ thống tự động trích xuất] thuộc dự án/dự toán mua sắm ____ [Hệ thống tự động trích xuất] theo thông báo của Chủ đầu tư, Bên mời thầu.

Thỏa thuận liên danh được lập trên sự chấp thuận của tất cả các thành viên.

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA THÀNH VIÊN ĐỨNG ĐẦU LIÊN DANH

[xác nhận, chữ ký số]

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA THÀNH VIÊN LIÊN DANH

[xác nhận, chữ ký số]

Ghi chú:

(1) Hệ thống tự động cập nhật các văn bản quy phạm pháp luật theo quy định hiện hành.

(2) Việc phân công trách nhiệm bao gồm một hoặc nhiều công việc như đã nêu.

(3) Nhà thầu phải ghi rõ nội dung công việc cụ thể và ước tính giá trị tương ứng mà từng thành viên trong liên danh sẽ thực hiện, trách nhiệm chung, trách nhiệm riêng của từng thành viên, kể cả thành viên đứng đầu liên danh.

Việc phân chia công việc trong liên danh phải căn cứ các hạng mục nêu trong bảng tổng hợp giá dự thầu quy định tại Mẫu số 11 (11A hoặc 11B hoặc 11C hoặc 11D hoặc 11E) Chương IV; không được phân chia các công việc không thuộc các hạng mục này hoặc không thuộc quá trình sản xuất các hạng mục này.

BẢO LÃNH DỰ THẦU⁽¹⁾*(áp dụng đối với nhà thầu độc lập)*

Bên thụ hưởng (Bên nhận bảo lãnh): ___ *[ghi tên và địa chỉ của Chủ đầu tư quy định tại Mục 1.1 E-BDL hoặc tên Bên mời thầu quy định tại Mục 5.1 (c) E-BDL]*

Ngày phát hành bảo lãnh: ___ *[ghi ngày phát hành bảo lãnh]*

BẢO LÃNH DỰ THẦU số: ___ *[ghi số trích yếu của Bảo lãnh dự thầu]*

Bên bảo lãnh: ___ *[ghi tên và địa chỉ nơi phát hành, nếu những thông tin này chưa được thể hiện ở phần tiêu đề trên giấy in]*

Chúng tôi được thông báo rằng Bên được bảo lãnh là ___ *[ghi tên nhà thầu]* (sau đây gọi là “Nhà thầu”) sẽ tham dự thầu để thực hiện gói thầu ___ *[ghi tên gói thầu]* thuộc dự án/dự toán mua sắm ___ *[ghi tên dự án/dự toán mua sắm]* theo Thư mời thầu/E-TBMT số ___ *[ghi số trích yếu của Thư mời thầu/E-TBMT]*.

Chúng tôi cam kết với Bên thụ hưởng rằng chúng tôi bảo lãnh cho nhà thầu bằng một khoản tiền là ___ *[ghi rõ giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền sử dụng]*.

Bảo lãnh này có hiệu lực trong ___⁽²⁾ ngày, kể từ ngày ___ tháng ___ năm ___⁽³⁾.

Theo yêu cầu của nhà thầu, chúng tôi, với tư cách là Bên bảo lãnh, cam kết⁽⁴⁾ sẽ thanh toán cho Bên thụ hưởng một khoản tiền là ___ *[ghi rõ giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền sử dụng]* khi nhận được văn bản thông báo từ Bên thụ hưởng về vi phạm của nhà thầu trong các trường hợp sau đây:

1. Sau thời điểm đóng thầu và trong thời gian có hiệu lực của E-HSDT, nhà thầu có văn bản rút E-HSDT hoặc từ chối thực hiện một hoặc các công việc đã đề xuất trong E-HSDT theo yêu cầu của E-HSMT;

2. Nhà thầu có hành vi vi phạm quy định tại Điều 16 của Luật Đấu thầu hoặc vi phạm pháp luật về đấu thầu dẫn đến phải hủy thầu theo quy định tại điểm d và điểm đ khoản 1 Điều 17 của Luật Đấu thầu;

3. Nhà thầu không thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại Điều 68 của Luật Đấu thầu;

4. Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối đối chiếu tài liệu trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo mời đối chiếu tài liệu hoặc đã đối chiếu tài liệu nhưng từ chối hoặc không ký biên bản đối chiếu tài liệu, trừ trường hợp bất khả kháng;

5. Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối hoàn thiện hợp đồng trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận được thông báo trúng thầu của bên mời thầu, trừ trường hợp bất khả kháng;

6. Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối ký kết hợp đồng trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày hoàn thiện hợp đồng, trừ trường hợp bất khả kháng.

Trường hợp Nhà thầu trúng thầu, bảo lãnh này sẽ hết hiệu lực ngay sau khi Nhà thầu ký kết hợp đồng và nộp bảo lãnh thực hiện hợp đồng cho Bên thụ hưởng theo thỏa thuận trong hợp đồng đó.

Trường hợp Nhà thầu không trúng thầu, bảo lãnh này sẽ hết hiệu lực ngay sau khi chúng tôi nhận được bản chụp văn bản thông báo kết quả lựa chọn Nhà thầu hoặc trong vòng 30 ngày

kể từ ngày hết thời hạn hiệu lực của E-HSĐT, tùy theo thời điểm nào đến trước.

Bất cứ yêu cầu bồi thường nào theo bảo lãnh này đều phải được gửi đến văn phòng chúng tôi trước hoặc trong ngày cuối cùng có hiệu lực của bảo lãnh này. Chúng tôi cam kết thanh toán vô điều kiện, không hủy ngang cho Chủ đầu tư bất cứ khoản tiền nào trong giới hạn số tiền bảo lãnh nêu trên khi có yêu cầu bồi thường của Chủ đầu tư.

Đại diện hợp pháp của ngân hàng
[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Ghi chú:

(1) Trường hợp bảo lãnh dự thầu vi phạm một trong các quy định như: có giá trị thấp hơn, thời gian hiệu lực ngắn hơn so với yêu cầu quy định tại Mục 18.2 E-BDL, không đúng tên đơn vị thụ hưởng, không phải là bản gốc, không có chữ ký hợp lệ, ký trước khi Chủ đầu tư phát hành E-HSMT, hoặc có kèm theo điều kiện gây bất lợi cho Chủ đầu tư, Bên mời thầu thì bảo lãnh dự thầu được coi là không hợp lệ.

(2) Ghi theo quy định về thời gian hiệu lực tại Mục 18.2 E-BDL.

(3) Ghi ngày có thời điểm đóng thầu theo quy định tại E-TBMT. Thời gian có hiệu lực của bảo lãnh dự thầu được tính kể từ ngày có thời điểm đóng thầu đến ngày cuối cùng có hiệu lực của bảo lãnh dự thầu (thời điểm kết thúc hiệu lực của bảo lãnh dự thầu nằm trong ngày cuối cùng có hiệu lực của bảo lãnh dự thầu mà không cần thiết phải đến hết 24 giờ của ngày đó).

(4) Trường hợp bảo lãnh dự thầu thiếu một hoặc một số nội dung cam kết nêu trên thì bị coi là điều kiện gây bất lợi cho Chủ đầu tư, Bên mời thầu theo quy định tại Mục 18.3 E-CDNT và thư bảo lãnh được coi là không hợp lệ.

BẢO LÃNH DỰ THẦU⁽¹⁾*(áp dụng đối với nhà thầu liên danh)*

Bên thụ hưởng (Bên nhận bảo lãnh): ___ [ghi tên và địa chỉ của Chủ đầu tư quy định tại Mục 1.1 E-BDL hoặc ghi tên Bên mời thầu quy định tại Mục 5.1 (c) E-BDL]

Ngày phát hành bảo lãnh: ___ [ghi ngày phát hành bảo lãnh]

BẢO LÃNH DỰ THẦU số: ___ [ghi số trích yếu của Bảo lãnh dự thầu]

Bên bảo lãnh: ___ [ghi tên và địa chỉ nơi phát hành, nếu những thông tin này chưa được thể hiện ở phần tiêu đề trên giấy in]

Chúng tôi được thông báo rằng Bên được bảo lãnh là ___ [ghi tên nhà thầu]⁽²⁾ (sau đây gọi là “Nhà thầu”) sẽ tham dự thầu để thực hiện gói thầu ___ [ghi tên gói thầu] thuộc dự án/dự toán mua sắm ___ [ghi tên dự án/dự toán mua sắm] theo Thư mời thầu/E-TBMT số ___ [ghi số trích yếu của Thư mời thầu/E-TBMT].

Chúng tôi cam kết với Bên thụ hưởng rằng chúng tôi bảo lãnh cho nhà thầu tham dự thầu gói thầu này bằng một khoản tiền là ___ [ghi rõ giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền sử dụng].

Bảo lãnh này có hiệu lực trong ___⁽³⁾ ngày, kể từ ngày ___ tháng ___ năm ___⁽⁴⁾.

Theo yêu cầu của nhà thầu, chúng tôi, với tư cách là Bên bảo lãnh, cam kết⁽⁵⁾ sẽ thanh toán cho Bên thụ hưởng một khoản tiền là ___ [ghi rõ giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền sử dụng] khi nhận được văn bản thông báo từ Bên thụ hưởng về vi phạm của nhà thầu trong các trường hợp sau đây:

1. Sau thời điểm đóng thầu và trong thời gian có hiệu lực của E-HSDT, nhà thầu có văn bản rút E-HSDT hoặc từ chối thực hiện một hoặc các công việc đã đề xuất trong E-HSDT theo yêu cầu của E-HSMT;

2. Nhà thầu có hành vi vi phạm quy định tại Điều 16 của Luật Đấu thầu hoặc vi phạm pháp luật về đấu thầu dẫn đến phải hủy thầu theo quy định tại điểm d và điểm đ khoản 1 Điều 17 của Luật Đấu thầu;

3. Nhà thầu không thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại Điều 68 của Luật Đấu thầu;

4. Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối đối chiếu tài liệu trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo mời đối chiếu tài liệu hoặc đã đối chiếu tài liệu nhưng từ chối hoặc không ký biên bản đối chiếu tài liệu, trừ trường hợp bất khả kháng;

5. Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối hoàn thiện hợp đồng trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận được thông báo trúng thầu của bên mời thầu, trừ trường hợp bất khả kháng;

6. Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối ký kết hợp đồng trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày hoàn thiện hợp đồng, trừ trường hợp bất khả kháng;

7. Nếu bất kỳ thành viên nào trong liên danh ___ [ghi đầy đủ tên của nhà thầu liên danh] vi phạm quy định của pháp luật dẫn đến không được hoàn trả bảo đảm dự thầu theo quy định tại điểm b khoản 18.5 E-CDNT thì bảo đảm dự thầu của tất cả thành viên trong liên danh sẽ không được hoàn trả.

Trường hợp nhà thầu trúng thầu, bảo lãnh này sẽ hết hiệu lực ngay sau khi nhà thầu ký kết hợp đồng và nộp bảo lãnh thực hiện hợp đồng cho Bên thụ hưởng theo thỏa thuận trong hợp đồng đó.

Trường hợp nhà thầu không trúng thầu, bảo lãnh này sẽ hết hiệu lực ngay sau khi chúng tôi nhận được bản chụp văn bản thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu hoặc trong vòng 30 ngày kể từ khi hết thời hạn hiệu lực của E-HSDT, tùy theo thời điểm nào đến trước.

Bất cứ yêu cầu bồi thường nào theo bảo lãnh này đều phải được gửi đến văn phòng chúng tôi trước hoặc trong ngày cuối cùng có hiệu lực của bảo lãnh này. Chúng tôi cam kết thanh toán vô điều kiện, không hủy ngang cho Chủ đầu tư bất cứ khoản tiền nào trong giới hạn số tiền bảo lãnh nêu trên khi có yêu cầu bồi thường của Chủ đầu tư.

Đại diện hợp pháp của ngân hàng
[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Ghi chú:

(1) Trường hợp bảo lãnh dự thầu vi phạm một trong các quy định như: có giá trị thấp hơn, thời gian hiệu lực ngắn hơn so với yêu cầu quy định tại Mục 18.2 E-BDL, không đúng tên đơn vị thụ hưởng, không phải là bản gốc, không có chữ ký hợp lệ, ký trước khi Chủ đầu tư phát hành E-HSMT, hoặc có kèm theo điều kiện gây bất lợi cho Chủ đầu tư, Bên mời thầu thì bảo lãnh dự thầu được coi là không hợp lệ.

(2) Tên nhà thầu có thể là một trong các trường hợp sau đây:

- Tên của cả nhà thầu liên danh, ví dụ nhà thầu liên danh A + B tham dự thầu thì tên nhà thầu ghi là “Nhà thầu liên danh A + B”;

- Tên của thành viên chịu trách nhiệm thực hiện bảo lãnh dự thầu cho cả liên danh hoặc cho thành viên khác trong liên danh, ví dụ nhà thầu liên danh A + B + C tham dự thầu, trường hợp trong thỏa thuận liên danh phân công cho nhà thầu A thực hiện bảo đảm dự thầu cho cả liên danh thì tên nhà thầu ghi là “nhà thầu A (thay mặt cho nhà thầu liên danh A + B + C)”, trường hợp trong thỏa thuận liên danh phân công nhà thầu B thực hiện bảo đảm dự thầu cho nhà thầu B và C thì tên nhà thầu ghi là “Nhà thầu B (thay mặt cho nhà thầu B + C)”;

- Tên của thành viên liên danh thực hiện riêng rẽ bảo lãnh dự thầu;

- Trường hợp trong thỏa thuận liên danh không phân công cụ thể trách nhiệm thực hiện bảo đảm dự thầu của các thành viên trong liên danh nhưng tổng giá trị bảo đảm dự thầu của các thành viên liên danh đã thực hiện, đính kèm trong E-HSDT đáp ứng yêu cầu của E-HSMT thì vẫn được đánh giá là đáp ứng về giá trị bảo đảm dự thầu.

(3) Ghi theo quy định về thời gian hiệu lực tại Mục 18.2 E-BDL.

(4) Ghi ngày có thời điểm đóng thầu theo quy định tại E-TBMT. Thời gian có hiệu lực của bảo lãnh dự thầu được tính kể từ ngày có thời điểm đóng thầu đến ngày cuối cùng có hiệu lực của bảo lãnh dự thầu (thời điểm kết thúc hiệu lực của bảo lãnh dự thầu nằm trong ngày cuối cùng có hiệu lực của bảo lãnh dự thầu mà không cần thiết phải đến hết 24 giờ của ngày đó).

(5) Trường hợp bảo lãnh dự thầu thiếu một hoặc một số cam kết trong các nội dung cam kết nêu trên thì bị coi là có điều kiện gây bất lợi cho Chủ đầu tư, Bên mời thầu theo quy định tại Mục 18.3 E-CDNT và thư bảo lãnh được coi là không hợp lệ.

HỢP ĐỒNG TƯƠNG TỰ DO NHÀ THẦU THỰC HIỆN

Tên nhà thầu: _____ [ghi tên đầy đủ của nhà thầu].

Thông tin về từng hợp đồng, mỗi hợp đồng cần bảo đảm các thông tin sau đây:

Tên và số hợp đồng	<i>[ghi tên đầy đủ của hợp đồng, số ký hiệu]</i>	
Ngày ký hợp đồng	<i>[ghi ngày, tháng, năm]</i>	
Ngày hoàn thành	<i>[ghi ngày, tháng, năm]</i>	
Giá hợp đồng	<i>[ghi tổng giá hợp đồng theo số tiền và đồng tiền đã ký]</i>	Tương đương _____ VND
Trường hợp là thành viên liên danh, ghi tóm tắt phần công việc đảm nhận trong liên danh và giá trị phần hợp đồng mà nhà thầu đảm nhận	<i>[ghi tóm tắt phần công việc đảm nhận trong liên danh]</i>	<i>[ghi phần trăm giá trị phần hợp đồng đảm nhận trong tổng giá hợp đồng; số tiền và đồng tiền đã ký]</i> Tương đương _____ VND
Tên dự án/dự toán mua sắm:	<i>[ghi tên đầy đủ của dự án/dự toán mua sắm có hợp đồng đang kê khai]</i>	
Tên Chủ đầu tư:	<i>[ghi tên đầy đủ của Chủ đầu tư trong hợp đồng đang kê khai]</i>	
Địa chỉ:	<i>[ghi đầy đủ địa chỉ hiện tại của Chủ đầu tư]</i>	
Điện thoại/fax:	<i>[ghi số điện thoại, số fax kể cả mã quốc gia, mã vùng]</i>	
E-mail:	<i>[ghi địa chỉ e-mail]</i>	
Mô tả tính chất tương tự theo quy định tại Mục 2.1 Chương III ⁽²⁾		
1. Loại kết cấu, cấp công trình	<i>[Loại kết cấu, cấp công trình được xác định theo quy định của pháp luật xây dựng tại thời điểm phê duyệt dự án đầu tư xây dựng công trình theo hợp đồng này]</i>	
2. Giá trị hợp đồng đã thực hiện	<i>[ghi giá trị hợp đồng thực tế đã thực hiện căn cứ theo giá trị nghiệm thu, thanh lý hợp đồng]</i>	
3. Các nội dung công việc chính của hợp đồng đã thực hiện	<i>[ghi thông tin trong hợp đồng]</i>	
4. Phương pháp, công nghệ	<i>[ghi thông tin trong hợp đồng]</i>	
5. Các nội dung khác	<i>[ghi thông tin (nếu có)]</i>	

Ghi chú:

Nhà thầu nghiên cứu kỹ E-HSMT và đề xuất các hợp đồng tương tự để bảo đảm đáp ứng yêu cầu của E-HSMT.

(1) Trong trường hợp liên danh, từng thành viên trong liên danh kê khai theo Mẫu này. Trường hợp nhà thầu có nhiều hợp đồng tương tự thì kê khai từng hợp đồng theo Mẫu này.

(2) Nhà thầu chỉ kê khai nội dung tương tự với yêu cầu của gói thầu.

(3) Trường hợp giá trị hợp đồng không tính bằng VND thì quy đổi sang VND theo tỷ giá theo quy định tại Mục 2.1 Chương III để làm cơ sở đánh giá.

BẢNG ĐỀ XUẤT NHÂN SỰ CHỦ CHỐT

Nhà thầu phải kê khai những nhân sự chủ chốt theo quy định tại điểm a Mục 2.2 Chương III và phải chứng minh khả năng sẵn sàng huy động các nhân sự này để tham gia thực hiện gói thầu. Nhân sự chủ chốt có thể thuộc biên chế của nhà thầu hoặc do nhà thầu huy động Trường hợp nhân sự chủ chốt mà nhà thầu đề xuất trong E-HSDT không đáp ứng yêu cầu hoặc không chứng minh được khả năng huy động nhân sự (bao gồm cả trường hợp nhân sự đã huy động cho hợp đồng khác có thời gian làm việc trùng với thời gian thực hiện gói thầu này), bên mời thầu cho phép nhà thầu bổ sung, thay thế. Nhà thầu chỉ được phép bổ sung, thay thế một lần đối với từng vị trí nhân sự trong một khoảng thời gian phù hợp nhưng không ít hơn 03 ngày làm việc. Trường hợp nhà thầu không có nhân sự thay thế đáp ứng yêu cầu của E-HSMT thì nhà thầu bị loại. Trong mọi trường hợp, nếu nhà thầu kê khai nhân sự không trung thực thì nhà thầu không được thay thế nhân sự khác, E-HSDT của nhà thầu bị loại và nhà thầu sẽ bị coi là gian lận theo quy định tại khoản 4 Điều 16 của Luật Đấu thầu và bị xử lý theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 125 của Nghị định số 24/2024/NĐ-CP.

Trường hợp nhà thầu tham dự nhiều gói thầu trong cùng khoảng thời gian và nhân sự của nhà thầu đề xuất cho các gói thầu này trùng nhau thì E-HSDT của nhà thầu vẫn được xem xét, đánh giá. Tuy nhiên, nếu nhà thầu được xếp hạng thứ nhất ở nhiều gói thầu và thời gian huy động nhân sự để thực hiện các gói thầu này là trùng lặp, không bảo đảm huy động được đầy đủ nhân sự theo đúng tiến độ, yêu cầu của gói thầu thì nhà thầu được lựa chọn một trong các gói thầu mà nhà thầu xếp hạng thứ nhất.

STT	Họ và Tên	Vị trí công việc
1	<i>[nhà thầu chọn nhân sự chủ chốt từ cơ sở dữ liệu của mình trên Hệ thống]</i>	<i>[ghi cụ thể vị trí công việc đảm nhận trong gói thầu]</i>
2		
...		

Mẫu số 06B (Webform trên Hệ thống)

BẢNG LÝ LỊCH CHUYÊN MÔN CỦA NHÂN SỰ CHỦ CHỐT

Thông tin nhân sự							Công việc hiện tại				
Stt	Tên	Căn cước công dân/Hộ chiếu	Vị trí	Ngày, tháng, năm sinh	Chứng chỉ/Trình độ chuyên môn	Tên người sử dụng lao động	Địa chỉ của người sử dụng lao động	Chức danh	Số năm làm việc cho người sử dụng lao động hiện tại	Người liên lạc (trưởng phòng / cán bộ phụ trách nhân sự)	Điện thoại/ Fax/ Email
1	[ghi tên nhân sự chủ chốt 1]										
2	[ghi tên nhân sự chủ chốt 2]										
...											
n	[ghi tên nhân sự chủ chốt n]										

Nhà thầu phải cung cấp tất cả các thông tin được yêu cầu và chuẩn bị tài liệu để đối chiếu (bản chụp được chứng thực các văn bản, chứng chỉ có liên quan, kinh nghiệm chuyên môn kê khai tại Mẫu số 6C Chương IV) trong quá trình đối chiếu tài liệu.

BẢNG KINH NGHIỆM CHUYÊN MÔN

STT	Tên nhân sự chủ chốt	Từ ngày	Đến ngày	Công ty/Dự án/Chức vụ/Hợp đồng/ Kinh nghiệm chuyên môn và quản lý có liên quan
	
1	[ghi tên nhân sự chủ chốt 1]			
2				
...	...			

Liệt kê theo trình tự thời gian quá trình công tác của chuyên gia, không cần liệt kê các công việc đã làm không phù hợp hoặc không liên quan với công việc đang yêu cầu.

Nhà thầu phải cung cấp tất cả các thông tin được yêu cầu và chuẩn bị tài liệu để đối chiếu trong quá trình đối chiếu tài liệu.

Đối với các thiết bị không thuộc sở hữu của mình thì nhà thầu phải kê khai thêm các thông tin dưới đây:

Chủ sở hữu						Thỏa thuận
Loại thiết bị	Tên chủ sở hữu	Địa chỉ chủ sở hữu	Số điện thoại	Số Fax	Telex	Thông tin chi tiết về thỏa thuận thuê/cho thuê/chế tạo thiết bị cụ thể cho dự án

**HỢP ĐỒNG XÂY LẮP, EPC, EC, PC, CHÌA KHÓA TRAO TAY KHÔNG
HOÀN THÀNH DO LỖI CỦA NHÀ THẦU TRONG QUÁ KHỨ⁽¹⁾**

Tên nhà thầu: _____

Ngày: _____

Tên thành viên của nhà thầu liên danh (nếu có): _____

Các hợp đồng xây lắp, EPC, EC, PC không hoàn thành do lỗi của nhà thầu trong quá khứ theo quy định tại Mục 2.1 Chương III			
<input type="checkbox"/> Không có hợp đồng xây lắp, EPC, EC, PC không hoàn thành do lỗi của nhà thầu kể từ ngày 01 tháng 01 năm__ [<i>ghi năm</i>] theo quy định tại tiêu chí đánh giá 1 trong Bảng tiêu chuẩn đánh giá về năng lực và kinh nghiệm thuộc Mục 2.1 Chương III.			
<input type="checkbox"/> Có hợp đồng xây lắp, EPC, EC, PC đã ký nhưng không hoàn thành do lỗi của nhà thầu tính từ ngày 01 tháng 01 năm__ [<i>ghi năm</i>] theo quy định tại tiêu chí đánh giá 1 trong Bảng tiêu chuẩn đánh giá về năng lực và kinh nghiệm thuộc Mục 2.1 Chương III.			
Năm	Phần việc hợp đồng không hoàn thành	Mô tả hợp đồng	Tổng giá trị hợp đồng (giá trị, loại đồng tiền, tỷ giá hối đoái, giá trị tương đương bằng VND)
		Mô tả hợp đồng: _____ Tên Chủ đầu tư: _____ Địa chỉ: _____ Nguyên nhân không hoàn thành hợp đồng: _____	

Ghi chú:

(1) Nhà thầu phải kê khai chính xác, trung thực các hợp đồng xây lắp, EPC, EC, PC không hoàn thành do lỗi của nhà thầu trong quá khứ; trường hợp Bên mời thầu phát hiện nhà thầu có hợp đồng xây lắp, EPC, EC, PC không hoàn thành do lỗi của nhà thầu trong quá khứ mà không kê khai thì nhà thầu được coi là có hành vi gian lận và E-HSDT của nhà thầu sẽ bị loại. Trường hợp nhà thầu liên danh thì từng thành viên liên danh phải kê khai theo Mẫu này.

TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH CỦA NHÀ THẦU ⁽¹⁾

Tên nhà thầu: _____

Ngày: _____

Tên thành viên của nhà thầu liên danh (nếu có): _____

Năm tài chính của nhà thầu từ ngày ___ tháng ___ đến ngày ___ tháng ___ (nhà thầu điền nội dung này)			
Số liệu tài chính trong các năm gần nhất theo yêu cầu của E-HSMT (Hệ thống tự động trích xuất trên cơ sở năm tài chính của nhà thầu)			
	Năm 1:	Năm 2:	Năm 3:
Tổng tài sản			
Tổng nợ			
Giá trị tài sản ròng			
Doanh thu hằng năm (không bao gồm cả thuế VAT)			
Doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT)⁽²⁾	<i>(Hệ thống tự động tính)</i>		
Lợi nhuận trước thuế			
Lợi nhuận sau thuế			

Ghi chú:

(1) Trường hợp nhà thầu liên danh thì từng thành viên liên danh phải kê khai theo Mẫu này.

(2) Để xác định doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT), nhà thầu chia tổng doanh thu của các năm (không bao gồm thuế VAT) cho số năm dựa trên thông tin đã được cung cấp.

Doanh thu hằng năm được tính bằng tổng doanh thu trong báo cáo tài chính của năm đó (chưa bao gồm thuế VAT).

Doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) = tổng doanh thu từng năm (không bao gồm thuế VAT) theo yêu cầu của E-HSMT/số năm.

Trường hợp nhà thầu mới thành lập không đủ số năm theo yêu cầu của E-HSMT thì Doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) được tính trên cơ sở số năm mà nhà thầu có số liệu tài chính.

Doanh thu hằng năm (không bao gồm thuế VAT) được trích xuất từ hồ sơ năng lực của

nhà thầu. Trường hợp nhà thầu nhận thấy doanh thu hằng năm (không bao gồm thuế VAT) trong hồ sơ năng lực của nhà thầu chưa được Hệ thống cập nhật từ Hệ thống thuế điện tử và Hệ thống thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp thì nhà thầu tự cập nhật thông tin về doanh thu hằng năm (không bao gồm thuế VAT) vào hồ sơ năng lực để tham dự thầu nhưng bảo đảm phù hợp với số liệu nhà thầu đã kê khai trên Hệ thống Thuế điện tử tại thời điểm đóng thầu. Trong trường hợp này, nhà thầu phải chuẩn bị các tài liệu để đối chiếu các thông tin mà nhà thầu kê khai trong quá trình đối chiếu tài liệu như sau:

Bản sao các báo cáo tài chính (các bảng cân đối kế toán bao gồm tất cả thuyết minh có liên quan, và các báo cáo kết quả kinh doanh) cho các năm như đã nêu trên, tuân thủ các điều kiện sau:

1. Phản ánh tình hình tài chính của nhà thầu hoặc thành viên liên danh (nếu là nhà thầu liên danh) mà không phải tình hình tài chính của một chủ thể liên kết như công ty mẹ liên kết với công ty con hoặc công ty liên kết với nhà thầu hoặc thành viên liên danh.

2. Các báo cáo tài chính phải hoàn chỉnh, đầy đủ nội dung theo quy định.

3. Các báo cáo tài chính phải tương ứng với các kỳ kế toán đã hoàn thành kèm theo bản chụp được chứng thực một trong các tài liệu sau đây:

- Biên bản kiểm tra quyết toán thuế;

- Tờ khai tự quyết toán thuế (thuế giá trị gia tăng và thuế thu nhập doanh nghiệp) có xác nhận của cơ quan thuế về thời điểm đã nộp tờ khai;

- Tài liệu chứng minh việc nhà thầu đã kê khai quyết toán thuế điện tử;

- Văn bản xác nhận của cơ quan quản lý thuế (xác nhận số nộp cả năm) về việc thực hiện nghĩa vụ nộp thuế;

- Báo cáo kiểm toán (nếu có);

- Các tài liệu khác.

Các tài liệu trên đây phải phù hợp với số liệu nhà thầu đã kê khai trên Hệ thống Thuế điện tử tại thời điểm đóng thầu.

NGUỒN LỰC TÀI CHÍNH ⁽¹⁾

Nêu rõ các nguồn tài chính dự kiến, chẳng hạn như các tài sản có khả năng thanh khoản cao, hạn mức tín dụng khả dụng (hạn mức tín dụng còn được sử dụng) hoặc các nguồn tài chính khác (không bao gồm các khoản tạm ứng thanh toán theo hợp đồng) có sẵn để đáp ứng yêu cầu về nguồn lực tài chính được nêu trong Mẫu số 08C Chương này.

Nguồn lực tài chính của nhà thầu		
STT	Nguồn tài chính	Số tiền (VND)
1		
2		
3		
4		
5		
...		
Tổng nguồn lực tài chính của nhà thầu (TNL)		

Ghi chú:

(1) Từng nhà thầu hoặc thành viên liên danh phải cung cấp thông tin về nguồn lực tài chính của mình, kèm theo tài liệu chứng minh.

Nguồn lực tài chính mà nhà thầu dự kiến huy động để thực hiện gói thầu được tính theo công thức sau:

$$NLTC = TNL - ĐTH$$

Trong đó:

- NLTC là nguồn lực tài chính mà nhà thầu dự kiến huy động để thực hiện gói thầu;
- TNL là tổng nguồn lực tài chính của nhà thầu (nêu tại Mẫu này);
- ĐTH là tổng yêu cầu về nguồn lực tài chính hàng tháng cho các hợp đồng đang thực hiện (nêu tại Mẫu số 08C).

Nhà thầu được đánh giá là đáp ứng yêu cầu về nguồn lực tài chính cho gói thầu nếu có nguồn lực tài chính dự kiến huy động để thực hiện gói thầu (NLTC) tối thiểu bằng giá trị yêu cầu tại tiêu chí đánh giá 3.3 Bảng số 01: Tiêu chuẩn đánh giá về năng lực tài chính và kinh nghiệm Mục 2.1 Chương III.

Trường hợp E-HSMT có yêu cầu về cam kết cung cấp tín dụng và trong E-HSMT của nhà thầu có nộp kèm theo bản cam kết cung cấp tín dụng của tổ chức tín dụng hoạt động hợp pháp tại Việt Nam, trong đó cam kết sẽ cung cấp tín dụng cho nhà thầu để thực hiện gói đang xét đáp ứng quy định tại tiêu chí đánh giá 3.3 Bảng tiêu chuẩn đánh giá về năng lực tài chính và kinh nghiệm Mục 2.1 Chương III thì nhà thầu được đánh giá là đáp ứng yêu cầu về nguồn lực tài chính cho gói thầu. Bản cam kết cung cấp tín dụng bao gồm các điều kiện để được ngân hàng cấp tín dụng theo quy định của pháp luật về tín dụng vẫn được chấp nhận; bên

cạnh việc sử dụng cam kết cung cấp tín dụng, nhà thầu vẫn phải kê khai thông tin theo Mẫu này và Mẫu số 08C.

(2) Tài sản có khả năng thanh khoản cao là tiền mặt và tương đương tiền mặt, các công cụ tài chính ngắn hạn, các chứng khoán sẵn sàng để bán, chứng khoán dễ bán, các khoản phải thu thương mại, các khoản phải thu tài chính ngắn hạn và các tài sản khác mà có thể chuyển đổi thành tiền mặt trong vòng một năm.

**NGUỒN LỰC TÀI CHÍNH HÀNG THÁNG
CHO CÁC HỢP ĐỒNG ĐANG THỰC HIỆN ⁽¹⁾**

STT	Tên hợp đồng	Người liên hệ của Chủ đầu tư (địa chỉ, điện thoại, fax)	Ngày hoàn thành hợp đồng	Thời hạn còn lại của hợp đồng tính bằng tháng (A) ⁽²⁾	Giá trị hợp đồng chưa thanh toán, bao gồm cả thuế (B) ⁽³⁾	Yêu cầu về nguồn lực tài chính hàng tháng (B/A)
1						
2						
3						
4						
...						
A. Tổng yêu cầu về nguồn lực tài chính hàng tháng cho các hợp đồng đang thực hiện (ĐTH)						

Ghi chú:

(1) Từng nhà thầu hoặc thành viên liên danh phải cung cấp thông tin được nêu dưới đây để tính toán tổng các yêu cầu về nguồn lực tài chính, bằng tổng của: (i) các cam kết hiện tại của nhà thầu (hoặc từng thành viên trong liên danh) trong tất cả các hợp đồng mà nhà thầu (hoặc từng thành viên trong liên danh) đang thực hiện hoặc sẽ được thực hiện; (ii) yêu cầu về nguồn lực tài chính đối với hợp đồng đang xét. Ngoài ra, nhà thầu cũng phải cung cấp thông tin về bất kỳ nghĩa vụ tài chính nào khác có thể ảnh hưởng đáng kể đến việc thực hiện hợp đồng đang xét nếu nhà thầu được trao hợp đồng.

(2) Thời hạn còn lại của hợp đồng tính tại thời điểm 28 ngày trước ngày có thời điểm đóng thầu.

(3) Giá trị hợp đồng còn lại chưa được thanh toán tính tại thời điểm 28 ngày trước ngày có thời điểm đóng thầu.

PHẠM VI CÔNG VIỆC SỬ DỤNG NHÀ THẦU PHỤ ⁽¹⁾

STT	Tên nhà thầu phụ ⁽²⁾	Phạm vi công việc ⁽³⁾	Khối lượng công việc ⁽⁴⁾	Giá trị % ước tính ⁽⁵⁾	Hợp đồng hoặc văn bản thỏa thuận với nhà thầu phụ ⁽⁶⁾
1					
2					
3					
4					
...					

Ghi chú:

(1) Trường hợp E-HSMT có quy định về việc sử dụng nhà thầu phụ thì nhà thầu kê khai theo Mẫu này.

(2) Nhà thầu ghi cụ thể tên nhà thầu phụ. Trường hợp khi tham dự thầu chưa xác định được cụ thể danh tính của nhà thầu phụ thì không phải kê khai vào cột này mà chỉ kê khai vào cột “Phạm vi công việc”. Nếu nhà thầu trúng thầu thì khi huy động nhà thầu phụ thực hiện công việc đã kê khai phải được sự chấp thuận của Chủ đầu tư.

(3) Nhà thầu ghi cụ thể tên hạng mục công việc dành cho nhà thầu phụ.

(4) Nhà thầu ghi cụ thể khối lượng công việc dành cho nhà thầu phụ.

(5) Nhà thầu ghi cụ thể giá trị % công việc mà nhà thầu phụ đảm nhận so với giá dự thầu nhưng không được vượt quá tỷ lệ phần trăm (%) quy định tại Mục 30.3 E-BDL. Trường hợp nhà thầu liên danh, thành viên liên danh được sử dụng nhà thầu phụ đối với phần công việc đảm nhận theo tỷ lệ % quy định tại Mục 30.3 E-BDL.

(6) Nhà thầu ghi cụ thể số hợp đồng hoặc văn bản thỏa thuận và đính kèm bản scan các tài liệu này trong E-HSMT. Trường hợp khi tham dự thầu chưa xác định được nhà thầu phụ thì để trống cột này.

Mẫu số 09B (Webform trên Hệ thống)**BẢNG KÊ KHAI NHÀ THẦU PHỤ ĐẶC BIỆT ⁽¹⁾**

Nhà thầu phải cung cấp tài liệu chứng minh đáp ứng yêu cầu quy định tại khoản 2.3 Mục 2 Chương III.

STT	Tên nhà thầu phụ đặc biệt⁽²⁾	Phạm vi công việc⁽³⁾	Khối lượng công việc⁽⁴⁾	Giá trị % ước tính⁽⁵⁾	Hợp đồng hoặc văn bản thỏa thuận với nhà thầu phụ đặc biệt⁽⁶⁾
1					
2					
3					
4					
...					

Ghi chú:

(1) Trường hợp sử dụng nhà thầu phụ đặc biệt thì kê khai theo Mẫu này.

(2) Nhà thầu ghi cụ thể tên nhà thầu phụ đặc biệt.

(3) Chủ đầu tư ghi cụ thể tên hạng mục công việc sẽ được sử dụng nhà thầu phụ đặc biệt.

(4) Nhà thầu ghi cụ thể khối lượng công việc dành cho nhà thầu phụ đặc biệt.

(5) Nhà thầu ghi cụ thể giá trị % công việc mà nhà thầu phụ đặc biệt đảm nhận so với giá trị gói thầu.

(6) Nhà thầu ghi cụ thể số hợp đồng hoặc văn bản thỏa thuận và đính kèm bản scan các tài liệu này trong E-HSDT.

**DANH SÁCH CÁC CÔNG TY CON, CÔNG TY THÀNH VIÊN
ĐẢM NHẬN PHẦN CÔNG VIỆC CỦA GÓI THẦU⁽¹⁾**

STT	Tên công ty con, công ty thành viên ⁽²⁾	Công việc đảm nhận trong gói thầu ⁽³⁾	Giá trị % so với giá dự thầu ⁽⁴⁾	Ghi chú
1				
2				
3				
4				
5				
...				

Ghi chú:

(1) Trường hợp nhà thầu tham dự thầu là công ty mẹ (ví dụ như Tổng công ty) huy động công ty con, công ty thành viên thực hiện một phần công việc gói thầu thì phải kê khai cụ thể tại bảng này. Việc đánh giá kinh nghiệm thực hiện hợp đồng tương tự căn cứ vào giá trị, khối lượng công việc do công ty mẹ, công ty con đảm nhiệm trong gói thầu. Trường hợp nhà thầu tham dự thầu không phải là công ty mẹ thì không áp dụng Mẫu này.

(2) Ghi cụ thể tên công ty con, công ty thành viên.

(3) Ghi cụ thể phần công việc đảm nhận của công ty con, công ty thành viên.

(4) Ghi cụ thể giá trị % công việc của công ty con, công ty thành viên đảm nhận so với giá dự thầu.

BẢNG TIẾN ĐỘ THỰC HIỆN

Nhà thầu đề xuất tiến độ thực hiện phù hợp với yêu cầu của Chủ đầu tư và phù hợp với đề xuất kỹ thuật của nhà thầu

STT	Công trình	Địa điểm	Thời gian hoàn thành công trình		Thời gian hoàn thành công trình do Nhà thầu đề xuất [ghi số ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực]
			Thời gian hoàn thành công trình sớm nhất [ghi số ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực]	Thời gian hoàn thành công trình muộn nhất [ghi số ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực]	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)

Ghi chú:

(2), (3), (4), (5): Trích xuất từ Mẫu số 01F Chương này.

(6): Nhà thầu đề xuất.

BẢNG TỔNG HỢP GIÁ DỰ THẦU
(Đối với loại hợp đồng theo đơn giá cố định)

STT	Mô tả công việc mời thầu	Yêu cầu kỹ thuật/Chỉ dẫn kỹ thuật chính	Khối lượng mời thầu	Đơn vị tính	Đơn giá dự thầu	Thành tiền
						(Cột 4 x 6)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
I	Các hạng mục					A=A1+A2+...
I.1	Hạng mục 1					A1
1	...					
2	...					
I.2	Hạng mục 2					A2
1	...					
2	...					
..
II	Chi phí dự phòng					
1	Chi phí dự phòng cho khối lượng phát sinh ^(*)			b1%		B1 = b1% x A
2	Chi phí công nhật					Y1
3	Chi phí cho các khoản tạm tính khác					Y2
Tổng giá dự thầu (đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có)):						X2=A+B1+Y1+Y2

Ghi chú:

(6): nhà thầu ghi đơn giá dự thầu của từng hạng mục. Giá dự thầu của nhà thầu phải bao gồm chi phí cho các loại thuế, phí, lệ phí (nếu có) và chi phí dự phòng.

(7) Hệ thống tự động tính.

(*): được trích xuất từ bảng mời thầu của Chủ đầu tư. Chi phí dự phòng chỉ được sử dụng khi có phát sinh khối lượng công việc trong thực tế.

Phần 2. YÊU CẦU VỀ KỸ THUẬT

Chương V. YÊU CẦU VỀ KỸ THUẬT

I. Giới thiệu về gói thầu

1. Phạm vi công việc của gói thầu:

Quy mô, chỉ tiêu kỹ thuật; các giải pháp thiết kế nhằm sử dụng hiệu quả năng lượng, tiết kiệm tài nguyên:

1.1. Quy mô đầu tư:

- Nhà đa năng: quy mô 05 tầng; Nhà phụ trợ phục vụ công tác tập luyện ngoài trời của VĐV quy mô 01 tầng; Trạm xử lý nước thải + nhà điều hành + Kho lưu trữ chất thải; Bể nước PCCC + nhà bom; Cổng vào khu luyện tập và cổng vào khu lưu trú; 02 nhà bảo vệ cho công vào khu lưu trú (bao gồm 01 nhà xây và 01 cabin); Trạm biến áp và máy phát điện 3 pha.

- Các hạng mục cải tạo: Cải tạo toàn bộ nhà tập thể lực số 1 đã xuống cấp với diện tích khoảng 594 m² và trang thiết bị hoàn chỉnh; Cải tạo nhà ở vận động viên 2 tầng với diện tích khoảng 265,9 m² và trang thiết bị hoàn chỉnh; Cải tạo nhà ở vận động viên 3 tầng với diện tích khoảng 454,7 m² và trang thiết bị hoàn chỉnh; Cải tạo các hạng mục phụ trợ, hạ tầng kỹ thuật: Sân điền kinh khoảng 3.937,1 m²; 02 sân tập thể lực (sân bóng rổ và sân tennis) khoảng 1.296,9 m²; Sân bóng đá khoảng 5.157,4 m²; Hoàn thiện, chỉnh trang hạ tầng kỹ thuật toàn bộ Trung tâm.

1.1.1 Các hạng mục xây mới.

- Nhà đa năng: quy mô 05 tầng, diện tích xây dựng 662,6m², tổng diện tích sàn khoảng 3.724m², chiều cao 27.050m (tầng 1 cost 0.00; tầng 2 cost +3.95; tầng 3 cost +7.85; tầng 4 cost +11.45; tầng 5 cost 15.050; tầng áp mái cost +18.95; mái 4 cost +23.05). Kết cấu móng cọc kết hợp hệ khung BTCT toàn khối đổ tại chỗ; Tường xây gạch không nung, sơn hoàn thiện trực tiếp 3 nước; Nền, sàn lát gạch ceramic, bậc tam cấp, cầu thang lát đá granite; Trần thạch cao; Mái vì kèo thép, lợp tôn; Cửa, vách kính khung nhôm hệ. Hệ thống điện, nước, chống sét, PCCC... đồng bộ.

- Nhà phụ trợ phục vụ công tác tập luyện tập ngoài trời của VĐV: quy mô 01 tầng, diện tích xây dựng 254 m², tổng diện tích sàn 254m², chiều cao 4,65m. Kết cấu móng đơn kết hợp hệ khung BTCT toàn khối đổ tại chỗ; Tường xây gạch không nung, sơn hoàn thiện trực tiếp 3 nước; Nền lát gạch ceramic; Cửa, vách kính khung nhôm hệ. Hệ thống điện, nước... đồng bộ.

- Bể nước PCCC và trạm bơm: Bể ngầm khối tích khoảng 345m³; Trạm bơm quy mô 01 tầng, diện tích xây dựng khoảng 25,59 m² xây dựng trực tiếp trên nắp bể PCCC.

- Cổng, hàng rào và Nhà bảo vệ:

+ Cổng kích thước rộng khoảng 15,4m, cao khoảng 7,65m thông thủy cổng chính cao khoảng 4,5m rộng khoảng 8m, 2 cổng phụ 2 bên cao khoảng 2,65m rộng khoảng 1,6m; cổng chính sử dụng cổng xếp inox chạy điện, cổng phụ sử dụng cổng sắt 2 cánh mở quay.

Nhà bảo vệ: Quy mô 01 tầng, diện tích xây dựng 21,7m², chiều cao 3,6m. Kết cấu móng, cột, dầm, sàn BTCT đổ tại chỗ. Cabin bảo vệ di động 01 cái

+ Hàng rào thoáng dài khoảng 42m cao khoảng 2,5m kết cấu trụ BTCT, tường xây gạch, hoa sắt đặc. Hàng rào lưới B40 dài khoảng 286m, cao khoảng 2,28m, kết cấu thép. Hàng rào chắn bóng sân tập dài khoảng 347m, cao khoảng 5,8m kết cấu thép kết hợp với tường xây.

1.1.2 Các hạng mục cải tạo:

- Cải tạo sửa chữa nhà lưu trú vận động viên 2 tầng: Hiện trạng nhà 02 tầng, diện tích xây dựng khoảng 256m², tổng diện tích sàn khoảng 706,8m², chiều cao 11,01m.):

Nội dung cải tạo (không làm thay đổi quy mô công trình): Ngăn phòng ở; xây mới ban công tầng 2 và lắp đặt lan can ban công; Hoàn thiện lại tường trong và ngoài; Thay mới hệ thống thoát nước cho các khu vệ sinh và thoát nước mái bằng ống nhựa; Chống thấm lại khu

vực vệ sinh các tầng; Ốp lát lại khu vực vệ sinh và thay mới thiết bị vệ sinh. Thay mới hệ thống trần đèn chiếu sáng và quạt trần đã bị hỏng; Thay mới cửa đi và cửa sổ; Xây mới thang bộ lên tum và buồng thang trên tum; Chống thấm lại sàn bê tông tầng tum và lắp đặt lan can tum; Lắp mới cột thép mái tôn và thay mới khung thép mái tôn. Chống mối bằng phương pháp khoan lỗ.

- Cải tạo sửa chữa nhà lưu trú vận động viên 3 tầng: Hiện trạng nhà 03 tầng, diện tích xây dựng khoảng 454m² tổng diện tích sàn khoảng 1.260m² chiều cao khoảng 11,25m.

Nội dung cải tạo (không làm thay đổi quy mô công trình): Xây mới tường ngăn phòng ở và cầu thang; Phân chia lại các phòng tầng 1; Thay mới hệ thống thoát nước cho các khu vệ sinh và thoát nước mái bằng ống nhựa; Thay mới thiết bị vệ sinh bị hỏng hóc; Chống thấm lại khu vực vệ sinh các tầng; Ốp lát lại khu vực vệ sinh; Lắp mới hệ thống trần đèn chiếu sáng và quạt trần đã bị hỏng; Thay mới cửa đi và cửa sổ; Chống thấm lại mái bê tông; Thay mới khung thép mái tôn, lợp tôn PU cách nhiệt 3 lớp; Xây mới tường ngăn buồng thang, thang đứng và cửa thang lên mái. Chống mối bằng phương pháp khoan lỗ.

- Cải tạo sửa chữa nhà tập thể lực số 1: Hiện trạng nhà 01 tầng, diện tích xây dựng khoảng 594m² tổng diện tích sàn khoảng 594m² chiều cao 7,75m;

Nội dung cải tạo (tăng chiều cao công trình từ 7,75m lên khoảng 12,45m): Thay mới thảm tập luyện theo tiêu chuẩn; Thay mới hệ thống cửa; Nối cột kết cấu và nâng cao hệ mái tôn; Lợp lại mái tôn mới màu xanh; Thay mới ống thu nước mái bằng ống nhựa; Thay mới đèn và quạt cho nhà tập luyện.

- Cải tạo các sân tập:

Sân bóng đá quy mô hiện trạng khoảng 7.582m²: Phá bỏ hệ thống mương rãnh thoát nước cũ. Làm sạch cỏ, loại bỏ phần đất đã bị hỏng. Làm lại hệ thống thoát nước mưa cho sân bóng đá (bao gồm đường ống và hệ thống mương thoát nước). Cải tạo lại các lớp bề mặt sân bóng.

Sân điền kinh: quy mô hiện trạng khoảng 1.598m². Phá bỏ lớp mặt đường chạy cũ. Đổ bê tông làm phẳng bề mặt. Phủ lớp nhựa cho đường chạy.

Sân tập thể lực, sân bóng rổ và sân tennis quy mô hiện trạng khoảng 1.189m². Phá bỏ lớp mặt sân tập cũ. Đổ bê tông làm phẳng bề mặt. Phủ lớp nhựa sân bóng theo bản vẽ.

Kết quả sau cải tạo các sân tập:

+ Sân Bóng đá (theo thiết kế cơ sở) khoảng 5.157,4 m²

+ Sân Điền kinh (theo thiết kế cơ sở) khoảng 3.937,1 m²

+ 02 Sân tập thể lực gồm sân bóng rổ và sân tennis (theo thiết kế cơ sở) khoảng 1.296,9 m².

- Cải tạo hệ thống cơ sở hạ tầng chung: Cải tạo hệ thống cấp điện, cấp nước cho cả khu. Cải tạo hệ thống chiếu sáng ngoài nhà cho khu vực. Lắp đặt trạm biến áp, máy phát điện cho cả khu. Cải tạo phần kê bê tông mở rộng lối đi trước khu vực nhà lưu trú và tập thể lực. Trám và các khu vực đường nội bộ bị nứt gãy. Xây mới bồn cây cảnh quan, cải tạo lại cảnh quan của cả khu.

1.1.3 Phần thiết bị: Thiết bị thang máy; Thiết bị PCCC; Thiết bị cấp điện, cấp thoát nước (trạm biến áp, máy phát điện, trạm xử lý nước thải...); Thiết bị nội thất (phòng nghỉ vận động và huấn luyện viên), thiết bị luyện tập chuyên ngành đồng bộ...

* Chi tiết theo thiết kế bản vẽ thi công được duyệt.

2. Thời hạn hoàn thành: 540 ngày.

3. Giá gói thầu: Khối lượng và Dự toán (Giá) gói thầu đang được lập tương ứng mức thuế VAT là 8%. Để có căn cứ đưa về một mặt bằng đánh giá về tài chính, nhà thầu phải lập giá dự thầu chào cụ thể mức thuế VAT là 8% (bảng giá chào nhà thầu phải thể hiện rõ thuế). Tại thời điểm thực hiện hợp đồng, hai bên sẽ xác định giá trị khối lượng xây dựng hoàn thành tương ứng với mức thuế VAT tại thời điểm nghiệm thu, thanh toán.

II. Yêu cầu về tiến độ thực hiện

Thời gian thi công tính theo ngày dương lịch (kể cả ngày làm việc và các ngày nghỉ lễ).

Nhà thầu tự xây dựng tiến độ cho mình bao gồm: Tổng tiến độ thi công cả công trình, tiến độ thi công từng hạng mục công trình phù hợp với yêu cầu thiết kế và yêu cầu bên mời thầu, phù hợp với định mức hao phí về nhân công, máy móc thiết bị và đảm bảo quy định pháp luật về lao động.

Thời gian thi công tính từ ngày khởi công theo yêu cầu của Chủ đầu tư cho đến ngày nghiệm thu hoàn thành thi công xây dựng công trình (ghi rõ tổng số ngày thi công). Tài liệu và tiến độ thực hiện hợp đồng bao gồm: biểu tiến độ thi công, tiến độ thi công chi tiết, thuyết minh các điều kiện đảm bảo tiến độ thi công;

Biện pháp bảo đảm tiến độ: phải chi tiết, cụ thể, phù hợp với giải pháp kỹ thuật, biện pháp kỹ thuật thi công đề xuất thực hiện gói thầu;

III. Yêu cầu về kỹ thuật/chỉ dẫn kỹ thuật

Các quy trình, quy phạm áp dụng cho thi công, nghiệm thu công trình là tiêu chuẩn Việt Nam, tiêu chuẩn ngành hiện hành. Các giải pháp công nghệ do nhà thầu chọn và lập nhưng phải đảm bảo giải pháp thi công là hợp lý, tuân thủ các quy chuẩn xây dựng Việt Nam.

1) Năng lực theo quy định của pháp luật về xây dựng và pháp luật chuyên ngành: Không yêu cầu

2) Tính hợp lý và khả thi của các giải pháp kỹ thuật, biện pháp tổ chức thi công phù hợp với đề xuất về tiến độ thi công:

Giải pháp, biện pháp kỹ thuật thực hiện gói thầu do nhà thầu lập phải cụ thể, chi tiết, bao gồm các nội dung chính sau:

a) Chuẩn bị mặt bằng công trình;

b) Sơ đồ và thuyết minh tổ chức bộ máy công trường; Bộ máy tổ chức phải bao gồm tối thiểu các nhân sự tại Bảng số 03: Yêu cầu về nhân sự chủ chốt (Webform trên Hệ thống), Chương III. Tiêu chuẩn đánh giá E-HSDT;

c) Tập kết máy móc thiết bị, nhân sự để triển khai thi công;

d) Thuyết minh Biện pháp thi công tổng thể; phân đoạn, phân khu; bố trí các mũi thi công;

đ) Thiết kế biện pháp thi công, bao gồm:

+ Thiết kế tổng mặt bằng công trình;

+ Bản vẽ biện pháp kỹ thuật thi công cho các công tác chính của gói thầu;

+ Biện pháp bảo đảm an toàn cho người, máy móc thiết bị và công trình;

+ Biện pháp không làm ảnh hưởng công trình lân cận, hệ thống kỹ thuật (nếu có);

+ Biện pháp đảm bảo vệ sinh môi trường, phòng chống cháy nổ, an toàn;

+ Biện pháp đảm bảo giao thông trong quá trình triển khai thi công;

Các bản vẽ chi tiết phải phù hợp với bản vẽ tổng mặt bằng, phù hợp với hiện trạng và hồ sơ thiết kế bản vẽ thi công công trình; phù hợp với tiến độ triển khai gói thầu;

e) Quy trình thi công và nghiệm thu, áp dụng các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật cho các công tác chính của gói thầu, bao gồm:

+ Công tác thi công phân phá dỡ;

+ Công tác thi công cọc khoan nhồi;

+ Công tác đào, đắp;

+ Công tác vận chuyển đất đá, phế thải xây dựng;

+ Công tác ván khuôn, cốt thép, bê tông;

- + Công tác xây, trát, lát, láng, ốp;
- + Công tác thi công trần thạch cao;
- + Công tác thi công lắp dựng cửa, vách kính khung nhôm;
- + Công tác sơn, bả và chống thấm;
- + Công tác thi công phòng chống mối;
- + Công tác thi công hệ thống cấp điện trong nhà; hệ thống cấp, thoát nước trong nhà; lắp đặt thiết bị vệ sinh;
- + Công tác thi công hệ thống điện nhẹ;
- + Thi công hệ thống xử lý nước thải;
- + Công tác thi công lắp đặt hệ thống PCCC;
- + Công tác thi công hệ thống cấp điện, chiếu sáng ngoài nhà; cấp thoát nước ngoài nhà;
- + Công tác thi công San nền, thi công sân điền kinh, cải tạo sân bóng đá, cải tạo sân tennis và sân bóng rổ, nhà bảo vệ, thi công cảnh quan, kè bê tông, cống, hàng rào, chỉnh trang sân đường nội bộ;
- + Công tác thi công xây dựng trạm biến áp;
- + Công tác lắp đặt thiết bị xây dựng và thiết bị trạm biến áp;
- + Công tác thi công lắp đặt thang máy;
- + Công tác ép cọc cừ Larsen.
- e) Quản lý chất lượng vật tư đưa vào sử dụng cho gói thầu;
- f) Quản lý lao động trên công trường lao động, biện pháp đảm bảo an ninh, trật tự, bảo vệ môi trường; phòng cháy chữa cháy nổ;
- g) Biện pháp xử lý khi xảy ra sự cố công trình xây dựng;
- h) Tiến độ thực hiện gói thầu;
- i) Biểu đồ huy động nhân sự, máy móc thiết bị sử dụng cho gói thầu;
- j) Danh mục vật tư chính sử dụng cho gói thầu theo quy định tại tiểu mục 7.2 chương này (Yêu cầu về chủng loại, chất lượng vật tư, máy móc, thiết bị (kèm theo các tiêu chuẩn về phương pháp thử));
- k) Các nội dung cần thiết khác (do nhà thầu đề xuất);

Yêu cầu đối với giải pháp, biện pháp kỹ thuật thực hiện gói thầu do nhà thầu lập:

- + Phải đầy đủ các nội dung yêu cầu nêu trên;
- + Phải phù hợp với hồ sơ thiết kế bản vẽ thi công công trình và các quy chuẩn, tiêu chuẩn xây dựng Việt Nam hiện hành; chỉ dẫn kỹ thuật của công trình;
- + Phải chi tiết, cụ thể và phù hợp với tiến độ, nhân sự, thiết bị huy động sử dụng cho gói thầu;
- + Tiến độ thi công phải chi tiết theo ngày/tuần; Biểu tiến độ phải bao gồm các công tác chính của gói thầu theo quy định tại điểm (e) nêu trên;
- + Biểu đồ huy động nhân sự, máy móc thiết bị sử dụng cho gói thầu phải thể hiện rõ số lượng nhân lực; số lượng, chủng loại máy móc thiết bị sử dụng và phù hợp với biểu tiến độ thi công công trình;
- + Trong nội dung trình bày về thi công và nghiệm thu các công tác chính của gói thầu phải nêu rõ các loại máy phục vụ thi công; số lượng, vị trí nhân sự bố trí; các máy móc thiết bị này phải có trong biểu đồ huy động máy móc thiết bị sử dụng cho gói thầu; các tiêu chuẩn áp dụng và các cơ sở số liệu cụ thể để làm căn cứ nghiệm thu công việc.

3) Cách thức quản lý dự án:

Nhà thầu phải trình bày biện pháp tổ chức quản lý dự án, tổ chức quản lý hiện trường thuộc phạm vi của gói thầu, bao gồm các nội dung chính:

- + Biện pháp tổ chức, quy trình triển khai thi công xây dựng từ khi ký hợp đồng cho đến khi bàn giao nghiệm thu đưa vào sử dụng;
- + Biện pháp tổ chức quản lý hiện trường trong quá trình triển khai thi công đảm bảo đầy đủ các nội dung về chất lượng, tiến độ, an toàn;
- + Quy trình quản lý chất lượng (vật tư, máy móc thiết bị, nhân sự, an toàn lao động...); hồ sơ chất lượng đối với công trình;
- + Các nội dung cần thiết khác (do nhà thầu đề xuất).

4) Các biện pháp bảo đảm chất lượng:

Nhà thầu phải trình bày biện pháp bảo đảm chất lượng đối với các công việc thuộc phạm vi của gói thầu, bao gồm các nội dung chính:

- + Biện pháp bảo đảm chất lượng tổng thể cho cả công trình;
- + Biện pháp bảo đảm chất lượng vật liệu, sản phẩm, cấu kiện, thiết bị sử dụng cho công trình;
- + Biện pháp bảo đảm chất lượng chi tiết, cụ thể cho các công tác/công việc chính của gói thầu;
- + Các nội dung cần thiết khác (do nhà thầu đề xuất);

5) Bảo đảm điều kiện vệ sinh môi trường và các điều kiện khác như phòng cháy, chữa cháy, an toàn lao động;

a) Bảo đảm điều kiện vệ sinh môi trường: Nhà thầu phải lập và thực hiện các biện pháp bảo vệ môi trường bao gồm môi trường không khí, môi trường nước, chất thải rắn, tiếng ồn và yêu cầu khác theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường;

Biện pháp bảo vệ môi trường phải phù hợp với đề xuất về kỹ thuật, phù hợp các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường hiện hành. Nhà thầu phải bồi thường thiệt hại do vi phạm về bảo vệ môi trường do mình gây ra.

Nhà thầu phải có cam kết đồ thái đảm bảo các tiêu chuẩn, quy chuẩn của pháp luật về xây dựng.

b) Bảo đảm an toàn phòng cháy chữa cháy: Nhà thầu tự lập phương án và tổ chức thi công phải đảm bảo phòng chống cháy nổ, an ninh cho công trường theo quy định của nhà nước, mọi sự cố xảy ra nhà thầu phải chịu trách nhiệm. Trường hợp có sự cố nhà thầu phải báo cáo kịp thời và phối hợp với các cơ quan chức năng, chủ đầu tư để xác định nguyên nhân và khắc phục hậu quả, các chi phí phát sinh do việc xảy ra do nhà thầu chịu trách nhiệm. Nhà thầu cam kết tuân thủ các điều kiện phòng chống cháy nổ trong quá trình thi công.

c) Bảo đảm an toàn lao động: Trong quá trình thi công nhà thầu có trách nhiệm bảo đảm an toàn cho công trình, người lao động, thiết bị, phương tiện thi công làm việc trên công trường; phải bố trí người có đủ năng lực theo dõi, kiểm tra việc thực hiện các quy định về an toàn thi công, tạm dừng hoặc dừng thi công khi phát hiện có sự cố gây mất an toàn, vi phạm an toàn. Nhà thầu phải đề xuất và thực hiện biện pháp bảo đảm an toàn cho người, máy móc thiết bị, tài sản, công trình đang thi công, công trình ngầm và các công trình liền kề; máy, thiết bị, vật tư phục vụ thi công có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn lao động phải được kiểm định về an toàn trước khi sử dụng. Biện pháp an toàn phải cụ thể, chi tiết và phù hợp với đề xuất về kỹ thuật, giải pháp kỹ thuật.

Công tác an toàn lao động tuân theo các quy định chung hiện hành và phù hợp với thực tế công trình xây dựng. Nhà thầu phải tuân thủ và thực hiện những quy định về an toàn lao động trong xây dựng theo TCVN 5308-1991 “Quy phạm kỹ thuật an toàn trong xây dựng”. Trong quá trình thi công nhà thầu phải mua bảo hiểm cho công nhân làm việc tại công trường. Nhà thầu phải cam kết thực hiện đầy đủ các yêu cầu cụ thể trong quá trình thi công trên công trường như sau:

- + Bảng nội quy cho công trường.
- + Bản vẽ mặt bằng thi công.
- + Nhà thầu phải có hợp đồng với người lao động trong đó có quy định đầy đủ rõ ràng các nội dung của hợp đồng về tiền lương, bảo hộ lao động.
- + Phải có trạm gác để bảo đảm an ninh trật tự trong quá trình thi công.
- + Các loại vật tư đến công trường lưu kho phải được sắp xếp gọn gàng, ngăn nắp
- + Nhà thầu phải bố trí cán bộ chuyên trách về an toàn lao động nhằm kịp thời nhắc nhở, kiểm tra các quy định về bảo đảm an toàn lao động.
- + Phải có biển cảnh báo nguy hiểm, biển báo chỉ dẫn, mái che bảo vệ và lan can an toàn tại những vị trí nguy hiểm;
- + Người lao động trên công trường phải có trang bị bảo hộ lao động, dây an toàn khi làm việc trên cao, giày hoặc ủng, mũ (nón) bảo hộ, găng tay, khẩu trang chống bụi...
- + Phải bố trí hệ thống chiếu sáng đầy đủ trên công trường, các tuyến đường giao thông đi lại, khu vực đang thi công vào ban đêm... Mạng điện sử dụng tại công trường phải hợp lý.

6) Mức độ đáp ứng các yêu cầu về bảo hành, bảo trì;

- + Nhà thầu thi công xây dựng có trách nhiệm bảo hành công trình do mình thi công. Nhà thầu cung ứng thiết bị có trách nhiệm bảo hành thiết bị do mình cung cấp. Nội dung bảo hành gồm khắc phục, sửa chữa, thay thế thiết bị hư hỏng, khiếm khuyết do lỗi của nhà thầu gây ra.
- + Thời gian bảo hành công trình, thiết bị công trình tối thiểu là 12 tháng tính từ thời điểm được Chủ đầu tư nghiệm thu. Thời gian bảo hành thiết bị (nếu có) không ngắn hơn thời gian bảo hành quy định của nhà sản xuất và được tính kể từ khi nghiệm thu hoàn thành công tác lắp đặt, vận hành thiết bị.
- + Biện pháp, hình thức bảo hành: bằng thư bảo lãnh của ngân hàng hoặc tổ chức tín dụng hoặc hình thức khác trong trường hợp được Chủ đầu tư chấp thuận bằng văn bản;
- + Giá trị bảo hành công trình: Tối thiểu là 5% giá trị hợp đồng;
- + Việc lưu giữ, sử dụng, hoàn trả tiền bảo hành, tài sản đảm bảo, bảo lãnh bảo hành hoặc các hình thức bảo lãnh khác có giá trị tương đương: Cụ thể trong quá trình thương thảo hợp đồng;

Các nhà thầu chỉ được hoàn trả tiền bảo hành, tài sản đảm bảo, bảo lãnh bảo hành hoặc các hình thức bảo lãnh khác sau khi kết thúc thời hạn bảo hành và được Chủ đầu tư xác nhận đã hoàn thành trách nhiệm bảo hành.

7) Các yêu cầu khác:

7.1 Yêu cầu về tổ chức kỹ thuật thi công, giám sát;

a) Kiểm tra chất lượng các hạng mục:

Việc kiểm tra chất lượng các hạng mục công trình được thể hiện trong hợp đồng và phải tuân thủ theo Nghị định số 06/2021/NĐ-CP ngày 26 tháng 01 năm 2021 của Chính phủ về quản lý chất lượng công trình xây dựng.

Việc kiểm tra chất lượng công trình được tiến hành khi Nhà thầu thông báo đề nghị nghiệm thu các phần công việc để chuyển tiếp giai đoạn thi công hoặc kết thúc công tác xây lắp của hạng mục công trình, hoặc theo yêu cầu của Chủ đầu tư khi trong quá trình thi công giám sát kỹ thuật thi công thấy không đảm bảo và tin cậy về mặt kỹ thuật.

Nhà thầu chịu trách nhiệm hoàn toàn về chất lượng sản phẩm mình đã thi công và có trách nhiệm cung cấp đầy đủ các số liệu thí nghiệm, chứng chỉ vật liệu, bán thành phẩm cấu thành hạng mục công trình trước khi chuyển giao thi công bằng văn bản có xác nhận của cơ quan có tư cách pháp nhân. Các số liệu trên là một trong các căn cứ để nghiệm thu công trình.

Nhà thầu phải thực hiện bất kỳ những việc kiểm tra và thí nghiệm cần thiết khác dưới sự chỉ đạo của Chủ đầu tư khi xem xét thấy cần thiết để bảo đảm chất lượng công trình.

Khi kiểm tra chất lượng công trình, nếu kết quả không đạt tiêu chuẩn kỹ thuật thì Nhà thầu phải sửa chữa hoặc tháo dỡ làm lại sản phẩm đó bằng chính kinh phí của mình. Đồng thời phải có chứng chỉ chất lượng công trình của các công việc sửa chữa, làm lại đó.

b) Quy trình, quy phạm áp dụng cho việc thi công, nghiệm thu công trình

Các quy trình, quy phạm áp dụng cho thi công, nghiệm thu công trình là tiêu chuẩn Việt Nam, tiêu chuẩn ngành hiện hành. Áp dụng các tiêu chuẩn nước ngoài khi không có tiêu chuẩn Việt Nam tương ứng hoặc tiêu chuẩn nước ngoài đã được Chủ đầu tư, cơ quan quản lý nhà nước cho phép sử dụng.

Các giải pháp công nghệ do nhà thầu chọn và lập nhưng phải đảm bảo giải pháp thi công là hợp lý, tuân thủ các quy chuẩn xây dựng Việt Nam.

c) Trao đổi công việc:

Mọi kiến nghị, yêu cầu của Nhà thầu liên quan đến xây lắp công trình đối với Chủ đầu tư đều phải thực hiện bằng văn bản và phải lưu trữ trong hồ sơ.

Các quyết định giải quyết các kiến nghị, yêu cầu của Nhà thầu, các quyết định chỉ đạo của Chủ đầu tư hoặc người được ủy quyền giải quyết cũng phải bằng văn bản.

Chỉ có Chủ đầu tư hoặc người được ủy quyền (bằng văn bản) mới có quyền đưa ra các chỉ thị, quyết định đối với Nhà thầu.

d) Các mốc thi công:

Sau khi nhận bàn giao mặt bằng thi công, mốc cao độ, tọa độ ranh giới tại công trường, Nhà thầu có trách nhiệm bảo quản mặt bằng thi công, mốc cao độ, tọa độ ranh giới trong suốt quá trình thi công, đồng thời phải xây dựng mốc phụ để khi cần thiết sẽ khôi phục lại.

7.2 Yêu cầu về chủng loại, chất lượng vật tư, máy móc, thiết bị (kèm theo các tiêu chuẩn về phương pháp thử);

a) Yêu cầu chung:

Vật tư xây dựng, các thiết bị cung ứng để xây lắp công trình phải đảm bảo chất lượng, quy cách, chủng loại theo đúng yêu cầu của thiết kế được duyệt, khuyến khích các Nhà thầu sử dụng các loại vật liệu được đánh giá là tốt hơn yêu cầu của thiết kế để đưa vào công trình. Nhà thầu phải sử dụng các loại vật tư của các nhà sản xuất có giấy phép sản xuất, có chứng từ chứng

minh nguồn gốc xuất xứ rõ ràng, có đầy đủ các chứng chỉ đảm bảo tiêu chuẩn do cơ quan có chức năng của Việt Nam cấp, sản phẩm đạt chất lượng cao được thừa nhận trên thị trường.

Không được sử dụng các loại sản phẩm có chất lượng không ổn định, công nghệ sản xuất lạc hậu hoặc các sản phẩm không có nguồn gốc xuất xứ rõ ràng hoặc sản phẩm của các cơ sở gia công nhỏ lẻ, sản lượng thấp, không có đăng ký nhãn hiệu, chất lượng sản phẩm như các loại dây điện, sắt gia công tổ hợp, vật tư nhái nhãn hiệu...

Vật tư, vật liệu trước khi đưa vào công trình phải được sự đồng ý, phê duyệt của Chủ đầu tư bằng văn bản. Trường hợp có sự thay đổi quy cách, chủng loại, xuất xứ vật tư, thiết bị thì phải được sự đồng ý của Chủ đầu tư mới được thực hiện. Sau khi được phép thay đổi thì bên B phải thử mẫu tại một đơn vị kiểm định có pháp nhân, có năng lực và được Chủ đầu tư chấp thuận. Đưa kết quả thử mẫu cho Chủ đầu tư để Chủ đầu tư xem xét kết luận, chi phí do Nhà thầu chi trả.

Nhà thầu có hoặc ký hợp đồng nguyên tắc với đơn vị có giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng (Theo Nghị định 62/2016/NĐ-CP và Nghị định 35/2023/NĐ-CP).

b) Yêu cầu cụ thể về đặc tính, thông số kỹ thuật, chủng loại một số loại vật tư, thiết bị chủ yếu sử dụng cho công tác xây lắp của gói thầu:

b.1) Yêu cầu kỹ thuật đối với vật tư sử dụng cho công trình:

Nhà thầu cung cấp đầy đủ thông tin cho các nội dung sau:

STT	Loại vật tư, vật liệu	Quy cách và yêu cầu kỹ thuật	Nguồn gốc xuất xứ
1	Thép các loại	Cơ tính và quy cách tuân thủ theo hồ sơ thiết kế và đáp ứng TCVN hiện hành; tiêu chuẩn theo chứng chỉ chất lượng của nhà sản xuất.	Nêu rõ nguồn gốc xuất xứ, đơn vị cung cấp và các tài liệu cần thiết liên quan khác (nếu có);
2	Xi măng	Tuân thủ theo hồ sơ thiết kế và đáp ứng TCVN hiện hành;	Nêu rõ nguồn gốc xuất xứ, đơn vị cung cấp và các tài liệu cần thiết liên quan khác (nếu có);
3	Vật liệu rời: Cát, đá, Cấp phối đá dăm	Tuân thủ theo hồ sơ thiết kế và đáp ứng TCVN hiện hành;	Nêu rõ nguồn gốc xuất xứ, đơn vị cung cấp và các tài liệu cần thiết liên quan khác (nếu có);
4	Đá granite	Tuân thủ theo hồ sơ thiết kế và đáp ứng TCVN hiện hành;	Nêu rõ nguồn gốc xuất xứ, đơn vị cung cấp và các tài liệu cần thiết liên quan khác (nếu có);
5	Gạch không nung; Gạch lát granite; Gạch ốp;	Tuân thủ theo hồ sơ thiết kế và đáp ứng TCVN hiện hành;	Nêu rõ nguồn gốc xuất xứ, đơn vị cung cấp và các tài liệu cần thiết liên quan khác (nếu có);

STT	Loại vật tư, vật liệu	Quy cách và yêu cầu kỹ thuật	Nguồn gốc xuất xứ
6	Sơn nội và ngoại thất	Tuân thủ theo hồ sơ thiết kế và đáp ứng TCVN hiện hành;	Nêu rõ nguồn gốc xuất xứ, đơn vị cung cấp và các tài liệu cần thiết liên quan khác (nếu có);
7	Bả và Dung dịch chống thấm	Tuân thủ theo hồ sơ thiết kế và đáp ứng TCVN hiện hành;	Nêu rõ nguồn gốc xuất xứ, đơn vị cung cấp và các tài liệu cần thiết liên quan khác (nếu có);
8	Tấm thạch cao	Tuân thủ theo hồ sơ thiết kế và đáp ứng TCVN hiện hành;	Nêu rõ nguồn gốc xuất xứ, đơn vị cung cấp và các tài liệu cần thiết liên quan khác (nếu có);
9	Cửa vách kính nhôm, vách kính, vách compact; lan can kính	Tuân thủ theo hồ sơ thiết kế và đáp ứng TCVN hiện hành;	Nêu rõ nguồn gốc xuất xứ, đơn vị cung cấp và các tài liệu cần thiết liên quan khác (nếu có);
10	Vật tư thiết bị điện, , điện nhẹ: + Dây cáp điện + Dây tiếp địa + Dây cáp quang + Đèn + Quạt + Công tắc, ổ cắm + Aptomat + Tủ điện + Cột đèn + Ống đồng; Ống cách nhiệt; Ống ghen	Tuân thủ theo hồ sơ thiết kế và đáp ứng TCVN hiện hành;	Nêu rõ nguồn gốc xuất xứ, đơn vị cung cấp và các tài liệu cần thiết liên quan khác (nếu có);
11	Vật tư thiết bị nước: + Ống nhựa PVC, PPR, HDPE + Chậu tiểu nam, chậu rửa, chậu xí bệt, vòi rửa, vòi tắm, bình nước nóng	Tuân thủ theo hồ sơ thiết kế và đáp ứng TCVN hiện hành;	Nêu rõ nguồn gốc xuất xứ, đơn vị cung cấp và các tài liệu cần thiết liên quan khác (nếu có);
12	Vật tư thiết bị PCCC + Cửa chống cháy + Bình chữa cháy + Chuông báo cháy + Đèn báo khói, đèn báo cháy, đầu báo nhiệt + Đèn sự cố, đèn exit	Tuân thủ theo hồ sơ thiết kế và đáp ứng TCVN hiện hành;	Nêu rõ nguồn gốc xuất xứ, đơn vị cung cấp và các tài liệu cần thiết liên quan khác (nếu có);

STT	Loại vật tư, vật liệu	Quy cách và yêu cầu kỹ thuật	Nguồn gốc xuất xứ
	+ Lãng phun + Nút báo cháy + Trụ chữa cháy; trụ tiếp nước + Cuộn vòi + Tủ chữa cháy vách tường + Tủ điều khiển bơm chữa cháy + Ống PVC, ống HDPE, ống thép		
13	Cây trồng	Tuân thủ theo hồ sơ thiết kế và đáp ứng TCVN hiện hành;	Nêu rõ nguồn gốc xuất xứ, đơn vị cung cấp và các tài liệu cần thiết liên quan khác (nếu có);

b.2) Yêu cầu kỹ thuật đối với thiết bị công trình:

Yêu cầu chung:

- Hàng hóa, thiết bị chào thầu và các linh kiện chính kèm theo phải có nguồn gốc xuất xứ rõ ràng (ghi rõ xuất xứ, ký mã hiệu, nhãn hiệu, hãng sản xuất, không vi phạm về quyền sở hữu trí tuệ, sở hữu nhãn mác của Việt Nam và quốc tế) và phải đáp ứng (hoặc tốt hơn) các yêu cầu kỹ thuật HSMT; hàng hóa mới 100% chưa qua sử dụng, sản xuất năm 2024 trở lại đây, nguyên đai, nguyên kiện, đóng gói theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất; đối với các thiết bị lắp ráp phải đảm bảo tính đồng bộ khi vận hành và sử dụng; Bên mời thầu có thể yêu cầu nhà thầu cung cấp bằng chứng về xuất xứ của vật tư, thiết bị và tính hợp lệ của dịch vụ.

- Đối với thiết bị sử dụng điện, yêu cầu nguồn cấp: theo tiêu chuẩn Việt Nam;

- Nhà thầu phải có cam kết toàn bộ hàng hóa chào thầu đều thích ứng với địa lý Việt Nam;

- Nhà thầu phải có cam kết toàn bộ hàng hóa chào thầu đều không ảnh hưởng tác động xấu đến môi trường theo quy định; Trong trường hợp có sự cố về môi trường do hàng hóa của nhà thầu thì nhà thầu phải trình bày biện pháp xử lý và nhà thầu sẽ hoàn toàn chịu trách nhiệm trước Chủ đầu tư và pháp luật liên quan.

- Các thiết bị lắp đặt phải nguyên đai nguyên kiện, đóng gói theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất và chất lượng kỹ thuật, có đủ chứng chỉ cam kết bảo hành của nhà sản xuất, tài liệu kỹ thuật và các thuyết minh kỹ thuật của nhà sản xuất để quản lý, vận hành khai thác, sửa chữa, đảm bảo không có các khuyết tật nảy sinh dẫn đến những bất lợi trong quá trình sử dụng bình thường của toàn bộ thiết bị.

- Nhà thầu phải chứng minh khả năng thực hiện nghĩa vụ bảo hành, bảo trì, duy tu, bảo dưỡng, sửa chữa, cung cấp phụ tùng thay thế hoặc cung cấp các dịch vụ sau bán hàng bằng một trong các cách sau đây:

+ Nhà thầu cam kết có năng lực tự thực hiện các nghĩa vụ bảo hành, bảo trì, duy tu, bảo dưỡng, sửa chữa, cung cấp phụ tùng thay thế hoặc cung cấp các dịch vụ sau bán hàng theo yêu cầu của E-HSMT.

+ Nhà thầu ký hợp đồng nguyên tắc với đơn vị có đủ khả năng thực hiện nghĩa vụ bảo hành, bảo trì, duy tu, bảo dưỡng, sửa chữa, cung cấp phụ tùng thay thế hoặc cung cấp các dịch vụ sau bán hàng theo yêu cầu của E-HSMT.

- Nhà thầu trình bày quy trình đầy đủ về việc bảo hành và khắc phục sự cố và cam kết thực hiện việc sửa chữa các lỗi này phải được bắt đầu trong vòng không quá 03 ngày sau khi nhận được thông báo của Đơn vị sử dụng về các lỗi này. Nếu quá thời hạn này mà Nhà thầu không bắt đầu thực hiện các công việc sửa chữa thì Đơn vị sử dụng có quyền thuê một nhà thầu khác (bên thứ ba) thực hiện các công việc này và toàn bộ chi phí cho việc sửa chữa để chi trả cho bên thứ ba sẽ do Bên nhận thầu chịu và sẽ được khấu trừ vào tiền bảo hành của Bên nhận thầu và thông báo cho Bên nhận thầu giá trị trên, Bên nhận thầu buộc phải chấp thuận giá trị trên;

- Nhà thầu phải cam kết cung cấp các tài liệu chứng minh về tính hợp lệ của hàng hóa khi giao hàng như sau:

+ Bản chính hoặc bản sao y được công chứng chứng nhận xuất xứ hàng hóa (C/O) và chứng nhận chất lượng hàng hóa (C/Q) đối với hàng nhập khẩu (nếu sử dụng bản sao y được công chứng nhà thầu phải cung cấp bản chính để đối chiếu khi có yêu cầu của Bên mời thầu).

+ Đối với hàng hóa trong nước nhà thầu phải cung cấp phiếu xuất xưởng hoặc giấy chứng nhận chất lượng của hàng hóa của nhà sản xuất.

- Nhà thầu phải có bảng tuyên bố đáp ứng về kỹ thuật của thiết bị chào thầu theo mẫu sau:

STT	Thiết bị	Xuất xứ hàng hóa <i>[ghi tên quốc gia, vùng lãnh thổ, ký mã hiệu, nhãn hiệu, hãng sản xuất]</i>	Yêu cầu kỹ thuật theo E-HSMT	Thông số kỹ thuật chào thầu	Tài liệu kỹ thuật tham chiếu trong E-HSDT (nếu có)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
1	Thiết bị 1:				
	- Tính năng kỹ thuật				Trang số.... của Cataloge.....

2	Thiết bị 2:				
	- Tính năng kỹ thuật				Trang số.... của Cataloge.....

Ghi chú:

+ Cột 2, 4: Nhà thầu ghi thông tin theo yêu cầu của E-HSMT;

+ Cột 3, 5: Nhà thầu ghi các thông tin của thiết bị dự thầu;

+ Cột 6: Nhà thầu ghi thông tin theo tài liệu chứng minh cho các thông tin nhà thầu kê khai tại cột (5).

+ Ghi chú: Tất cả nội dung yêu cầu liên quan đến thương hiệu, mã hiệu, model, nguồn gốc (nếu có) trong E-HSMT chỉ mang tính tham khảo cho nhà thầu nhằm thuận lợi hơn trong quá trình đề xuất sản phẩm cho gói thầu; nhà thầu không bắt buộc phải chào theo yêu cầu về thương hiệu, mã hiệu, model, nguồn gốc (nếu có).

Bảng thông số thiết bị

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật
1	HẠNG MỤC: THIẾT BỊ NHÀ ĐA NĂNG	
1.1	HỆ THỐNG CẤP THOÁT NƯỚC	
1.1.1	Bơm sinh hoạt Q=5m ³ /h, H=50m	Q=5m ³ /h, H=50m
1.1.2	Bơm tăng áp mái Q=4m ³ /h, H=20m	Q=4m ³ /h, H=20m
1.2	HỆ THỐNG ĐIỆN NHẹ, ĐIỀU HÒA	
1.2.1	Camera hồng ngoại 2MP chuẩn nén H.265	CAMERA IP THÂN TRỤ 2MP - Độ phân giải: 2MP (1920 × 1080), Cảm biến: 1/2.8" CMOS - Chuẩn mã hóa: H.265 Dual streams - Ống kính cố định: 2.8mm, IR: 20m - Tích hợp MIC thu âm bên trong - Tích hợp Auto report kéo camera từ xa internet về không cần tên miền - Độ nhạy sáng: 0.03 lux - Chống ngược sáng: D-WDR - Công nghệ vỏ bảo vệ: IP 67, chất liệu nhựa - Nguồn: 12V/ POE - Kích thước: 162.1 × 74.8 × 73.8 (tham khảo) Trọng lượng: 0.24KG (tham khảo)
1.2.2	Loa gắn trần 6W	10/5/3/W 5" full range ceiling Speaker, 130HZ - 13,2kHz Loa gắn trần chỉnh mức 5W
1.2.3	Modem GPON	Modem mạng - 5 cổng 10/100/1000M Base-T (mặc định là 4 cổng LAN và 1 cổng WAN) - Hỗ trợ kết nối lên đến 2 cổng WAN (khi chuyển đổi LAN 3 thành WAN1) - RAM: 128M Flash: 16MB - Hỗ trợ đồng thời 100 user - Băng thông: 600M
1.2.4	Switch (16 cổng 10//100//1000 PoE, 2 SFP)	- 16 cổng - Công suất 120W - Chống sét lên đến 2KV ; - Hỗ trợ chuẩn kết nối: IEEE 802.3, IEEE 802.3u, IEEE 802.3x, IEEE 802.3ab, IEEE 802.3af, IEEE 802.3at

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật
1.2.5	Patch panel (8 cổng cat6)	Patch panel 8 cổng cat6
1.2.6	Bộ Router Wifi gắn trần	<p>ACCESS POINT ÔP TRẦN</p> <p>Băng tần : 2.4GHz + 5Ghz</p> <p>*Hỗ trợ công nghệ đồng bộ sóng Roaming</p> <p>* Hỗ trợ quản lý tập trung qua P2P cloud</p> <p>Tốc độ không dây: 300Mbps (2.4GHz) + 867Mbps (5GHz)</p> <p>Số lượng SSID: 2.4Ghz : 8 + 5Ghz : 4</p> <p>Chịu tải tối đa : 50 thiết bị</p> <p>Tiêu chuẩn : IEEE 802.11b/g/n/ac</p> <p>Cổng kết nối : 1*1000Mbps LAN</p> <p>Bảo mật : 64/128 WEP,WPA-PSK,WPA2-PSK ,WPA,WPA2</p> <p>Kích thước: 176*176*43.5mm (tham khảo)</p> <p>Nguồn POE hoặc passive 24V POE</p>
1.2.7	Camera thân dài hồng ngoại 2MP chuẩn nén H.265	<p>CAMERA IP THÂN TRỤ 2MP</p> <ul style="list-style-type: none"> - Độ phân giải: 2MP (1920 × 1080), Cảm biến: 1/2.8" CMOS - Chuẩn mã hóa: H.265 Dual streams - Ống kính cố định: 2.8mm, IR: 20m - Tích hợp MIC thu âm bên trong - Tích hợp Auto report kéo camera từ xa internet về không cần tên miền - Độ nhạy sáng: 0.03 lux - Chống ngược sáng: D-WDR - Công nghệ vỏ bảo vệ: IP 67, chất liệu nhựa - Nguồn: 12V/ POE - Kích thước: 162.1 × 74.8 × 73.8 (tham khảo) Trọng lượng: 0.24KG (tham khảo)
1.2.8	Camera tròn gắn trần	<p>CAMERA IP BÁN CẦU 2MP GẮN TRẦN</p> <ul style="list-style-type: none"> - Độ phân giải: 2MP (1920 × 1080), Cảm biến: 1/2.8"CMOS - Chuẩn nén hình ảnh: H.265 Dual streams - Ống kính cố định: 2.8mm, IR: 20m - Tích hợp MIC thu âm bên trong - Tích hợp Auto report kéo camera từ xa internet về không cần tên miền - Độ nhạy sáng: 0.0126lux - Chống ngược sáng D-WDR - Công nghệ vỏ bảo vệ: IP 67, chất liệu kim loại +Đế nhựa - Nguồn:12V/POE - Kích thước:: Φ 94.8 × 82.8 (tham khảo), Trọng lượng: 0.287KG (tham khảo)
1.2.9	Tủ rack 10U nối mạng	Tủ rack 10U
1.2.10	Tủ rack 10U nối điện thoại bàn	Tủ rack 10U

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật
1.2.11	Loa gắn trần 6W	10/5/3/W 5" full range ceiling Speaker, 130HZ - 13,2kHz Loa âm trần chỉnh mức 5W
1.2.16	Tủ Rack 10U nối mạng (C-RACK 10U19D800B)	Tủ Rack 10U
1.2.17	Loa gắn trần 6W	10/5/3/W 5" full range ceiling Speaker, 130HZ - 13,2kHz Loa âm trần chỉnh mức 5W
1.2.23	Điều hoà 1 chiều gắn tường 9.000	Điều hoà inverter 1 chiều gắn tường 9.000
1.2.24	Điều hoà 1 chiều gắn tường 12.000	Điều hoà inverter 1 chiều gắn tường 12.000
1.2.25	Điều hoà 1 chiều gắn tường 18.000	Điều hoà inverter 1 chiều gắn tường 18.000
2	HẠNG MỤC: THIẾT BỊ NHÀ LUYỆN TẬP THỂ LỰC 1	
2.1	Lắp đặt Bơm vận chuyển nước lên thiết bị vệ sinh Q=3m ³ /h, H=25m	Q=3m ³ /h, H=25m
3	HẠNG MỤC: THIẾT BỊ NHÀ Ở VDV 2 TẦNG	
3.1	HỆ THỐNG CẤP THOÁT NƯỚC	
3.1.1	Bơm tăng áp Q=2m ³ /H; H=20m	Q=2m ³ /H; H=20m
3.1.2	Bơm sinh hoạt Q=3m ³ /h, H=300m	Q=3m ³ /h, H=300m
3.1.3	Bộ phao van cơ D32 + re le phao điện	phao van cơ D32 + re le phao điện
3.2	HỆ THỐNG ĐIỆN NHẹ, ĐIỀU HÒA	
3.2.1	Bộ Router Wifi gắn trần	ACCESS POINT ỚP TRẦN Băng tần : 2.4GHz + 5Ghz * Hỗ trợ công nghệ đồng bộ sóng Roaming * Hỗ trợ quản lý tập trung qua P2P cloud Tốc độ không dây: 300Mbps (2.4GHz) + 867Mbps (5GHz) Số lượng SSID: 2.4Ghz : 8 + 5Ghz : 4 Chịu tải tối đa : 50 thiết bị Tiêu chuẩn : IEEE 802.11b/g/n/ac Cổng kết nối : 1*1000Mbps LAN Bảo mật : 64/128 WEP, WPA-PSK, WPA2-PSK ,WPA, WPA2 Kích thước: 176*176*43.5mm (tham khảo) Nguồn POE hoặc passive 24V POE

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật
3.2.2	Camera hồng ngoại 2MP chuẩn nén H.265	<p>CAMERA IP THÂN TRỤ 2MP</p> <ul style="list-style-type: none"> - Độ phân giải: 2MP (1920 × 1080), Cảm biến: 1/2.8" CMOS - Chuẩn mã hóa: H.265 Dual streams - Ống kính cố định: 2.8mm, IR: 20m - Tích hợp MIC thu âm bên trong - Tích hợp Auto report kéo camera từ xa internet về không cần tên miền - Độ nhạy sáng: 0.03 lux - Chống ngược sáng: D-WDR - Công nghệ vỏ bảo vệ: IP 67, chất liệu nhựa - Nguồn: 12V/ POE - Kích thước: 162.1 × 74.8 × 73.8 (tham khảo) Trọng lượng: 0.24KG (tham khảo)
3.2.3	Loa âm trần 6W	<p>10/5/3/W 5" full range ceiling Speaker, 130HZ - 13,2kHz</p> <p>Loa âm trần chính mức 5W</p>
3.2.4	Loa gắn trần 6W	<p>10/5/3/W 5" full range ceiling Speaker, 130HZ - 13,2kHz</p> <p>Loa âm trần chính mức 5W</p>
3.2.5	Modem GPON	<p>Modem mạng</p> <ul style="list-style-type: none"> - 5 cổng 10/100/1000M Base-T (mặc định là 4 cổng LAN và 1 cổng WAN) - Hỗ trợ kết nối lên đến 2 cổng WAN (khi chuyển đổi LAN 3 thành WAN1) - RAM: 128M Flash: 16MB - Hỗ trợ đồng thời 100 user - Băng thông: 600M
3.2.6	Switch (8 cổng 10//100//1000 PoE, 2 SFP)	<p>SWITCH POE 8 CỔNG + 3 UPLINK (2 RJ45, 1 SFP)</p> <ul style="list-style-type: none"> - 8 cổng 10/100/1000Mbps (POE/POE+) - 3 cổng Uplink (2 cổng J45*1000Mbps, 1 cổng SFP*1000Mbps) - Công suất 120W, công suất tối đa trên mỗi cổng Max 30W - Watch dog (Ai Port detection) - Công suất chuyển mạch: 12Gbps - Băng thông: 8.92Mpps - Chống sét lên đến 2KV ; - Hỗ trợ chuẩn kết nối: IEEE 802.3, IEEE 802.3u, IEEE 802.3x, IEEE 802.3ab, IEEE 802.3af, IEEE 802.3at
3.2.7	Patch panel (8 cổng cat6)	Patch panel 8 cổng cat6
3.2.8	Tủ Rack 10U nối mạng	Tủ Rack 10U
3.2.9	Tủ rack 10U	Tủ rack 10U
3.2.10	Điều hoà 1 chiều gắn tường 9.000	Điều hoà inverter 1 chiều gắn tường 9.000 BTU

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật
3.2.11	Điều hoà 1 chiều gắn tường 12.000	Điều hoà inverter 1 chiều gắn tường 12.000 BTU
3.2.12	Điều hoà 1 chiều gắn tường 18.000	Điều hoà inverter 1 chiều gắn tường 18.000 BTU
4	HẠNG MỤC: THIẾT BỊ NHÀ Ở VDV 3 TẦNG	
4.1	HỆ THỐNG CẤP THOÁT NƯỚC	
4.1.1	Bơm vận chuyển nước lên mái Q=2m ³ /h, H=20m	Q=2m ³ /h, H=20m
4.1.2	Bơm tăng áp mái Q=3m ³ /h, H=30m	Q=3m ³ /h, H=30m
4.2	HỆ THỐNG ĐIỆN NHẹ, ĐIỀU HÒA	
4.2.1	Bộ Router Wifi gắn trần	ACCESS POINT ỚP TRẦN Băng tần : 2.4GHz + 5Ghz * Hỗ trợ công nghệ đồng bộ sóng Roaming * Hỗ trợ quản lý tập trung qua P2P cloud Tốc độ không dây: 300Mbps (2.4GHz) + 867Mbps (5GHz) Số lượng SSID: 2.4Ghz : 8 + 5Ghz : 4 Chịu tải tối đa : 50 thiết bị Tiêu chuẩn : IEEE 802.11b/g/n/ac Cổng kết nối : 1*1000Mbps LAN Bảo mật : 64/128 WEP, WPA-PSK, WPA2-PSK , WPA, WPA2 Kích thước: 176*176*43.5mm (tham khảo) Nguồn POE hoặc passive 24V POE
4.2.2	Camera thân dài hồng ngoại 2MP chuẩn nén H.265	CAMERA IP THÂN TRỤ 2MP - Độ phân giải: 2MP (1920 × 1080), Cảm biến: 1/2.8" CMOS - Chuẩn mã hóa: H.265 Dual streams - Ống kính cố định: 2.8mm, IR: 20m - Tích hợp MIC thu âm bên trong - Tích hợp Auto report kéo camera từ xa internet về không cần tên miền - Độ nhạy sáng: 0.03 lux - Chống ngược sáng: D-WDR - Công nghệ vỏ bảo vệ: IP 67, chất liệu nhựa - Nguồn: 12V/ POE - Kích thước: 162.1 × 74.8 × 73.8 (tham khảo) Trọng lượng: 0.24KG (tham khảo)

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật
4.2.3	Camera tròn gắn trần	<p>CAMERA IP BÁN CẦU 2MP GẮN TRẦN</p> <ul style="list-style-type: none"> - Độ phân giải: 2MP (1920 × 1080), Cảm biến: 1/2.8"CMOS - Chuẩn nén hình ảnh: H.265 Dual streams - Ống kính cố định: 2.8mm, IR: 20m - Tích hợp MIC thu âm bên trong - Tích hợp Auto report kéo camera từ xa internet về không cần tên miền - Độ nhạy sáng: 0.0126lux - Chống ngược sáng D-WDR - Công nghệ vỏ bảo vệ: IP 67, chất liệu kim loại +Đế nhựa - Nguồn:12V/POE - Kích thước:: Φ 94.8 × 82.8 (tham khảo, Trọng lượng: 0.287KG (tham khảo)
4.2.4	Loa âm trần 6W	<p>10/5/3/W 5" full range ceiling Speaker, 130HZ - 13,2kHz</p> <p>Loa âm trần chính mức 5W</p>
4.2.5	Loa gắn tường 6W	<p>10/5/3/W 5" full range ceiling Speaker, 130HZ - 13,2kHz</p> <p>Loa gắn tường chính mức 5W</p>
4.2.6	Tủ Rack 10U nối mạng	Tủ rack 10U
4.2.7	Tủ Rack 10U nối điện thoại bàn	Tủ rack 10U
4.2.8	Tủ rack 10U	Tủ rack 10U
4.2.10	Modem GPON	<p>Modem mạng</p> <ul style="list-style-type: none"> - 5 cổng 10/100/1000M Base-T (mặc định là 4 cổng LAN và 1 cổng WAN) - Hỗ trợ kết nối lên đến 2 cổng WAN (khi chuyển đổi LAN 3 thành WAN1) - RAM: 128M Flash: 16MB - Hỗ trợ đồng thời 100 user - Băng thông: 600M
4.2.11	Switch (8 cổng 10//100//1000 PoE, 2 SFP)	<p>SWITCH POE 8 CỔNG + 3 UPLINK (2 RJ45, 1 SFP)</p> <ul style="list-style-type: none"> - 8 cổng 10/100/1000Mbps (POE/POE+) - 3 cổng Uplink (2 cổng J45*1000Mbps, 1 cổng SFP*1000Mbps) - Công suất 120W, công suất tối đa trên mỗi cổng Max 30W - Watch dog (Ai Port detection) - Công suất chuyển mạch: 12Gbps - Băng thông: 8.92Mpps - Chống sét lên đến 2KV ; - Hỗ trợ chuẩn kết nối: IEEE 802.3, IEEE 802.3u, IEEE 802.3x, IEEE 802.3ab, IEEE 802.3af, IEEE 802.3at
4.2.12	Patch panel (8 cổng cat6)	Patch panel 8 cổng cat6
4.2.17	Điều hoà 1 chiều gắn tường 12.000	Điều hoà inverter 1 chiều gắn tường 12.000 BTU

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật
4.2.18	Điều hoà 1 chiều gắn tường 18000	Điều hoà inverter 1 chiều gắn tường 18.000 BTU
4.2.19	Điều hoà 1 chiều gắn tường 24000	Điều hoà inverter 1 chiều gắn tường 24000 BTU
5	HẠNG MỤC: THIẾT BỊ SÂN ĐIỆN KINH	
5.1	Trụ bóng rổ cố định	Trụ bóng rổ cố định, bảng rổ kính cường lực NV-6. Thân trụ thép hộp 180x18mm dày 4mm. Bên ngoài bọc mút PU chống va đập Bảng rổ kính cường lực 108x105mm dày 10mm. Vành rổ thép đặc đường kính 45mm gắn lò xo đàn hồi Chiều cao điều chỉnh 140-305cm
5.2	Ghế trọng tài tennis chuyên nghiệp TopTennis	Kích thước tổng thể: D110xR19xC280 cm. Vật liệu: Thép ống mạ kẽm fi 34. Mặt ghế composite; Mái che bạt PVC, Mặt bàn gỗ; Chân đế bọc cao su sơn tĩnh điện
5.3	Băng ghế ngồi tennis INOX	Kích thước: W2430 x D640 x H795mm Chất liệu: Tay, chân, đệm Inox; Khung giằng bằng thép sơn tĩnh điện đen
6	HẠNG MỤC: THIẾT BỊ WC, NHÀ TẮM, TRẠM XLNT, NHÀ BẢO VỆ	
6.1	Bơm vận chuyển nước lên mái Q=2m ³ /h, H=15m	Q=2m ³ /h, H=15m
6.2	Bơm tăng áp mái Q=2m ³ /h, H=25m	Q=2m ³ /h, H=25m
6.3	Bình tích áp 100L	Bình tích áp 100L
6.4	Bơm tăng áp biến tần Q=2m ³ ; H30m	Bơm tăng áp biến tần Q=2m ³ ; H30m
6.5	Bình tích áp 24l	Bình tích áp 24l
6.6	Camera thân dài gắn tường	Độ phân giải 2MP (1920x1080), cảm biến 1/2.8*CMOS Chuẩn mã hoá H.265 Hual stream Ống kính cố định 2,8mm; IR 20m Tích hợp mic thu âm bên trong Tích hợp Auto Report kéo camera từ xa internet về không cần tên miền Độ nhạy sáng 0.03 Lux Chống ngược sáng: D-WDR Công nghệ vỏ bảo vệ: IP67, chất liệu nhựa Nguồn 12V
7	HẠNG MỤC: THIẾT BỊ NHÀ ĐIỀU HÀNH	
7.1	Màn hình TV an ninh	65 inch
8	HẠNG MỤC: THIẾT BỊ CÔNG, HẰNG RÀO	

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật
8.1	Cổng lửa tự động	Cổng xếp inox Thanh chính: Phi 50.8×0.8mm Thanh chéo: 30x30x0.7mm
8.2	Mô tơ điều khiển	Theo tiêu chuẩn của Nhà sản xuất và hồ sơ thiết kế được duyệt
9	HẠNG MỤC: THIẾT BỊ TẬP LUYỆN	
9.1	Môn Kickboxing - Boxing: Bộ sàn đài tập luyện và thi đấu: 7,8m x 7,8m	<ul style="list-style-type: none"> - Kích thước tổng thể sàn đài: 7,8m x 7,8m, trong đó kích thước từ trong các dây đai là 6,1m x 6,1m. Mặt đài cao 1m so với mặt đất hoặc sàn nhà. - Bốn trụ góc đài cao 2,442mm, bằng trụ thép kết cấu carbon chất lượng cao, gồm hai góc trung lập có trụ góc sơn màu trắng nằm ở hai góc chéo nhau, một góc có trụ góc sơn màu xanh và một góc có trụ góc sơn màu đỏ nằm ở hai góc chéo nhau còn lại. Có 2 ghế dành cho VĐV ngồi khi nghỉ giữa hiệp có màu xanh và đỏ, lắp tại 2 trụ góc cùng màu, có thể thu gọn lại khi các VĐV thi đấu trên sàn đài.. - Hệ thống khung sàn, các cột góc bằng hệ thống khung thép kết cấu carbon chất lượng cao được sơn tĩnh điện. - Sàn được lót bằng 3 lớp: <ul style="list-style-type: none"> + Lớp dưới cùng là gỗ ép bạch dương nhiều lớp đã qua xử lý công nghiệp. + Lớp giữa sàn đài là một lớp đệm mút XPE chuyên dụng hấp thụ lực. + Lớp trên cùng là 1 tấm thảm bằng chất liệu bạt cotton canvas dày. - Có 4 dây đai có đường kính tối đa 5 cm, được bọc mút và vải dệt kim sợi dọc phủ da PU/PVC và được cố định vào các trụ chính bằng 16 tăng đỡ thép. - Phụ kiện khác: 4 đệm góc (1 xanh, 1 đỏ, 2 trắng); 16 bọc tăng đỡ (4 xanh, 4 đỏ, 8 trắng); bạt quây khung sàn đài; 3 cầu thang (1 xanh, 1 đỏ, 1 trắng) - Bộ sàn đài sử dụng cho tập luyện và thi đấu môn Kickboxing - Boxing với hiệu suất tổng thể ổn định và đáng tin cậy, đạt tiêu chuẩn thi đấu của Hiệp hội Boxing quốc tế - International Boxing Association (IBA - tên cũ là AIBA) - Bộ sàn đài mới 100%, sản xuất năm 2025. Bảo hành: 12 tháng.

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật
9.2	Thảm tập luyện và thi đấu môn Taekwondo	<ul style="list-style-type: none"> - Diện tích bộ thảm: 12m x 12m x 2,5cm - Bộ gồm 144 tấm, kích thước mỗi tấm 1m x 1m x 2,5cm - Chất liệu: EVA chất lượng cao, không độc hại, bảo vệ môi trường, không ảnh hưởng tới sức khỏe cộng đồng. - Màu sắc: 1 mặt xanh, 1 mặt đỏ, có thể ghép lẫn 2 mặt màu khác nhau bằng khớp răng cưa - Tính năng: khu vực thi đấu hình bát giác được phân biệt bằng hai màu sắc rõ ràng. - Bộ thảm sử dụng cho tập luyện và thi đấu môn Taekwondo, đạt tiêu chuẩn thi đấu của Liên đoàn Taekwondo Thế giới - World Taekwondo (WT). - Bộ thảm Taekwondo mới 100%, sản xuất năm 2025. Bảo hành : 12 tháng.
9.3	Thảm tập luyện và thi đấu môn Karate	<ul style="list-style-type: none"> - Diện tích bộ thảm: 12085 x 12085 x 20 (mm) - Bộ gồm 144 tấm, kích thước mỗi tấm 1028 x 1028 x 20 (mm) - Chất liệu: XPE chất lượng cao, không độc hại, không mùi, chống cháy, kháng khuẩn, bảo vệ môi trường, không ảnh hưởng tới sức khỏe cộng đồng. - Màu sắc: 1 mặt xanh, 1 mặt đỏ, có thể ghép lẫn 2 mặt màu khác nhau bằng khớp răng cưa - Tính năng: khu vực thi đấu và khu vực bảo vệ được phân biệt bằng hai màu sắc rõ ràng. Bề mặt thiết kế vân ma sát chống trơn trượt, độ đàn hồi vừa phải. Bộ thảm sử dụng cho tập luyện và thi đấu môn Karate, đạt tiêu chuẩn thi đấu của Liên đoàn Karate Thế giới - World Karate Federation (WKF). - Quy cách đóng gói: 7 kiện. - Trọng lượng thô: 350 kg (Tham khảo) - Bộ thảm Karate mới 100%, sản xuất năm 2025. Bảo hành : 12 tháng.
9.4	Sàn tập lò xo	<ul style="list-style-type: none"> + Kích thước sàn: 14m x 14m + Bao gồm hệ thống khung sắt hộp (5x5, 3x6, 3x3), có chân trụ bằng những trụ lò xo đường kính 10cm, cao 15cm có đế cao su + Bề mặt là ván ép chống thấm dày 18mm + Xung quanh thảm có nẹp viền xung quanh + Xung quanh sàn có lớp ván và lưới sắt che chắn

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật
9.5	Thảm tập luyện và thi đấu môn Judo	<ul style="list-style-type: none"> - Diện tích bộ thảm: 14m x 14m x 50mm - Khu vực thi đấu: 10m x 10m. - Kích thước tấm: 2m x 1m x 50mm, trọng lượng tấm: 26kg - Chất liệu: Lớp trên cùng là bề mặt PVC màu đỏ và vàng; Lớp trên và lớp dưới của ống bên trong là bọt biển nén chất lượng cao với mật độ khác nhau. Sự hấp thụ năng lượng của bọt biển nén có thể bảo vệ vận động viên khỏi bị thương. Ván sợi lớp giữa để ngăn chặn sự giãn nở nhiệt và biến dạng co lại; Có lớp chống trượt ở mặt dưới. - Màu sắc: đỏ / vàng - Bộ thảm sử dụng cho tập luyện và thi đấu môn Judo, đạt tiêu chuẩn thi đấu của Liên đoàn Judo quốc tế - International Judo Federation (IJF) - Bộ thảm Judo mới 100%, sản xuất năm 2025. Bảo hành : 12 tháng.
9.6	Thảm tập luyện và thi đấu Taolu	<ul style="list-style-type: none"> - Kích thước: 12000mm × 18000mm × 90mm - Khu vực thi đấu: 8000mm × 14000mm - Vật liệu: XPE, ván nhiều lớp và thảm. - Đặc điểm: Màu sắc bề mặt đồng đều. Không xảy ra hiện tượng cảm ứng tĩnh điện sau khi ma sát và không xảy ra biến dạng rõ rệt sau khi bị ép. - Sản phẩm đã được cấp bằng sáng chế. Được Liên đoàn Wushu quốc tế IWUF chấp thuận. - Bộ thảm Taolu mới 100%, sản xuất năm 2025. Bảo hành: 12 tháng.
9.7	Đài thi đấu Tán thủ	<ul style="list-style-type: none"> - Kích thước: 8000mm × 8000mm × 800mm - Sử dụng cấu trúc khung ống chữ nhật kim loại chất lượng cao, khung được đặt bằng tấm nhiều lớp, lớp linh hoạt, tấm phủ. - Có đệm ở mặt sau của bảng, hiệu suất tổng thể ổn định và đáng tin cậy. Có miếng đệm bảo vệ xung quanh bàn. - Khung là kết cấu ống thép kết hợp, tất cả đều sử dụng chốt tiêu chuẩn, xử lý phun. Khung được phủ bằng ván dày 25mm. - Lớp linh hoạt bao gồm tấm thảm XPE hai mặt 2m×1m với vải ni màu đỏ. Mặt sàn được phủ bằng da space, chống trượt và dễ vệ sinh. - Sản phẩm được Liên đoàn Wushu quốc tế IWUF chấp thuận. - Bộ sàn đài Tán thủ mới 100%, sản xuất năm 2025. Bảo hành: 12 tháng.

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật
9.8	Thảm tập luyện và thi đấu Vật	<ul style="list-style-type: none"> - Bộ thảm thi đấu Vật hình bát giác được UWW (Hiệp hội đấu Vật thế giới) chứng nhận - Kích thước: Dài 12000mm × rộng 12000mm × cao 60mm - Màu sắc: xanh dương (Pantone654C), xanh dương đậm (Pantone2757C), vàng (Pantone158C) - Cấu trúc: Vỏ PVC + XPE và Xốp - Quy cách đóng gói: 10 kiện - Tổng trọng lượng: 490kg - Sản phẩm gồm hai phần: lớp đệm mềm và lớp phủ, được liên kết bằng nút dính có bề mặt nhẵn, thuận tiện cho việc lưu trữ, lắp đặt và vận chuyển. - Quá trình liên kết của tấm phủ mặt bằng áp dụng quy trình liên kết nhiệt tần số cao, đảm bảo liên kết nhiệt chắc chắn. - Chất liệu đệm mềm được làm bằng công nghệ liên kết nhiệt ngọn lửa, bền chắc. Đệm mềm có độ đàn hồi thích hợp và cảm giác thoải mái cho đôi chân, có lợi cho hoạt động của vận động viên. - Bộ thảm Vật mới 100%, sản xuất năm 2025. Bảo hành: 12 tháng.
9.9	Sàn tập luyện đấu kiếm	<ul style="list-style-type: none"> - Sàn thi đấu bằng hợp kim nhôm có gắn đế cao su, kích thước từng tấm riêng lẻ là 1m x 1,5m, độ dày của tấm sàn là 1,3cm. - Tổng chiều dài của sàn là 18m, rộng 1m, gồm nhiều tấm, giữa các tấm có khớp nối để lắp ghép thành bộ hoàn chỉnh. - Đạt tiêu chuẩn FIE (Liên đoàn Đấu kiếm quốc tế). - Bộ sàn kiếm mới 100%, sản xuất năm 2025. Bảo hành: 12 tháng.
9.10	Hệ thống chấm điểm điện tử	<ul style="list-style-type: none"> - Hệ thống chấm điểm điện tử có màn hình cảm ứng, các đèn hiển thị số điểm, thời gian, đèn báo tín hiệu khi VĐV ghi điểm, có dây dẫn cắm vào nguồn điện, có dây kết nối với sàn thi đấu và dây - ổ kết nối với cuộn dây đầu sàn. - Gồm có: 1 chiếc đèn trọng tài, 1 điều khiển từ xa của đèn trọng tài, 1 chân đế đèn trọng tài kích thước 120cm x 25cm x 40cm, 2 cột đèn gắn vào đèn trọng tài, 1 hộp đựng đèn trọng tài, 2 cuộn dây dẫn truyền tín hiệu từ đèn chạy dọc sàn nối với 2 cuộn dây đầu sàn - Bộ chấm điểm điện tử mới 100%, sản xuất năm 2025. Bảo hành: 12 tháng.

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật
9.11	Cuộn dây hồi chuyển đầu sàn	<ul style="list-style-type: none"> - Vỏ nhựa màu đỏ đặc biệt không chỉ đảm bảo sử dụng bền bỉ và an toàn mà còn đại diện cho chất lượng và truyền thống cao nhất trong môn đấu kiếm. - Tích hợp lò xo hồi chuyển, kích thước 27cm x 27cm x 7cm. - Được trang bị hai đầu nối ba chân để kết nối dây thân và cáp nối đất với máy tính điểm. - Với cấu trúc chắc chắn và chiều dài cáp 20 mét, nó đảm bảo kết nối hoàn hảo giữa người đấu kiếm và máy tính điểm, mang lại sự tự do di chuyển tối đa trên đường đấu kiếm. - Cuộn dây hồi chuyển mới 100%, sản xuất năm 2025. Bảo hành: 12 tháng.
9.12	Giàn tập tạ đa năng ES2100+ES2000OPT1+ES2000OPT2	-LxWxH 1681x1720x2090mm
9.13	Ghế tập tạ LxWxH 121.2x75x46.5cm	Ghế tăng giảm - LxWxH 121.2x75x46.5cm -NW 37kg/82lbs
9.14	Giá đỡ tạ	<ul style="list-style-type: none"> - Giá đỡ tạ tay 3 tầng; - LxWxH 159.8x81.5x98.5cm - NW 69.2kg/152.6lbs
9.15	Tạ đĩa cao su	Thép, bọc cao su cao cấp, đường kính lỗ tạ tương thích với các loại đòn tạ chuẩn Olympic Đáp ứng các quy chuẩn, tiêu chuẩn hiện hành, đảm bảo an toàn trong quá trình tập luyện
9.16	Tạ tay cao su	Từ 2,5kg-30kg: 2 quả Đáp ứng các quy chuẩn, tiêu chuẩn hiện hành, đảm bảo an toàn trong quá trình tập luyện
9.17	Giàn tạ đa năng IF 2060	<ul style="list-style-type: none"> - Chất liệu: Khung thép chắc chắn, sơn tĩnh điện chống gỉ - Hệ thống dây cáp: Chuyên dụng, đảm bảo an toàn - Tạ khối: Có thể điều chỉnh trọng lượng Đáp ứng các quy chuẩn, tiêu chuẩn hiện hành, đảm bảo an toàn trong quá trình tập luyện
9.18	Máy chạy bộ điện PT300H	<ul style="list-style-type: none"> - Điện áp sử dụng: 220V. - Tốc độ chạy điều chỉnh từ 1.0 đến 20 km/h. - Độ dốc bàn chạy điều chỉnh tự động từ 0 đến 15%
10	HẠNG MỤC: THIẾT BỊ NHÀ BẾP	

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật
10.1	Đèn diệt côn trùng 18W x 2	- Vỏ ngoài: Inox - Điện áp: 220V – 50Hz - Bóng đèn: 18W x 2 - Phạm vi: ≥ 100 m ² (tham khảo) - Trọng lượng: 6.8 kg (tham khảo)
10.2	Chậu rửa tay treo tường Chậu tròn Ø305 mm	- Làm bằng Inox - Van nhấn gò - Chậu tròn Ø305 mm
10.3	Hệ thống tủ kho	- Tủ kho chất liệu MDF phủ melamine, kết hợp gỗ tự nhiên Lim - Phần bên trong bọc Inox 202 để chứa đồ. Đợt gỗ tự nhiên Lim kết hợp veneer Lim và khay Inox
10.4	Hệ thống tủ đồ khô	- Tủ đồ khô chất liệu MDF phủ melamine kết hợp gỗ tự nhiên Lim và khay Inox - Phần bên trong bọc Inox 202 để chứa đồ đợt gỗ tự nhiên kết hợp MDF phủ melamine trắng và khay Inox
10.5	Thùng rác di động 76lit	- Dung tích: 76lit - Kích thước: D492x748mm (tham khảo)
10.6	Bàn rửa 2 chậu	- Làm bằng Inox - Mặt + chậu dày 1.2mm, Inox 202 - KT chậu: 500 x500 x300 mm. Kèm 02 bộ xả - Thanh giằng: D25 mm x 1.0 mm. Chân: D38 mm x 0.8 mm, có bộ điều chỉnh độ cao
10.7	Vòi nóng lạnh	- Kiểu vòi: gắn trên bàn - Chiều dài vòi rửa 12" (305mm)
10.8	Bẫy mỡ	- Làm bằng Inox - Thân , nắp Inox 202 304 dày 1.0mm, Inox202 - Có giỏ lọc rác, van xả đáy. Chân 25x25mm
10.9	Máng vi thoát sản đợt lỗ (1000x300x150)	- Làm bằng Inox - Máng dày 1.0mm, có bộ lọc rác kết cấu chắn mùi - Vi Inox 202 304, dày 1.2mm
10.10	Máy xay thịt	Công suất motor: 735W Công suất xay thịt: 25 kg/ 10 phút Điện áp: 230V/1Ph/50Hz Trọng lượng : 18 kg (tham khảo)
10.11	Máng vi thoát sản đợt lỗ(1950x300x150)	- Làm bằng Inox - Máng dày 1.0mm, có bộ lọc rác kết cấu chắn mùi - Vi Inox 202 304, dày 1.2mm

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật
10.12	Khu vực tủ kệ chậu rửa MDF phủ Inox 202 kết hợp gỗ tự nhiên Lim bọc inox	Khu vực tủ chậu rửa phần kệ dưới: - Chất liệu: MDF phủ Inox 202 kết hợp gỗ tự nhiên Lim bọc inox - Chân Inox 202 điều chỉnh chiều cao
10.13	Khu vực tủ kệ chậu rửa MDF phủ Inox 202 kết hợp gỗ tự nhiên Lim bọc inox	Tủ treo trên phần chậu rửa - Chất liệu: MDF phủ Inox 202 kết hợp gỗ tự nhiên Lim bọc inox, 2 tầng để đồ dùng - Chân Inox 202 điều chỉnh chiều cao
10.14	Bệ gia công đồ dưới khoang chức năng phục vụ	- Chất liệu: Gỗ nhựa kết hợp gỗ tự nhiên Lim phần đáy bọc Inox 202 các khoang chức năng chứa đồ. Phụ kiện: Bản lề tiêu chuẩn (TC) . Mặt đá kim sa hạt cám , chân Inox 202 tăng giảm chiều cao - Làm bằng Inox 202 dày 1.0mm - Bát Inox 202 dày 1.0mm
10.15	Tủ khử trùng dao	Chất liệu Inox Khả năng đựng 10 dao hoặc 7 thớt Tiệt trùng 15W x 3 đèn cực tím Sấy Khô Chén , Bát, Đĩa, Ly, Thớt Công suất 320W Kích thước 600x600x1350mm
10.16	Tủ đông 4 cánh	Công suất 333w/700w Kích thước 1200*800*2050 Điện áp 220V-240V/50Hz Nhiệt độ -23°C – 7°C Trọng lượng 149kg (tham khảo)
10.17	Tủ cơm 30kg điện công suất 150 suất	- Làm bằng Inox - Đáy tủ Inox 202 dày 1.5mm - Cách nhiệt bằng bông thủy tinh - 6 khay hấp làm bằng Inox 202 304, dày 0.8mm - Trang bị tủ điện điều khiển có chức năng: + Cài đặt thời gian nấu cơm. + Hệ thống còi báo hết nước + Công suất điện trở 9Kw, 3P/50Hz

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật
10.18	Bếp hầm đơn điện từ mặt phẳng	<ul style="list-style-type: none"> - Đường kính mặt kính: Ø430 (mm) - Độ dày mặt kính: 6.0 mm (Có thể chịu lực nổi lên đến 100KG) - Đường kính nổi: Ø500 mm, Cao: 500 mm. - Dung tích: 87 Lit - Đường kính tỏa nhiệt: Ø340 mm - Công suất điện: 15.0 kW - Điện áp: 400V-50HZ - Vật liệu bếp: SS 304 - Hình thức lắp đặt: Có chân - Trọng lượng: 95 kg (tham khảo)
10.19	Bếp từ đơn lõm kính	<ul style="list-style-type: none"> - Đường kính mặt kính lõm: Ø400 (mm) - Độ dày mặt kính: 5.6 mm (Có thể chịu lực nổi lên đến 50KG) - Đường kính chảo: Ø500 mm - Công suất điện: 15.0 kW - Điện áp: 400V-50HZ - Vật liệu bếp: SS 304 - Hình thức lắp đặt: Có chân
10.20	Hệ chụp hút khói đơn	<ul style="list-style-type: none"> - Làm bằng Inox 202 dày 1.0mm - Fin lọc mỡ Inox 202 dày 0.5mm - Có đèn chiếu sáng trong chụp - Kết hợp gỗ tự nhiên Lim và veneer Lim
10.21	Tủ để chén	<ul style="list-style-type: none"> - Làm bằng Inox - Kệ dày 1.0mm, thân dày 0,8mm, Inox 202 - Có 4 tầng kệ - Cửa mở 4 cánh, kính trắng 5ly cường lực - Chân vuông 38x0.8mm, có bộ điều chỉnh độ cao
10.22	Xe chuyển thức ăn 3 tầng	<ul style="list-style-type: none"> - Làm bằng Inox - Mặt kệ dày 1.0mm - Khung xe: D25 mm x 1.2 mm - Thanh giằng xung quanh: D12.7 mm x 1.0 mm - Bánh xe cao su Ø100mm, 02 bánh xoay khóa
10.23	Máy rửa bát	<ul style="list-style-type: none"> - Nhiệt độ rửa: 60°C ~ 85°C - Nhiệt độ tráng: 80°C ~ 85°C - Công suất: 69 Racks / giờ - Công suất rửa: 1080 chiếc/giờ - Gồm 3 racks - Kích thước: 500 x 500mm (tham khảo) - Điện năng: - Điện áp: 380V/50H/3P - Trọng lượng: 110 kg (+- 10kg) (tham khảo)

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật
10.24	Tủ sấy chén 2 cửa có tiết trùng	<ul style="list-style-type: none"> - Làm bằng Inox 202 kết hợp gỗ tự nhiên Lim - Công suất: 8 khay / lần - Trang bị tủ điện điều khiển có các chức năng: <ul style="list-style-type: none"> + Cài đặt nhiệt độ sấy +95°C + Quạt gió đối lưu + Công suất điện trở 3,6 Kw, 3P/50Hz - Kính xanh dày 8.0mm cường lực - Chân tròn Ø50x0.8mm, có điều chỉnh tăng giảm
10.25	Vòi xịt sàn	<ul style="list-style-type: none"> - Chiều dài dây: 50' x 3/8" (15,2m) - Súng xịt có cần gạt trước
10.26	Bàn 2 chậu	<ul style="list-style-type: none"> - Làm bằng Inox - Mặt + chậu dày 1.2mm, Inox 202 - KT chậu: 600 x500 x300 mm. Kèm 02 bộ xả - Thanh giằng: D25 mm x 1.0 mm. Chân: D38 mm x 1.0 mm, có bộ điều chỉnh độ cao
10.27	Tủ hâm thức ăn công nghiệp	<ul style="list-style-type: none"> - Kích thước tổng thể (Dài x Rộng x Cao): 2200 x 750 x 1500 mm - Có sức chứa 20 khay, 2 nồi - Đáy
10.28	Ống hút	<ul style="list-style-type: none"> - Thân làm bằng Tôn tráng kẽm, dày 0.75mm - Chạy gân tăng cứng
10.29	Co đường ống 90	<ul style="list-style-type: none"> - Thân làm bằng Tôn tráng kẽm, dày 0.75mm - Chạy gân tăng cứng
10.30	Co tiêu âm	<ul style="list-style-type: none"> - Thân làm bằng Tôn tráng kẽm, dày 0.75mm - Chạy gân tăng cứng
10.31	Ống tiêu âm	<ul style="list-style-type: none"> - Thân làm bằng Tôn tráng kẽm, dày 0.95mm - Chạy gân tăng cứng
10.32	Đầu vuông tròn	<ul style="list-style-type: none"> - Thân làm bằng Tôn tráng kẽm, dày 0.95mm - Chạy gân tăng cứng
10.33	Giảm miệng thải	<ul style="list-style-type: none"> - Thân làm bằng Tôn tráng kẽm, dày 0.95mm - Chạy gân tăng cứng
10.34	Khung đỡ quạt	
10.35	Quạt hút ly tâm- có giảm ồn	<ul style="list-style-type: none"> - Công suất: 3 (KW) - Điện áp: 380 (V) - Vòng tua: 1250 (v/p) - Lưu lượng: 5033~9414(m³/h) - Độ ồn: ≤73 (dB)
10.36	Khởi động từ cho hút khói	Theo bản vẽ thiết kế, đáp ứng các tiêu chuẩn hiện hành
10.37	Hệ Suppot đỡ ống, ty treo	Theo bản vẽ thiết kế, đáp ứng các tiêu chuẩn hiện hành

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật
10.38	Vật tư phụ (Ron, bulon, rive, keo...)	Theo bản vẽ thiết kế, đáp ứng các tiêu chuẩn hiện hành
10.39	Dây nguồn quạt hút	Cáp 4x4.0mm dài khoảng 15m
11	HẠNG MỤC: THIẾT BỊ PCCC	
11.1	Nhà bảo vệ	
11.1.1	Tủ trung tâm báo cháy 04 loop	<ul style="list-style-type: none"> - Tủ trung tâm báo cháy 04 loop - Nguồn điện: 90 - 264 VAC 50/60Hz - Số lượng thiết bị trong 1 loop: ≥ 120 thiết bị - Độ ẩm tương đối: $\leq 95\%$ không ngưng tụ - Tiêu chuẩn: EN 54 hoặc tương đương
11.1.2	Bộ cấp nguồn 24 VDC 10A	<ul style="list-style-type: none"> - Ngõ vào : 110-240VAC - Ngõ ra : ≥ 24 VDC - Dòng tiêu thụ :10A - Nhiệt độ hoạt động : -10°C đến +40°C
11.1.3	Thiết bị truyền tin cảnh báo cháy, tự động truyền tin về cảnh sát Pccc	<ul style="list-style-type: none"> - Điện áp hoạt động: 9VDC - Độ ẩm: $\leq 95\%$ không ngưng tụ - Nhiệt độ hoạt động : -5°C đến +45°C - Tiếp điểm đầu vào : Tiếp điểm khô NO/NC
11.2	Trạm bơm	
11.2.1	Bơm chữa cháy thường trực động cơ điện Q=55 L/S, H=56m	<ul style="list-style-type: none"> - Lưu lượng x cột áp: $Q \geq 55$ l/s, $H \geq 56$ m - Động cơ: Điện, công suất theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất để đảm bảo lưu lượng và cột áp của bơm theo yêu cầu
11.2.2	Bơm chữa cháy dự phòng động cơ điện Q=55 L/S, H=56m	<ul style="list-style-type: none"> - Lưu lượng x cột áp: $Q \geq 55$ l/s, $H \geq 56$ m - Động cơ: Điện, công suất theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất để đảm bảo lưu lượng và cột áp của bơm theo yêu cầu
11.2.3	Bơm bù áp động cơ điện Q= 2 L/S, H= 64m	<ul style="list-style-type: none"> - Lưu lượng x cột áp: $Q \geq 2,0$ l/s , $H \geq 64$ m - Động cơ: Điện, công suất theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất để đảm bảo lưu lượng và cột áp của bơm theo yêu cầu
11.2.4	Tủ điều khiển bơm chữa cháy	<ul style="list-style-type: none"> - Tủ điều khiển cho Bơm điện (công suất theo bơm), Bơm bù áp - Kiểu tủ: kiểu trong nhà, vỏ tủ dày 1.5 mm, sơn tĩnh điện màu đỏ. - Thiết bị đóng cắt: LS hoặc tương đương - Bơm điện chính: khởi động Sao/Tam giác - Bơm bù: khởi động trực tiếp - Bảo vệ: quá tải bơm, lỗi mức nước thấp, lỗi điện áp
11.3	Nhà đa năng	
11.3.1	Bộ cấp nguồn 24 VDC 10A	<ul style="list-style-type: none"> - Ngõ vào : 110-240VAC - Ngõ ra : ≥ 24 VDC - Dòng tiêu thụ :10A - Nhiệt độ hoạt động : -10°C đến +40°C

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật
11.3.2	Quạt hút khói gara tầng 1 (quạt ly tâm đặt sàn 02 cấp tốc độ) Q= 17.000-26.000m ³ /h, P=400-600pa	- Loại quạt : Quạt ly tâm 2 cấp độ - Lưu Lượng : Q= 17.000-26.000m ³ /h - Cột áp : P= 400-600pa
11.3.3	Quạt hút khói phòng ăn + sân tập (quạt ly tâm đặt sàn) Q= 36.000m ³ /h, P=600pa	- Loại quạt : Quạt ly tâm - Lưu Lượng : Q= 36.000m ³ /h - Cột áp : P= 600pa
11.3.4	Quạt hút khói hành lang (quạt ly tâm đặt sàn) Q= 25.000m ³ /h, P=600pa	- Loại quạt : Quạt ly tâm - Lưu Lượng : Q= 25.000m ³ /h - Cột áp : P= 600pa
11.3.5	Tủ điều khiển quạt hút khói (điều khiển 3 quạt nhà đa năng)	Tủ điều khiển quạt: - Kết nối liên động với hệ thống báo cháy - Điều khiển bằng tay hoặc tự động
11.4	Nhà ở vận động viên 2 tầng	
11.4.1	Quạt hút khói hành lang (quạt ly tâm đặt sàn) Q= 20.000m ³ /h, P=600pa	- Loại quạt : Quạt ly tâm - Lưu Lượng : Q= 20.000m ³ /h - Cột áp : P= 600pa
11.4.2	Tủ điều khiển quạt hút khói (điều khiển 1 quạt nhà ở VĐV 2 tầng)	Tủ điều khiển quạt: - Kết nối liên động với hệ thống báo cháy - Điều khiển bằng tay hoặc tự động
11.5	Nhà ở vận động viên 3 tầng	
11.5.1	Quạt hút khói hành lang (quạt ly tâm đặt sàn) Q= 20.000m ³ /h, P=600pa	- Loại quạt : Quạt ly tâm - Lưu Lượng : Q= 20.000m ³ /h - Cột áp : P= 600pa
11.5.2	Tủ điều khiển quạt hút khói (điều khiển 1 quạt nhà ở VĐV 3 tầng)	Tủ điều khiển quạt: - Kết nối liên động với hệ thống báo cháy - Điều khiển bằng tay hoặc tự động
12	HẠNG MỤC: THIẾT BỊ ĐƯỜNG DÂY TRUNG THÉ VÀ TBA, MÁY PHÁT ĐIỆN	
12.1	LBS kiểu hở-Dầu-24kV-630A-16kA/1s-Cách điện polymer-CO bằng tay.	LBS kiểu hở-Dầu-24kV-630A-16kA/1s-Cách điện polymer-CO bằng tay.
12.2	Chống sét van 24kV	Chống sét van 24kV
12.3	Máy biến áp 320 kVA -22/0,4kV- Điện áp 22 +- (2x2,5)%/0,4 kV.- Tần số 50 Hz.- Đầu sứ Elbow	Máy biến áp 320 kVA -22/0,4kV- Điện áp 22 +- (2x2,5)%/0,4 kV.- Tần số 50 Hz.- Đầu sứ Elbow
12.4	Tủ trung thế 2 ngăn 24kV - 630A- 20kA/s, trong đó 1 ngăn cầu dao phụ tải 24kV - 630A- 20kA/s, và 1 ngăn cầu dao cầu chì 24kV - 200A- 20kA/S (chưa bao gồm ống chì)	Tủ trung thế 2 ngăn 24kV - 630A- 20kA/s, trong đó 1 ngăn cầu dao phụ tải 24kV - 630A- 20kA/s, và 1 ngăn cầu dao cầu chì 24kV - 200A- 20kA/S (chưa bao gồm ống chì)
12.5	Tủ hạ thế tổng 600V - 630A	Tủ hạ thế tổng 600V - 630A
12.6	Tụ bù 400V-120kVAr tự động	Tụ bù 400V-120kVAr tự động

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật
12.7	Thiết bị thu thập dữ liệu công tơ điện tử 3 pha (Modem GPRS/3G)	Thiết bị thu thập dữ liệu công tơ điện tử 3 pha (Modem GPRS/3G)
12.8	Máy phát điện công suất liên tục 300kVA, công suất dự phòng 330 kVA, tần số 50Hz, tốc độ 1500v/phút, điện áp 230/400V.	Máy phát điện công suất liên tục 300kVA, công suất dự phòng 330 kVA, tần số 50Hz, tốc độ 1500v/phút, điện áp 230/400V.
13	HẠNG MỤC: THIẾT BỊ HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI	
13.1	Bơm nước thải	- Bơm chìm - Lưu lượng: 1-6 m ³ /h - Cột áp: 3-8 mH ₂ O - Điện áp: 380V/220V
13.2	Máy khuấy trộn chìm	- Động cơ: 0.25-0.4 Kw - Điện áp: 380V
13.3	Bơm nước thải	- Bơm chìm - Lưu lượng: 1-6 m ³ /h - Cột áp: 3-8 mH ₂ O - Điện áp: 380V/220V
13.4	Giá thể sinh học	- Chất liệu: Pvc - Dạng cầu - Kích thước: D100
13.5	Máy thổi khí	- Đặt cạn - Lưu lượng: 0.9-1.2 m ³ /p - Cột áp: 3 mH ₂ O - Động cơ: 380V/50Hz
13.6	Bộ lấy mẫu vi sinh bán tự động	- Chất liệu uPVC/Inox 304
13.7	Bơm bùn	- Bơm chìm - Lưu lượng: 1-6 m ³ /h - Cột áp: 3-8 mH ₂ O - Điện áp: 380V/220V
13.8	Bộ gạt bùn	- Động cơ: 0.4-0.75 kw - Tốc độ vòng quay: 9-15 v/h - Đồng bộ với trục cánh khuấy
13.9	Bơm nước thải	- Chất liệu: cao su - Dây cáp: 3-5 m - Bơm chìm - Lưu lượng: 1-6 m ³ /h - Cột áp: 3-8 mH ₂ O - Điện áp: 380V/220V
13.10	Bơm hoá chất	- Loại định lượng - Lưu lượng: 0-55 lít/giờ
13.11	Bộ khuấy hoá chất	- Động cơ: 0.4 kw - Đồng bộ với trục cánh khuấy
13.12	Chi phí nuôi cấy vi sinh	- Vi sinh hiếu khí/thiếu khí
14	HẠNG MỤC: THIẾT BỊ NỘI THẤT	
14.1	NHÀ ĐA NĂNG	

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật
14.1.1	BÀN ĂN LOẠI 1	Kích thước 1800x900x750 mm, mặt gỗ công nghiệp MDF chống ẩm phủ melamin, chân sắt hộp 40x40 sơn tĩnh điện
14.1.2	GHẾ ĂN LOẠI 1	Kích thước 280x280x450 mm, ghế đôn inox cao 45cm, đường kính mặt ghế inox 28cm
14.1.3	BÀN ĂN LOẠI 2	Kích thước 2400x1300x750 mm, mặt gỗ công nghiệp MDF chống ẩm phủ melamin, chân sắt hộp 40x40 sơn tĩnh điện
14.1.4	GHẾ ĂN LOẠI 2	Kích thước 280x280x450 mm, ghế đôn inox cao 45cm, mặt ghế inox có đệm mút bọc da, đường kính 28cm
14.1.5	GIƯỜNG VDV	Kích thước 2000x1200x400 mm, Giường gỗ công nghiệp MDF chống ẩm phủ melamin
14.1.6	GIƯỜNG HLV	Kích thước 2000x1800x400 mm, Giường gỗ công nghiệp MDF chống ẩm phủ melamin
14.1.7	TỦ QUẦN ÁO	Kích thước 1900x600x2000 mm, Tủ gỗ công nghiệp MDF chống ẩm phủ melamin
14.1.8	TỦ ĐẦU GIƯỜNG	Kích thước 500x700x 700 mm, Tủ gỗ công nghiệp MDF chống ẩm phủ melamin
14.1.9	GHẾ CHỜ	Kích thước 2200x880x420 mm, Sofa Bọc nỉ khung gỗ tự nhiên, đệm mút K43 tiêu chuẩn, vải nỉ thô
14.1.10	BÀN TRÀ	Kích thước 1200x600x450 mm, Bàn gỗ công nghiệp MDF chống ẩm phủ melamin
14.1.11	KỆ TIVI LOẠI 1	Kích thước 4100x560x750 mm, Kệ gỗ công nghiệp MDF chống ẩm phủ melamin
14.1.12	KỆ TIVI LOẠI 2	Kích thước 2800x600x750 mm, Kệ gỗ công nghiệp MDF chống ẩm phủ melamin
14.1.13	KỆ TIVI LOẠI 3	Kích thước 5200x540x750 mm, Kệ gỗ công nghiệp MDF chống ẩm phủ melamin
14.2	NHÀ VDV LƯU TRÚ 3 TẦNG	
14.2.1	GIƯỜNG VDV	Kích thước 2000x1200x400 mm, Giường gỗ công nghiệp MDF chống ẩm phủ melamin
14.2.2	TỦ ĐẦU GIƯỜNG	Kích thước 500x450x460 mm, Tủ gỗ công nghiệp MDF chống ẩm phủ melamin
14.2.3	TỦ QUẦN ÁO	Kích thước 1200x500x1800 mm, Tủ gỗ công nghiệp MDF chống ẩm phủ melamin
14.2.4	KỆ TI VI	Kích thước 1600x450x450 mm, Kệ gỗ công nghiệp MDF chống ẩm phủ melamin
14.2.5	BÀN TRÀ	Kích thước 560x560x 450 mm, Bàn gỗ công nghiệp MDF chống ẩm kết hợp gỗ tự nhiên
14.2.6	BÀN LÀM VIỆC	Kích thước 1500x600x750 mm, Bàn gỗ công nghiệp MDF chống ẩm phủ melamin
14.2.7	BÀN HỌP	Kích thước 3600x1200x750 mm, Bàn gỗ công nghiệp MDF chống ẩm phủ melamin

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật
14.2.8	GHẾ HỢP	Kích thước 650x570x950 mm, lưng lưới kết hợp nệm mút, chân sao được làm từ thép mạ crom, có pistong
14.2.9	GHẾ LÀM VIỆC	Kích thước 700x590x450 mm, Ghế gỗ bọc vải khung gỗ tự nhiên
14.2.10	GHẾ BÀN TRÀ	Kích thước 500x450x450 mm, Ghế gỗ công nghiệp MDF chống ẩm phủ melamin
14.3	NHÀ VDV LƯU TRÚ 2 TẦNG	
14.3.1	GIƯỜNG VDV	Kích thước 2000x1200x400 mm, Giường gỗ công nghiệp MDF chống ẩm phủ melamin
14.3.2	TỦ ĐẦU GIƯỜNG	Kích thước 500x450x460 mm, Tủ gỗ công nghiệp MDF chống ẩm phủ melamin
14.3.3	TỦ QUẦN ÁO	Kích thước 500x450x460 mm, Tủ gỗ công nghiệp MDF chống ẩm phủ melamin
14.3.4	KỆ TI VI	Kích thước 1600x450x450 mm, Kệ gỗ công nghiệp MDF chống ẩm phủ melamin
14.3.5	BÀN LÀM VIỆC	Kích thước 560x560x 450 mm, Bàn gỗ công nghiệp MDF chống ẩm kết hợp gỗ tự nhiên
14.3.6	GHẾ BÀN TRÀ	Kích thước 500x560x450 mm, Ghế gỗ công nghiệp MDF
14.3.7	BÀN TRÀ	Kích thước 500x450x450 mm, Ghế gỗ công nghiệp MDF chống ẩm phủ melamin
14.3.8	GHẾ LÀM VIỆC	Kích thước 700x590x450 mm, Ghế gỗ bọc vải khung gỗ tự nhiên
14.4	NHÀ VỆ SINH TAM ĐẢO	
14.4.1	TỦ ĐỒ	Kích thước 915x450x1830 mm, Tủ sắt sơn tĩnh điện
14.4.2	BÀN LÀM VIỆC	Kích thước 560x560x 450 mm, Bàn gỗ công nghiệp MDF chống ẩm kết hợp gỗ tự nhiên
14.4.3	GHẾ LÀM VIỆC	Kích thước 700x590x450 mm, Ghế gỗ bọc vải
14.5	NHÀ BẢO VỆ	
14.5.1	GIƯỜNG VDV	Kích thước 2000x1200x400 mm, Giường gỗ công nghiệp MDF
14.5.2	BÀN LÀM VIỆC	Kích thước 560x560x 450 mm, Giường gỗ công nghiệp MDF
14.5.3	GHẾ LÀM VIỆC	Kích thước 700x590x450 mm, Ghế gỗ bọc vải khung gỗ tự nhiên
14.5.4	TỦ ĐỒ	Kích thước 915x450x1830 mm, Tủ sắt sơn tĩnh điện
15	HẠNG MỤC: THIẾT BỊ THANG MÁY	
15.1	Thang máy tải khách có phòng máy	- Loại động cơ không hộp số, động cơ từ trường nam châm vĩnh cửu. - Tải trọng 1050kg

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật
		<ul style="list-style-type: none"> - Kích thước cabin: 1600(rộng)x1500(sâu)x2300(cao)mm - Kích thước cửa: 900(rộng)x 2100(cao)mm - Bộ cứu hộ tự động khi mất điện nguồn: Có - Vách và cửa phòng thang: Bằng Inox sọc nhuyền. - Cửa tầng và khung cửa tầng: Bằng Inox sọc nhuyền. - Số điểm dừng: 5 Stops. - Tốc độ 60m/p. - Tính năng: <ul style="list-style-type: none"> + Hệ thống báo động: Khi gặp sự cố thang máy, hành khách trong cabin có thể kêu cứu bằng cách nhấn nút gọi báo động liên lạc chính trong phòng giám sát; + Tự động điều chỉnh thời gian mở cửa: Sau khi thang máy dừng bằng tầng và mở cửa trả khách, hệ thống có kiểm soát thời gian mở cửa, giữ trạng thái mở cửa, và đóng cửa đảm bảo thuận tiện cho hành khách. + Tự động phát hiện lỗi: Khi thang máy gặp sự cố, thang máy sẽ tự động phát hiện nguyên nhân, vị trí trạng thái của lỗi. + Tự động lưu lại lỗi: Hệ thống thang máy có thể lưu lại lỗi của thang máy qua đó cung cấp thông tin cho người bảo trì về các bộ phận thang bị hỏng, các nguyên nhân chính để khắc phục sự cố thang máy. + Tự động trở về tầng chính: Sau khi trả khách, thang máy sẽ tự động quay trở lại tầng chính đã được cài đặt sẵn để phục vụ cho khách hàng ở tầng chính với tốc độ nhanh nhất. + Chiếu sáng khẩn cấp trong cabin: Nếu thang máy đang hoạt động bình thường nhưng đột ngột mất điện, đèn chiếu sáng khẩn cấp trong buồng thang sẽ được kích hoạt một cách tự động để chiếu sáng cho buồng thang. + Tự động tắt quạt cabin: Cung cấp tính năng tự động tắt quạt thông gió trong cabin khi thang máy không hoạt động trong một khoảng thời gian được cài đặt sẵn, do đó thang máy sẽ tiết kiệm điện. + Tự động tắt đèn chiếu sáng trong cabin: Cung cấp tính năng tự động tắt đèn chiếu sáng trong cabin khi thang máy không hoạt động trong một khoảng thời gian được cài đặt sẵn. + Hệ thống đóng/mở cửa trở lại: Tín hiệu bảo vệ quá tải được trang bị cho hệ thống cửa thang. Nếu cửa đóng/mở trong một thời gian dài gây ra bởi sự dính kẹt, tín hiệu bảo vệ quá tải cửa sẽ được gửi đi, sau đó cửa thang máy sẽ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật
		<p>di chuyển theo chiều ngược lại, vì thế mô tơ cửa và vật cản được bảo vệ.</p> <ul style="list-style-type: none"> + Phanh kép an toàn: Trong máy kép thang máy bố trí hai bộ phanh cơ – điện độc lập có thể tác dụng lực phanh lên các đĩa phanh. + Hồi tầng khi hỏa hoạn (tự động): Tính năng này áp dụng khi xảy ra hỏa hoạn, thang máy sẽ tự động di chuyển đến tầng định sẵn, mở cửa và dừng lại ở đó để đảm bảo an toàn cho khách. + Hủy chọn tầng trong cabin: Chức năng này có thể áp dụng cho những trường hợp cần phải hủy bỏ đăng ký tầng đến trong cabin bằng cách nhấp vào nút hai lần liên tiếp. + Tự động xác định chiều cao tầng: Hệ thống thang máy có thể tự động xác định được độ cao tầng tòa nhà, qua đó tính toán chính xác vị trí từng tầng của tòa nhà. Đảm bảo việc tăng giảm tốc độ chính xác để dừng bằng tầng. + Căn chỉnh tầng: Thang máy sẽ ở trạng thái cân bằng ở tốc độ thấp và cabin thang máy sẽ quay trở lại vị trí của cân bằng để bù cho sai lệch vị trí gây ra bởi sự biến dạng của dây cáp và đảm bảo cho sự an toàn của hành khách. + Chuông báo thang đến: Chức năng này được áp dụng trong trường hợp cần thông báo thang đến trước khi đến tầng phục vụ. + Bộ tự động cứu hộ: Trong trường hợp tòa nhà mất điện, hệ thống này sẽ tự động chuyển sang nguồn dự phòng để đưa thang máy đến tầng gần nhất. + Đầu đọc thẻ từ trong cabin: có + Tủ điều khiển: Tủ điều khiển để kết nối đến hệ thống hiển thị giám sát của tòa nhà. + Nút nhấn kéo dài thời gian mở cửa: có + Hoạt động khẩn cấp khi mất điện nguồn chính: Chức năng này áp dụng cho trường hợp mất điện. + Đèn báo thang đến với chuông báo: Đèn báo hiệu và chuông báo đến được báo được sử dụng để nhắc nhở hành khách thang máy đã đến và hướng dẫn họ bằng ánh sáng/âm thanh. + Tính năng tách nhóm: Thang máy có thể tách khỏi hệ thống điều khiển quản lý nhóm và chuyển sang trạng thái hoạt động độc lập bằng công tắc để đáp ứng yêu cầu sử dụng. + Hệ thống liên lạc nội bộ: Người trong cabin, trên đầu cabin, dưới hố Pit, phòng máy và phòng giám sát có thể liên lạc với nhau thông qua hệ thống liên lạc nội bộ tích hợp của thang máy.

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật
		<p>+ Tính năng Ưu tiên: Khi thang máy nhận đăng ký cuộc gọi ưu tiên, các hoạt động chung sẽ gián đoạn để ưu tiên tình trạng phục vụ ưu tiên. Lúc này các lệnh gọi ở ngoài sảnh không còn hiệu lực. Nếu vẫn còn lệnh trong cabin thì các lệnh này sẽ tiếp tục được thực thi, đồng thời các cuộc gọi mới không thể được đăng ký. Thang máy sẽ di chuyển đến tầng Ưu tiên để thực hiện hoạt động Ưu tiên.</p> <p>+ Thông báo bằng giọng nói: Các thông báo được ghi lại bằng giọng nói sẽ được phát trong cabin.</p>
15.2	Thang máy tải hàng kèm tải khách có phòng máy	<ul style="list-style-type: none"> - Loại động cơ không hộp số, động cơ từ trường nam châm vĩnh cửu. - Tải trọng 1350 kg - Kích thước cabin: 1300(rộng)x2300(sâu)x2300(cao)mm - Kích thước cửa: 1100(rộng)x 2100(cao)mm - Bộ cứu hộ tự động khi mất điện nguồn: Có - Vách và cửa phòng thang: Bằng Inox sọc nhuyền. - Cửa tầng và khung cửa tầng: Bằng Inox sọc nhuyền. - Số điểm dừng: 5Stops - Tốc độ 60m/p - Tính năng: <p>+ Hệ thống báo động: Khi gặp sự cố thang máy, hành khách trong cabin có thể kêu cứu bằng cách nhấn nút gọi báo động liên lạc chính trong phòng giám sát;</p> <p>+ Tự động điều chỉnh thời gian mở cửa: Sau khi thang máy dừng bằng tầng và mở cửa trả khách, hệ thống có kiểm soát thời gian mở cửa, giữ trạng thái mở cửa, và đóng cửa đảm bảo thuận tiện cho hành khách.</p> <p>+ Tự động phát hiện lỗi: Khi thang máy gặp sự cố, thang máy sẽ tự động phát hiện nguyên nhân, vị trí trạng thái của lỗi.</p> <p>+ Tự động lưu lại lỗi: Hệ thống thang máy có thể lưu lại lỗi của thang máy qua đó cung cấp thông tin cho người bảo trì về các bộ phận thang bị hỏng, các nguyên nhân chính để khắc phục sự cố thang máy.</p> <p>+ Tự động trở về tầng chính: Sau khi trả khách, thang máy sẽ tự động quay trở lại tầng chính đã được cài đặt sẵn để phục vụ cho khách hàng ở tầng chính với tốc độ nhanh nhất.</p> <p>+ Chiếu sáng khẩn cấp trong cabin: Nếu thang máy đang hoạt động bình thường nhưng đột ngột mất điện, đèn chiếu sáng khẩn cấp trong</p>

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật
		<p>buồng thang sẽ được kích hoạt một cách tự động để chiếu sáng cho buồng thang.</p> <ul style="list-style-type: none"> + Tự động tắt quạt cabin: Cung cấp tính năng tự động tắt quạt thông gió trong cabin khi thang máy không hoạt động trong một khoảng thời gian được cài đặt sẵn, do đó thang máy sẽ tiết kiệm điện. + Tự động tắt đèn chiếu sáng trong cabin: Cung cấp tính năng tự động tắt đèn chiếu sáng trong cabin khi thang máy không hoạt động trong một khoảng thời gian được cài đặt sẵn. + Hệ thống đóng/mở cửa trở lại: Tín hiệu bảo vệ quá tải được trang bị cho hệ thống cửa thang. Nếu cửa đóng/mở trong một thời gian dài gây ra bởi sự dính kẹt, tín hiệu bảo vệ quá tải cửa sẽ được gửi đi, sau đó cửa thang máy sẽ di chuyển theo chiều ngược lại, vì thế mô tơ cửa và vật cản được bảo vệ. +phanh kép an toàn: Trong máy kép thang máy bố trí hai bộ phanh cơ – điện độc lập có thể tác dụng lực phanh lên các đĩa phanh. + Hồi tầng khi hỏa hoạn (tự động): Tính năng này áp dụng khi xảy ra hỏa hoạn, thang máy sẽ tự động di chuyển đến tầng định sẵn, mở cửa và dừng lại ở đó để đảm bảo an toàn cho khách. + Hủy chọn tầng trong cabin: Chức năng này có thể áp dụng cho những trường hợp cần phải hủy bỏ đăng ký tầng đến trong cabin bằng cách nhấp vào nút hai lần liên tiếp. + Tự động xác định chiều cao tầng: Hệ thống thang máy có thể tự động xác định được độ cao tầng tòa nhà, qua đó tính toán chính xác vị trí từng tầng của tòa nhà. Đảm bảo việc tăng giảm tốc độ chính xác để dừng bằng tầng. + Căn chỉnh tầng: Thang máy sẽ ở trạng thái cân bằng ở tốc độ thấp và cabin thang máy sẽ quay trở lại vị trí của cân bằng để bù cho sai lệch vị trí gây ra bởi sự biến dạng của dây cáp và đảm bảo cho sự an toàn của hành khách. + Chuông báo thang đến: Chức năng này được áp dụng trong trường hợp cần thông báo thang đến trước khi đến tầng phục vụ. + Bộ tự động cứu hộ: Trong trường hợp tòa nhà mất điện, hệ thống này sẽ tự động chuyển sang nguồn dự phòng để đưa thang máy đến tầng gần nhất. + Đầu đọc thẻ từ trong cabin: có + Tủ điều khiển: Tủ điều khiển để kết nối đến hệ thống hiển thị giám sát của tòa nhà. + Nút nhấn kéo dài thời gian mở cửa: có

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật
		<ul style="list-style-type: none"> + Hoạt động khẩn cấp khi mất điện nguồn chính: Chức năng này áp dụng cho trường hợp mất điện. + Đèn báo thang đến với chuông báo: Đèn báo hiệu và chuông báo đến được báo được sử dụng để nhắc nhở hành khách thang máy đã đến và hướng dẫn họ bằng ánh sáng/âm thanh. + Tính năng tách nhóm: Thang máy có thể tách khỏi hệ thống điều khiển quản lý nhóm và chuyển sang trạng thái hoạt động độc lập bằng công tắc để đáp ứng yêu cầu sử dụng. + Hệ thống liên lạc nội bộ: Người trong cabin, trên đầu cabin, dưới hố Pit, phòng máy và phòng giám sát có thể liên lạc với nhau thông qua hệ thống liên lạc nội bộ tích hợp của thang máy. + Tính năng Ưu tiên: Khi thang máy nhận đăng ký cuộc gọi Ưu tiên, các hoạt động chung sẽ gián đoạn để ưu tiên tình trạng phục vụ Ưu tiên. Lúc này các lệnh gọi ở ngoài sảnh không còn hiệu lực. Nếu vẫn còn lệnh trong cabin thì các lệnh này sẽ tiếp tục được thực thi, đồng thời các cuộc gọi mới không thể được đăng ký. Thang máy sẽ di chuyển đến tầng Ưu tiên để thực hiện hoạt động Ưu tiên. + Thông báo bằng giọng nói: Các thông báo được ghi lại bằng giọng nói sẽ được phát trong cabin.

b.3) Yêu cầu về thiết bị thi công:

- Nhà thầu phải có bảng kê máy móc, thiết bị về số lượng, chủng loại các thiết bị xe, máy đưa vào thi công công trình đảm bảo có công suất và tính năng phù hợp, chất lượng còn tốt, có kiểm định theo quy định, đảm bảo an toàn và vệ sinh môi trường;

- Máy móc, thiết bị thi công đưa vào công trường nhà thầu phải có biện pháp đảm bảo vận hành tốt và an toàn.

7.3. Các nội dung khác:

a) Đối toàn bộ nhân sự nhà thầu đề xuất theo yêu cầu tại Bảng số 02: Yêu cầu về nhân sự chủ chốt, Chương III. Tiêu chuẩn đánh giá E-HSDT, Nhà thầu phải cung cấp tất cả các thông tin được yêu cầu theo Mẫu số 06B và Mẫu số 06C (Webform trên Hệ thống) và chuẩn bị tài liệu để đối chiếu (bản chụp được chứng thực các văn bằng, chứng chỉ có liên quan; Hợp đồng, Biên bản nghiệm thu hoàn thành công trình/hạng mục công trình, Quyết định thành lập ban chỉ huy công trường (hoặc tương đương) và Quyết định phê duyệt dự án (hoặc các tài liệu khác chứng minh loại và cấp công trình) trong quá trình đối chiếu tài liệu.

b) Đối với tài liệu chứng minh khả năng huy động thiết bị thi công, Nhà thầu phải cung cấp tất cả các thông tin được yêu cầu theo Mẫu số 06D (Webform trên Hệ thống) và chuẩn bị tài liệu để đối chiếu (bản sao hóa đơn hoặc giấy đăng ký và bản sao đăng kiểm hoặc kiểm định còn hiệu lực (đối với các thiết bị có quy định về kiểm định. Đối với các thiết bị đi thuê, ngoài

các tài liệu nêu trên, nhà thầu cung cấp hợp đồng nguyên tắc thuê máy) trong quá trình đối chiếu tài liệu.

IV. Các bản vẽ

E-HSMT này gồm có các bản vẽ thiết kế là tệp tin PDF được đính kèm trên Hệ thống.

Phần 3. ĐIỀU KIỆN HỢP ĐỒNG VÀ BIỂU MẪU HỢP ĐỒNG
Chương VI. ĐIỀU KIỆN CHUNG CỦA HỢP ĐỒNG

	A. Các quy định chung
1. Định nghĩa	<p>Trong hợp đồng này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:</p> <p>1.1. “Bản vẽ” là các bản vẽ của công trình, bao gồm các bản vẽ, bảng tính toán, thông tin kỹ thuật của công trình theo hợp đồng và bất kỳ bản vẽ điều chỉnh hoặc bổ sung nào do Chủ đầu tư phát hành theo hợp đồng hoặc do nhà thầu lập đã được Chủ đầu tư chấp thuận;</p> <p>1.2. Biên bản nghiệm thu là biên bản được lập, phát hành theo quy định của pháp luật về xây dựng;</p> <p>1.3. “Bất khả kháng” là những sự kiện hoặc tình huống nằm ngoài tầm kiểm soát của các bên và không thể lường trước, không thể tránh được mà nguyên nhân không phải do sơ suất hoặc thiếu chú ý của các bên. Sự kiện bất khả kháng có thể bao gồm nhưng không giới hạn bởi chiến tranh, bạo loạn, đình công, hỏa hoạn, lũ lụt, dịch bệnh, cách ly do kiểm dịch và cấm vận hàng hóa;</p> <p>1.4. “Chủ đầu tư” là bên thuê Nhà thầu thực hiện công trình và được quy định tại E-ĐKCT;</p> <p>1.5. “Đại diện Chủ đầu tư” là người được Chủ đầu tư nêu ra trong hợp đồng hoặc được ủy quyền theo từng thời gian và điều hành công việc thay mặt cho Chủ đầu tư.</p> <p>1.6. “Bản xác nhận hoàn thành việc bảo hành công trình xây dựng” là văn bản được Chủ đầu tư phát hành trên cơ sở Nhà thầu đã khắc phục sửa chữa các sai sót của công trình trong thời hạn bảo hành công trình;</p> <p>1.7. “Công trình” là các Công trình chính và Công trình tạm, hoặc một trong hai loại công trình này tùy từng trường hợp theo quy định E-ĐKCT;</p> <p>1.8. “Công trình tạm” là các công trình cần thiết phục vụ thi công công trình, hạng mục công trình;</p> <p>1.9. “Công trình chính” là các công trình mà Nhà thầu thi công theo hợp đồng;</p> <p>1.10. “Công trường” là khu vực được xác định trong E-ĐKCT;</p> <p>1.11. “Giá hợp đồng” là giá trị ghi trong hợp đồng giữa chủ đầu tư và nhà thầu.</p> <p>1.12. “Hợp đồng” là thỏa thuận giữa Chủ đầu tư và Nhà thầu để thực hiện, hoàn thành công trình, thể hiện bằng văn bản, được hai bên ký kết, bao gồm cả phụ lục và tài liệu kèm theo;</p> <p>1.13. “Năm” là năm dương lịch;</p> <p>1.14. “Tháng” là tháng dương lịch;</p> <p>1.15. “Ngày” là ngày dương lịch;</p> <p>1.16. “Ngày hoàn thành” là ngày hoàn thành công trình được Chủ</p>

	<p>đầu tư xác nhận theo E-ĐKCT;</p> <p>1.17. “Ngày hoàn thành dự kiến” là ngày mà dự kiến Nhà thầu sẽ hoàn thành công trình. Ngày hoàn thành dự kiến được quy định tại E-ĐKCT;</p> <p>1.18. “Ngày khởi công” là ngày được ghi trong E-ĐKCT. Đó là ngày chậm nhất mà Nhà thầu phải bắt đầu thực hiện công trình. Ngày khởi công không nhất thiết phải trùng với ngày tiếp nhận mặt bằng công trường;</p> <p>1.19. “Nhà thầu” là nhà thầu trúng thầu (có thể là nhà thầu độc lập hoặc liên danh) và được quy định tại E-ĐKCT;</p> <p>1.20. “Đại diện Nhà thầu” là người được Nhà thầu nêu ra trong hợp đồng hoặc được Nhà thầu ủy quyền bằng văn bản và điều hành công việc thay mặt Nhà thầu.</p> <p>1.21. “Nhà thầu phụ” là tổ chức, cá nhân ký hợp đồng với nhà thầu để tham gia thực hiện công việc xây lắp;</p> <p>1.22. “Nhà xưởng” là bất kỳ bộ phận không tách rời nào của công trình có chức năng cơ điện, hoá học hay sinh học;</p> <p>1.23. “Sai sót” là bất kỳ phần nào của công trình chưa hoàn thành theo đúng hợp đồng;</p> <p>1.24. “Sự kiện bồi thường” là các sự kiện được xác định theo Mục 48 E-ĐKC;</p> <p>1.25. “Thay đổi” là các yêu cầu bằng văn bản của Chủ đầu tư làm thay đổi công trình;</p> <p>1.26. “Thiết bị” là nhà xưởng, xe, máy móc của Nhà thầu được tạm thời mang đến công trường để thi công công trình;</p> <p>1.27. “Thời hạn bảo hành công trình xây dựng” là thời gian Nhà thầu chịu trách nhiệm pháp lý về sửa chữa các sai sót đối với công trình. Thời hạn bảo hành được tính từ ngày công trình được nghiệm thu, bàn giao;</p> <p>1.28. “Thông số kỹ thuật” là các yêu cầu kỹ thuật của công trình kèm trong Hợp đồng và bất kỳ thay đổi hay bổ sung nào được Chủ đầu tư đưa ra hay phê duyệt;</p> <p>1.29. “Nhà thầu tư vấn” là tổ chức, cá nhân do Chủ đầu tư ký hợp đồng thuê để thực hiện một hoặc một số công việc chuyên môn liên quan đến việc quản lý thực hiện hợp đồng. Tên nhà thầu tư vấn được quy định tại E-ĐKCT;</p> <p>1.30. “Tư vấn thiết kế” là tư vấn thực hiện việc thiết kế xây dựng công trình.</p> <p>1.31. “Đại diện nhà thầu tư vấn” là người được nhà thầu tư vấn ủy quyền làm đại diện để thực hiện các nhiệm vụ do nhà thầu tư vấn giao.</p> <p>1.32. “Vật tư” là nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu và công cụ, dụng cụ, máy móc thiết bị sử dụng trong công trình;</p>
--	--

	<p>1.33. “Thời gian thực hiện hợp đồng” được tính từ ngày hợp đồng có hiệu lực cho đến khi các bên đã hoàn thành các nghĩa vụ theo hợp đồng đã ký.</p>
<p>2. Tài liệu hợp đồng và thứ tự ưu tiên</p>	<p>2.1. Đối với trường hợp hoàn thành từng phần theo quy định tại E-ĐKCT, các thuật ngữ “Công trình”, “Ngày hoàn thành” và “Ngày hoàn thành dự kiến” quy định tại E-ĐKC được hiểu là áp dụng tương ứng cho từng phần của Công trình.</p> <p>2.2. Tất cả các tài liệu nêu tại Mục 2.3 E-ĐKC (bao gồm cả các phần của tài liệu) sẽ cấu thành Hợp đồng để tạo thành thể thống nhất, có tính tương hỗ, bổ sung và giải thích cho nhau.</p> <p>2.3. Các tài liệu cấu thành Hợp đồng được sắp xếp theo thứ tự ưu tiên sau đây:</p> <ul style="list-style-type: none"> a) Văn bản Hợp đồng, kèm theo các phụ lục hợp đồng; b) E-ĐKCT của hợp đồng được điền đầy đủ toàn bộ nội dung và bao gồm cả các nội dung hiệu chỉnh, bổ sung, làm rõ trong quá trình lựa chọn nhà thầu, hoàn thiện hợp đồng (nếu có); c) Biên bản hoàn thiện hợp đồng; d) E-ĐKC của hợp đồng; đ) Quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu; e) Thư chấp thuận E-HSĐT và trao hợp đồng; g) E-HSĐT và các tài liệu làm rõ E-HSĐT của Nhà thầu; h) E-HSMT và các tài liệu sửa đổi E-HSMT (nếu có); i) Các tài liệu khác quy định tại E-ĐKCT. <p>2.4. Tài liệu hợp đồng là một phần của hồ sơ hợp đồng quy định tại Điều 65 Luật Đấu thầu và được các bên ký số để tạo thành hợp đồng điện tử bao gồm:</p> <ul style="list-style-type: none"> a) Văn bản hợp đồng; b) Điều kiện cụ thể của hợp đồng được điền đầy đủ toàn bộ nội dung và bao gồm cả các nội dung hiệu chỉnh, bổ sung, làm rõ trong quá trình lựa chọn nhà thầu, hoàn thiện hợp đồng (nếu có); c) Phụ lục hợp đồng gồm danh mục chi tiết về phạm vi công việc, biểu giá, tiến độ thực hiện (nếu có); d) Tài liệu khác (nếu có).
<p>3. Luật và ngôn ngữ</p>	<p>Luật điều chỉnh hợp đồng là luật Việt Nam, ngôn ngữ của hợp đồng là tiếng Việt.</p>
<p>4. Thông báo</p>	<p>4.1. Bất cứ thông báo nào của một bên gửi cho bên kia liên quan đến hợp đồng phải được thể hiện bằng văn bản. Thuật ngữ “bằng văn bản” hay “văn bản” là bản ghi bằng tay, đánh máy, được in ra hoặc dưới dạng điện tử và sau đó được lưu trữ lâu dài.</p> <p>4.2. Thông báo của một bên sẽ được coi là có hiệu lực kể từ ngày bên kia nhận được hoặc theo ngày hiệu lực nêu trong thông báo, tùy theo ngày nào đến muộn hơn.</p>

<p>5. Bảo đảm thực hiện hợp đồng</p>	<p>5.1. Bảo đảm thực hiện hợp đồng phải được nộp lên Chủ đầu tư không muộn hơn ngày quy định tại Thư chấp thuận E-HSDT và trao hợp đồng. Bảo đảm thực hiện hợp đồng được thực hiện bằng một hoặc các hình thức sau:</p> <p>a) Đặt cọc bằng tiền mặt hoặc chuyển khoản vào tài khoản của Chủ đầu tư hoặc Séc bảo chi đối với bảo đảm thực hiện hợp đồng có giá trị dưới 50 triệu đồng và thời gian có hiệu lực của Séc bảo chi phù hợp với thời gian thực hiện gói thầu;</p> <p>b) Nộp thư bảo lãnh của tổ chức tín dụng trong nước, chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam;</p> <p>c) Nộp giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh của doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ trong nước, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam.</p> <p>Bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại điểm b và điểm c khoản này là bảo đảm không có điều kiện (trả tiền khi có yêu cầu), theo mẫu quy định tại Phần 3 hoặc một mẫu khác được Chủ đầu tư chấp thuận.</p> <p>5.2. Bảo đảm thực hiện hợp đồng có giá trị và hiệu lực quy định tại E-ĐKCT.</p> <p>5.3. Bảo đảm thực hiện hợp đồng sẽ được trả cho Chủ đầu tư để bồi thường cho bất kỳ tổn thất nào phát sinh do Nhà thầu không hoàn thành các nghĩa vụ hợp đồng.</p> <p>5.4. Thời hạn hoàn trả bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại E-ĐKCT.</p>
<p>6. An toàn, phòng chống cháy nổ và vệ sinh môi trường</p>	<p>An toàn lao động, bảo vệ môi trường và phòng chống cháy nổ</p> <p>6.1. An toàn lao động</p> <p>a) Nhà thầu phải lập các biện pháp an toàn cho người và công trình trên công trường xây dựng, kể cả các công trình phụ cận;</p> <p>b) Biện pháp an toàn, nội quy về an toàn lao động phải được thể hiện công khai trên công trường xây dựng để mọi người biết và chấp hành; những vị trí nguy hiểm trên công trường phải bố trí người hướng dẫn, cảnh báo để phòng tai nạn;</p> <p>c) Các bên có liên quan phải thường xuyên kiểm tra giám sát công tác an toàn lao động trên công trường. Khi phát hiện có vi phạm về an toàn lao động thì phải đình chỉ thi công xây dựng. Tổ chức, cá nhân để xảy ra vi phạm về an toàn lao động thuộc phạm vi quản lý của mình phải chịu trách nhiệm trước pháp luật;</p> <p>d) Nhà thầu có trách nhiệm đào tạo, hướng dẫn, phổ biến các quy định về an toàn lao động cho người lao động của mình. Đối với một số công việc yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn lao động thì người lao động phải có giấy chứng nhận đào tạo về an toàn lao động;</p> <p>đ) Nhà thầu có trách nhiệm cấp đầy đủ các trang bị bảo hộ lao động, an toàn lao động cho người lao động.</p>

	<p>Khi có sự cố về an toàn lao động, nhà thầu thi công xây dựng và các bên có liên quan có trách nhiệm tổ chức xử lý và báo cáo cơ quan quản lý nhà nước về an toàn lao động theo quy định của pháp luật, đồng thời chịu trách nhiệm khắc phục và bồi thường những thiệt hại do Nhà thầu không bảo đảm an toàn lao động gây ra.</p> <p>6.2. Bảo vệ môi trường</p> <p>a) Nhà thầu phải thực hiện các biện pháp bảo đảm về môi trường cho người lao động trên công trường và bảo vệ môi trường xung quanh, bao gồm có biện pháp chống bụi, chống ồn, xử lý phế thải và thu dọn hiện trường; phải thực hiện các biện pháp bao che, thu dọn phế thải đưa đến đúng nơi quy định;</p> <p>b) Trong quá trình vận chuyển vật liệu xây dựng, phế thải phải có biện pháp che chắn bảo đảm an toàn, vệ sinh môi trường;</p> <p>c) Các bên phải có trách nhiệm kiểm tra giám sát việc thực hiện bảo vệ môi trường xây dựng, đồng thời chịu sự kiểm tra giám sát của cơ quan quản lý nhà nước về môi trường. Trường hợp nhà thầu thi công xây dựng không tuân thủ các quy định về bảo vệ môi trường thì chủ đầu tư, cơ quan quản lý nhà nước về môi trường có quyền tạm ngừng thi công xây dựng và yêu cầu nhà thầu thực hiện đúng biện pháp bảo vệ môi trường.</p> <p>d) Tổ chức, cá nhân để xảy ra các hành vi làm tổn hại đến môi trường trong quá trình thi công xây dựng công trình phải chịu trách nhiệm trước pháp luật và bồi thường thiệt hại do lỗi của mình gây ra.</p> <p>6.3. Phòng chống cháy nổ:</p> <p>Các bên tham gia hợp đồng xây dựng phải tuân thủ các quy định của pháp luật về phòng cháy và chữa cháy.</p>
<p>7. Quyền và nghĩa vụ chung của Chủ đầu tư</p>	<p>7.1. Quyền của Chủ đầu tư:</p> <p>a) Chủ đầu tư có quyền kiểm tra, giám sát nhưng không được gây cản trở hoạt động thi công bình thường của Nhà thầu và bất kỳ chậm trễ, trì hoãn hay yêu cầu bổ sung kéo dài nào trong việc kiểm tra/kiểm định của Chủ đầu tư thì đều không được tính vào tiến độ thi công của Nhà thầu;</p> <p>b) Nếu Chủ đầu tư xét thấy mình có quyền với bất kỳ khoản thanh toán nào theo bất cứ điều nào hoặc các quy định khác liên quan đến hợp đồng thì phải thông báo và cung cấp các chi tiết cụ thể cho Nhà thầu.</p> <p>c) Trường hợp Chủ đầu tư nhận thấy vấn đề hoặc tình huống dẫn tới khiếu nại phải thông báo cho Nhà thầu càng sớm càng tốt. Các thông tin chi tiết phải xác định cụ thể điều khoản hoặc cơ sở khiếu nại khác và phải bao gồm chứng minh của số tiền và sự kéo dài mà Chủ đầu tư tự cho mình có quyền được hưởng liên quan đến hợp đồng. Chủ đầu tư sau đó phải quyết định:</p> <p>- Số tiền (nếu có) mà Chủ đầu tư có quyền yêu cầu Nhà thầu thanh toán;</p>

	<p>- Kéo dài (nếu có) thời hạn thông báo sai sót; Chủ đầu tư có thể khấu trừ số tiền này từ bất kỳ khoản nợ hay sẽ nợ nào của Nhà thầu. Chủ đầu tư chỉ được quyền trừ hoặc giảm số tiền từ tổng số được xác nhận khoản nợ của Nhà thầu hoặc theo một khiếu nại nào khác đối với Nhà thầu theo khoản này;</p> <p>- Các quyền khác theo quy định của pháp luật.</p> <p>7.2. Nghĩa vụ của Chủ đầu tư</p> <p>a) Xin giấy phép xây dựng theo quy định;</p> <p>b) Bàn giao toàn bộ hoặc từng phần mặt bằng xây dựng cho Nhà thầu quản lý, sử dụng phù hợp với tiến độ và các thỏa thuận của hợp đồng;</p> <p>c) Thông báo bằng văn bản cho Nhà thầu về nhân lực chính của Chủ đầu tư tham gia quản lý và thực hiện hợp đồng;</p> <p>d) Bố trí đủ nguồn vốn để thanh toán cho Nhà thầu theo tiến độ thanh toán trong hợp đồng;</p> <p>đ) Cung cấp kịp thời hồ sơ thiết kế và các tài liệu có liên quan, vật tư (nếu có) theo thỏa thuận trong hợp đồng và quy định của pháp luật có liên quan;</p> <p>e) Xem xét và chấp thuận bằng văn bản đối với các đề xuất liên quan đến thiết kế, thi công của Nhà thầu trong quá trình thi công xây dựng công trình. Nếu trong khoảng thời gian này mà Chủ đầu tư không trả lời thì coi như Chủ đầu tư đã chấp thuận đề nghị hay yêu cầu của Nhà thầu;</p> <p>g) Chủ đầu tư phải có sẵn để cung cấp cho Nhà thầu toàn bộ các số liệu liên quan mà Chủ đầu tư có về điều kiện địa hình, địa chất, thủy văn và những nội dung của công tác khảo sát về công trường, bao gồm cả các yếu tố môi trường liên quan đến hợp đồng.</p>
<p>8. Quyền và nghĩa vụ chung của Nhà thầu</p>	<p>8.1. Quyền của Nhà thầu</p> <p>a) Được quyền đề xuất với Chủ đầu tư về khối lượng phát sinh ngoài hợp đồng; từ chối thực hiện công việc ngoài phạm vi hợp đồng khi chưa được hai bên thống nhất và những yêu cầu trái pháp luật của Chủ đầu tư.</p> <p>b) Được thay đổi các biện pháp thi công sau khi được Chủ đầu tư chấp thuận nhằm đẩy nhanh tiến độ, bảo đảm chất lượng, an toàn, hiệu quả công trình trên cơ sở giá hợp đồng đã ký kết.</p> <p>8.2. Nghĩa vụ của Nhà thầu</p> <p>a) Nhà thầu phải thi công xây dựng công trình đúng thiết kế, tiêu chuẩn dự án, quy chuẩn, tiêu chuẩn xây dựng, bảo đảm chất lượng, tiến độ, an toàn, bảo vệ môi trường và phòng chống cháy nổ.</p> <p>b) Nhà thầu phải lập biện pháp tổ chức thi công, ghi nhận ký thi công xây dựng công trình, lập hồ sơ thanh toán, lập hồ sơ hoàn công, lập quyết toán hợp đồng, thí nghiệm vật liệu, kiểm định, thiết bị, sản phẩm xây dựng theo đúng quy định của hợp đồng.</p>

c) Nhà thầu phải giữ bí mật thông tin liên quan đến hợp đồng hoặc pháp luật có quy định liên quan đến bảo mật thông tin.

d) Nhà thầu phải trả lời bằng văn bản các đề nghị hay yêu cầu của Chủ đầu tư trong khoảng thời gian quy định tại E-ĐKCT, nếu trong khoảng thời gian quy định Nhà thầu không trả lời thì được coi là Nhà thầu đã chấp nhận đề nghị hay yêu cầu của Chủ đầu tư.

8.3. Báo cáo về nhân lực và thiết bị của Nhà thầu

Nhà thầu phải trình cho Chủ đầu tư những thông tin chi tiết về số lượng nhân lực tối thiểu, thiết bị chủ yếu của Nhà thầu trên công trường.

8.4. Hợp tác

- Nhà thầu phải có trách nhiệm hợp tác trong công việc đối với nhân sự của Chủ đầu tư và các Nhà thầu khác trong dự án. Hợp tác có thể bao gồm việc sử dụng các thiết bị, công trình tạm, đường vào công trường... của nhà thầu trong trường hợp cần thiết, cấp bách. Trong trường hợp này, nếu phát sinh chi phí ngoài giá hợp đồng thì các bên xem xét thỏa thuận bổ sung chi phí này.

- Nhà thầu phải chịu trách nhiệm về các hoạt động thi công xây lắp của mình trên công trường và phối hợp hoạt động của các Nhà thầu khác ở phạm vi (nếu có) được nêu rõ trong E-HSMT của Chủ đầu tư.

8.5. Định vị các mốc

- Nhà thầu phải định vị công trình theo các mốc và cao trình tham chiếu được xác định trong hợp đồng. Nhà thầu sẽ chịu trách nhiệm về việc định vị đúng tất cả các hạng mục của công trình và phải điều chỉnh sai sót về vị trí, cao độ, kích thước hoặc căn tuyến của công trình.

- Chủ đầu tư sẽ phải chịu trách nhiệm về bất kỳ sai sót nào về việc cung cấp thông tin trong các mục được chỉ ra trên đây hoặc các thông báo để tham chiếu đó (*các điểm mốc, tuyến và cao trình chuẩn*), nhưng Nhà thầu phải cố gắng để kiểm chứng độ chính xác của chúng trước khi sử dụng.

8.6. Điều kiện về công trường

Nhà thầu được coi là đã thẩm tra và xem xét công trường, khu vực xung quanh công trường, các số liệu và thông tin có sẵn nêu trên và đã được thỏa mãn trước khi nộp thầu, bao gồm:

a) Địa hình của công trường, bao gồm cả các điều kiện địa chất công trình khi mà trong E-HSMT hoặc tài liệu làm rõ đã có báo cáo khảo sát địa chất công trình;

b) Điều kiện địa chất thủy văn và khí hậu;

c) Mức độ và tính chất của công việc và vật liệu cần thiết cho việc thi công, hoàn thành công trình và sửa chữa sai sót.

d) Các quy định của pháp luật về lao động;

đ) Các yêu cầu của Nhà thầu về đường vào, ăn, ở, phương tiện, nhân lực, điều kiện giao thông, nước và các dịch vụ khác.

Nhà thầu được coi là đã thỏa mãn về tính đúng, đủ của điều kiện công trường để xác định giá hợp đồng.

Nếu gặp phải các điều kiện địa chất bất lợi mà Nhà thầu cho là không lường trước được thì Nhà thầu phải thông báo cho Chủ đầu tư biết một cách sớm nhất có thể. Thông báo này sẽ mô tả các điều kiện địa chất sao cho Chủ đầu tư có thể kiểm tra được và phải nêu lý do tại sao Nhà thầu coi các điều kiện địa chất đó là không lường trước được. Nhà thầu phải tiếp tục thi công xây dựng công trình, sử dụng các biện pháp thỏa đáng, hợp lý, thích ứng với điều kiện địa chất đó và phải tuân theo chỉ dẫn của Chủ đầu tư đưa ra (nếu có). Trường hợp chỉ dẫn của Chủ đầu tư tạo ra sự thay đổi thì các bên có thể xem xét tiêu chí để thống nhất áp dụng theo Điều 15 E-ĐKC.

8.7. Đường đi và phương tiện

Nhà thầu phải chịu toàn bộ chi phí và lệ phí cho các quyền về đường đi lại chuyên dùng hoặc tạm thời mà Nhà thầu cần có, bao gồm lối vào công trường. Nhà thầu cũng phải có thêm các phương tiện khác bên ngoài công trường cần cho công việc bằng kinh phí của mình.

Nhà thầu phải nỗ lực để tránh làm hư hỏng đường, cầu do việc sử dụng, đi lại của Nhà thầu hoặc người của Nhà thầu gây ra. Những nỗ lực này phải bao gồm việc sử dụng đúng các phương tiện và tuyến đường thích hợp.

Trừ khi được quy định khác trong các điều kiện và điều khoản này:

- a) Nhà thầu không được sử dụng và chiếm lĩnh toàn bộ đường đi, vỉa hè bất kể nó là công cộng hay thuộc quyền kiểm soát của Chủ đầu tư hoặc những người khác;
- b) Nhà thầu (*trong quan hệ giữa các bên*) sẽ phải chịu trách nhiệm sửa chữa nếu Nhà thầu làm hỏng khi sử dụng các tuyến đường đó;
- c) Nhà thầu phải cung cấp các biển hiệu, biển chỉ dẫn cần thiết dọc tuyến đường và phải xin phép nếu các cơ quan liên quan yêu cầu cho việc sử dụng các tuyến đường, biển hiệu, biển chỉ dẫn;
- d) Chủ đầu tư không chịu trách nhiệm về bất cứ khiếu nại nào có thể nảy sinh từ việc sử dụng hoặc các việc liên quan khác đối với các tuyến đường đi lại;
- đ) Chủ đầu tư không bảo đảm sự thích hợp hoặc sẵn có các tuyến đường riêng biệt nào;
- e) Chi phí do sự không thích hợp hoặc không có sẵn các tuyến đường cho yêu cầu sử dụng của Nhà thầu sẽ do Nhà thầu chịu.

8.8. Vận chuyển vật tư thiết bị (trừ khi có quy định khác)

- a) Nhà thầu phải thông báo cho Chủ đầu tư không muộn hơn thời gian quy định tại E-ĐKCT, trước ngày mà mọi vật tư, thiết bị được vận chuyển tới công trường (bao gồm cả đóng gói, xếp hàng, vận chuyển, nhận, dỡ hàng, lưu kho và bảo vệ vật tư thiết bị);

b) Nhà thầu phải bồi thường và gánh chịu thiệt hại cho Chủ đầu tư đối với các hư hỏng, mất mát và chi phí (kể cả lệ phí và phí tư pháp) do việc vận chuyển vật tư thiết bị của Nhà thầu.

8.9. Thiết bị Nhà thầu

Nhà thầu phải chịu trách nhiệm đối với toàn bộ thiết bị của mình. Khi được đưa tới công trình, thiết bị của Nhà thầu phải dùng riêng cho việc thi công công trình. Nhà thầu không được di chuyển ra khỏi công trường bất kỳ một loại thiết bị chủ yếu nào nếu không được sự đồng ý của Chủ đầu tư. Tuy nhiên, không yêu cầu phải có sự đồng ý của Chủ đầu tư đối với các xe cộ vận chuyển vật tư, thiết bị hoặc nhân lực của Nhà thầu ra khỏi công trường.

8.10. Thiết bị và vật liệu do Chủ đầu tư cấp (nếu có)

a) Chủ đầu tư phải chịu trách nhiệm đối với thiết bị, vật liệu của mình cấp cho Nhà thầu.

b) Nhà thầu phải chịu trách nhiệm đối với từng thiết bị, vật liệu của Chủ đầu tư trong khi người của Nhà thầu vận hành, lái, điều khiển, sử dụng, quản lý hoặc kiểm soát nó.

Chủ đầu tư phải cung cấp miễn phí, “các vật liệu do mình cung cấp” (nếu có) theo các chi tiết nêu trong các yêu cầu của Chủ đầu tư. Chủ đầu tư phải chịu rủi ro và dùng chi phí của mình, cung cấp những vật tư này tại thời điểm và địa điểm được quy định trong hợp đồng. Nhà thầu phải kiểm tra những vật liệu này và phải thông báo kịp thời cho Chủ đầu tư về sự thiếu hụt, sai sót hoặc không có của những vật liệu này. Trừ khi hai bên có thỏa thuận khác, Chủ đầu tư phải xác định ngay sự thiếu hụt, sai sót như đã được thông báo.

Sau khi được kiểm tra, vật liệu cấp không sẽ phải được Nhà thầu bảo quản và giám sát cẩn thận. Trách nhiệm kiểm tra, bảo quản của Nhà thầu không tách Chủ đầu tư khỏi trách nhiệm đối với sự thiếu hụt, sai sót, lỗi không thấy rõ khi kiểm tra.

8.11. Hoạt động của Nhà thầu trên công trường

Nhà thầu phải giới hạn các hoạt động của mình trong phạm vi công trường và khu vực bổ sung mà Nhà thầu có và được Chủ đầu tư đồng ý là nơi làm việc. Nhà thầu phải có sự chú ý cần thiết để giữ cho thiết bị của Nhà thầu và nhân lực của Nhà thầu chỉ hoạt động trong phạm vi công trường và các khu vực bổ sung và giữ cho không lấn sang khu vực lân cận. Trong thời gian thi công công trình, Nhà thầu phải giữ cho công trường không có các cản trở không cần thiết, và phải cất giữ hoặc sắp xếp thiết bị hoặc vật liệu thừa của mình. Nhà thầu phải dọn sạch rác và dỡ bỏ công trình tạm ra khỏi công trường khi không cần nữa.

Sau khi biên bản nghiệm thu công trình đã được cấp, Nhà thầu phải dọn sạch và đưa đi tất cả thiết bị của Nhà thầu, nguyên vật liệu thừa, phế thải xây dựng, rác và công trình tạm. Nhà thầu phải để lại những

	<p>khu vực đó của công trường và công trình trong trạng thái sạch sẽ và an toàn. Tuy nhiên, Nhà thầu có thể để lại công trường, trong giai đoạn thông báo sai sót, những vật tư thiết bị cần để Nhà thầu hoàn thành nghĩa vụ theo hợp đồng.</p> <p>Nếu tất cả những vật tư, thiết bị này không được dọn khỏi công trường trong trong thời gian quy định E-ĐKCT sau khi Chủ đầu tư cấp biên bản nghiệm thu, bàn giao; Chủ đầu tư có thể bán hoặc thải bỏ vật tư thiết bị, số tiền thu được từ việc bán vật tư, thiết bị sẽ trả cho Nhà thầu sau khi đã thanh toán các chi phí phát sinh cho Chủ đầu tư.</p> <p>8.12. Các vấn đề khác có liên quan</p> <p>Tất cả các cỗ vật, đồng tiền, đồ cổ hoặc các di vật khác hoặc các hạng mục địa chất hoặc khảo cổ được tìm thấy trên công trường sẽ được đặt dưới sự bảo quản và thẩm quyền của Chủ đầu tư. Nhà thầu phải chú ý không cho người của mình hoặc người khác lấy đi hoặc làm hư hỏng các đồ vật tìm thấy này.</p> <p>Khi phát hiện ra những đồ vật này, Nhà thầu phải thông báo ngay cho Chủ đầu tư để hướng dẫn giải quyết.</p>
<p>9. Quyền và nghĩa vụ của Nhà thầu tư vấn quản lý dự án (nếu có)</p>	<p>Trường hợp Chủ đầu tư thuê tư vấn quản lý dự án thì Nhà thầu tư vấn quản lý dự án có quyền và nghĩa vụ sau đây:</p> <p>9.1. Quyền của Nhà thầu tư vấn</p> <p>Nhà thầu tư vấn sẽ thực hiện các nhiệm vụ do Chủ đầu tư quy định trong hợp đồng. Nhà thầu tư vấn có thể bao gồm những cá nhân có trình độ chuyên môn phù hợp và có đủ năng lực để thực hiện những công việc này.</p> <p>Nhà thầu tư vấn không có quyền sửa đổi hợp đồng. Nhà thầu tư vấn có thể thực hiện quyền hạn được gắn với chức danh nhà tư vấn như đã được xác định hoặc được bao hàm do thấy cần thiết trong hợp đồng. Nếu Nhà thầu tư vấn được yêu cầu phải có sự chấp thuận của Chủ đầu tư trước khi thực thi một quyền hạn được xác định cụ thể thì những yêu cầu này phải được nói rõ trong hợp đồng. Chủ đầu tư cam kết không áp đặt đối với quyền hạn của Nhà thầu tư vấn, trừ những gì đã thỏa thuận với Nhà thầu. Tuy nhiên, mỗi khi Nhà thầu tư vấn thực thi một quyền hạn được xác định cụ thể mà cần có sự chấp thuận của Chủ đầu tư (<i>vì mục đích của hợp đồng</i>) thì được xem như Chủ đầu tư đã chấp thuận.</p> <p>Trừ khi được nêu khác đi trong điều kiện này thì:</p> <p>a) Mỗi khi thực thi nhiệm vụ hoặc thực hiện một quyền hạn đã được xác định cụ thể hoặc bao hàm trong hợp đồng, Nhà thầu tư vấn được xem là làm việc cho Chủ đầu tư;</p> <p>b) Nhà thầu tư vấn không có quyền giảm bớt bất kỳ nhiệm vụ, nghĩa vụ hoặc trách nhiệm nào theo hợp đồng hay cho một bên nào;</p> <p>c) Bất kỳ sự chấp thuận, kiểm tra, xác nhận, đồng ý, xem xét, giám</p>

sát, chỉ dẫn, thông báo, đề xuất, yêu cầu, kiểm định hoặc hành động tương tự nào của Nhà thầu tư vấn (bao gồm cả trường hợp không có sự phản đối) cũng không hề miễn cho Nhà thầu khỏi bất kỳ trách nhiệm nào theo hợp đồng, bao gồm cả trách nhiệm đối với các sai sót, bỏ sót, không nhất quán và không tuân thủ đúng.

9.2. Ủy quyền của Nhà thầu tư vấn

Nhà thầu tư vấn có thể phân công nhiệm vụ và ủy quyền cho một số cá nhân nhất định sau khi được sự chấp thuận của Chủ đầu tư. Những cá nhân này có thể là một Nhà thầu tư vấn thường trú hoặc giám sát viên độc lập được chỉ định để giám sát hoặc chạy thử các hạng mục thiết bị, vật liệu. Sự phân công, ủy quyền hoặc hủy bỏ sự phân công, ủy quyền của nhà thầu tư vấn phải thể hiện bằng văn bản và chỉ có hiệu lực khi nào Chủ đầu tư nhận được văn bản đó. Tuy nhiên, trừ khi có thỏa thuận khác của hai bên trong hợp đồng hoặc của Chủ đầu tư, Nhà thầu tư vấn sẽ không ủy quyền để quyết định bất kỳ vấn đề gì.

Các cá nhân này phải là những người có đủ trình độ, năng lực để thực hiện các nhiệm vụ theo ủy quyền.

Mỗi cá nhân được phân công nhiệm vụ hoặc được ủy quyền, chỉ được quyền đưa ra chỉ dẫn cho Nhà thầu trong phạm vi được xác định trong sự ủy quyền. Bất kỳ sự chấp thuận, kiểm tra, xác nhận, đồng ý, xem xét, giám sát, chỉ dẫn, thông báo, đề xuất, yêu cầu, kiểm định hoặc hành động tương tự nào của một cá nhân phù hợp với sự ủy quyền sẽ có cùng hiệu lực như là việc thực hiện công việc của chính Nhà thầu tư vấn. Tuy nhiên:

- a) Bất kỳ một sự không thành công trong công việc, không chấp thuận một công việc, thiết bị hoặc vật liệu nào đó, sẽ không có nghĩa là sự phê duyệt và do vậy, sẽ không phương hại đến quyền của Nhà thầu tư vấn trong việc bác bỏ công việc, thiết bị hoặc vật liệu đó;
- b) Nếu Nhà thầu có điều gì hoài nghi đối với một quyết định hoặc chỉ dẫn nào đó của các cá nhân này thì Nhà thầu có thể nêu vấn đề đó với Nhà thầu tư vấn là người sẽ nhanh chóng khẳng định, đảo ngược hoặc thay đổi quyết định hoặc chỉ dẫn đó.

9.3. Chỉ dẫn của Nhà thầu tư vấn

Nhà thầu tư vấn có thể đưa ra cho Nhà thầu bất kỳ lúc nào các chỉ dẫn và bản vẽ bổ sung hoặc sửa đổi cần thiết cho việc thi công xây dựng công trình và sửa chữa mọi sai sót, tất cả phải phù hợp với hợp đồng. Nhà thầu sẽ chỉ nhận các chỉ dẫn của Nhà thầu tư vấn hoặc người được ủy quyền.

Chủ đầu tư phải tuân theo các chỉ dẫn do nhà thầu tư vấn hoặc người được ủy quyền đưa ra về bất kỳ vấn đề nào có liên quan đến hợp đồng. Khi có thể, các chỉ dẫn của Nhà thầu tư vấn và người được ủy quyền phải được đưa ra ở dạng văn bản. Trường hợp Nhà thầu tư vấn hoặc người

	<p>được ủy quyền đưa ra chỉ dẫn bằng lời nói hoặc nhận được đề nghị chỉ dẫn bằng văn bản nhưng không trả lời bằng văn bản trong khoảng thời gian quy định tại E-ĐKCT thì đề nghị hoặc yêu cầu đó chính là chỉ dẫn bằng văn bản của Nhà thầu tư vấn hoặc người được ủy quyền (<i>trường hợp cụ thể do các bên quy định trong hợp đồng</i>).</p> <p>9.4. Thay thế Nhà thầu tư vấn</p> <p>Nếu Chủ đầu tư có ý định thay thế Nhà thầu tư vấn thì phải thông báo cho Nhà thầu thông tin chi tiết tương ứng của Nhà thầu tư vấn được dự kiến thay thế. Chủ đầu tư không được thay thế Nhà thầu tư vấn bằng một người mà Nhà thầu có ý kiến từ chối một cách có lý do bằng cách gửi thông báo cho Chủ đầu tư các chi tiết, lý lẽ để giải thích.</p> <p>9.5. Quyết định của Nhà thầu tư vấn (<i>trường hợp Chủ đầu tư không thuê Nhà thầu tư vấn thì khoản này áp dụng cho chính Chủ đầu tư</i>)</p> <p>Những điều kiện này quy định rằng, Nhà thầu tư vấn (<i>thay mặt cho Chủ đầu tư</i>) sẽ tiến hành công việc theo khoản này để đồng ý hay quyết định một vấn đề, nhà tư vấn phải trao đổi ý kiến với từng bên để cố gắng đạt được sự thống nhất chung. Trường hợp không đạt được sự thống nhất, nhà tư vấn sẽ đưa ra một quyết định khách quan phù hợp với hợp đồng, có xem xét thích đáng đến những sự việc có liên quan.</p>
<p>10. Quyền và nghĩa vụ của Nhà thầu tư vấn giám sát thi công xây dựng (nếu có)</p>	<p>Trường hợp Chủ đầu tư thuê tư vấn giám sát thi công xây dựng thì Nhà thầu tư vấn giám sát thi công xây dựng có quyền và nghĩa vụ sau đây:</p> <p>10.1. Quyền của Nhà thầu tư vấn giám sát thi công xây dựng</p> <p>Nhà thầu tư vấn giám sát thi công xây dựng thực hiện các nhiệm vụ do Chủ đầu tư giao trong hợp đồng và các quy định cụ thể theo quy định của pháp luật. Tư vấn giám sát có thể bao gồm những cá nhân có trình độ chuyên môn phù hợp và có đủ năng lực để thực hiện những công việc này.</p> <p>Tư vấn giám sát không có quyền sửa đổi hợp đồng. Tư vấn giám sát có thể thực hiện quyền hạn được gắn với chức danh Tư vấn giám sát như đã được xác định hoặc được bao hàm do thấy cần thiết trong hợp đồng. Nếu Tư vấn giám sát được yêu cầu phải có sự chấp thuận của Chủ đầu tư trước khi thực thi một quyền hạn được xác định cụ thể thì những yêu cầu này phải được nói rõ trong hợp đồng. Chủ đầu tư cam kết không áp đặt đối với quyền hạn của Tư vấn giám sát, trừ những gì đã thỏa thuận với Nhà thầu.</p> <p>Trừ khi được nêu khác đi trong điều kiện này thì:</p> <p>a) Tư vấn giám sát không có quyền giám sát bất kỳ nhiệm vụ, nghĩa vụ hoặc trách nhiệm nào theo hợp đồng hay cho một bên nào;</p> <p>b) Bất kỳ sự chấp thuận, kiểm tra, xác nhận, đồng ý, xem xét, giám sát, thông báo, yêu cầu, kiểm định hoặc hành động tương tự nào của Tư vấn giám sát (bao gồm cả trường hợp không có sự phản đối) cũng</p>

	<p>không hề miễn cho Chủ đầu tư khỏi bất kỳ trách nhiệm nào theo hợp đồng, bao gồm cả trách nhiệm đối với các sai sót, bỏ sót, không nhất quán và không tuân thủ đúng.</p> <p>10.2. Trách nhiệm của Tư vấn giám sát</p> <p>Giám sát chất lượng thi công xây dựng công trình (<i>nếu không thuê tư vấn giám sát thì công việc này thuộc trách nhiệm của Chủ đầu tư</i>).</p> <p>Nội dung giám sát chất lượng thi công xây dựng công trình thực hiện theo quy định của pháp luật về quản lý chất lượng công trình xây dựng.</p> <p>10.3. Thay thế Tư vấn giám sát</p> <p>Nếu Chủ đầu tư có ý định thay thế Tư vấn giám sát thì phải thông báo cho Nhà thầu thông tin chi tiết tương ứng của Tư vấn giám sát được dự kiến thay thế. Chủ đầu tư không được thay thế Tư vấn giám sát bằng một người mà Nhà thầu có ý kiến từ chối một cách có lý do bằng cách gửi thông báo cho Chủ đầu tư các chi tiết, lý lẽ để giải thích.</p>
<p>11. Nhà thầu phụ</p>	<p>11.1. Nhà thầu được ký kết hợp đồng với các nhà thầu phụ trong danh sách các nhà thầu phụ quy định tại E-ĐKCT để thực hiện một phần công việc nêu trong E-HSDT. Việc sử dụng nhà thầu phụ sẽ không làm thay đổi các nghĩa vụ của Nhà thầu. Nhà thầu phải chịu trách nhiệm trước Chủ đầu tư về khối lượng, chất lượng, tiến độ và các nghĩa vụ khác đối với phần việc do nhà thầu phụ thực hiện. Việc thay thế, bổ sung nhà thầu phụ trong danh sách các nhà thầu phụ nêu trong E-HSDT hoặc thay đổi nội dung thầu phụ nêu trong E-HSDT chỉ được thực hiện khi được chủ đầu tư, tư vấn giám sát chấp thuận và không vượt mức tối đa giá trị công việc dành cho nhà thầu phụ nêu trong hợp đồng; việc sử dụng nhà thầu phụ phải phù hợp với nhu cầu của nhà thầu trong thực hiện hợp đồng, nhà thầu phụ phải đáp ứng về năng lực, kinh nghiệm theo yêu cầu của nhà thầu;</p> <p>11.2. Giá trị công việc mà các nhà thầu phụ quy định tại Mục 11.1 E-ĐKC thực hiện không được vượt quá tỷ lệ phần trăm theo giá hợp đồng quy định tại E-ĐKCT.</p> <p>11.3. Nhà thầu có trách nhiệm thanh toán đầy đủ và đúng hạn cho nhà thầu phụ theo các điều khoản thỏa thuận giữa Nhà thầu và nhà thầu phụ. Chủ đầu tư có thể thanh toán trực tiếp cho Nhà thầu phụ trên cơ sở đề xuất thanh toán của Nhà thầu (<i>hoặc theo thỏa thuận khác của các bên</i>).</p> <p>11.4. Yêu cầu khác về nhà thầu phụ quy định tại E-ĐKCT.</p>
<p>12. Hợp tác với các Nhà thầu khác</p>	<p>Trong quá trình thực hiện hợp đồng, Nhà thầu phải hợp tác với các nhà thầu khác và các đơn vị liên quan cùng làm việc trên công trường trong khoảng thời gian làm việc của các nhà thầu, đơn vị liên quan đó theo kế hoạch. Trường hợp thay đổi kế hoạch làm việc của các nhà thầu khác, Chủ đầu tư sẽ thông báo bằng văn bản cho Nhà thầu về những thay đổi đó.</p>

	<p>Trường hợp có quy định trong Thông số kỹ thuật hoặc theo yêu cầu của Chủ đầu tư, Nhà thầu phải hợp tác với và tạo điều kiện phù hợp cho nhân sự của Chủ đầu tư và các nhân sự khác tiến hành đánh giá tác động môi trường và xã hội. Chủ đầu tư phải thông báo trước cho Nhà thầu về việc này.</p>
13. Nhân sự và Thiết bị	<p>13.1. Nhà thầu phải huy động các nhân sự chủ chốt và sử dụng các thiết bị đã kê khai trong E-HSĐT hoặc đã bổ sung để thực hiện công trình. Chủ đầu tư chỉ chấp thuận đề xuất thay thế nhân sự chủ chốt và thiết bị trong trường hợp kinh nghiệm, năng lực của nhân sự thay thế và chất lượng, tính năng của thiết bị thay thế là tương đương hoặc cao hơn so với đề xuất trong E-HSĐT.</p> <p>13.2. Trường hợp Chủ đầu tư yêu cầu Nhà thầu cho nhân sự của Nhà thầu thôi việc với lý do chính đáng, Nhà thầu phải bảo đảm rằng người đó sẽ rời khỏi công trường trong vòng 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được yêu cầu của Chủ đầu tư và không còn được thực hiện bất kỳ công việc nào liên quan đến hợp đồng. Trong trường hợp cần thiết, Nhà thầu phải bổ sung ngay một nhân sự thay thế có năng lực, kinh nghiệm tương đương hoặc cao hơn.</p> <p>13.3. Trường hợp Chủ đầu tư xác định một nhân sự của Nhà thầu có các hành vi tham nhũng, gian lận, thông đồng, ép buộc hoặc gây trở ngại trong quá trình thực hiện công trình thì nhân sự đó sẽ bị buộc thôi việc theo Mục 13.2 E-ĐKC.</p>
14. Điện, nước và an ninh công trường	<p>14.1 Điện, nước trên công trường</p> <p>a) Trừ trường hợp quy định ở điểm b Mục này, Nhà thầu phải chịu trách nhiệm cung cấp điện, nước và các dịch vụ khác mà Nhà thầu cần.</p> <p>b) Nhà thầu có quyền sử dụng việc cung cấp điện, nước và dịch vụ khác có thể có trên công trường cho mục đích thi công công trình mà các chi tiết và giá đã được đưa ra trong các yêu cầu của Chủ đầu tư; Nhà thầu có trách nhiệm bảo vệ nguồn điện, nước để phục vụ thi công công trình. Nhà thầu phải tự mình chịu rủi ro và dùng chi phí của mình, cung cấp máy móc thiết bị cần thiết để sử dụng những dịch vụ này và để đo số lượng tiêu thụ. Số lượng tiêu thụ và số tiền phải trả cho các dịch vụ trên Nhà thầu phải thanh toán theo quy định của hợp đồng.</p> <p>14.2. An ninh công trường</p> <p>Trừ khi có quy định khác trong những điều kiện riêng:</p> <p>a) Nhà thầu phải chịu trách nhiệm về việc cho phép những người không có nhiệm vụ vào công trường;</p> <p>b) Những người có nhiệm vụ được vào công trường gồm nhân lực của Nhà thầu và của Chủ đầu tư và những người khác do Chủ đầu tư (hoặc người thay mặt) thông báo cho Nhà thầu biết.</p>
15. Bất khả kháng	<p>15.1. Nhà thầu không bị tịch thu bảo lãnh thực hiện hợp đồng, không phải chịu trách nhiệm bồi thường thiệt hại hay bị phạt hoặc bị chấm</p>

	<p>dứt hợp đồng nếu rơi vào các sự kiện bất khả kháng gây cản trở tiến độ thực hiện hợp đồng hoặc không thể thực hiện nghĩa vụ hợp đồng.</p> <p>15.2. Khi xảy ra sự việc bất khả kháng, việc một bên không thực hiện được bất kỳ một nghĩa vụ nào của mình sẽ không bị coi là vi phạm hay phá vỡ Hợp đồng, với điều kiện bên bị ảnh hưởng bởi vụ việc này: (a) đã tiến hành những biện pháp ngăn ngừa hợp lý, cẩn trọng và các biện pháp thay thế cần thiết, tất cả với mục đích thực hiện được những điều khoản và điều kiện của Hợp đồng này, và (b) phải tiếp tục thực hiện các nghĩa vụ của mình trong phạm vi Hợp đồng chừng nào việc thực hiện này còn hợp lý và thực tế.</p> <p>15.3. Trong hợp đồng này, bất khả kháng được hiểu là các sự kiện nằm ngoài tầm kiểm soát của các bên và không thể lường trước, không thể tránh được và khiến cho việc thực hiện hợp đồng là không khả thi mà nguyên nhân không phải do sơ suất hoặc thiếu chú ý của các bên. Sự kiện bất khả kháng có thể bao gồm nhưng không giới hạn bởi chiến tranh, bạo loạn, đình công, hỏa hoạn, lũ lụt, dịch bệnh, cách ly do kiểm dịch hoặc các chính sách, quy định của Nhà nước.</p> <p>15.4. Khi xảy ra sự kiện bất khả kháng, bên bị ảnh hưởng bởi sự kiện bất khả kháng phải kịp thời thông báo bằng văn bản cho bên kia về sự kiện đó và nguyên nhân gây ra sự kiện trong vòng 14 ngày kể từ ngày xảy ra sự kiện bất khả kháng. Đồng thời, chuyển cho bên kia giấy xác nhận về sự kiện bất khả kháng đó được cấp bởi một tổ chức có thẩm quyền tại nơi xảy ra sự kiện bất khả kháng.</p> <p>Nhà thầu bị ảnh hưởng bởi sự kiện bất khả kháng phải tiếp tục thực hiện các nghĩa vụ hợp đồng theo hoàn cảnh thực tế cho phép và phải tìm mọi biện pháp hợp lý để hạn chế hậu quả của sự việc bất khả kháng.</p> <p>15.5. Thời hạn mà một bên phải hoàn thành một công việc theo Hợp đồng này được gia hạn thêm một khoảng thời gian bằng đúng thời gian bên đó không thể thực hiện được công việc do sự kiện bất khả kháng gây ra.</p>
<p>16. Rủi ro của Chủ đầu tư và Nhà thầu</p>	<p>Chủ đầu tư chịu mọi rủi ro mà Hợp đồng này xác định là rủi ro của Chủ đầu tư, Nhà thầu chịu mọi rủi ro mà Hợp đồng này xác định là rủi ro của Nhà thầu.</p>
<p>17. Rủi ro của Chủ đầu tư</p>	<p>17.1. Kể từ Ngày khởi công cho đến ngày Chủ đầu tư phát hành Chứng nhận hết thời hạn bảo hành công trình, Chủ đầu tư chịu trách nhiệm về các rủi ro sau đây:</p> <p>a) Rủi ro về thương tích, tử vong đối với con người, mất mát hoặc hư hỏng tài sản (ngoại trừ Công trình, Vật tư, Nhà xưởng, Thiết bị) do lỗi của Chủ đầu tư hoặc nhân sự của Chủ đầu tư;</p> <p>b) Rủi ro về tổn thất, hư hại đối với Công trình, Vật tư, Nhà xưởng, Thiết bị do lỗi của Chủ đầu tư, do thiết kế của Chủ đầu tư hoặc do bất khả kháng.</p>

	<p>17.2. Kể từ Ngày hoàn thành cho đến ngày Chủ đầu tư phát hành Chứng nhận hết thời hạn bảo hành công trình, Chủ đầu tư chịu trách nhiệm về các rủi ro tổn thất hay hư hại công trình, nhà xưởng, vật tư, trừ trường hợp tổn thất hay hư hại đó bắt nguồn từ:</p> <p>(a) Một sai sót còn tồn tại vào ngày hoàn thành;</p> <p>(b) Một sự việc xảy ra trước ngày hoàn thành và không phải là rủi ro của Chủ đầu tư;</p> <p>(c) Các hoạt động của Nhà thầu trên công trường sau ngày hoàn thành.</p>
18. Rủi ro của Nhà thầu	Nhà thầu chịu trách nhiệm về các rủi ro không phải là rủi ro của Chủ đầu tư, bao gồm rủi ro về thương tích, tử vong, mất mát hay hư hỏng tài sản (bao gồm cả công trình, vật tư, nhà xưởng, thiết bị) kể từ Ngày khởi công cho đến ngày Chủ đầu tư phát hành Chứng nhận hết thời hạn bảo hành công trình.
19. Bảo hiểm	<p>19.1. Yêu cầu về bảo hiểm được quy định tại E-ĐKCT.</p> <p>19.2. Nhà thầu phải thực hiện mua bảo hiểm đối với các thiết bị, nhân lực của Nhà thầu, bảo hiểm đối với bên thứ ba.</p>
20. Bảo hành	<p>20.1. Sau khi nhận được biên bản nghiệm thu công trình, hạng mục công trình để đưa vào sử dụng, Nhà thầu phải:</p> <p>a) Thực hiện việc bảo hành công trình trong thời gian quy định tại E-ĐKCT;</p> <p>b) Trường hợp Chủ đầu tư trả tiền giữ lại trong các giai đoạn thanh toán cho bảo hành thì Nhà thầu phải nộp cho Chủ đầu tư bảo lãnh để thực hiện nghĩa vụ bảo hành công trình trong vòng 21 ngày trước ngày nhận được biên bản nghiệm thu công trình, hạng mục công trình để đưa vào sử dụng. Bảo lãnh bảo hành phải có giá trị cho đến hết thời gian bảo hành.</p> <p>20.2. Trong thời gian bảo hành công trình Nhà thầu phải sửa chữa mọi sai sót, khiếm khuyết do lỗi của Nhà thầu gây ra trong quá trình thi công công trình bằng chi phí của Nhà thầu. Việc sửa chữa các lỗi này phải được bắt đầu trong vòng không quá 21 ngày sau khi nhận được thông báo của Chủ đầu tư về các lỗi này. Nếu quá thời hạn này mà Nhà thầu không bắt đầu thực hiện các công việc sửa chữa thì Chủ đầu tư có quyền thuê một Nhà thầu khác (bên thứ ba) thực hiện các công việc này và toàn bộ chi phí cho việc sửa chữa để chi trả cho bên thứ ba sẽ do Nhà thầu chịu và được khấu trừ vào tiền bảo hành của Nhà thầu và thông báo cho Nhà thầu giá trị trên, Nhà thầu buộc phải chấp thuận giá trị trên.</p>
21. Thông tin về Công trường	Nhà thầu có trách nhiệm nghiên cứu các thông tin về Công trường được nêu trong E-ĐKCT và các thông tin khác có liên quan.
22. Bảo đảm an ninh Công trường	Nhà thầu chịu trách nhiệm bảo đảm an ninh Công trường. Người không có nhiệm vụ liên quan thì không được vào Công trường. Người được phép vào Công trường chỉ bao gồm Nhân sự của Nhà thầu, Nhân

	<p>sự của Chủ đầu tư, người được Chủ đầu tư thông báo bằng bằng văn bản cho Nhà thầu về việc được phép vào Công trường (bao gồm các nhà thầu khác của Chủ đầu tư trên Công trường).</p> <p>Nhà thầu phải trình Chủ đầu tư phê duyệt kế hoạch đảm bảo an ninh Công trường.</p> <p>Nhà thầu phải (i) tiến hành kiểm tra lý lịch (nếu cần thiết) đối với các nhân sự thực hiện nhiệm vụ đảm bảo an ninh Công trường; (ii) đào tạo cho các nhân sự đảm bảo an ninh Công trường (hoặc đảm bảo họ đã được đào tạo đầy đủ) về việc sử dụng vũ lực, và về thái độ ứng xử phù hợp đối với Nhân sự của Nhà thầu, Nhân sự của Chủ đầu tư và các cộng đồng bị ảnh hưởng; (iii) yêu cầu các nhân sự đảm bảo an ninh Công trường tuân thủ quy định của pháp luật và các yêu cầu khác quy định trong Thông số kỹ thuật</p> <p>Nhà thầu không được cho phép các nhân sự đảm bảo an ninh Công trường sử dụng vũ lực trong quá trình thực hiện nhiệm vụ trừ trường hợp phòng ngừa và tự vệ phù hợp với bản chất và mức độ của các mối đe dọa.</p> <p>Khi bố trí công tác bảo đảm an ninh Công trường, Nhà thầu phải tuân thủ các yêu cầu khác quy định trong Thông số kỹ thuật.</p>
<p>23. Cổ vật phát hiện tại Công trường</p>	<p>23.1. Bất kỳ đồ vật gì có tính chất lịch sử hay có giá trị đáng kể được phát hiện tại công trường sẽ là tài sản của Nước Cộng hoà xã hội Chủ nghĩa Việt Nam. Nhà thầu phải thực hiện tất cả các biện pháp bảo vệ hợp lý, bao gồm lập hàng rào quanh khu vực có những phát hiện đó để tránh gây thêm tác động và ngăn ngừa Nhân sự của Nhà thầu hoặc những người khác di dời hoặc phá hoại các phát hiện đó. Nhà thầu phải thông báo ngay cho Chủ đầu tư về việc phát hiện này để giải quyết theo quy định của pháp luật.</p> <p>23.2. Trường hợp việc thực hiện hợp đồng bị chậm do việc phát hiện cổ vật hoặc Nhà thầu phải tham gia việc xử lý, bảo quản, vận chuyển cổ vật thì Nhà thầu phải thông báo cho Chủ đầu tư để xem xét, giải quyết.</p>
<p>24. Quyền sử dụng Công trường</p>	<p>Chủ đầu tư phải giao quyền sử dụng Công trường cho Nhà thầu vào ngày quy định tại E-ĐKCT. Nếu một phần nào đó của Công trường chưa được giao cho Nhà thầu sử dụng vào ngày quy định tại E-ĐKCT thì Chủ đầu tư sẽ được xem là gây chậm trễ cho việc bắt đầu các hoạt động liên quan và điều này sẽ được xác định là một Sự kiện bồi thường.</p>
<p>25. Ra vào Công trường</p>	<p>Nhà thầu phải cho phép Chủ đầu tư hay bất kỳ người nào khác được Chủ đầu tư uỷ quyền ra vào Công trường và ra vào bất kỳ nơi nào đang thực hiện hoặc dự kiến sẽ thực hiện công việc có liên quan đến Hợp đồng.</p>
<p>26. Tư vấn giám sát</p>	<p>26.1. Tư vấn giám sát có trách nhiệm thực hiện các công việc nêu trong Hợp đồng.</p>

	<p>26.2. Tư vấn giám sát có thể đưa ra chỉ dẫn cho Nhà thầu về việc thi công xây dựng Công trình và sửa chữa sai sót vào bất kỳ lúc nào. Nhà thầu phải tuân theo các chỉ dẫn của Tư vấn giám sát.</p> <p>Nhà thầu và nhà thầu phụ có trách nhiệm lưu giữ các tài liệu, báo cáo và sổ sách ghi chép chính xác và có hệ thống về Công trình, thể hiện rõ những thay đổi về thời gian và chi phí liên quan đến Công trình.</p> <p>26.3. Trường hợp Chủ đầu tư thay đổi Tư vấn giám sát, Chủ đầu tư sẽ thông báo bằng văn bản cho Nhà thầu.</p>
<p>27. Giải quyết tranh chấp</p>	<p>27.1. Chủ đầu tư và Nhà thầu có trách nhiệm giải quyết các tranh chấp phát sinh giữa hai bên thông qua thương lượng, hòa giải.</p> <p>27.2. Nếu tranh chấp không thể giải quyết được bằng thương lượng, hòa giải trong thời gian quy định tại E-ĐKCT kể từ ngày phát sinh tranh chấp thì một bên có thể yêu cầu đưa việc tranh chấp ra giải quyết theo cơ chế được xác định tại E-ĐKCT.</p>
	<p>B. Quản lý thời gian</p>
<p>28. Ngày khởi công và Ngày hoàn thành dự kiến</p>	<p>Nhà thầu có thể bắt đầu thực hiện công trình vào Ngày khởi công quy định tại E-ĐKCT và phải tiến hành thi công công trình theo đúng Biểu tiến độ thi công chi tiết do Nhà thầu trình và được Chủ đầu tư chấp thuận. Nhà thầu phải hoàn thành công trình vào Ngày hoàn thành dự kiến quy định tại E-ĐKCT.</p>
<p>29. Biểu tiến độ thi công chi tiết</p>	<p>29.1. Trong khoảng thời gian quy định tại E-ĐKCT, Nhà thầu phải trình Chủ đầu tư xem xét, chấp thuận Biểu tiến độ thi công chi tiết bao gồm các nội dung sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> a) Trình tự thực hiện công việc của Nhà thầu và thời gian thi công dự tính cho mỗi giai đoạn chính của Công trình; b) Quá trình và thời gian kiểm tra, kiểm định được nêu cụ thể trong Hợp đồng; c) Báo cáo kèm theo gồm: báo cáo chung về các phương pháp mà Nhà thầu dự kiến áp dụng và các giai đoạn chính trong việc thi công công trình; số lượng nhân sự và thiết bị của Nhà thầu cần thiết trên Công trường cho mỗi giai đoạn chính. <p>Đối với hợp đồng trọn gói, các hoạt động trong Biểu tiến độ thi công chi tiết phải phù hợp với Bảng kê các hoạt động.</p> <p>29.2. Nhà thầu phải thực hiện theo Biểu tiến độ thi công chi tiết sau khi bảng này được Chủ đầu tư chấp thuận.</p> <p>29.3. Việc Chủ đầu tư chấp thuận Biểu tiến độ thi công chi tiết sẽ không thay thế các nghĩa vụ của Nhà thầu. Nhà thầu có thể điều chỉnh Biểu tiến độ thi công chi tiết (trong đó thể hiện rõ tác động của các Thay đổi và Sự kiện bồi thường) và trình lại cho Chủ đầu tư vào bất kỳ thời điểm nào.</p> <p>29.4. Nhà thầu phải theo dõi tiến độ Công trình và trình Chủ đầu tư xem xét báo cáo tiến độ và Biểu tiến độ thi công chi tiết đã cập nhật</p>

	<p>(trong đó thể hiện rõ tiến độ thực tế, tác động đối với các công việc còn lại) vào những thời điểm không muộn hơn thời gian quy định tại E-ĐKCT. Trường hợp Nhà thầu không trình Biểu tiến độ thi công chi tiết đã cập nhật vào những thời điểm trên, Chủ đầu tư có thể giữ lại một số tiền quy định tại E-ĐKCT trong kỳ thanh toán tiếp theo. Số tiền này sẽ được thanh toán ở kỳ thanh toán kế tiếp sau khi Nhà thầu trình Biểu tiến độ thi công chi tiết đã cập nhật. Đối với hợp đồng trọn gói, Nhà thầu phải nộp Bảng kê các hoạt động đã cập nhật trong vòng 14 ngày kể từ khi có yêu cầu của Chủ đầu tư.</p> <p>Ngoài các báo cáo tiến độ, Nhà thầu phải lập tức thông báo cho Chủ đầu tư bất kỳ nghi vấn, sự cố hoặc tai nạn trong Công trường, đã hoặc sẽ chắc chắn gây ảnh hưởng bất lợi đáng kể đối với môi trường, các cộng đồng bị ảnh hưởng. Nhân sự của Chủ đầu tư hoặc Nhân sự của Nhà thầu. Điều này bao gồm bất kỳ sự cố, tai nạn gây tử vong hoặc thương tích nghiêm trọng, ảnh hưởng bất lợi đáng kể.</p> <p>Nhà thầu phải lập tức thông báo cho Chủ đầu tư bất kỳ nghi vấn, sự cố hoặc tai nạn xảy ra trong các cơ sở của các Nhà thầu phụ hoặc nhà cung cấp liên quan đến Công trình, đã hoặc sẽ chắc chắn gây ảnh hưởng bất lợi đáng kể đối với môi trường, các cộng đồng bị ảnh hưởng. Nhân sự của Chủ đầu tư, Nhân sự của Nhà thầu, và Nhân sự của các Nhà thầu phụ và các nhà cung cấp, ngay khi được biết về nghi vấn, sự cố hoặc tai nạn đó. Thông báo của Nhà thầu phải bao gồm đầy đủ thông tin về các sự cố và tai nạn như vậy. Nhà thầu phải cung cấp đầy đủ chi tiết về các sự cố hay tai nạn đó cho Chủ đầu tư trong khoảng thời gian được Chủ đầu tư chấp thuận.</p> <p>Nhà thầu phải yêu cầu các Nhà thầu phụ và các nhà cung cấp của mình lập tức thông báo cho Nhà thầu các sự cố và tai nạn như quy định trong Khoản này.</p>
<p>30. Thay đổi tiến độ thực hiện hợp đồng</p>	<p>Chủ đầu tư và Nhà thầu sẽ thương thảo về việc gia hạn tiến độ thực hiện Hợp đồng trong các trường hợp sau đây:</p> <p>30.1. Trường hợp bất khả kháng hoặc phát sinh các điều kiện bất lợi, cản trở nhà thầu trong việc thực hiện hợp đồng và không liên quan đến vi phạm hoặc sơ suất của các bên tham gia hợp đồng;</p> <p>30.2. Thay đổi, điều chỉnh dự án, phạm vi công việc, phạm vi cung cấp, thiết kế, giải pháp thi công chủ đạo, biện pháp cung cấp do yêu cầu khách quan làm ảnh hưởng đến tiến độ hợp đồng;</p> <p>30.3. Một hoặc các bên đề xuất sáng kiến, cải tiến thực hiện hợp đồng mà cần thay đổi tiến độ nhằm mục đích mang lại lợi ích cao hơn cho chủ đầu tư;</p> <p>30.4. Việc bàn giao mặt bằng không đúng với thỏa thuận trong hợp đồng, tạm dừng hợp đồng do lỗi của chủ đầu tư ảnh hưởng đến tiến độ hợp đồng mà không do lỗi của nhà thầu;</p>

	<p>30.5. Tạm dừng thực hiện công việc theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền mà không do lỗi của chủ đầu tư, nhà thầu.</p> <p>30.6. Chủ đầu tư chậm trễ không có lý do trong việc cấp Biên bản nghiệm thu công trình;</p> <p>30.7. Các trường hợp khác được mô tả tại E-ĐKCT.</p>
31. Đẩy nhanh tiến độ	<p>31.1. Trường hợp Chủ đầu tư cần Nhà thầu hoàn thành trước Ngày hoàn thành dự kiến, Chủ đầu tư phải yêu cầu Nhà thầu đề xuất các chi phí phát sinh nhằm đẩy nhanh tiến độ. Nếu Chủ đầu tư chấp nhận các chi phí mà Nhà thầu đề xuất thì Ngày hoàn thành dự kiến sẽ được điều chỉnh cho phù hợp và được Chủ đầu tư và Nhà thầu xác nhận.</p> <p>31.2. Nếu các chi phí phát sinh do Nhà thầu đề xuất để đẩy nhanh tiến độ được Chủ đầu tư chấp thuận thì Giá hợp đồng sẽ được điều chỉnh và các chi phí phát sinh sẽ được xem là một thay đổi của hợp đồng.</p>
32. Trì hoãn theo yêu cầu của Chủ đầu tư	<p>Chủ đầu tư có thể yêu cầu Nhà thầu hoãn việc khởi công hay thực hiện chậm tiến độ đối với bất kỳ hoạt động nào của Công trình.</p>
	C. Quản lý chất lượng
33. Kiểm tra chất lượng vật tư, máy móc, thiết bị	<p>33.1. Nhà thầu phải đảm bảo tất cả vật tư, máy móc, thiết bị đáp ứng đúng yêu cầu kỹ thuật.</p> <p>33.2. Nhà thầu phải cung cấp mẫu, kết quả kiểm nghiệm đối với vật tư, máy móc, thiết bị quy định tại E-ĐKCT để kiểm tra và làm cơ sở nghiệm thu công trình.</p> <p>33.3. Chủ đầu tư sẽ kiểm tra vật tư, máy móc, thiết bị tại nơi khai thác, nơi sản xuất hoặc tại công trường vào bất kỳ thời điểm nào.</p> <p>33.4. Nhà thầu phải đảm bảo bố trí cán bộ và các điều kiện cần thiết cho việc kiểm tra vật tư, máy móc, thiết bị nêu trên.</p>
34. Yêu cầu về chất lượng, kiểm tra giám sát và nghiệm thu công việc	<p>34.1. Yêu cầu về chất lượng sản phẩm</p> <p>Yêu cầu về chất lượng sản phẩm của hợp đồng thi công xây dựng như sau:</p> <p>a) Công trình phải được thi công theo bản vẽ thiết kế (kể cả phần sửa đổi được Chủ đầu tư chấp thuận), chỉ dẫn kỹ thuật được nêu trong E-HSMT phù hợp với hệ thống quy chuẩn, tiêu chuẩn được áp dụng cho dự án và các quy định về chất lượng công trình, xây dựng của nhà nước có liên quan; Nhà thầu phải có sơ đồ và thuyết minh hệ thống quản lý chất lượng thi công, giám sát chất lượng thi công của mình.</p> <p>b) Nhà thầu phải cung cấp cho Chủ đầu tư các kết quả thí nghiệm vật liệu, sản phẩm của công việc hoàn thành. Các kết quả thí nghiệm này phải được thực hiện bởi phòng thí nghiệm hợp chuẩn theo quy định.</p> <p>34.2. Kiểm tra, giám sát của Chủ đầu tư</p> <p>a) Chủ đầu tư được quyền vào các nơi trên công trường và các nơi khai thác nguyên vật liệu tự nhiên của Nhà thầu phục vụ cho gói thầu để kiểm tra;</p>

	<p>b) Trong quá trình sản xuất, gia công, chế tạo và xây dựng ở khu vực, trên công trường được quy định trong hợp đồng Chủ đầu tư được quyền kiểm tra, kiểm định, đo lường, thử các loại vật liệu và kiểm tra quá trình gia công, chế tạo thiết bị, sản xuất vật liệu.</p> <p>Nhà thầu phải tạo mọi điều kiện cho người của Chủ đầu tư để tiến hành các hoạt động này, bao gồm cả việc cho phép ra vào, cung cấp các phương tiện đi lại ở khu vực trên công trường, các giấy phép và thiết bị an toàn. Những hoạt động này không làm giảm nghĩa vụ hoặc trách nhiệm của Nhà thầu.</p> <p>Đối với các công việc mà người của Chủ đầu tư được quyền xem xét đo lường và kiểm định, Nhà thầu phải thông báo cho Chủ đầu tư biết khi bất kỳ công việc nào như vậy đã xong và trước khi được phủ lập, hoặc không còn được nhìn thấy hoặc đóng gói để lưu kho hoặc vận chuyển. Chủ đầu tư phải tiến hành ngay việc kiểm tra, giám định, đo lường hoặc kiểm định không được chậm trễ mà không cần lý do, hoặc thông báo ngay cho Nhà thầu việc Chủ đầu tư không kiểm tra, giám định, đo lường hoặc kiểm định để Nhà thầu có thể tiếp tục các công việc tiếp theo. Trong trường hợp Chủ đầu tư không tham gia quá trình này thì Chủ đầu tư không được khiếu nại về các vấn đề trên.</p> <p>34.3. Nghiệm thu sản phẩm các công việc hoàn thành: Theo quy định pháp luật quản lý ngành, lĩnh vực. Căn cứ nghiệm thu sản phẩm của hợp đồng là các bản vẽ thiết kế (kể cả phần sửa đổi, bổ sung được Chủ đầu tư chấp thuận); thuyết minh kỹ thuật; các quy chuẩn, tiêu chuẩn có liên quan; chứng chỉ kết quả thí nghiệm; biểu mẫu hồ sơ nghiệm thu bàn giao và các quy định khác có liên quan.</p>
<p>35. Xác định các sai sót trong công trình</p>	<p>Chủ đầu tư phải kiểm tra, đánh giá chất lượng công việc của Nhà thầu và thông báo cho Nhà thầu về bất kỳ sai sót nào được phát hiện. Việc kiểm tra của Chủ đầu tư không làm thay đổi trách nhiệm của Nhà thầu. Chủ đầu tư có thể chỉ thị Nhà thầu tìm kiếm xem công trình có sai sót hay không và Nhà thầu phải kiểm tra, thử nghiệm bất kỳ phần việc nào mà Chủ đầu tư cho là có thể có sai sót.</p>
<p>36. Thử nghiệm</p>	<p>36.1. Nếu Chủ đầu tư chỉ thị Nhà thầu tiến hành một thử nghiệm không được quy định tại phần Thông số kỹ thuật nhằm kiểm tra xem có sai sót hay không và sau đó kết quả thử nghiệm cho thấy có sai sót thì Nhà thầu sẽ phải trả chi phí lấy mẫu và thử nghiệm. Nếu không có sai sót thì việc lấy mẫu, thử nghiệm đó sẽ được coi là một Sự kiện bồi thường.</p> <p>36.2. Trước khi bắt đầu thử nghiệm, Nhà thầu phải trình Chủ đầu tư các tài liệu hoàn công, các sổ tay vận hành và bảo trì phù hợp với đặc tính kỹ thuật với đầy đủ chi tiết để vận hành, bảo trì, tháo dỡ, lắp đặt, điều chỉnh và sửa chữa.</p> <p>36.3. Nhà thầu phải cung cấp các máy móc, sự trợ giúp, tài liệu và các</p>

	<p>thông tin khác, điện, thiết bị, nhiên liệu, vật dụng, dụng cụ, người lao động, vật liệu và nhân viên có trình độ và kinh nghiệm cần thiết để tiến hành thử nghiệm cụ thể một cách hiệu quả. Nhà thầu phải thống nhất với Chủ đầu tư về thời gian, địa điểm tiến hành thử nghiệm của thiết bị, vật liệu và các hạng mục công trình.</p> <p>36.4. Chủ đầu tư phải thông báo trước cho Nhà thầu về việc tham gia vào lần thử nghiệm. Nếu Chủ đầu tư không tham gia vào lần thử nghiệm tại địa điểm và thời gian đã thỏa thuận, Nhà thầu có thể tiến hành thử nghiệm và coi như việc thử nghiệm đã được tiến hành với sự có mặt của Chủ đầu tư, trừ khi có thỏa thuận khác giữa các bên.</p> <p>36.5. Nhà thầu phải trình cho Chủ đầu tư các báo cáo có xác nhận về các lần thử nghiệm và các bên ký biên bản thử nghiệm làm cơ sở thanh lý hợp đồng theo quy định.</p>
<p>37. Sửa chữa khác phục Sai sót</p>	<p>37.1. Kể từ Ngày hoàn thành cho đến khi kết thúc Thời hạn bảo hành công trình, Chủ đầu tư phải thông báo cho Nhà thầu về các Sai sót trong công trình. Thời hạn bảo hành công trình phải được gia hạn cho đến khi các Sai sót được sửa chữa xong.</p> <p>37.2. Mỗi lần có thông báo về Sai sót trong Công trình, Nhà thầu phải tiến hành sửa chữa Sai sót đó trong khoảng thời gian quy định mà Chủ đầu tư đã thông báo.</p> <p>37.3. Nếu Nhà thầu không sửa chữa được các sai sót hay hư hỏng trong khoảng thời gian hợp lý, Chủ đầu tư hoặc đại diện của Chủ đầu tư có thể ấn định ngày để sửa chữa các sai sót hay hư hỏng và thông báo cho Nhà thầu biết về ngày này.</p>
<p>38. Sai sót không được sửa chữa</p>	<p>38.1. Nếu Nhà thầu không sửa chữa được các sai sót hay hư hỏng vào ngày đã được thông báo, Chủ đầu tư có thể tự tiến hành công việc hoặc thuê người khác sửa chữa và Nhà thầu phải chịu mọi chi phí (Nhà thầu không được kiến nghị về chi phí sửa chữa nếu không cung cấp được tài liệu chứng minh sự thiếu chính xác trong cách xác định chi phí sửa chữa của Chủ đầu tư), Nhà thầu sẽ không phải chịu trách nhiệm về công việc sửa chữa nhưng vẫn phải chịu trách nhiệm tiếp tục nghĩa vụ của mình đối với công trình theo hợp đồng.</p> <p>38.2. Nếu sai sót hoặc hư hỏng dẫn đến việc Chủ đầu tư không sử dụng được công trình hay phần lớn công trình cho mục đích đã định thì Chủ đầu tư sẽ chấm dứt hợp đồng; khi đó, Nhà thầu sẽ phải bồi thường toàn bộ thiệt hại cho Chủ đầu tư theo hợp đồng và theo các quy định pháp luật.</p> <p>38.3. Nếu sai sót hoặc hư hỏng không thể sửa chữa ngay trên công trường được và được Chủ đầu tư đồng ý, Nhà thầu có thể chuyển khỏi công trường thiết bị hoặc cấu kiện bị sai sót hay hư hỏng để sửa chữa.</p>
<p>39. Dự báo về sự cố</p>	<p>Nhà thầu cần dự báo sớm cho Chủ đầu tư về các sự việc có thể sắp xảy ra mà tác động xấu đến chất lượng công trình, làm tăng giá hợp</p>

	<p>đồng hay làm chậm trễ việc thực hiện hợp đồng. Chủ đầu tư có thể yêu cầu Nhà thầu dự báo về ảnh hưởng của sự việc này đối với giá hợp đồng và thời gian thực hiện hợp đồng. Nhà thầu phải hợp tác với Chủ đầu tư để đưa ra các biện pháp khắc phục.</p>
	D. Quản lý chi phí
40. Loại hợp đồng	Loại hợp đồng theo quy định tại E-ĐKCT.
41. Giá hợp đồng và bảng giá hợp đồng	<p>41.1. Giá hợp đồng được ghi tại E-ĐKCT.</p> <p>41.2. Đối với hợp đồng trọn gói, Bảng giá hợp đồng quy định tại Phụ lục bảng giá hợp đồng là một bộ phận không tách rời của hợp đồng này, bao gồm các hạng mục công việc và thành tiền của các hạng mục đó. Nhà thầu phải thực hiện tất cả các hạng mục công việc để hoàn thành công trình theo thiết kế được duyệt, bảo đảm tiến độ, chất lượng theo đúng yêu cầu của gói thầu. Giá hợp đồng đã bao gồm toàn bộ các chi phí về thuế, phí, lệ phí (nếu có) và chi phí dự phòng. Giá hợp đồng không thay đổi trong suốt thời gian thực hiện hợp đồng đối với phạm vi công việc, yêu cầu kỹ thuật và điều khoản quy định trong hợp đồng, trừ trường hợp bất khả kháng và thay đổi phạm vi công việc phải thực hiện dẫn đến giá hợp đồng thay đổi.</p> <p>41.3. Đối với hợp đồng theo đơn giá cố định, đơn giá điều chỉnh, Bảng giá hợp đồng quy định tại Phụ lục bảng giá hợp đồng là một bộ phận không tách rời của hợp đồng này, bao gồm các hạng mục công việc mà Nhà thầu phải thực hiện và thành tiền của các hạng mục đó.</p>
42. Tạm ứng	<p>42.1. Chủ đầu tư phải cấp cho Nhà thầu khoản tiền tạm ứng theo quy định tại E-ĐKCT, sau khi Nhà thầu nộp Bảo lãnh tiền tạm ứng tương đương với khoản tiền tạm ứng. Bảo lãnh tiền tạm ứng phải được phát hành bởi một ngân hàng hoặc tổ chức tín dụng hoạt động hợp pháp tại Việt Nam và có hiệu lực cho đến khi hoàn trả hết khoản tiền tạm ứng; giá trị của Bảo lãnh tiền tạm ứng, giá trị chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh tạm ứng sẽ được giảm dần theo số tiền tạm ứng mà Nhà thầu hoàn trả. Không tính lãi đối với tiền tạm ứng.</p> <p>42.2. Nhà thầu chỉ được sử dụng tiền tạm ứng cho việc trả lương cho người lao động, mua hoặc huy động thiết bị, nhà xưởng, vật tư và các chi phí huy động cần thiết cho việc thực hiện Hợp đồng. Nhà thầu phải chứng minh rằng khoản tiền tạm ứng đã được sử dụng đúng mục đích, đúng đối tượng bằng cách nộp bản sao các hóa đơn chứng từ hoặc tài liệu liên quan cho Chủ đầu tư. Nhà thầu sẽ bị thu Bảo lãnh tiền tạm ứng trong trường hợp sử dụng tiền tạm ứng không đúng mục đích.</p> <p>42.3. Tiền tạm ứng phải được hoàn trả bằng cách khấu trừ một tỷ lệ nhất định trong các khoản thanh toán đến hạn cho Nhà thầu, theo bảng kê tỷ lệ phần trăm công việc đã hoàn thành làm cơ sở thanh toán. Khoản tiền tạm ứng hay hoàn trả tiền tạm ứng sẽ không được tính đến</p>

	<p>khi định giá các công việc đã thực hiện, các Thay đổi Hợp đồng, các Sự kiện bồi thường, thưởng hợp đồng hoặc Bồi thường thiệt hại.</p> <p>42.4. Tiền tạm ứng được thu hồi dần qua các lần thanh toán khối lượng hoàn thành của hợp đồng và đảm bảo thu hồi hết khi giá trị thanh toán đạt 80% giá hợp đồng đã ký (trừ trường hợp được người có thẩm quyền cho tạm ứng ở mức cao hơn).</p>
<p>43. Hồ sơ thanh toán</p>	<p>43.1. Hồ sơ thanh toán đối với hợp đồng trọn gói:</p> <p>a) Biên bản nghiệm thu khối lượng hoàn thành trong giai đoạn thanh toán có xác nhận của đại diện Chủ đầu tư và Nhà thầu; biên bản nghiệm thu khối lượng này là bản xác nhận hoàn thành công trình, hạng mục công trình, khối lượng công việc phù hợp với phạm vi công việc phải thực hiện theo hợp đồng mà không cần xác nhận khối lượng hoàn thành chi tiết;</p> <p>b) Đề nghị thanh toán của Nhà thầu cần thể hiện các nội dung: giá trị khối lượng hoàn thành theo Hợp đồng, giá trị khối lượng các công việc phát sinh (nếu có), giảm trừ tiền tạm ứng, giá trị đề nghị thanh toán trong giai đoạn sau khi đã bù trừ các khoản này có xác nhận của đại diện Chủ đầu tư và Nhà thầu.</p> <p>43.2. Hồ sơ thanh toán đối với hợp đồng theo đơn giá cố định:</p> <p>a) Biên bản nghiệm thu khối lượng thực hiện trong giai đoạn thanh toán có xác nhận của đại diện nhà thầu, chủ đầu tư và tư vấn giám sát (nếu có);</p> <p>b) Bản xác nhận khối lượng điều chỉnh tăng hoặc giảm so với hợp đồng có xác nhận của đại diện nhà thầu, chủ đầu tư và tư vấn giám sát (nếu có);</p> <p>c) Bảng tính giá trị đề nghị thanh toán trên cơ sở khối lượng công việc hoàn thành đã được xác nhận và đơn giá ghi trong hợp đồng;</p> <p>d) Đề nghị thanh toán của nhà thầu, trong đó nêu rõ khối lượng đã hoàn thành và giá trị hoàn thành, giá trị tăng (giảm) so với hợp đồng, giá trị đã tạm ứng, giá trị đề nghị thanh toán trong giai đoạn thanh toán.</p> <p>43.3. Hồ sơ thanh toán đối với hợp đồng theo đơn giá điều chỉnh:</p> <p>a) Biên bản nghiệm thu khối lượng thực hiện trong giai đoạn thanh toán có xác nhận của đại diện nhà thầu, chủ đầu tư và tư vấn giám sát (nếu có);</p> <p>b) Bản xác nhận khối lượng điều chỉnh tăng hoặc giảm so với hợp đồng có xác nhận của đại diện nhà thầu, chủ đầu tư và tư vấn giám sát (nếu có);</p> <p>c) Bảng tính giá trị đề nghị thanh toán trên cơ sở khối lượng công việc hoàn thành đã được xác nhận và đơn giá ghi trong hợp đồng hoặc đơn giá được điều chỉnh theo quy định của hợp đồng;</p>

	<p>d) Đề nghị thanh toán của nhà thầu, trong đó nêu rõ khối lượng đã hoàn thành và giá trị hoàn thành, giá trị tăng (giảm) so với hợp đồng, giá trị đã tạm ứng, giá trị đề nghị thanh toán trong giai đoạn thanh toán.</p> <p>43.4. Hồ sơ thanh toán đối với hợp đồng theo kết quả đầu ra:</p> <p>a) Biên bản nghiệm thu khối lượng hoàn thành trong giai đoạn thanh toán có xác nhận của đại diện nhà thầu, chủ đầu tư và tư vấn giám sát (nếu có); biên bản nghiệm thu khối lượng này là bản xác nhận khối lượng hoàn thành, mức độ hoàn thành theo quy định của Hợp đồng.</p> <p>b) Đề nghị thanh toán của Nhà thầu cần thể hiện các nội dung: giá trị khối lượng hoàn thành theo Hợp đồng, mức độ hoàn thành, giá trị khối lượng các công việc phát sinh (nếu có), giảm trừ tiền tạm ứng, giá trị đề nghị thanh toán trong giai đoạn sau khi đã bù trừ các khoản này.</p>
44. Thanh toán	<p>44.1. Việc thanh toán thực hiện theo quy định tại E-ĐKCT. Trường hợp Chủ đầu tư thanh toán chậm, Nhà thầu sẽ được trả lãi trên số tiền thanh toán chậm vào lần thanh toán kế tiếp. Lãi suất thanh toán chậm được tính từ ngày phải thanh toán theo thỏa thuận hoặc kế hoạch phải thanh toán cho đến ngày thanh toán thực tế và mức lãi suất áp dụng là mức lãi suất hiện hành đối với các khoản vay thương mại bằng VND.</p> <p>44.2. Đồng tiền thanh toán là: VND.</p>
45. Điều chỉnh thuế	<p>Việc điều chỉnh thuế thực hiện theo quy định tại E-ĐKCT.</p>
46. Tiền giữ lại	<p>46.1. Mỗi lần thanh toán cho Nhà thầu, Chủ đầu tư sẽ giữ lại một phần theo quy định tại E-ĐKCT cho đến khi hoàn thành toàn bộ công trình.</p> <p>46.2. Tiền giữ lại sẽ được hoàn trả cho Nhà thầu khi kết thúc Thời hạn bảo hành và Chủ đầu tư đã xác nhận rằng mọi sai sót mà Chủ đầu tư thông báo cho Nhà thầu trước khi kết thúc thời hạn đó đã được sửa chữa. Nhà thầu có thể thay thế tiền giữ lại bằng thư bảo lãnh của ngân hàng hoặc tổ chức tín dụng hoạt động hợp pháp tại Việt Nam.</p>
47. Sửa đổi hợp đồng	<p>47.1. Chủ đầu tư có thể yêu cầu Nhà thầu sửa đổi, bổ sung các nội dung sau đây trong phạm vi công việc của hợp đồng:</p> <p>a) Thay đổi về chất lượng và các thông số của một hạng mục công việc nào đó;</p> <p>b) Thay đổi về thiết kế;</p> <p>c) Thay đổi các mốc hoàn thành và thời gian thực hiện hợp đồng;</p> <p>d) Các trường khác quy định tại E-ĐKCT</p> <p>47.2. Trường hợp việc sửa đổi, bổ sung các nội dung trong phạm vi công việc của hợp đồng quy định tại Mục 47.1 E-ĐKC làm thay đổi chi phí hoặc thời gian thực hiện bất kỳ điều khoản nào trong hợp đồng, giá hợp đồng hoặc ngày hoàn thành phải được điều chỉnh tương ứng và hai bên tiến hành sửa đổi hợp đồng. Yêu cầu của Nhà thầu về việc điều chỉnh giá hợp đồng, ngày hoàn thành phải được thực hiện trong vòng 28 ngày, kể từ ngày Nhà thầu nhận được yêu cầu của Chủ đầu tư về việc</p>

	<p>sửa đổi, bổ sung nội dung công việc của hợp đồng.</p> <p>47.3. Chủ đầu tư và Nhà thầu sẽ tiến hành thương thảo để làm cơ sở ký kết văn bản sửa đổi hợp đồng trong trường hợp sửa đổi hợp đồng.</p> <p>47.4. Trường hợp điều chỉnh tiến độ thực hiện hợp đồng mà không làm kéo dài thời gian thực hiện hợp đồng thì chủ đầu tư và nhà thầu thỏa thuận, thống nhất việc điều chỉnh. Trường hợp điều chỉnh tiến độ thực hiện hợp đồng làm kéo dài thời gian thực hiện hợp đồng thì chủ đầu tư và nhà thầu chỉ được thỏa thuận, thống nhất việc điều chỉnh sau khi được người có thẩm quyền cho phép. Việc điều chỉnh tiến độ thi công tuân thủ quy định của pháp luật quản lý ngành, lĩnh vực.</p> <p>47.5. Trường hợp phạm vi công việc nêu trong hợp đồng có sự thay đổi ảnh hưởng tới giá hợp đồng, hai bên thỏa thuận, thống nhất về thay đổi nội dung công việc, giá hợp đồng để làm cơ sở ký kết văn bản sửa đổi hợp đồng.</p> <p>47.6. Trong thời gian thực hiện hợp đồng, Nhà thầu có thể đề xuất giải pháp tiết kiệm chi phí bao gồm ít nhất các nội dung sau đây:</p> <ol style="list-style-type: none"> a) Nội dung giải pháp, giải thích sự khác biệt so với các yêu cầu theo hợp đồng đã ký kết; b) Phân tích toàn diện chi phí và lợi ích của giải pháp bao gồm mô tả và ước tính các chi phí (bao gồm cả chi phí vòng đời) có thể phát sinh cho Chủ đầu tư trong trường hợp chấp thuận đề xuất của Nhà thầu; c) Tác động của giải pháp đối với hiệu quả thực hiện hợp đồng; d) Mô tả các công việc cần thực hiện. <p>47.7. Chủ đầu tư có thể chấp thuận đề xuất của Nhà thầu nếu đề xuất này chứng minh được một trong các lợi ích dưới đây mà không làm ảnh hưởng đến các công năng cần thiết của Công trình:</p> <ol style="list-style-type: none"> a) Rút ngắn thời gian thực hiện hợp đồng; b) Giảm giá hợp đồng hoặc chi phí vòng đời cho Chủ đầu tư; c) Nâng cao chất lượng, hiệu quả hoặc tính bền vững của Công trình; d) Bất kỳ lợi ích nào khác cho Chủ đầu tư. <p>Trường hợp đề xuất của Nhà thầu được Chủ đầu tư chấp thuận và làm giảm giá hợp đồng, Chủ đầu tư thanh toán cho Nhà thầu theo tỷ lệ quy định tại E-ĐKCT đối với phần giá trị giảm giá hợp đồng.</p> <p>Trường hợp đề xuất của Nhà thầu được Chủ đầu tư chấp thuận và làm tăng giá hợp đồng nhưng giảm chi phí vòng đời do tác động của các yếu tố quy định tại các điểm a, b, c và d Mục này, Chủ đầu tư thanh toán cho Nhà thầu theo phần giá trị tăng giá hợp đồng.</p>
<p>48. Sự kiện bồi thường</p>	<p>48.1. Các sự kiện sau đây sẽ được xem là Sự kiện bồi thường:</p> <ol style="list-style-type: none"> a) Chủ đầu tư không giao một phần mặt bằng Công trường vào Ngày tiếp nhận Công trường theo quy định tại Mục 24 E-ĐKC; b) Chủ đầu tư sửa đổi lịch hoạt động của các Nhà thầu khác, làm ảnh hưởng đến công việc của Nhà thầu trong Hợp đồng này;

	<p>c) Chủ đầu tư thông báo trì hoãn công việc hoặc không cấp Bản vẽ, Thông số kỹ thuật hay các chỉ thị cần thiết để thực hiện Công trình đúng thời hạn;</p> <p>d) Chủ đầu tư yêu cầu Nhà thầu tiến hành các thử nghiệm bổ sung nhưng kết quả không tìm thấy Sai sót;</p> <p>đ) Chủ đầu tư không phê chuẩn hợp đồng sử dụng Nhà thầu phụ mà không có lý do xác đáng, hợp lý;</p> <p>e) Điều kiện nền đất công trường xấu hơn nhiều so với dự kiến tại thời điểm trước khi có Thư Chấp Thuận mà dự kiến đó đã được đưa ra một cách hợp lý dựa trên các thông tin cung cấp cho các nhà thầu (bao gồm các Báo Cáo Khảo Sát Công Trường), các thông tin có sẵn khác và kết quả thị sát Công Trường.</p> <p>g) Chủ đầu tư yêu cầu giải quyết tình huống đột xuất hoặc công việc phát sinh cần thiết để bảo đảm an toàn công trình hoặc các lý do khác;</p> <p>h) Các nhà thầu khác và cơ quan, đơn vị liên quan hoặc Chủ Đầu Tư không làm việc vào các ngày đã nêu trong Hợp Đồng và không làm việc trong các điều kiện đã nêu trong Hợp Đồng, gây ra chậm trễ hoặc làm phát sinh chi phí cho Nhà Thầu.</p> <p>i) Tạm ứng chậm;</p> <p>k) Nhà thầu chịu ảnh hưởng từ rủi ro của Chủ đầu tư;</p> <p>l) Chủ đầu tư chậm cấp giấy chứng nhận hoàn thành công trình mà không có lý do hợp lý.</p> <p>48.2. Nếu Sự kiện bồi thường làm tăng chi phí hay cản trở việc hoàn thành công việc trước Ngày hoàn thành dự kiến, giá hợp đồng sẽ được điều chỉnh tăng lên, thời gian thực hiện hợp đồng sẽ được gia hạn. Chủ đầu tư phải xem xét quyết định việc điều chỉnh giá hợp đồng và gia hạn thời gian thực hiện hợp đồng.</p> <p>48.3. Sau khi Nhà thầu cung cấp thông tin chứng minh ảnh hưởng của từng Sự kiện bồi thường đối với dự toán chi phí của Nhà thầu, Chủ đầu tư phải xem xét, đánh giá và điều chỉnh giá hợp đồng cho phù hợp. Nếu dự toán của Nhà thầu không hợp lý thì Chủ đầu tư sẽ điều chỉnh giá hợp đồng dựa trên dự toán phù hợp theo đúng quy định do Chủ đầu tư lập.</p> <p>48.4. Nhà thầu có thể không được bồi thường khi các quyền lợi của Chủ đầu tư bị ảnh hưởng nặng nề do việc Nhà thầu không cảnh báo sớm hoặc không hợp tác với Chủ đầu tư.</p>
<p>49. Phạt vi phạm thưởng đồng</p>	<p>49.1. Nhà thầu bị phạt theo mức quy định tại E-ĐKCT cho mỗi ngày chậm hoàn thành công trình so với ngày hoàn thành dự kiến hoặc ngày hoàn thành dự kiến được gia hạn. Tổng số tiền phạt không vượt quá tổng số tiền quy định tại E-ĐKCT. Chủ đầu tư có thể khấu trừ khoản tiền phạt từ các khoản thanh toán đến hạn của Nhà thầu.</p> <p>49.2. Việc bồi thường thiệt hại thực hiện theo quy định tại E-ĐKCT.</p>

	49.3. Việc thương hợp đồng được thực hiện theo quy định tại E-ĐKCT.
50. Công nhật	<p>50.1. Trường hợp phát sinh Công nhật thì chi phí Công nhật do Nhà thầu đề xuất trong E-HSĐT sẽ chỉ được áp dụng khi Chủ đầu tư có thông báo trước bằng văn bản về việc các công việc phát sinh sẽ được thanh toán theo Công nhật.</p> <p>50.2. Tất cả công việc thanh toán theo Công nhật phải được Nhà thầu ghi lại.</p> <p>50.3. Nhà thầu được thanh toán các chi phí Công nhật sau khi Chủ đầu tư chấp thuận bản kê khai chi phí Công nhật.</p>
51. Chi phí sửa chữa	Những tổn thất hoặc hư hại của Công trình hoặc Vật tư đưa vào sử dụng cho Công trình trong khoảng thời gian từ Ngày khởi công đến khi kết thúc Thời hạn bảo hành sẽ do Nhà thầu sửa chữa và tự chi trả chi phí sửa chữa, nếu các tổn thất hay hư hại đó xảy ra do các hành động hay sơ suất của Nhà thầu.
	E. Kết thúc hợp đồng
52. Nghiệm thu	Chủ đầu tư tổ chức nghiệm thu theo quy định của pháp luật xây dựng hiện hành. Biên bản nghiệm thu phải được đại diện Chủ đầu tư, Tư vấn giám sát và Nhà thầu ký xác nhận.
53. Hoàn thành	Nhà thầu phải yêu cầu Chủ đầu tư cấp Giấy chứng nhận hoàn thành công trình và Chủ đầu tư sẽ cấp Giấy chứng nhận sau khi xác định Công trình đã được hoàn thành.
54. Bàn giao	<p>Chủ đầu tư cần tiếp nhận công trường và công trình theo thời gian được quy định tại E-ĐKCT kể từ khi Nhà thầu được cấp Biên bản nghiệm thu công trình.</p> <p>Bàn giao hạng mục công trình, công trình thực hiện theo quy định của pháp luật về xây dựng.</p>
55. Bản vẽ hoàn công, hướng dẫn vận hành	<p>55.1. Nhà thầu phải hoàn thành và nộp cho Chủ đầu tư bản vẽ hoàn công theo quy định của pháp luật hiện hành, tài liệu hướng dẫn quy trình vận hành thiết bị lắp đặt (nếu có) vào ngày quy định tại E-ĐKCT.</p> <p>55.2. Nếu Nhà thầu không nộp bản vẽ hoàn công hoặc hướng dẫn vận hành vào ngày quy định tại E-ĐKCT hoặc các tài liệu này không được Chủ đầu tư chấp nhận, Chủ đầu tư sẽ giữ lại số tiền quy định tại E-ĐKCT từ khoản thanh toán đến hạn cho Nhà thầu.</p>
56. Quyết toán và thanh lý hợp đồng	<p>56.1. Quyết toán hợp đồng</p> <p>Quyết toán hợp đồng xây dựng theo quy định của pháp luật quản lý ngành, lĩnh vực và gồm các quy định sau:</p> <p>a) Sau khi nhận được biên bản nghiệm thu đã hoàn thành toàn bộ nội dung công việc theo quy định của hợp đồng, Nhà thầu sẽ trình cho Chủ đầu tư hồ sơ quyết toán hợp đồng với các tài liệu trình bày chi tiết theo mẫu mà Chủ đầu tư đã chấp thuận trong khoảng thời gian quy định tại E-ĐKCT, bao gồm các tài liệu sau:</p>

	<ul style="list-style-type: none"> - Biên bản nghiệm thu hoàn thành toàn bộ công việc thuộc phạm vi hợp đồng; - Bảng xác nhận giá trị khối lượng công việc phát sinh (nếu có) ngoài phạm vi hợp đồng; - Bảng tính giá trị quyết toán hợp đồng, trong đó nêu rõ phần đã thanh toán và giá trị còn lại mà Chủ đầu tư có trách nhiệm thanh toán cho Nhà thầu; - Hồ sơ hoàn công, nhật ký thi công xây dựng công trình; - Các tài liệu khác theo thỏa thuận trong hợp đồng (nếu có). <p>b) Thời hạn Nhà thầu giao nộp hồ sơ quyết toán hợp đồng không được quá số ngày quy định tại E-ĐKCT, kể từ ngày nghiệm thu hoàn thành toàn bộ nội dung công việc cần thực hiện theo hợp đồng, bao gồm cả công việc phát sinh (nếu có).</p> <p>56.2. Thanh lý hợp đồng</p> <p>Thanh lý hợp đồng xây dựng theo quy định pháp luật quản lý ngành, lĩnh vực và các quy định sau:</p> <p>a) Hợp đồng được thanh lý trong trường hợp:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Các bên hoàn thành các nghĩa vụ theo hợp đồng đã ký; - Hợp đồng bị chấm dứt (hủy bỏ) theo quy định của pháp luật. <p>b) Việc thanh lý hợp đồng phải được thực hiện trong thời hạn 45 ngày kể từ ngày các bên hoàn thành các nghĩa vụ theo hợp đồng đã ký hoặc trong thời hạn 45 ngày kể từ ngày hợp đồng bị chấm dứt (hủy bỏ) theo quy định của pháp luật và không quá 90 ngày đối với những hợp đồng có quy mô lớn, phức tạp.</p> <p>56.3. Chấm dứt trách nhiệm của Chủ đầu tư</p> <p>Chủ đầu tư sẽ không chịu trách nhiệm với Nhà thầu về bất cứ việc gì và vấn đề gì theo hợp đồng hoặc liên quan đến hợp đồng sau khi thanh lý hợp đồng.</p>
<p>57. Chấm dứt hợp đồng</p>	<p>57.1. Chủ đầu tư hoặc Nhà thầu có thể chấm dứt Hợp đồng nếu bên kia có vi phạm cơ bản Hợp đồng.</p> <p>57.2. Các vi phạm cơ bản Hợp đồng bao gồm, nhưng không chỉ hạn chế ở các trường hợp sau đây:</p> <ul style="list-style-type: none"> a) Nhà thầu dừng thi công 28 ngày trong khi việc dừng thi công này không có trong Biểu tiến độ thi công và chưa được Chủ đầu tư cho phép; b) Chủ đầu tư yêu cầu Nhà thầu trì hoãn tiến độ Công trình và không rút lại chỉ thị này trong vòng 28 ngày kể từ ngày ban hành văn bản yêu cầu Nhà thầu trì hoãn tiến độ; c) Chủ đầu tư hoặc Nhà thầu bị phá sản hoặc phải thanh lý tài sản để tái cơ cấu hoặc sáp nhập; d) Nhà thầu có một giấy đề nghị thanh toán cho các khối lượng công việc hoàn thành đã được nghiệm thu theo quy định nhưng không được Chủ đầu tư thanh toán trong vòng 28 ngày kể từ ngày Nhà thầu gửi đề

	<p>ngợi thanh toán;</p> <p>đ) Nhà thầu không sửa chữa những sai sót gây ảnh hưởng đến tiến độ, chất lượng Công trình trong khoảng thời gian mà Chủ đầu tư yêu cầu;</p> <p>e) Nhà thầu không duy trì Bảo lãnh tiền tạm ứng, Bảo lãnh thực hiện hợp đồng theo quy định;</p> <p>g) Nhà thầu chậm trễ việc hoàn thành Công trình và số tiền phạt hợp đồng tương đương với tổng số tiền tối đa bị phạt;</p> <p>h) Có bằng chứng cho thấy Nhà thầu đã vi phạm một trong các hành vi bị cấm quy định tại Điều 16 của Luật Đấu thầu trong quá trình đấu thầu hoặc thực hiện Hợp đồng.</p> <p>57.3. Khi Nhà thầu vi phạm Hợp đồng do một nguyên nhân khác ngoài các trường hợp liệt kê trong Mục 57.2 E-ĐKC nêu trên, Chủ đầu tư sẽ quyết định đó có phải một vi phạm cơ bản với Hợp đồng hay không.</p> <p>57.4. Nếu Hợp đồng bị chấm dứt, Nhà thầu phải ngừng công việc ngay lập tức, giữ Công trường an toàn và rời khỏi Công trường càng sớm càng tốt.</p>
<p>58. Thanh toán khi chấm dứt hợp đồng</p>	<p>58.1. Nếu hợp đồng bị chấm dứt do lỗi của Nhà thầu quy định tại Mục 57 E-ĐKC, Chủ đầu tư sẽ lập biên bản xác nhận giá trị các công việc đã thực hiện, vật liệu đã mua trừ đi khoản tiền tạm ứng của Nhà thầu đã nhận. Nếu số tiền tạm ứng nhiều hơn giá trị các công việc đã thực hiện, vật liệu đã mua thì nhà thầu phải có trách nhiệm hoàn trả lại cho Chủ đầu tư khoản tiền chênh lệch này. Trường hợp ngược lại, Chủ đầu tư có trách nhiệm thanh toán cho nhà thầu.</p> <p>58.2. Nếu hợp đồng bị chấm dứt do lỗi của Chủ đầu tư quy định tại Mục 57 E-ĐKC hoặc do bất khả kháng, Chủ đầu tư sẽ lập biên bản xác nhận giá trị các công việc đã thực hiện, vật liệu đã mua, chi phí hợp lý cho việc di chuyển máy móc, thiết bị, hồi hương nhân sự mà Nhà thầu thuê cho công trình và chi phí của Nhà thầu về việc bảo vệ công trình, trừ đi khoản tiền tạm ứng mà Nhà thầu đã nhận. Chủ đầu tư có trách nhiệm thanh toán cho Nhà thầu khoản tiền chênh lệch này.</p>
<p>59. Tài sản</p>	<p>Tất cả Vật tư trên công trường, Nhà xưởng, Thiết bị, Công trình tạm và Công trình đều sẽ là tài sản của Chủ đầu tư nếu Hợp đồng bị chấm dứt do lỗi của Nhà thầu.</p>
<p>60. Chấm dứt hợp đồng do bất khả kháng</p>	<p>Nếu việc thực hiện hợp đồng bị dừng lại do bất khả kháng thì Chủ đầu tư phải chứng nhận hợp đồng bị chấm dứt do bất khả kháng. Nhà thầu phải bảo đảm an toàn cho Công trường và dừng công việc càng nhanh càng tốt sau khi nhận được giấy chứng nhận của Chủ đầu tư; Nhà thầu sẽ được thanh toán cho tất cả các công việc đã thực hiện trước khi có giấy chứng nhận hợp đồng bị chấm dứt do bất khả kháng.</p>

Chương VII. ĐIỀU KIỆN CỤ THỂ CỦA HỢP ĐỒNG

Trừ khi có quy định khác, toàn bộ E-ĐKCT phải được Chủ đầu tư ghi đầy đủ trước khi phát hành E-HSMT.

A. Các quy định chung	
E-ĐKC 1.4	Chủ đầu tư là: Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng (Địa chỉ: Số 32 Hào Nam, phường Đồng Đa, thành phố Hà Nội);
E-ĐKC 1.7	Công trình bao gồm: Cải tạo, nâng cấp Khu C Tam Đảo Trung tâm Huấn luyện thể thao quốc gia Hà Nội;
E-ĐKC 1.10	Địa điểm Công trường tại: Xã Tam Đảo, tỉnh Vĩnh Phúc và được xác định trong Bản vẽ số: Chi tiết tại Hồ sơ thiết kế được duyệt;
E-ĐKC 1.16	Ngày hoàn thành là: Cụ thể hóa trong quá trình hoàn thiện hợp đồng;
E-ĐKC 1.17	Ngày hoàn thành dự kiến cho toàn bộ Công trình là: Cụ thể hóa trong quá trình hoàn thiện hợp đồng;
E-ĐKC 1.18	Ngày khởi công là: Cụ thể hóa trong quá trình hoàn thiện hợp đồng;
E-ĐKC 1.19	Nhà thầu là: ___ [ghi tên, địa chỉ, số tài khoản, mã số thuế, điện thoại, fax, email của Nhà thầu].
E-ĐKC 1.29	<ul style="list-style-type: none"> - Tư vấn quản lý dự án: _____ [ghi tên, địa chỉ, điện thoại, fax, email của Tư vấn quản lý dự án nếu có]; - Tư vấn giám sát là: _____ [ghi tên, địa chỉ, điện thoại, fax, email của Tư vấn giám sát];
E-ĐKC 2.1	Hoàn thành từng phần: Cụ thể hóa trong quá trình hoàn thiện hợp đồng;
E-ĐKC 2.3(i)	Các tài liệu sau đây cũng là một phần của Hợp đồng: Cụ thể hóa trong quá trình hoàn thiện hợp đồng;
E-ĐKC 5.2	<ul style="list-style-type: none"> - Giá trị bảo đảm thực hiện hợp đồng: 3% giá hợp đồng. - Thời gian hiệu lực của bảo lãnh thực hiện hợp đồng là: Bảo đảm thực hiện hợp đồng có hiệu lực kể từ ngày phát hành cho đến khi công trình được nghiệm thu, bàn giao và Nhà thầu chuyển sang nghĩa vụ bảo hành theo quy định. - Bảo đảm thực hiện hợp đồng phải được Chủ đầu tư chấp thuận và tuân thủ mẫu số 15 Chương VIII. Nếu các điều khoản của bảo đảm thực hiện hợp đồng nêu rõ ngày hết hiệu lực và Nhà thầu chưa hoàn thành các nghĩa vụ của hợp đồng vào thời điểm 07 ngày trước ngày bảo đảm thực hiện hợp đồng của Nhà thầu đã nộp cho Chủ đầu tư hết hiệu lực, Nhà thầu sẽ phải gia hạn hiệu lực của bảo đảm thực hiện hợp đồng cho tới khi công việc đã được hoàn thành và mọi sai sót đã được sửa chữa xong.
E-ĐKC 5.4	Thời hạn hoàn trả bảo đảm thực hiện hợp đồng: Chủ đầu tư phải hoàn trả bảo đảm thực hiện hợp đồng cho Nhà thầu ngay sau khi hoặc không chậm hơn 10 ngày kể từ khi công trình được nghiệm thu, bàn giao, đồng thời Nhà thầu đã chuyển sang thực hiện nghĩa vụ bảo hành theo quy định.
E-ĐKC 8.2(d)	Nhà thầu có văn bản trả lời yêu cầu của Chủ đầu tư trong khoảng thời gian không quá 03 ngày, kể từ ngày nhận được văn bản yêu cầu.

E-ĐKC 8.8(a)	Nhà thầu có văn bản thông báo trong khoảng thời gian tối thiểu 03 ngày, trước ngày vật tư, thiết bị được vận chuyển tới công trường
E-ĐKC 8.11	Thời gian di dời vật tư, thiết bị ra khỏi công trường: 03 ngày kể từ ngày biên bản nghiệm thu công trình được cấp.
E-ĐKC 9.3	Nhà tư vấn đưa ra chỉ dẫn trả dưới dạng văn bản trong thời hạn không quá 03 ngày, kể từ ngày nhận được đề nghị chỉ dẫn của các bên liên quan.
E-ĐKC 11.1	Danh sách nhà thầu phụ: _____ [<i>ghi danh sách nhà thầu phụ phù hợp với danh sách nhà thầu phụ nêu trong E-HSDT</i>].
E-ĐKC 11.2	Giá trị công việc mà nhà thầu phụ thực hiện không vượt quá: 30% giá hợp đồng.
E-ĐKC 11.4	Nêu các yêu cầu cần thiết khác về nhà thầu phụ: Nhà thầu chỉ được ký kết hợp đồng thầu phụ đúng năng lực hành nghề, năng lực hoạt động của nhà thầu phụ. Nhà thầu không được giao thầu phụ bất cứ công việc nào mà không có sự đồng ý của chủ đầu tư. Các hợp đồng thầu phụ này phải thống nhất, đồng bộ với hợp đồng thầu chính đã ký với chủ đầu tư. Nhà thầu chính phải chịu trách nhiệm với chủ đầu tư về tiến độ, chất lượng các công việc đã ký kết, kể cả các công việc do nhà thầu phụ thực hiện.
E-ĐKC 19.1	Yêu cầu về bảo hiểm: Nhà thầu thi công xây dựng mua bảo hiểm cho người lao động thi công trên công trường và bảo hiểm trách nhiệm dân sự đối với bên thứ ba theo quy định của pháp luật.
E-ĐKC 20.1(a)	Thời gian bảo hành công trình: Tối thiểu 12 tháng;
E-ĐKC 21	Thông tin về Công trường là: Cụ thể hóa trong quá trình hoàn thiện hợp đồng;
E-ĐKC 24	Ngày tiếp nhận, sử dụng Công trường là: Cụ thể hóa trong quá trình hoàn thiện hợp đồng;
E-ĐKC 27.2	Thời gian để tiến hành hòa giải: tối đa không quá 28 ngày; Giải quyết tranh chấp: Khi có tranh chấp phát sinh trong quá trình thực hiện Hợp đồng, các bên sẽ cố gắng thương lượng để giải quyết bằng biện pháp hòa giải. Trường hợp thương lượng không có kết quả thì trong vòng 07 ngày kể từ ngày phát sinh tranh chấp Hợp đồng không thể hòa giải, các bên gửi vấn đề lên Trọng tài để xử lý tranh chấp theo quy tắc của Việt Nam (hoặc Tòa án nhân dân) theo quy định của pháp luật. Quyết định của Trọng tài (hoặc Tòa án nhân dân) là quyết định cuối cùng và có tính chất bắt buộc với các bên;
B. Quản lý thời gian	
E-ĐKC 28	- Ngày khởi công: _____ [<i>ghi ngày dự định khởi công</i>]. - Ngày hoàn thành dự kiến: _____ [<i>ghi ngày hoàn thành dự kiến</i>].
E-ĐKC 29.1	Nhà thầu phải trình Chủ đầu tư Biểu tiến độ thi công chi tiết trong vòng 07 ngày từ ngày ký Hợp đồng.
E-ĐKC 29.4	- Thời gian cập nhật Biểu tiến độ thi công chi tiết: 07 ngày từ ngày ký Hợp đồng.

	- Số tiền giữ lại nếu nộp muộn Biểu tiến độ thi công chi tiết cập nhật: 1.393.000.000 VND.
E-ĐKC 30.7	Các trường hợp khác: Cụ thể hóa trong quá trình hoàn thiện hợp đồng;
C. Quản lý chất lượng	
E-ĐKC 33.2	Vật tư, máy móc, thiết bị: Cụ thể hóa trong quá trình hoàn thiện hợp đồng;
D. Quản lý chi phí	
E-ĐKC 40	Loại hợp đồng: Đơn giá cố định;
E-ĐKC 41.1	Giá hợp đồng: Cố định;
E-ĐKC 42.1	- Tạm ứng: Căn cứ theo kế hoạch vốn được giao, CĐT sẽ tạm ứng tối đa 30% giá trị HĐ sau khi NT nộp đủ bảo lãnh tạm ứng và được quy định cụ thể trong bước hoàn thiện HĐ. Tiền tạm ứng sẽ được CĐT thu hồi ngay từ lần thanh toán đầu tiên và các lần thanh toán tiếp theo căn cứ vào tỷ lệ thực hiện công việc, thu hồi hết 100% giá trị tạm ứng khi thanh toán đạt 80% giá HĐ; - Thời gian tạm ứng: Sau khi nhà thầu nộp đủ bảo lãnh tạm ứng và căn cứ theo kế hoạch vốn được giao;
E-ĐKC 44.1	Phương thức thanh toán: Chuyển khoản;
E-ĐKC 45	Điều chỉnh thuế: Được phép. Trong quá trình thực hiện hợp đồng, trường hợp tại thời điểm thanh toán nếu chính sách về thuế có sự thay đổi (tăng hoặc giảm) và trong hợp đồng có quy định được điều chỉnh thuế, đồng thời nhà thầu xuất trình được các tài liệu xác định rõ số thuế phát sinh thì khoản chênh lệch về thuế sẽ được điều chỉnh theo quy định trong hợp đồng.
E-ĐKC 46.1	Phần tiền giữ lại từ số tiền thanh toán là: 5%
E-ĐKC 47.1(d)	Trường hợp sửa đổi hợp đồng: Cụ thể hóa trong quá trình hoàn thiện hợp đồng;
E-ĐKC 47.7	Trường hợp đề xuất giải pháp tiết kiệm chi phí được Chủ đầu tư chấp thuận và giúp giảm giá hợp đồng, Chủ đầu tư thanh toán cho Nhà thầu 0% giá trị giảm giá hợp đồng. .
E-ĐKC 49.1	Mức phạt: Bên cạnh việc chịu mức phạt theo thỏa thuận, bên vi phạm còn có nghĩa vụ bồi thường thiệt hại cho bên bị vi phạm và bên thứ ba (nếu có) theo quy định của Luật Xây dựng hoặc luật pháp liên quan khác. - Nếu chậm tiến độ thì phạt 0,4% giá hợp đồng cho 05 ngày chậm nhưng tổng số tiền phạt không quá 12% giá trị hợp đồng bị vi phạm. - Ngoài ra phạt 10.000.000 đồng/1 lần/1 lỗi cho nhà thầu bị nhắc nhở bằng biên bản do không tuân thủ một trong các nội dung của hợp đồng quy định về biện pháp thi công đã được phê duyệt, vệ sinh môi trường, phòng cháy chữa cháy, an toàn lao động, không có cán bộ chuyên môn tại hiện trường,...
E-ĐKC 49.2	Bồi thường thiệt hại: Áp dụng. Bồi thường thiệt hại trên cơ sở toàn bộ thiệt hại thực tế;

E-ĐKC 49.3	Thương hợp đồng: Không áp dụng.
E. Kết thúc hợp đồng	
E-ĐKC 54	Thời gian bàn giao công trình: _____ [<i>ghi thời gian bàn giao công trình</i>].
E-ĐKC 55.1	Thời gian nộp bản vẽ hoàn công: _____ [<i>ghi thời gian nộp bản vẽ hoàn công</i>].
E-ĐKC 55.2	Số tiền giữ lại: 6.965.000.000 VND.
E-ĐKC 56.1(a)	Nhà thầu phải nộp hồ sơ quyết toán công trình trong 30 ngày kể từ ngày nhận được biên bản nghiệm thu đã hoàn thành toàn bộ nội dung công việc theo quy định của hợp đồng.

Chương VIII. BIỂU MẪU HỢP ĐỒNG

Mục này bao gồm các biểu mẫu mà sau khi ghi thông tin hoàn chỉnh sẽ trở thành một phần của Hợp đồng. Mẫu bảo lãnh thực hiện hợp đồng và Mẫu bảo lãnh tiền tạm ứng dành cho Nhà thầu trúng thầu ghi thông tin và hoàn chỉnh sau khi được trao hợp đồng.

THƯ CHẤP THUẬN E-HSDT VÀ TRAO HỢP ĐỒNG⁽¹⁾

____, ngày ____ tháng ____ năm ____

Kính gửi: ____ [*ghi tên và địa chỉ của Nhà thầu trúng thầu*] (sau đây gọi tắt là “Nhà thầu”)Về việc: *Thông báo chấp thuận E-HSDT và trao hợp đồng*

Căn cứ Quyết định số ____ ngày ____ tháng ____ năm ____ của ____ [*ghi tên chủ đầu tư*] (sau đây gọi tắt là “Chủ đầu tư”) về việc phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu gói thầu ____ [*ghi tên, số hiệu gói thầu*], Bên mời thầu ____ [*ghi tên Bên mời thầu*] (sau đây gọi tắt là “Bên mời thầu”) thông báo: Chủ đầu tư đã chấp thuận E-HSDT và trao hợp đồng cho Nhà thầu để thực hiện gói thầu ____ [*ghi tên, số hiệu gói thầu*] với giá hợp đồng là ____ [*ghi giá trúng thầu trong quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu*] với thời gian thực hiện gói thầu là ____ [*ghi thời gian thực hiện gói thầu trong quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu*].

Đề nghị đại diện hợp pháp của Nhà thầu tiến hành hoàn thiện và ký kết hợp đồng với Chủ đầu tư, Bên mời thầu theo kế hoạch như sau:

Trường hợp hoàn thiện hợp đồng thông qua phương tiện điện tử:

- Thời gian hoàn thiện hợp đồng: ____ [*ghi thời gian hoàn thiện hợp đồng*];
- Địa chỉ phương tiện điện tử: ____ [*ghi đường link, tên đăng nhập, mật khẩu (nếu có)...*];
- Việc ký biên bản hoàn thiện hợp đồng (nếu có) thực hiện trên Hệ thống.

Trường hợp hoàn thiện hợp đồng trực tiếp:

- Thời gian hoàn thiện hợp đồng: ____ [*ghi thời gian hoàn thiện hợp đồng*], tại địa điểm⁽²⁾ ____ [*ghi địa điểm hoàn thiện hợp đồng*].

Đề nghị Nhà thầu thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo Mẫu số 15 Phần 3 của E-HSMT với số tiền ____ và thời gian hiệu lực ____ [*ghi số tiền tương ứng và thời gian có hiệu lực theo quy định tại Mục 5.2 E-ĐKCT của E-HSMT*].

Văn bản này là một phần không thể tách rời của hồ sơ hợp đồng. Sau khi nhận được văn bản này, Nhà thầu hoàn thiện, ký kết hợp đồng và thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo yêu cầu nêu trên. Chủ đầu tư sẽ từ chối hoàn thiện, ký kết hợp đồng với Nhà thầu trong trường hợp phát hiện năng lực hiện tại của Nhà thầu không đáp ứng yêu cầu thực hiện gói thầu.

Nếu đến ngày ____ tháng ____ năm ____⁽³⁾ mà Nhà thầu không tiến hành hoàn thiện, ký kết hợp đồng hoặc từ chối hoàn thiện, ký kết hợp đồng hoặc không thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo các yêu cầu nêu trên thì Nhà thầu sẽ bị loại và không được nhận lại bảo đảm dự thầu.

Đại diện hợp pháp của Bên mời thầu
[*ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu*]

Ghi chú:

(1) Trong quá trình hoàn thiện hợp đồng, các bên phải điền đầy đủ và đưa toàn bộ nội dung, bao gồm cả các nội dung hiệu chỉnh, bổ sung, làm rõ trong quá trình lựa chọn nhà thầu, thương thảo hợp đồng (nếu có), hoàn thiện hợp đồng (nếu có) vào điều kiện cụ thể của hợp đồng để hình thành tài liệu hợp đồng điện tử.

(2) Khuyến khích thực hiện hoàn thiện hợp đồng qua phương tiện điện tử. Trường hợp việc hoàn thiện hợp đồng thực hiện trực tiếp thì Chủ đầu tư điền thông tin về địa điểm (văn phòng, cơ quan Chủ đầu tư...) để Nhà thầu đến tiến hành hoàn thiện hợp đồng.

(3) Ghi thời gian phù hợp với thời gian quy định trong Mẫu bảo lãnh dự thầu.

HỢP ĐỒNG ĐIỆN TỬ⁽¹⁾
(Hợp đồng điện tử)

_____, ngày ____ tháng ____ năm ____

Hợp đồng số: _____ [*Chủ đầu tư/đơn vị được ủy quyền kê khai thông tin*]
 Gói thầu: _____ [*Hệ thống trích xuất theo thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu*]
 Thuộc dự án: _____ [*Hệ thống trích xuất theo thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu*]
 - Căn cứ⁽²⁾ ____ (*Bộ luật Dân sự ngày 24 tháng 11 năm 2015*) [*Chủ đầu tư kê khai thông tin*];
 - Căn cứ⁽²⁾ ____ (*Luật Đấu thầu ngày 23 tháng 06 năm 2023*) [*Chủ đầu tư kê khai thông tin*];
 - Căn cứ Quyết định số ____ ngày ____ tháng ____ năm ____ của ____ về việc phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu gói thầu ____ [*ghi tên gói thầu*] và Thông báo chấp thuận E-HSĐT và trao hợp đồng số ____ ngày ____ tháng ____ năm ____ của Bên mời thầu [*Hệ thống trích xuất theo thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu*]
 - Căn cứ biên bản hoàn thiện hợp đồng đã được Bên mời thầu và nhà thầu trúng thầu ký ngày ____ tháng ____ năm ____ [*Chủ đầu tư kê khai thông tin*]
 - Các căn cứ khác (nếu có). [*Hệ thống để trường ký tự để Chủ đầu tư/Đơn vị được ủy quyền và nhà thầu tự kê khai*]

Chúng tôi, đại diện cho các bên ký hợp đồng, gồm có:
 Đối với trường hợp Chủ đầu tư trực tiếp ký kết và quản lý thực hiện hợp đồng với nhà thầu:

Chủ đầu tư (sau đây gọi là Bên A)

Tên Chủ đầu tư: _____ [*Hệ thống trích xuất*]

Địa chỉ: _____ [*Hệ thống trích xuất*]

Điện thoại: _____ [*Hệ thống trích xuất*]

Fax: _____

E-mail: _____ [*Hệ thống trích xuất*]

Tài khoản: _____ [*Chủ đầu tư kê khai thông tin*]

Mã số thuế: _____ [*Hệ thống trích xuất*]

Đại diện là ông/bà: _____ [*Hệ thống trích xuất*]

Chức vụ: _____ [*Hệ thống trích xuất*]

Đối với trường hợp Chủ đầu tư ủy quyền ký kết và quản lý hợp đồng:

Chủ đầu tư

Tên Chủ đầu tư: _____ [*Hệ thống trích xuất*]

Địa chỉ: _____ [*Hệ thống trích xuất*]

Điện thoại: _____ [*Hệ thống trích xuất*]

Fax:

E-mail: _____ [*Hệ thống trích xuất*]

⁽¹⁾ Căn cứ quy mô, tính chất của gói thầu, nội dung hợp đồng theo mẫu này có thể sửa đổi, bổ sung cho phù hợp, đặc biệt là đối với các nội dung khi hoàn thiện hợp đồng có sự khác biệt so với E-ĐKCT.

⁽²⁾ Cập nhật các văn bản quy phạm pháp luật theo quy định hiện hành.

Tài khoản: _____ [*Chủ đầu tư kê khai thông tin*]

Mã số thuế: _____ [*Hệ thống trích xuất*]

Đại diện là ông/bà: _____ [*Hệ thống trích xuất*]

Chức vụ: _____ [*Hệ thống trích xuất*]

Đơn vị được ủy quyền (sau đây gọi là Bên A)

Tên Đơn vị được ủy quyền: _____ [*Hệ thống trích xuất*]

Địa chỉ: _____ [*Hệ thống trích xuất*]

Điện thoại: _____ [*Hệ thống trích xuất*]

Fax:

E-mail: _____ [*Hệ thống trích xuất*]

Tài khoản: _____; [*Chủ đầu tư/Đơn vị được ủy quyền kê khai thông tin*]

Mã số thuế: _____ [*Hệ thống trích xuất*]

Đại diện là ông/bà: _____ [*Hệ thống trích xuất*]

Chức vụ: _____ [*Hệ thống trích xuất*]

Giấy ủy quyền ký hợp đồng số _____ ngày _____ tháng _____ năm _____ (*trường hợp được ủy quyền*)

[*Đơn vị được ủy quyền kê khai thông tin*].

Nhà thầu (sau đây gọi là Bên B)

Tên nhà thầu: _____ [*Chủ đầu tư kê khai*]

Địa chỉ: _____ [*Hệ thống trích xuất*]

Điện thoại: _____ [*Hệ thống trích xuất*]

Fax:

E-mail: _____ [*Hệ thống trích xuất*]

Tài khoản: _____

Mã số thuế: _____ [*Hệ thống trích xuất*]

Đại diện là ông/bà: _____ [*Hệ thống trích xuất*]

Chức vụ: _____ [*Hệ thống trích xuất*]

Hai bên thỏa thuận ký kết hợp đồng xây lắp với các nội dung sau:

Điều 1. Đối tượng hợp đồng

Bên A giao cho bên B thực hiện việc thi công xây dựng, lắp đặt công trình theo đúng thiết kế.

Điều 2. Thành phần hợp đồng

Thành phần hợp đồng và thứ tự ưu tiên pháp lý như sau:

1. Văn bản hợp đồng, kèm theo các phụ lục hợp đồng;
2. E-ĐKCT của hợp đồng đã được điền đầy đủ các nội dung chi tiết và bao gồm cả các nội dung hiệu chỉnh, bổ sung, làm rõ trong quá trình lựa chọn nhà thầu, hoàn thiện hợp đồng (nếu có);
3. Biên bản hoàn thiện hợp đồng;
4. E-ĐKC của hợp đồng;
5. Quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu;
6. Thư chấp thuận E-HSĐT và trao hợp đồng;
7. E-HSĐT và các văn bản làm rõ E-HSĐT của Nhà thầu;
8. E-HSMT và các tài liệu sửa đổi E-HSMT (nếu có);

9. Các tài liệu khác quy định tại E-ĐKCT.

Điều 3. Trách nhiệm của Bên A

Bên A cam kết thanh toán cho Bên B theo giá hợp đồng quy định tại Điều 5 của hợp đồng này theo phương thức được quy định tại điều kiện cụ thể của hợp đồng cũng như thực hiện đầy đủ nghĩa vụ và trách nhiệm khác được quy định tại điều kiện chung và điều kiện cụ thể của hợp đồng.

Điều 4. Trách nhiệm của Bên B

Nhà thầu cam kết thi công công trình theo thiết kế đồng thời cam kết thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ và trách nhiệm được nêu trong điều kiện chung và điều kiện cụ thể của hợp đồng.

Điều 5. Giá hợp đồng và phương thức thanh toán

1. Giá hợp đồng: _____ [*ghi rõ giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền ký hợp đồng*].

a) Giá hợp đồng đối với hợp đồng trọn gói:

b) Giá hợp đồng đối với hợp đồng theo đơn giá cố định:

- Giá hợp đồng ban đầu (không bao gồm thuế);

- Giá trị thuế

- Dự phòng.

c) Giá hợp đồng đối với hợp đồng theo đơn giá điều chỉnh:

- Giá hợp đồng ban đầu (không bao gồm thuế);

- Giá trị thuế

- Dự phòng: trong đó nêu rõ giá trị trượt giá tạm tính trên cơ sở dự kiến trượt giá và quy định pháp luật về quản lý chi phí.

d) Giá hợp đồng đối với hợp đồng theo kết quả đầu ra:

2. Phương thức thanh toán: _____ [*Hệ thống trích xuất phương thức thanh toán theo quy định tại Mục 44.1 E-ĐKCT*].

Điều 6. Loại hợp đồng

Loại hợp đồng: _____ [*Hệ thống trích xuất loại hợp đồng theo E-ĐKCT*].

Điều 7. Thời gian thực hiện hợp đồng: ____ [*Chủ đầu tư/Đơn vị được ủy quyền kê khai thông tin về thời gian thực hiện hợp đồng phù hợp với quy định tại Mục 28 E-ĐKC, E-HSĐT và kết quả hoàn thiện hợp đồng giữa hai bên*].

Điều 8. Hiệu lực hợp đồng

1. Hợp đồng có hiệu lực kể từ ____ [*Chủ đầu tư/Đơn vị được ủy quyền kê khai thông tin về ngày có hiệu lực của hợp đồng*].

2. Hợp đồng hết hiệu lực sau khi hai bên tiến hành thanh lý hợp đồng theo luật định.

Hợp đồng được lập trên sự chấp thuận của tất cả các bên.

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA

NHÀ THẦU

[*xác nhận, chữ ký số*]

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA

CHỦ ĐẦU TƯ/ĐƠN VỊ ĐƯỢC ỦY QUYỀN

[*xác nhận, chữ ký số*]

PHỤ LỤC BẢNG GIÁ HỢP ĐỒNG

(Kèm theo hợp đồng số _____, ngày ____ tháng ____ năm ____)

Phụ lục này được lập trên cơ sở yêu cầu nêu trong E-HSMT, E-HSDT và những thỏa thuận đã đạt được trong quá trình hoàn thiện hợp đồng, bao gồm giá (thành tiền) cho từng hạng mục, nội dung công việc.

Giá (thành tiền) cho từng hạng mục, nội dung công việc đã bao gồm các chi phí về thuế, phí, lệ phí (nếu có) theo thuế suất, mức phí, lệ phí tại thời điểm 28 ngày trước ngày có thời điểm đóng thầu theo quy định và chi phí dự phòng.

BẢNG GIÁ HỢP ĐỒNG
(áp dụng cho hợp đồng trọn gói)

STT	Mô tả công việc ⁽²⁾	Đơn vị tính	Giá theo các hạng mục ⁽³⁾
1	Hạng mục công việc 1		
2	Hạng mục công việc 2		
..			
Tổng cộng: _____ [Hệ thống tự tính]			

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NHÀ THẦU

[ghi tên, chức danh, ký tên và
đóng dấu]

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA CHỦ ĐẦU TƯ

[ghi tên, chức danh, ký tên và
đóng dấu]

BẢO LÃNH THỰC HIỆN HỢP ĐỒNG

_____, ngày ____ tháng ____ năm ____

Kính gửi: _____ *[ghi tên Chủ đầu tư]*
(sau đây gọi là Chủ đầu tư)

Theo đề nghị của _____ *[ghi tên Nhà thầu]* (sau đây gọi là Nhà thầu) là Nhà thầu đã trúng thầu gói thầu _____ *[ghi tên gói thầu]* và cam kết sẽ ký kết hợp đồng xây lắp cho gói thầu trên (sau đây gọi là hợp đồng); ⁽¹⁾

Theo quy định trong E-HSMT (hoặc hợp đồng), Nhà thầu phải nộp cho Chủ đầu tư bảo lãnh của một ngân hàng với một khoản tiền xác định để bảo đảm nghĩa vụ và trách nhiệm của mình trong việc thực hiện hợp đồng;

Chúng tôi, _____ *[ghi tên của ngân hàng]* có trụ sở đăng ký tại _____ *[ghi địa chỉ của ngân hàng⁽³⁾]* (sau đây gọi là “Ngân hàng”), xin cam kết bảo lãnh cho việc thực hiện hợp đồng của Nhà thầu với số tiền là _____ *[ghi rõ giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền sử dụng như yêu cầu quy định tại Mục 5.2 E-ĐKCT]*. Chúng tôi cam kết thanh toán vô điều kiện, không hủy ngang cho Chủ đầu tư bất cứ khoản tiền nào trong giới hạn _____ *[ghi số tiền bảo lãnh]* như đã nêu trên, khi có văn bản của Chủ đầu tư thông báo Nhà thầu vi phạm hợp đồng trong thời hạn hiệu lực của bảo lãnh thực hiện hợp đồng.

Bảo lãnh này có hiệu lực kể từ ngày phát hành cho đến hết ngày ____ tháng ____ năm ____.⁽³⁾

Đại diện hợp pháp của ngân hàng
[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Ghi chú:

(1) Nếu ngân hàng bảo lãnh yêu cầu phải có hợp đồng đã ký mới cấp giấy bảo lãnh thì Bên mời thầu sẽ báo cáo Chủ đầu tư xem xét, quyết định. Trong trường hợp này, đoạn trên có thể sửa lại như sau:

“Theo đề nghị của _____ *[ghi tên Nhà thầu]* (sau đây gọi là Nhà thầu) là Nhà thầu trúng thầu gói thầu _____ *[ghi tên gói thầu]* đã ký hợp đồng số *[ghi số hợp đồng]* ngày ____ tháng ____ năm ____ (sau đây gọi là Hợp đồng).”

(2) Địa chỉ ngân hàng: ghi rõ địa chỉ, số điện thoại, số fax, e-mail để liên hệ.

(3) Ghi thời hạn phù hợp với yêu cầu quy định tại Mục 5.2 E-ĐKCT.

BẢO LÃNH TIỀN TẠM ỨNG ⁽¹⁾

_____, ngày ____ tháng ____ năm ____

Kính gửi: _____ *[ghi tên Chủ đầu tư]*

(sau đây gọi là Chủ đầu tư)

[ghi tên hợp đồng, số hợp đồng]

Theo điều khoản về tạm ứng nêu trong điều kiện cụ thể của hợp đồng, _____ *[ghi tên và địa chỉ của Nhà thầu]* (sau đây gọi là Nhà thầu) phải nộp cho Chủ đầu tư một bảo lãnh ngân hàng để bảo đảm Nhà thầu sử dụng đúng mục đích khoản tiền tạm ứng _____ *[ghi rõ giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền sử dụng]* cho việc thực hiện hợp đồng;

Chúng tôi, _____ *[ghi tên của ngân hàng]* ở _____ *[ghi tên quốc gia hoặc vùng lãnh thổ]* có trụ sở đăng ký tại _____ *[ghi địa chỉ của ngân hàng⁽²⁾]* (sau đây gọi là “ngân hàng”), theo yêu cầu của Chủ đầu tư, đồng ý vô điều kiện, không hủy ngang và không yêu cầu Nhà thầu phải xem xét trước, thanh toán cho Chủ đầu tư khi Chủ đầu tư có yêu cầu với một khoản tiền không vượt quá _____ *[ghi rõ giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền sử dụng như yêu cầu quy định tại Mục 42.1 E-ĐKCT]*.

Ngoài ra, chúng tôi đồng ý rằng các thay đổi, bổ sung hoặc điều chỉnh các điều kiện của hợp đồng hoặc của bất kỳ tài liệu nào liên quan đến hợp đồng được ký giữa Nhà thầu và Chủ đầu tư sẽ không làm thay đổi bất kỳ nghĩa vụ nào của chúng tôi theo bảo lãnh này.

Giá trị của bảo lãnh này sẽ được giảm dần tương ứng với số tiền tạm ứng mà Chủ đầu tư thu hồi qua các kỳ thanh toán quy định của Hợp đồng sau khi Nhà thầu xuất trình văn bản xác nhận của Chủ đầu tư về số tiền đã thu hồi trong các kỳ thanh toán.

Bảo lãnh này có hiệu lực kể từ ngày Nhà thầu nhận được khoản tạm ứng theo hợp đồng cho đến ngày ____ tháng ____ năm ____ ⁽³⁾ hoặc khi Chủ đầu tư thu hồi hết số tiền tạm ứng, tùy theo ngày nào đến sớm hơn.

Đại diện hợp pháp của ngân hàng
[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Ghi chú:

(1) Căn cứ điều kiện cụ thể của gói thầu mà quy định phù hợp với yêu cầu quy định tại Mục 42.1 E-ĐKCT.

(2) Địa chỉ ngân hàng: ghi rõ địa chỉ, số điện thoại, số fax, e-mail để liên hệ.

(3) Ngày quy định tại Mục 1.17 E-ĐKCT.



GIẤY ỦY QUYỀN ⁽¹⁾

Hôm nay, ngày ____ tháng ____ năm ____, tại ____

Tôi là ____ [ghi tên, số CCCD hoặc số hộ chiếu, chức danh của người đại diện theo pháp luật của nhà thầu], là người đại diện theo pháp luật của ____ [ghi tên nhà thầu] có địa chỉ tại ____ [ghi địa chỉ của nhà thầu] bằng văn bản này ủy quyền cho ____ [ghi tên, số CCCD hoặc số hộ chiếu, chức danh của người được ủy quyền] thực hiện các công việc sau đây trong quá trình tham dự thầu gói thầu ____ [ghi tên gói thầu] thuộc dự án/dự toán mua sắm ____ [ghi tên dự án/dự toán mua sắm] do ____ [ghi tên Chủ đầu tư] tổ chức:

[- Tham gia quá trình đối chiếu tài liệu,

- Tham gia quá trình hoàn thiện hợp đồng đối với trường hợp hoàn thiện hợp đồng trực tiếp]⁽²⁾.

Người được ủy quyền nêu trên chỉ thực hiện các công việc trong phạm vi ủy quyền với tư cách là đại diện hợp pháp của ____ [ghi tên nhà thầu]. ____ [ghi tên người đại diện theo pháp luật của nhà thầu] chịu trách nhiệm hoàn toàn về những công việc do ____ [ghi tên người được ủy quyền] thực hiện trong phạm vi ủy quyền.

Giấy ủy quyền có hiệu lực kể từ ngày ____ đến ngày ____⁽³⁾. Giấy ủy quyền này được lập thành ____ bản có giá trị pháp lý như nhau, người ủy quyền giữ ____ bản, người được ủy quyền giữ ____ bản, Bên mời thầu giữ ____ bản.

Người được ủy quyền

[ghi tên, chức danh, ký tên và
đóng dấu (nếu có)]

Người ủy quyền

[ghi tên người đại diện theo pháp luật của
nhà thầu, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Ghi chú:

(1) Trường hợp ủy quyền thì bản gốc giấy ủy quyền phải được gửi cho Bên mời thầu khi đối chiếu tài liệu, hoàn thiện hợp đồng. Việc ủy quyền của người đại diện theo pháp luật của nhà thầu cho cấp phó, cấp dưới, giám đốc chi nhánh, người đứng đầu văn phòng đại diện của nhà thầu để thay mặt cho người đại diện theo pháp luật của nhà thầu thực hiện một hoặc các nội dung công việc nêu trên đây. Việc sử dụng con dấu trong trường hợp được ủy quyền có thể là dấu của nhà thầu hoặc dấu của đơn vị mà cá nhân liên quan được ủy quyền. Người được ủy quyền không được tiếp tục ủy quyền cho người khác.

(2) Phạm vi ủy quyền bao gồm một hoặc nhiều công việc nêu trên.

(3) Ghi ngày có hiệu lực và ngày hết hiệu lực của giấy ủy quyền phù hợp với quá trình đối chiếu tài liệu, hoàn thiện hợp đồng. Giấy ủy quyền phải bảo đảm có hiệu lực trước ngày thực hiện các công việc được ủy quyền.